BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 243 /2009/TT-BTC	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2009

THÔNG TƯ

Hướng dẫn kế toán áp dụng cho Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia

Căn cứ Luật Kế toán số 03/2003/QH 11 ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ ngày 09 tháng 6 năm 2000;

Căn cứ Nghị định số 122/2003/NĐ-CP ngày 22/10/2003 của Chính phủ về thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 128/2004/NĐ-CP ngày 31/05/2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong lĩnh vực kế toán nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính.

Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia như sau:

www.LuatVietnam.vn

I- QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng áp dụng

Thông tư này hướng dẫn kế toán hoạt động của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (sau đây gọi tắt là Quỹ) được thành lập theo Nghị định số 122/2003/NĐ-CP ngày 22/10/2003 của Chính Phủ.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia tổ chức công tác kế toán, bộ máy kế toán và người làm kế toán theo quy định của Luật Kế toán, Nghị định số 128/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong lĩnh vực kế toán nhà nước (sau đây gọi tắt là Nghị định số 128/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004), Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán hành chính sự nghiệp (sau đây gọi tắt là Quyết định 19/2006/QĐ-BTC) và Thông tư này.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số tài khoản và phương pháp ghi chép một số tài khoản kế toán, sổ kế toán, mẫu báo cáo tài chính, giải thích nội dung, phương pháp lập và trình bày sổ kế toán, báo cáo tài chính có

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

thay đổi so với Quyết định 19/2006/QĐ-BTC cho phù hợp với hoạt động của Quỹ. Các nội dung không hướng dẫn tại Thông tư này, Quỹ thực hiện theo các quy định hiện hành và Chế độ kế toán Hành chính sự nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

II- QUY ĐỊNH CỤ THỂ

I. Hệ thống tài khoản kế toán

Điều 3. Quy định áp dụng Hệ thống tài khoản kế toán

Quỹ thực hiện Hệ thống tài khoản kế toán theo quy định của Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Quyết định 19/2006/QĐ-BTC với những quy định sửa đổi, bổ sung trong Thông tư này, như sau:

1. Bổ sung các tài khoản:

1.1. Bổ sung 03 tài khoản cấp 1:

Tài khoản 432- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Tài khoản 632- Chi quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Tài khoản 633- Chi từ nguồn nhận uỷ thác

1.2. Bổ sung 06 tài khoản cấp 2:

Tài khoản 3114- Phải thu kinh phí tài trợ

Tài khoản 3115- Các khoản phải thu hồi

Tài khoản 3313- Phải trả về nhận uỷ thác

Tài khoản 3324- Bảo hiểm thất nghiệp

Tài khoản 4315- Quỹ đầu tư phát triển

Tài khoản 5113- Thu hoạt động nghiệp vụ

1.3. Bổ sung 02 tài khoản cấp 3:

Tài khoản 33131- Phải trả vốn nhận uỷ thác

Tài khoản 33132 - Phải trả khác

1.4. Bổ sung 01 tài khoản ngoài bảng:

Tài khoản 003- Nợ khó đòi đã xử lý

2. Không áp dụng các tài khoản:

2.1. Tài khoản cấp 1:

Tài khoản 113- Tiền đang chuyển

Tài khoản 153- Công cụ, dụng cụ

Tài khoản 155- Sản phẩm, hàng hoá

Tài khoản 335- Phải trả các đối tượng khác

Tài khoản 341- Kinh phí cấp cho cấp dưới

Tài khoản 342- Thanh toán nội bộ

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Tài khoản 465- Nguồn kinh phí theo đơn đặt hàng của Nhà nước

Tài khoản 635- Chi theo đơn đặt hàng của Nhà nước

2.2. Tài khoản cấp 2:

Tài khoản 3332- Phí, lệ phí

Tài khoản 4213- Chêch lệch thu, chi theo đơn đặt hàng của Nhà nước

Tài khoản 4314 - Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp

Tài khoản 5111- Thu phí, lệ phí

Tài khoản 5112- Thu theo đơn đặt hàng của Nhà nước

Tài khoản 5211- Phí, lệ phí

2.3. Tài khoản ngoài bảng:

Tài khoản 004- Khoán chi hành chính

Tài khoản 008- Dự toán chi hoạt động

3. Thay đổi tên gọi một số tài khoản:

3.1. Đổi tên Tài khoản 334- "Phải trả công chức, viên chức" thành "Phải trả viên chức";

3.2. Đổi tên Tài khoản 531- "Thu hoạt động sản xuất, kinh doanh" thành "Thu hoạt động dịch vụ";

3.3. Đổi tên Tài khoản 631- "Chi hoạt động sản xuất, kinh doanh" thành "Chi hoạt động dịch vụ".

www.LuatVietnam.vn

Điều 4. Danh mục hệ thống tài khoản kế toán, giải thích nội dung, kết cấu và phương pháp ghi chép tài khoản kế toán thực hiện theo quy định tại Phụ lục số 01 kèm theo Thông tư này.

Trường hợp Quỹ cần bổ sung Tài khoản cấp 1, cấp 2 hoặc sửa đổi Tài khoản cấp 1, cấp 2 về tên, ký hiệu, nội dung và phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đặc thù phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ Tài chính trước khi thực hiện.

Quỹ có thể mở thêm Tài khoản cấp 2 và Tài khoản cấp 3 đối với những tài khoản không có quy định Tài khoản cấp 2, Tài khoản cấp 3 tại Danh mục Hệ thống tài khoản kế toán đã quy định trong Thông tư này nhằm phục vụ yêu cầu quản lý của Quỹ đồng thời thông báo cho Bộ Tài chính để theo dõi.

II. Hệ thống sổ kế toán:

Điều 5. Sổ kế toán áp dụng cho Quỹ thực hiện theo Luật Kế toán, Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC (Phần Hệ thống Sổ Kế toán) và bổ sung, sửa đổi tại Thông tư này.

Danh mục và mẫu sổ kế toán đặc thù, giải thích nội dung và phương pháp ghi sổ kế toán đặc thù thực hiện theo quy định tại Phụ lục số 02 kèm theo Thông tư này).

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Điều 6. Hình thức kế toán

1. Quỹ có thể lựa chọn một trong hai hình thức kế toán sau đây để áp dụng:

- Hình thức kế toán Nhật ký- Sổ Cái.

- Hình thức kế toán trên máy vi tính.

2. Quỹ có trách nhiệm thông báo cho Bộ Tài chính và cơ quan quản lý về hình thức kế toán được lựa chọn.

III. Hệ thống báo cáo tài chính

Điều 7. Kỳ hạn lập báo cáo tài chính

1. Báo cáo tài chính của Quỹ được lập vào cuối kỳ kế toán quý, năm;

2. Khi bị chia, tách, sáp nhập, chấm dứt hoạt động phải lập báo cáo tài chính tại thời điểm quyết định chia, tách, sáp nhập, chấm dứt hoạt động.

Điều 8. Kỳ hạn lập báo cáo quyết toán ngân sách

Báo cáo quyết toán ngân sách lập theo năm tài chính là báo cáo tài chính kỳ kế toán năm sau khi đã được chỉnh lý, sửa đổi, bổ sung trong thời gian chỉnh lý quyết toán theo qui định của pháp luật.

Điều 9. Thời hạn nộp báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán ngân sách

1. Thời hạn nộp báo cáo tài chính

1.1. Thời hạn nộp báo cáo tài chính quý

Quỹ nộp báo cáo tài chính cho Bộ Khoa học và công nghệ, Kho bạc đồng cấp chậm nhất 10 ngày, sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý.

1.2. Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm

Báo cáo tài chính năm của Quỹ sau khi đã được chỉnh lý sửa đổi, bổ sung số liệu trong thời gian chỉnh lý quyết toán theo quy định của pháp luật thời hạn nộp cho cơ quan có thẩm quyền chậm nhất vào cuối ngày 01 tháng 10 năm sau.

2. Thời hạn nộp báo cáo quyết toán ngân sách năm

Thời hạn nộp báo cáo quyết toán ngân sách năm của Quỹ do đơn vị dự toán cấp I qui định cụ thể.

Danh mục và mẫu báo cáo tài chính đặc thù, nội dung và phương pháp lập báo cáo tài chính đặc thù thực hiện theo quy định tại Phụ lục số 03 kèm theo Thông tư này.

III- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng từ ngày 01/01/2010.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Điều 11. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia phản ánh, báo cáo Bộ Tài chính nghiên cứu, giải quyết./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng TW Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ cơ quan thuộc Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- VP Ban chỉ đạo TW về phòng chống tham nhũng;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- UBND, Sở Tài chính, TP trực thuộc TW;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu VT (2 bản), Vụ CĐKT &KT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Xuân Hà

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Phụ lục số 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 243 /2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC)

1. Danh mục hệ thống tài khoản kế toán

Số TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
		LOẠI 1 – TIỀN VÀ VẬT TƯ	
1	**111**	**Tiền mặt**	
	1111	Tiền Việt Nam	
	1112	Ngoại tệ	
2	**112**	**Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc**	Chi tiết theo từng TK tại từng NH, KB
	1121	Tiền Việt Nam	
	1122	Ngoại tệ	
3	**121**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	
4	**152**	**Nguyên liệu, vật liệu**	Chi tiết theo yêu cầu quản lý
		LOẠI 2- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	
5	**211**	**TSCĐ hữu hình**	Chi tiết theo yêu cầu quản lý
	2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	
	2112	Máy móc, thiết bị	
	2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	
	2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	
	2118	Tài sản cố định khác	
6	**213**	**TSCĐ vô hình**	
7	**214**	**Hao mòn TSCĐ**	
	2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	
	2142	Hao mòn TSCĐ vô hình	
8	**221**	**Đầu tư tài chính dài hạn**	
9	**241**	**XDCB dở dang**	
	2411	Mua sắm TSCĐ	
	2412	Xây dựng cơ bản	
	2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	

		LOẠI 3- THANH TOÁN	
10	**311**	**Các khoản phải thu**	Chi tiết theo yêu cầu quản lý
	3111	Phải thu của khách hàng	
	3113	Thuế GTGT được khấu trừ	
	31131	*Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ*	
	31132	*Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ*	
	3114	Phải thu kinh phí tài trợ	Chi tiết theo nguồn tài trợ
	3115	Các khoản phải thu hồi	
	3118	Phải thu khác	
11	**312**	**Tạm ứng**	Chi tiết từng đối tượng
12	**313**	**Cho vay**	Chi tiết từng đối tượng
	3131	Cho vay trong hạn	
	3132	Cho vay quá hạn	
	3133	Khoanh nợ cho vay	
13	**331**	**Các khoản phải trả**	Chi tiết từng đối tượng
	3311	Phải trả người cung cấp	
	3312	Phải trả nợ vay	
	3313	Phải trả về nhận ủy thác	
	33131	*Phải trả vốn nhận uỷ thác*	
	33132	*Phải trả khác*	
	3318	Phải trả khác	
14	**332**	**Các khoản phải nộp theo lương**	
	3321	Bảo hiểm xã hội	
	3322	Bảo hiểm y tế	
	3323	Kinh phí công đoàn	
	3324	Bảo hiểm thất nghiệp	
15	**333**	Các khoản phải nộp nhà nước	
	3331	Thuế GTGT phải nộp	
	33311	*Thuế GTGT đầu ra*	
	33312	*Thuế GTGT hàng nhập khẩu*	
	3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	
	3337	Thuế khác	
	3338	Các khoản phải nộp khác	
16	**334**	**Phải trả viên chức**	
17	**336**	**Tạm ứng kinh phí**	

18	**337**	**Kinh phí đã quyết toán chuyển năm sau**	
	3371	Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	
	3372	Giá trị khối lượng sửa chữa lớn hoàn thành	
	3373	Giá trị khối lượng XDCB hoàn thành	
		LOẠI 4 – NGUỒN KINH PHÍ	
19	**411**	**Nguồn vốn kinh doanh**	
20	**412**	**Chênh lệch đánh giá lại tài sản**	
21	**413**	**Chênh lệch tỷ giá hối đoái**	
22	**421**	**Chênh lệch thu, chi chưa xử lý**	
	4211	Chênh lệch thu, chi hoạt động thường xuyên	
	4212	Chênh lệch thu, chi hoạt động dịch vụ	
	4218	Chênh lệch thu, chi hoạt động khác	
23	**431**	**Các quỹ**	
	4311	Quỹ khen thưởng	
	4312	Quỹ phúc lợi	
	4313	Quỹ ổn định thu nhập	
	4315	Quỹ đầu tư phát triển	
24	**432**	**Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**	
	4321	Nguồn ngân sách nhà nước	
	4328	Nguồn khác	
25	**441**	**Nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản**	
	4411	Nguồn kinh phí NSNN cấp	
	4413	Nguồn kinh phí viện trợ	
	4418	Nguồn khác	
26	**461**	**Nguồn kinh phí hoạt động**	Chi tiết từng nguồn KP
	4611	Năm trước	
	46111	*Nguồn kinh phí thường xuyên*	
	461111	Tự chủ	
	461112	Không tự chủ	
	46112	*Nguồn kinh phí không thường xuyên*	
	4612	Năm nay	
	46121	*Nguồn kinh phí thường xuyên*	
	461211	Tự chủ	
	461212	Không tự chủ	

	46122	*Nguồn kinh phí không thường xuyên*	
27	**462**	**Nguồn kinh phí dự án**	
	4621	Nguồn kinh phí NSNN cấp	
	4623	Nguồn kinh phí viện trợ	
	4628	Nguồn khác	
28	**466**	**Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ**	
		LOẠI 5- CÁC KHOẢN THU	
29	**511**	**Các khoản thu**	
	5113	Thu hoạt động nghiệp vụ	
	5118	Thu khác	
30	**521**	**Thu chưa qua ngân sách**	
	5212	Tiền, hàng viện trợ	
31	**531**	**Thu hoạt động dịch vụ**	
		LOẠI 6- CÁC KHOẢN CHI	
32	**631**	**Chi hoạt động dịch vụ**	
33	**632**	**Chi quỹ phát triển khoa học và công nghệ**	
	6321	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước	
	6328	Chi từ nguồn khác	
34	**633**	**Chi từ nguồn nhận uỷ thác**	
35	**643**	**Chi phí trả trước**	
36	**661**	**Chi hoạt động**	
	6611	Năm trước	
	66111	*Chi thường xuyên*	
	661111	Tự chủ	
	661112	Không tự chủ	
	66112	*Chi không thường xuyên*	
	6612	Năm nay	
	66121	*Chi thường xuyên*	
	661211	Tự chủ	
	661212	Không tự chủ	
	66122	*Chi không thường xuyên*	

37	**662**	**Chi dự án**	Chi tiết theo dự án
	6621	Chi quản lý dự án	
	6622	Chi thực hiện dự án	
		LOẠI 0 - TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	
1	**001**	**Tài sản thuê ngoài**	
2	**002**	**Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công**	
3	**003**	**Nợ khó đòi đã xử lý**	
4	**005**	**Dụng cụ lâu bền đang sử dụng**	
5	**007**	**Ngoại tệ các loại**	
6	**009**	**Dự toán chi chương trình, dự án**	
	0091	Dự toán chi chương trình, dự án	
	0092	Dự toán chi đầu tư XDCB	

2. Giải thích nội dung, kết cấu và phương pháp ghi chép tài khoản kế toán

LOẠI TÀI KHOẢN 1
TIỀN VÀ VẬT TƯ

Loại tài khoản 1 dùng để phản ánh số hiện có, tình hình biến động các loại tiền và vật tư của Quỹ.

Các loại tiền của Quỹ bao gồm: Tiền mặt (Kể cả tiền Việt Nam, các loại ngoại tệ) hiện có ở Quỹ; Tiền gửi ở Ngân hàng hoặc Kho bạc Nhà nước.

Vật tư của Quỹ bao gồm các loại nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế sử dụng cho hoạt động của Quỹ.

Loại Tài khoản 1 có 4 tài khoản, chia thành 3 nhóm:

- Nhóm Tài khoản 11 có 2 tài khoản:

+ Tài khoản 111- Tiền mặt

+ Tài khoản 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

- Nhóm Tài khoản 12 có 1 tài khoản:

+ Tài khoản 121- Đầu tư tài chính ngắn hạn

- Nhóm Tài khoản 15 có 1 tài khoản:

+ Tài khoản 152- Nguyên liệu, vật liệu.

HẠCH TOÁN KẾ TOÁN LOẠI TÀI KHOẢN 1-TIỀN VÀ VẬT TƯ CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Kế toán vốn bằng tiền phải sử dụng thống nhất một đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ phải được quy đổi ra đồng Việt Nam để ghi sổ kế toán.

Quỹ có nhập quỹ tiền mặt hoặc có gửi vào tài khoản tại Ngân hàng, Kho bạc bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định cho từng trường hợp tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để ghi sổ kế toán.

Khi xuất quỹ bằng ngoại tệ hoặc rút ngoại tệ gửi Ngân hàng thì quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái đã phản ánh trên sổ kế toán theo một trong bốn phương pháp: Bình quân gia quyền; Nhập trước, xuất trước; Nhập sau, xuất trước; Giá thực tế đích danh. Các loại ngoại tệ phải được quản lý chi tiết theo từng nguyên tệ.

2. Đối với nguyên liệu, vật liệu ngoài việc phản ánh về mặt giá trị phải quản lý chi tiết theo từng loại, từng thứ, từng mặt hàng, nhằm đảm bảo khớp đúng giữa giá trị và hiện vật. Đối với các loại công cụ, dụng cụ có giá trị lớn, thời gian sử dụng dài khi mua về đưa ngay vào sử dụng hoặc được cấp, được tài trợ, viện trợ ngoài việc phản ánh vào các tài khoản chi phí có liên quan, đồng thời phải phản ánh vào bên Nợ TK 005 "Dụng cụ lâu bền đang sử dụng" để theo dõi quản lý về mặt hiện vật cho đến khi công cụ, dụng cụ báo hỏng. Cuối kỳ kế toán, phải xác định số nguyên liệu, vật liệu tồn kho thực tế. Thực hiện đối chiếu giữa sổ kế toán với sổ kho, giữa số liệu trên sổ kế toán với số liệu thực tế tồn kho.

TÀI KHOẢN 111
TIỀN MẶT

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thu, chi, tồn quỹ tiền mặt của Quỹ, bao gồm tiền Việt Nam và ngoại tệ.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Chỉ phản ánh vào TK 111- Tiền mặt, giá trị tiền mặt, ngoại tệ thực tế nhập, xuất quỹ.

2. Kế toán quỹ tiền mặt phải phản ánh đầy đủ, kịp thời, chính xác số hiện có, tình hình biến động các loại tiền phát sinh trong quá trình hoạt động của Quỹ, luôn đảm bảo khớp đúng giữa giá trị ghi trên sổ kế toán và sổ quỹ. Mọi chênh lệch phát sinh phải xác định nguyên nhân, báo cáo lãnh đạo, kiến nghị biện pháp xử lý chênh lệch.

3. Kế toán tiền mặt phải chấp hành nghiêm chỉnh các quy định trong chế độ quản lý lưu thông tiền tệ hiện hành và các quy định về thủ tục thu, chi, nhập quỹ, xuất quỹ, kiểm soát trước quỹ và kiểm kê quỹ của Nhà nước.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 111 - TIỀN MẶT

Bên Nợ: Các khoản tiền mặt tăng, do:

- Nhập quỹ tiền mặt, ngoại tệ;
- Số thừa quỹ phát hiện khi kiểm kê;
- Giá trị ngoại tệ tăng khi đánh giá lại ngoại tệ (Trường hợp tỷ giá tăng).

Bên Có: Các khoản tiền mặt giảm, do:

- Xuất quỹ tiền mặt, ngoại tệ;
- Số thiếu hụt quỹ phát hiện khi kiểm kê;
- Giá trị ngoại tệ giảm khi đánh giá lại ngoại tệ (Trường hợp tỷ giá giảm).

Số dư bên Nợ:

Các khoản tiền mặt, ngoại tệ còn tồn quỹ.

Tài khoản 111 - Tiền mặt, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1111- Tiền Việt Nam:* Phản ánh tình hình thu, chi, tồn quỹ tiền Việt Nam.
- *Tài khoản 1112- Ngoại tệ:* Phản ánh tình hình thu, chi, tồn quỹ ngoại tệ (Theo nguyên tệ và theo đồng Việt Nam).

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1- Khi rút tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc về quỹ tiền mặt của đơn vị, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (TK cấp 2 phù hợp)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (TK cấp 2 phù hợp).

2- Khi nhận các khoản kinh phí bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư XDCB

Có TK 461 - Nguồn kinh phí hoạt động

Có TK 462 - Nguồn kinh phí dự án.

Nếu rút dự toán chi chương trình, dự án, đồng thời ghi: Có TK 009 "Dự toán chi chương trình, dự án".

3- Khi thu được các khoản kinh phí tài trợ thuộc đối tượng phải thu hồi từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 311 - Các khoản phải thu (3114- Phải thu kinh phí tài trợ).

4- Khi thu được các khoản tiền cho vay (nợ gốc) bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 313 - Cho vay (Các khoản tiền gốc cho vay từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ và từ nguồn vốn nhận uỷ thác)

Có các TK 121, 221 (Các khoản tiền gốc cho vay từ nguồn vốn quỹ huy động để cho vay).

5- Khi thu được các khoản phải thu của khách hàng và các đối tượng khác bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 311 - Các khoản phải thu (3111, 3118).

6- Khi thu hồi các khoản tạm ứng hoặc khi được Kho bạc cho tạm ứng kinh phí chương trình, dự án bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 312 - Tạm ứng (Thu hồi tạm ứng)

Có TK 336 - Tạm ứng kinh phí (Nếu tạm ứng kinh phí của Kho bạc).

7- Khi thu được các khoản thu phát sinh liên quan đến hoạt động nghiệp vụ của Quỹ và các khoản thu khác bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 511 - Các khoản thu (TK 5113, 5118).

8- Khi thu được lãi cho vay bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Có TK 511 - Các khoản thu (5113) – (Lãi cho vay từ quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ)

Có TK 531 - Thu hoạt động dịch vụ (Lãi cho vay từ nguồn vốn Quỹ huy động để cho vay)

Có TK 3313 - Các khoản phải trả (33132) – (Lãi cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác).

9- Thu tiền cung cấp dịch vụ bằng tiền mặt nhập quỹ, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 531 - Thu hoạt động dịch vụ

Có TK 333 - Các khoản phải nộp Nhà nước (33311) (nếu có).

10- Số thừa quỹ phát hiện khi kiểm kê, chưa xác định được nguyên nhân, chờ xử lý, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 331 - Các khoản phải trả (3318 - Phải trả khác).

11- Khi Quỹ vay tiền hoặc nhận vốn uỷ thác về nhập quỹ, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 331 - Các khoản phải trả (3312, 3313).

12- Nhận vốn góp kinh doanh của công chức, viên chức bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

13- Khi được viện trợ không hoàn lại bằng tiền mặt nhập quỹ, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 521 - Thu chưa qua ngân sách (Nếu chưa có chứng từ ghi thu, ghi chi ngân sách khi nhận viện trợ), hoặc

Có các TK 461, 462, 441 (Nếu có chứng từ ghi thu, ghi chi ngân sách khi nhận viện trợ).

14- Chi tài trợ bằng tiền mặt cho các tổ chức, cá nhân từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ hoặc từ nguồn vốn nhận uỷ thác khi cấp có thẩm quyền phê duyệt, ghi:

Nợ TK 632 - Chi quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Chi tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ)

Nợ TK 633 - Chi từ nguồn nhận uỷ thác (Chi tài trợ từ nguồn vốn nhận ủy thác)

Nợ TK 3114 - Phải thu kinh phí tài trợ (Chi tài trợ thuộc đối tượng phải thu hồi từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ hoặc từ nguồn vốn nhận ủy thác).

Có TK 111 - Tiền mặt.

15- Căn cứ hợp đồng vay và khế ước vay, khi Quỹ xuất tiền cho vay, ghi:

Nợ TK 313 - Cho vay (3131 - Cho vay trong hạn) (Chi tiết từng đối tượng nhận vay) (Nếu cho vay từ quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ hoặc từ nguồn vốn nhận ủy thác)

Nợ các TK 121, 221 (Nếu cho vay từ nguồn vốn Quỹ huy động để cho vay)

Có TK 111 - Tiền mặt.

16- Khi chi tiền mặt mua vật liệu, dụng cụ để dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án, hoặc để đầu tư XDCB, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Nếu mua vật liệu về nhập kho)

Nợ các TK 661, 662, 241 (Nếu vật liệu, dụng cụ mua về đưa ngay vào sử dụng)

Có TK 111 - Tiền mặt (TK cấp 2 phù hợp).

17- Khi chi tiền mặt để mua TSCĐ về đưa ngay vào sử dụng cho hoạt động sự nghiệp, dự án, ghi:

Nợ các TK 211, 213

Có TK 111 - Tiền mặt.

Đồng thời ghi tăng nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ:

Nợ TK 431 - Các quỹ (Nếu TSCĐ mua bằng các quỹ)

Nợ TK 661 - Chi hoạt động (Nếu TSCĐ mua bằng nguồn kinh phí hoạt động)

Nợ TK 662 - Chi dự án (Nếu TSCĐ mua bằng nguồn kinh phí dự án)

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

18- Khi chi đầu tư XDCB, chi hoạt động, chi dự án, chi hoạt động dịch vụ bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 241- XDCB dở dang

Nợ TK 661 - Chi hoạt động

Nợ TK 662 - Chi dự án

Nợ TK 631 - Chi hoạt động dịch vụ

Nợ TK 311 - Các khoản phải thu (3113- Thuế GTGT được khấu trừ) (nếu có)

Có TK 111 - Tiền mặt.

19- Khi thanh toán các khoản nợ phải trả, các khoản nợ vay, hoặc chi trả tiền lương và các khoản phải trả khác bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 331 - Các khoản phải trả (3311, 3312, 3313, 3318)

Nợ TK 334 - Phải trả công chức, viên chức

Có TK 111 - Tiền mặt.

20- Chi tạm ứng bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 312 - Tạm ứng

Có TK 111 - Tiền mặt.

21- Nộp BHXH, bảo hiểm thất nghiệp, mua thẻ bảo hiểm y tế, nộp kinh phí công đoàn bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 332 - Các khoản phải nộp theo lương (3321, 3322, 3323, 3324)

Có TK 111 - Tiền mặt (1111 - Tiền Việt Nam).

22- Khi chi tiền mặt mua vật liệu, dụng cụ, dịch vụ, TSCĐ để dùng vào hoạt động dịch vụ, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 631 - Chi hoạt động dịch vụ (Nếu vật liệu, dụng cụ mua ngoài dùng ngay cho hoạt động dịch vụ)

Nợ các TK 211, 213

Nợ TK 311 - Các khoản phải thu (3113) (Nếu có)

Có TK 111 - Tiền mặt.

23- Chi các quỹ bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 431- Các quỹ

Có TK 111- Tiền mặt (1111- Tiền Việt Nam).

24- Số thiếu hụt quỹ phát hiện khi kiểm kê, ghi:

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (3118- Phải thu khác)

Có TK 111- Tiền mặt.

TÀI KHOẢN 112
TIỀN GỬI NGÂN HÀNG, KHO BẠC

Tài khoản này phản ánh số hiện có, tình hình biến động tất cả các loại tiền của Quỹ gửi tại Ngân hàng, Kho bạc (Bao gồm tiền Việt Nam và ngoại tệ).

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Căn cứ để hạch toán trên tài khoản 112 "Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc" là các giấy báo Có, báo Nợ hoặc Bảng sao kê của Ngân hàng, Kho bạc kèm theo các chứng từ gốc.

2. Kế toán phải tổ chức thực hiện việc theo dõi riêng từng loại tiền gửi (Tiền gửi của quỹ phát triển khoa học và công nghệ, tiền gửi vốn nhận ủy thác, tiền gửi về kinh phí hoạt động, kinh phí dự án, tiền gửi vốn đầu tư XDCB và các loại tiền gửi khác theo từng Ngân hàng, Kho bạc). Định kỳ phải kiểm tra, đối chiếu nhằm đảm bảo số liệu gửi vào, rút ra và tồn cuối kỳ khớp đúng với số liệu của Ngân hàng, Kho bạc quản lý. Nếu có chênh lệch phải báo ngay cho Ngân hàng, Kho bạc để xác nhận và điều chỉnh kịp thời.

3. Kế toán tiền gửi phải chấp hành nghiêm chỉnh chế độ quản lý, lưu thông tiền tệ và những quy định có liên quan đến Luật Ngân sách hiện hành của Nhà nước.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 112 - TIỀN GỬI NGÂN HÀNG, KHO BẠC

Bên Nợ:
- Các loại tiền Việt Nam, ngoại tệ gửi vào Ngân hàng, Kho bạc;
- Giá trị ngoại tệ tăng khi đánh giá lại ngoại tệ (Trường hợp tỷ giá ngoại tệ tăng).

Bên Có:
- Các khoản tiền Việt Nam, ngoại tệ rút từ tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc;
- Giá trị ngoại tệ giảm khi đánh giá lại ngoại tệ (Trường hợp tỷ giá ngoại tệ giảm).

Số dư bên Nợ:
Các khoản tiền Việt Nam, ngoại tệ còn gửi ở Ngân hàng, Kho bạc.

Tài khoản 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1121- Tiền Việt Nam:* Phản ánh số hiện có và tình hình biến động các khoản tiền Việt Nam của Quỹ gửi tại Ngân hàng, Kho bạc.
- *Tài khoản 1122- Ngoại tệ:* Phản ánh số hiện có và tình hình biến động giá trị của các loại ngoại tệ đang gửi tại Ngân hàng, Kho bạc.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1- Khi nộp tiền mặt gửi vào Ngân hàng, Kho bạc, ghi:
Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc
Có TK 111 - Tiền mặt.

2- Khi nhận kinh phí hoạt động, kinh phí dự án, kinh phí đầu tư XDCB bằng chuyển khoản, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc
Có TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư XDCB
Có TK 461 - Nguồn kinh phí hoạt động
Có TK 462 - Nguồn kinh phí dự án.

3- Khi thu được các khoản thu phát sinh liên quan đến hoạt động nghiệp vụ của Quỹ và các khoản thu khác bằng tiền gửi, ghi:
Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc
Có TK 511 - Các khoản thu (5113, 5118).

4- Khi thu được các khoản nợ phải thu của khách hàng, các khoản kinh phí tài trợ, các khoản phải thu hồi và các đối tượng khác bằng tiền gửi, ghi:
Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc
Có TK 311 - Các khoản phải thu (3111, 3114, 3115, 3118).

5- Khi được NSNN hoàn lại thuế GTGT đầu vào bằng tiền gửi, ghi:
Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc
Có TK 311 - Các khoản thu (3113 - Thuế GTGT được khấu trừ).

6- Khi thu được các khoản kinh phí tài trợ thuộc đối tượng phải thu hồi từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ bằng tiền gửi, ghi:
Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.
Có TK 311 - Các khoản phải thu (3114- Phải thu về kinh phí tài trợ).

7- Khi thu được các khoản tiền cho vay (nợ gốc) bằng tiền gửi, ghi:
Nợ TK 111 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.
Có TK 313 - Cho vay (Các khoản tiền gốc cho vay từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ và từ nguồn vốn nhận uỷ thác)
Có các TK 121, 221 (Các khoản tiền gốc cho vay từ nguồn vốn Quỹ huy động để cho vay).

8- Thu bằng tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc do cung cấp dịch vụ, ghi:
Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc
Có TK 531 - Thu hoạt động dịch vụ
Có TK 333 - Các khoản phải nộp Nhà nước (33311) (nếu có).

9- Khi thu được lãi cho vay bằng tiền gửi, ghi:
Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc
Có TK 511 - Các khoản thu (5113 - Lãi cho vay từ quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ)
Có TK 531 - Thu hoạt động dịch vụ (Lãi cho vay từ nguồn vốn Quỹ huy động để cho vay)
Có TK 331 - Các khoản phải trả (33132).

10- Khi được viện trợ không hoàn lại bằng tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc, ghi:
Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc
Có TK 521 - Thu chưa qua Ngân sách (Nếu chưa có chứng từ ghi thu, ghi chi Ngân sách khi nhận viện trợ), hoặc
Có các TK 461, 462, 441 (Tuỳ theo mục đích viện trợ) (Nếu có chứng từ ghi thu, ghi chi Ngân sách ngay khi nhận viện trợ).

11- Rút tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc về quỹ tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

12- Chuyển tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc mua nguyên liệu, vật liệu để dùng cho hoạt động dịch vụ, hoạt động sự nghiệp, dự án, đầu tư XDCB, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Nguyên liệu, vật liệu mua về nhập kho)

Nợ các TK 631, 661, 662, 241 (Nguyên liệu, vật liệu mua về đưa ngay vào sử dụng)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

13- Chi tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc mua TSCĐ đưa về sử dụng ngay cho hoạt động sự nghiệp, dự án, đầu tư XDCB, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

Đồng thời ghi tăng nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ:

Nợ TK 431 - Các quỹ (Nếu TSCĐ mua bằng các quỹ)

Nợ TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư XDCB (Nếu TSCĐ mua bằng nguồn kinh phí đầu tư XDCB)

Nợ TK 661 - Chi hoạt động (Nếu TSCĐ mua bằng nguồn kinh phí hoạt động)

Nợ TK 662 - Chi dự án (Nếu TSCĐ mua bằng nguồn kinh phí dự án)

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

14-Chi tạm ứng bằng tiền gửi, ghi:

Nợ TK 312 - Tạm ứng

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

15-Khi thanh toán các khoản phải trả bằng tiền gửi, ghi:

Nợ TK 331 - Các khoản phải trả

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

16- Khi nộp BHXH, bảo hiểm thất nghiệp, mua thẻ BHYT, nộp kinh phí công đoàn cho các cơ quan quản lý bằng tiền gửi, ghi:

Nợ TK 332 - Các khoản phải nộp theo lương

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

17- Khi nộp thuế và các khoản phải nộp khác cho Nhà nước bằng tiền gửi, ghi:

Nợ TK 333 - Các khoản phải nộp Nhà nước

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

18- Chi tài trợ bằng tiền gửi cho các tổ chức, cá nhân được tài trợ từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ hoặc từ nguồn nhận uỷ thác khi cấp có thẩm quyền phê duyệt, ghi:

Nợ TK 632 – Chi từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Chi tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ)

Nợ TK 633 - Chi từ nguồn nhận uỷ thác (Chi tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi từ nguồn vốn nhận ủy thác)

Nợ TK 3114 - Phải thu kinh phí tài trợ (chi tài trợ thuộc đối tượng phải thu hồi từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ hoặc từ nguồn vốn nhận ủy thác) (Chi tiết theo nguồn tài trợ)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

19- Căn cứ hợp đồng vay và khế ước vay, khi Quỹ xuất tiền cho vay, ghi:

Nợ TK 313 - Cho vay (3131- Cho vay trong hạn) (Chi tiết từng đối tượng nhận vay)
(Nếu cho vay từ quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ hoặc từ nguồn vốn nhận ủy thác)
Nợ các TK 121, 221 (Nếu cho vay từ nguồn vốn Quỹ huy động để cho vay)
Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

20- Trường hợp cuối niên độ kế toán, theo chế độ tài chính quy định Quỹ phải nộp lại số kinh phí sử dụng không hết, khi nộp lại kinh phí bằng tiền gửi, ghi:
Nợ TK 461 - Nguồn kinh phí hoạt động
Nợ TK 462 - Nguồn kinh phí dự án
Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

21- Khi chi bằng tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc cho các mục đích đầu tư XDCB, chi hoạt động, chi thực hiện dự án, chi hoạt động dịch vụ, ghi:
Nợ TK 241 - XDCB dở dang
Nợ TK 661 - Chi hoạt động
Nợ TK 662 - Chi dự án
Nợ TK 631 - Chi hoạt động dịch vụ
Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

22- Chuyển tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc mua nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ, dịch vụ, TSCĐ để dùng vào hoạt động dịch vụ, ghi:
Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
Nợ TK 631 - Chi hoạt động dịch vụ (Nếu dùng ngay cho hoạt động dịch vụ)
Nợ các TK 211, 213 (Nếu mua TSCĐ đưa vào sử dụng ngay)
Nợ TK 311 - Các khoản phải thu (3113 - Thuế GTGT được khấu trừ) (Nếu có)
Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (Tổng giá thanh toán).

23- Cuối kỳ kế toán năm, kế toán đánh giá lại số dư tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc bằng ngoại tệ theo quy định của chế độ tài chính:
- Trường hợp tỷ giá ngoại tệ giảm, ghi:
Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái
Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (1122 - Ngoại tệ).
- Trường hợp tỷ giá ngoại tệ tăng, ghi:
Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc
Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

TÀI KHOẢN 121

ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn do Quỹ gửi tiền có kỳ hạn dưới 12 tháng từ các nguồn không phải do ngân sách cấp hoặc không có nguồn gốc từ ngân sách và cho vay ngắn hạn từ nguồn vốn huy động để cho vay.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Tài khoản 121 chỉ phản ánh các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn sau:

- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng của Quỹ từ các nguồn không phải do Ngân sách cấp hoặc không có nguồn gốc từ Ngân sách.
- Cho các tổ chức, cá nhân vay ưu đãi để thực hiện các nhiệm vụ, đề tài, dự án, chương trình khoa học công nghệ từ nguồn vốn ưu đãi huy động của các tổ chức tài chính, ngân hàng trong và ngoài nước.

2. Kế toán phải mở sổ chi tiết để theo dõi từng khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng và từng khoản cho vay từ nguồn vốn huy động.

3. Tiền lãi từ hoạt động gửi tiền có kỳ hạn và lãi cho vay không phản ánh vào tài khoản này mà phản ánh vào tài khoản 531 - Thu hoạt động dịch vụ .

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 121 - ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Bên Nợ:

- Các khoản tiền Quỹ gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng vào ngân hàng, tổ chức tín dụng.
- Các khoản tiền Quỹ đã cho vay ngắn hạn từ nguồn vốn huy động.

Bên Có:

- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng rút từ ngân hàng, tổ chức tín dụng.
- Các khoản tiền (nợ gốc) cho vay đã thu hồi.

Số dư bên Nợ:

- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng còn gửi ở ngân hàng, tổ chức tín dụng.
- Các khoản tiền (nợ gốc) cho vay chưa thu hồi.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

I. Hoạt động gửi tiền:

1- Khi chuyển tiền để gửi có kỳ hạn vào các ngân hàng, tổ chức tín dụng, ghi:

Nợ TK 121- Đầu tư tài chính ngắn hạn.

Có các TK 111,112,...

2- Định kỳ nhận lãi tiền gửi, ghi:

Nợ các TK 111,112,...

Có TK 531- Thu hoạt động dịch vụ.

3- Trường hợp gửi tiền có kỳ hạn nhận lãi trước:

- Khi xuất quỹ để gửi tiền có kỳ hạn, ghi:

Nợ TK 121- Đầu tư tài chính ngắn hạn

Có các TK 111,112,... (Số tiền thực gửi)

Có TK 331- Các khoản phải trả (3318- Phải trả khác) (số lãi nhận trước).

- Định kỳ, kết chuyển số lãi phải thu từng kỳ tính vào thu nhập kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 331- Các khoản phải trả (3318 - Phải trả khác)

Có TK 531- Thu hoạt động dịch vụ.

4- Khi khoản tiền gửi có kỳ hạn đến hạn thu hồi, ghi:

Nợ cảc TK 111,112,...

Có TK 121 - Đầu tư tài chính ngắn hạn.

5- Trường hợp gửi tiền có kỳ hạn nhận lãi sau:

- Khi xuất tiền để gửi tiền có kỳ hạn, kế toán như nghiệp vụ 1

- Định kỳ xác định số lãi phải thu của kỳ báo cáo, ghi:

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (3118- Phải thu khác)

Có TK 531- Thu hoạt động dịch vụ.

- Khi thu hồi khoản tiền gửi có kỳ hạn đến ngày đáo hạn, ghi:

Nợ các TK 111,112,...

Có TK 121- Đầu tư tài chính ngắn hạn.

Có TK 311- Các khoản phải thu (3118- Các khoản phải thu khác) (Tiền lãi đã ghi vào thu nhập của các kỳ trước nhận tiền vào kỳ này)

Có TK 531- Thu hoạt động dịch vụ (Tiền lãi của kỳ đáo hạn)

II. Hoạt động cho vay ngắn hạn từ nguồn vốn huy động để cho vay

1- Khi cho các tổ chức, cá nhân vay ưu đãi ngắn hạn để thực hiện các nhiệm vụ, đề tài, dự án, chương trình khoa học công nghệ từ nguồn vốn ưu đãi huy động của các tổ chức tài chính, ngân hàng trong và ngoài nước, ghi:

Nợ TK 121 - Đầu tư tài chính ngắn hạn

Có TK 111, 112,...

2- Định kỳ nhận tiền lãi cho vay, ghi:

Nợ TK 111, 112, ...

Có TK 531 - Thu hoạt động dịch vụ.

3- Trường hợp cho vay nhận lãi trước:

- Khi xuất quỹ để cho vay có kỳ hạn, ghi:

Nợ TK 121 - Đầu tư tài chính ngắn hạn

Có TK 111, 112, ... (Số tiền thực cho vay)

Có TK 331 - Các khoản phải trả (3318 - Phải trả khác) (số lãi nhận trước)

- Định kỳ kết chuyển số lãi cho vay phải thu từng kỳ tính vào thu nhập kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 331 - Các khoản phải trả (3318 - Phải trả khác)

Có TK 531 - Thu hoạt động dịch vụ

4- Khi khoản tiền cho vay đến hạn thu hồi, ghi:

Nợ các TK 111, 112, ...

Có TK 121 - Đầu tư tài chính ngắn hạn

5- Trường hợp cho vay nhận lãi sau:

- Khi xuất tiền để cho vay, kế toán như nghiệp vụ 1.
- Định kỳ xác định số lãi cho vay phải thu của kỳ báo cáo, ghi:

Nợ TK 311 - Các khoản phải thu (3118 - Phải thu khác)

Có TK 531 - Thu hoạt động dịch vụ.

- Khi thu hồi khoản tiền đã cho vay đến ngày đáo hạn, ghi:

Nợ các TK 111, 112, ...

Có TK 121 - Đầu tư tài chính ngắn hạn

Có TK 311 - Các khoản phải thu (3118 - Các khoản phải thu khác) (Tiền lãi đã ghi vào thu nhập của các kỳ trước nhận tiền vào kỳ này)

Có TK 531 - Thu hoạt động dịch vụ (Tiền lãi của kỳ đáo hạn)

TÀI KHOẢN 152
NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có, tình hình biến động giá trị các loại nguyên liệu, vật liệu trong kho để sử dụng cho các hoạt động của Quỹ như: Hoạt động sự nghiệp, dự án, đầu tư XDCB, dịch vụ và các mục đích khác.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Phải chấp hành đầy đủ các quy định về quản lý nhập, xuất kho nguyên liệu, vật liệu. Tất cả các loại nguyên liệu, vật liệu khi nhập, xuất kho đều phải làm đầy đủ thủ tục: Cân, đong, đo, đếm và bắt buộc phải lập Phiếu nhập kho, Phiếu xuất kho. Đối với một số loại vật liệu đặc biệt trước khi nhập, xuất phải kiểm nghiệm số lượng, chất lượng.

2. Chỉ hạch toán vào TK 152 "Nguyên liệu, vật liệu" giá trị của nguyên liệu, vật liệu thực tế nhập, xuất qua kho. Các loại nguyên liệu, vật liệu mua về đưa vào sử dụng ngay (không qua kho) thì không hạch toán vào tài khoản này.

3. Hạch toán chi tiết nguyên liệu, vật liệu phải thực hiện đồng thời ở kho và ở phòng kế toán. Ở kho, thủ kho phải mở sổ hoặc thẻ kho theo dõi số lượng nhập, xuất, tồn kho từng thứ nguyên liệu, vật liệu. Ở phòng kế toán phải mở sổ chi tiết nguyên liệu, vật liệu để ghi chép cả về số lượng, giá trị từng thứ nguyên liệu, vật liệu nhập, xuất, tồn kho. Định kỳ kế toán và thủ kho phải đối chiếu về số lượng nhập, xuất, tồn kho của từng thứ nguyên liệu, vật liệu. Trường hợp phát hiện chênh lệch phải xác định nguyên nhân và báo ngay cho kế toán trưởng và Giám đốc Quỹ biết để kịp thời có biện pháp xử lý.

4. Hạch toán nhập, xuất, tồn kho nguyên liệu, vật liệu phải theo giá thực tế. Việc xác định giá thực tế dùng làm căn cứ ghi sổ kế toán được quy định cho từng trường hợp cụ thể sau:

4.1. Giá thực tế nhập kho:

- Giá thực tế nguyên liệu, vật liệu mua ngoài nhập kho để sử dụng cho hoạt động sự nghiệp, dự án, hoặc sử dụng cho hoạt động đầu tư XDCB được tính theo giá mua thực tế ghi trên hoá đơn (gồm cả thuế GTGT). Các chi phí liên quan đến việc mua nguyên liệu, vật liệu (Chi phí thu mua, vận chuyển, bốc xếp...) được ghi nhận trực tiếp vào các tài khoản chi phí có liên quan đến việc sử dụng nguyên liệu, vật liệu (Các tài khoản loại 6 hoặc loại 2: TK 241-XDCB dở dang) mua về nhập kho;

- Giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu thu hồi là giá do Hội đồng đánh giá tài sản của Quỹ xác định (Trên cơ sở đánh giá giá trị của vật liệu thu hồi).

4.2. Giá thực tế nguyên liệu, vật liệu xuất kho có thể áp dụng một trong các phương pháp xác định sau: Giá thực tế bình quân gia quyền; giá thực tế đích danh (Nhập giá nào, xuất giá đó); giá nhập trước, xuất trước hoặc giá nhập sau, xuất trước.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 152 - NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU

Bên Nợ:

- Giá trị thực tế của nguyên liệu, vật liệu nhập kho;

- Giá trị thực tế nguyên liệu, vật liệu thừa phát hiện khi kiểm kê.

Bên Có:

- Giá trị thực tế của nguyên liệu, vật liệu xuất kho;
- Giá trị thực tế của nguyên liệu, vật liệu thiếu phát hiện khi kiểm kê.

Số dư bên Nợ:

Giá trị thực tế của nguyên liệu, vật liệu hiện còn trong kho của Quỹ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1- Nhập kho nguyên liệu, vật liệu mua ngoài dùng cho các hoạt động sự nghiệp, dự án, hoặc để thực hiện đầu tư XDCB, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (Tổng giá thanh toán)
Có TK 111- Tiền mặt
Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc
Có TK 312- Tạm ứng
Có TK 331- Các khoản phải trả (3311 - Phải trả người cung cấp).

2- Nhập kho nguyên liệu, vật liệu do được cấp kinh phí để dùng cho các hoạt động sự nghiệp, dự án hoặc để thực hiện đầu tư XDCB, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (Tổng giá thanh toán)
Có TK 441- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB
Có TK 461- Nguồn kinh phí hoạt động
Có TK 462- Nguồn kinh phí dự án

3- Các loại nguyên liệu, vật liệu đã xuất dùng nhưng sử dụng không hết nhập lại kho, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (Theo giá xuất kho)
Có TK 241- XDCB dở dang
Có TK 661- Chi hoạt động
Có TK 662- Chi dự án
Có TK 631- Chi hoạt động dịch vụ

4- Nhập kho nguyên liệu, vật liệu do được viện trợ không hoàn lại và Quỹ đã có chứng từ ghi thu, ghi chi ngân sách ngay khi nhận viện trợ hoặc do được tài trợ, biếu, tặng, căn cứ vào mục đích của viện trợ, tài trợ, ... , ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu
Có TK 461- Nguồn kinh phí hoạt động
Có TK 462- Nguồn kinh phí dự án
Có TK 441- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB.

5- Nhập kho nguyên liệu, vật liệu do được viện trợ không hoàn lại nhưng Quỹ chưa có chứng từ ghi thu, ghi chi ngân sách theo quy định của chế độ tài chính, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu
Có TK 521- Thu chưa qua ngân sách.

6- Nguyên liệu, vật liệu mua ngoài nhập kho để sử dụng cho hoạt động dịch vụ, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (Giá chưa có thuế GTGT)
Nợ TK 311- Các khoản phải thu (3113- Thuế GTGT được khấu trừ- nếu có)
Có các TK 111, 112, 331,... (Tổng giá thanh toán).

7- Xuất kho nguyên liệu, vật liệu sử dụng cho hoạt động của Quỹ, căn cứ vào mục đích sử dụng, ghi:
Nợ TK 661- Chi hoạt động
Nợ TK 662- Chi dự án
Nợ TK 631- Chi hoạt động dịch vụ
Nợ TK 241- XDCB dở dang
Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu.

8- Nguyên liệu, vật liệu thiếu, thừa phát hiện khi kiểm kê, chưa xác định nguyên nhân chờ xử lý:

- Nguyên liệu, vật liệu phát hiện thiếu, ghi:
Nợ TK 311- Các khoản phải thu (3118 - Phải thu khác)
Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu.

- Nguyên liệu, vật liệu phát hiện thừa, ghi:
Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu
Có TK 331- Các khoản phải trả (3318- Phải trả khác).

9- Hạch toán nguyên liệu, vật liệu tồn kho cuối năm thuộc kinh phí hoạt động (cả số còn sử dụng được và số không còn sử dụng được): Căn cứ vào Biên bản kiểm kê nguyên liệu, vật liệu ngày 31/12 kế toán lập "Chứng từ ghi sổ" phản ánh toàn bộ giá trị nguyên liệu, vật liệu, tồn kho liên quan đến số kinh phí hoạt động được ngân sách cấp trong năm để quyết toán vào chi hoạt động của năm báo cáo (trong đó ghi rõ: Giá trị nguyên liệu, vật liệu tồn kho cuối ngày 31/12):

- Phản ảnh giá trị nguyên liệu, vật liệu nói trên vào chi hoạt động, ghi:
Nợ TK 661- Chi hoạt động (6612- Năm nay)
Có TK 337- Kinh phí đã quyết toán chuyển năm sau (3371- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho).

- Trong năm sau, khi xuất nguyên liệu, vật liệu nói trên đưa vào sử dụng hoặc thanh lý, nhượng bán, ghi:
Nợ TK 337- Kinh phí đã quyết toán chuyển năm sau (3371- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho)
Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu.

LOẠI TÀI KHOẢN 2
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Loại tài khoản 2 phản ánh giá trị hiện có, tình hình biến động các loại TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình theo chỉ tiêu nguyên giá và giá trị đã hao mòn, đồng thời phản ánh tình hình thực hiện công tác đầu tư XDCB đang diễn ra ở Quỹ.

HẠCH TOÁN KẾ TOÁN LOẠI TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Phản ánh đầy đủ, chính xác, kịp thời cả về mặt số lượng, giá trị và hiện trạng của những TSCĐ hiện có; tình hình tăng, giảm và việc sử dụng tài sản. Thông qua đó giám đốc chặt chẽ việc đầu tư, mua sắm, sử dụng TSCĐ của Quỹ.

2. Trong mọi trường hợp, kế toán TSCĐ phải tôn trọng nguyên tắc đánh giá theo nguyên giá (giá thực tế hình thành TSCĐ) và giá trị còn lại của TSCĐ.

3. Kế toán TSCĐ phải phản ánh đầy đủ cả 3 chỉ tiêu giá trị của TSCĐ: Nguyên giá, giá trị hao mòn và giá trị còn lại của TSCĐ.

Giá trị còn lại = Nguyên giá - Giá trị hao mòn của TSCĐ.

4. Kế toán phải phân loại TSCĐ theo đúng phương pháp phân loại đã được quy định thống nhất nhằm phục vụ có hiệu quả cho công tác quản lý, tổng hợp chỉ tiêu của Nhà nước.

Loại Tài khoản 2 có 5 tài khoản, chia thành 3 nhóm:

- Nhóm Tài khoản 21 có 3 tài khoản:

+ Tài khoản 211- TSCĐ hữu hình
+ Tài khoản 213- TSCĐ vô hình
+ Tài khoản 214- Hao mòn TSCĐ

- Nhóm Tài khoản 22 có 1 tài khoản:

+ Tài khoản 221- Đầu tư tài chính dài hạn

- Nhóm Tài khoản 24 có 1 tài khoản:

+ Tài khoản 241- XDCB dở dang

TÀI KHOẢN 211
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của toàn bộ TSCĐ hữu hình của Quỹ theo nguyên giá.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. TSCĐ hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất, có đủ tiêu chuẩn của TSCĐ về giá trị và thời gian sử dụng theo quy định trong chế độ quản lý tài chính (Trừ trường hợp đặc biệt có quy định riêng đối với một số tài sản đặc thù).

2. Giá trị TSCĐ hữu hình phản ánh trên TK 211 theo nguyên giá. Kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên giá của TSCĐ. Tuỳ thuộc vào nguồn hình thành, nguyên giá TSCĐ hữu hình được xác định như sau:

a) TSCĐ do mua sắm:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm, bao gồm: Giá mua thực tế (Giá ghi trên hoá đơn có cả thuế GTGT) trừ (-) Các khoản giảm giá, chiết khấu thương mại (nếu có) và cộng (+) Các chi phí vận chuyển, bốc dỡ, các chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, chi phí lắp đặt, chạy thử các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) mà Quỹ phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào sử dụng. Riêng trường hợp TSCĐ mua về dùng cho hoạt động dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, thì nguyên giá TSCĐ không có thuế GTGT).

b) TSCĐ do hoàn thành đầu tư XDCB:

Nguyên giá TSCĐ do hoàn thành đầu tư XDCB bàn giao là giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành.

c) TSCĐ do được cấp:

Nguyên giá tài sản do được cấp là giá trị của tài sản đã ghi trong "Biên bản giao nhận TSCĐ" cộng (+) với các chi phí vận chuyển, bốc dỡ, các chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, chi phí lắp đặt, chạy thử, các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) mà Quỹ phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào sử dụng.

d) TSCĐ được viện trợ, được tài trợ, biếu, tặng:

Nguyên giá là giá trị của tài sản được cơ quan tài chính tính làm căn cứ để hạch toán hoặc giá trị do các tổ chức có chức năng định giá tài sản nhà nước đánh giá lại và được cơ quan tài chính cùng cấp thống nhất cộng (+) với các chi phí vận chuyển, bốc dỡ, các chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, chi phí lắp đặt, chạy thử, các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) mà Quỹ phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào sử dụng

đ) Nguyên giá TSCĐ đặc biệt: Được sử dụng giá quy ước làm căn cứ ghi sổ kế toán. Giá quy ước do các Bộ, cơ quan ngang Bộ chuyên ngành quản lý quy định.

3. Nguyên giá TSCĐ được đánh giá lại theo quyết định của Nhà nước là giá khôi phục áp dụng trong việc đánh giá lại TSCĐ.

Nguyên giá TSCĐ trong Quỹ chỉ được thay đổi trong các trường hợp sau:

- Đánh giá lại giá trị TSCĐ theo quyết định của Nhà nước;
- Cải tạo, nâng cấp làm tăng năng lực, kéo dài thời gian sử dụng của TSCĐ;
- Tháo dỡ một hay một số bộ phận TSCĐ;

- Xây dựng, trang bị thêm 1 hay 1 số bộ phận của TSCĐ.

4. Mọi trường hợp tăng, giảm TSCĐ hữu hình đều phải lập "Biên bản giao nhận TSCĐ" phải thực hiện đúng và đầy đủ các thủ tục theo quy định của Nhà nước. Sau đó, phải lập và hoàn chỉnh hồ sơ TSCĐ về mặt kế toán.

5. TSCĐ hữu hình phải được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng ghi TSCĐ, theo từng loại TSCĐ và địa điểm bảo quản, quản lý và sử dụng TSCĐ.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 211 - TSCĐ HỮU HÌNH

Bên Nợ:

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tăng do mua sắm, do XDCB hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, do được cấp, do được tài trợ, tặng, biếu, viện trợ...;

- Điều chỉnh tăng nguyên giá của TSCĐ do xây lắp, trang bị thêm hoặc do cải tạo, nâng cấp;

- Các trường hợp khác làm tăng nguyên giá của TSCĐ (Đánh giá lại TSCĐ...).

Bên Có:

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình giảm do nhượng bán, thanh lý hoặc do những lý do khác (mất...);

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình giảm do tháo dỡ bớt 1 số bộ phận;

- Các trường hợp khác làm giảm nguyên giá của TSCĐ (Đánh giá lại TSCĐ...).

Số dư bên Nợ:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hiện có ở Quỹ.

Tài khoản 211 - TSCĐ hữu hình, có 4 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 2111- Nhà cửa, vật kiến trúc:* Phản ánh giá trị của các TSCĐ là nhà cửa, vật kiến trúc, gồm:

+ Nhà cửa: Nhà làm việc, thư viện, hội trường, nhà để xe, máy, thiết bị ...

+ Vật kiến trúc: Sân chơi, bể chứa, hệ thống cấp thoát nước, tường rào bao quanh,...

- *Tài khoản 2112 - Máy móc, thiết bị:* Máy móc, thiết bị dùng cho công tác chuyên môn nghiệp vụ và hoạt động khác (hoạt động dịch vụ, phúc lợi và hoạt động khác) của Quỹ.

- *Tài khoản 2113- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:* Các phương tiện vận tải, truyền dẫn dùng cho công tác chuyên môn nghiệp vụ và hoạt động khác (dịch vụ, phúc lợi đời sống...) của Quỹ, gồm: xe máy, ô tô và các thiết bị truyền dẫn (thông tin, điện nước...)

- *Tài khoản 2114- Thiết bị, dụng cụ quản lý:* Các loại thiết bị và dụng cụ sử dụng trong công tác quản lý và văn phòng, như: Két đựng tiền, tivi, tủ lạnh, máy tính, đồ gỗ cao cấp có đủ tiêu chuẩn TSCĐ...

- *Tài khoản 2118- TSCĐ khác:* Các loại TSCĐ hữu hình khác chưa phản ánh ở các tài khoản nêu trên (Chủ yếu là TSCĐ mang tính đặc thù) như: Sách báo khoa học, kỹ thuật trong các thư viện và sách báo phục vụ cho công tác chuyên môn...

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

I. Kế toán tăng TSCĐ hữu hình

TSCĐ hữu hình của Quỹ tăng do được cấp, do mua sắm, do công tác XDCB đã hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng, do được viện trợ hoặc tài trợ, biếu tặng...

1- Trường hợp mua sắm TSCĐ (kể cả mua mới hoặc mua lại TSCĐ đã sử dụng):

Căn cứ các chứng từ có liên quan đến việc mua sắm TSCĐ hữu hình, kế toán xác định nguyên giá của TSCĐ, lập hồ sơ kế toán, lập biên bản giao nhận TSCĐ và tiến hành ghi sổ kế toán theo các trường hợp sau:

1.1- Xuất quỹ tiền mặt hoặc rút tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc mua TSCĐ:

a) Nếu mua TSCĐ đưa ngay vào sử dụng, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình

Có các TK 111, 112, ... (Giá mua và chi phí vận chuyển, bốc dỡ...)

b) Nếu TSCĐ mua về phải qua lắp đặt, chạy thử, ghi:

Nợ TK 241- XDCB dở dang (2411- Mua sắm TSCĐ)

Có các TK 111, 112,... (Giá mua, chi phí vận chuyển và lắp đặt, chạy thử...).

Khi lắp đặt xong, bàn giao đưa vào sử dụng, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình

Có TK 241- XDCB dở dang (2411- Mua sắm TSCĐ).

Các trường hợp trên đều đồng thời căn cứ vào nguồn kinh phí dùng để mua sắm TSCĐ để ghi tăng nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ và ghi vào các tài khoản liên quan:

Nợ TK 661- Chi hoạt động (Nếu TSCĐ mua bằng nguồn kinh phí hoạt động)

Nợ TK 662- Chi dự án (Nếu TSCĐ mua bằng nguồn kinh phí dự án)

Có TK 466- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

1.2- Rút dự toán chi chương trình, dự án để mua TSCĐ đưa ngay vào sử dụng, ghi Có TK 009 "Dự toán chi chương trình, dự án", đồng thời ghi:

- Ghi tăng TSCĐ:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình

Có TK 462- Nguồn kinh phí dự án (Giá mua và chi phí vận chuyển, bốc dỡ...)

- Ghi tăng nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ và tăng chi dự án, ghi:

Nợ TK 662- Chi dự án (Nếu TSCĐ mua bằng nguồn kinh phí dự án)

Có TK 466- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

2- Đối với công trình XDCB đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng:

- Căn cứ vào quyết toán đã được duyệt giá trị thực tế của công trình, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 241 - XDCB dở dang (Giá trị thực tế của công trình XDCB hoàn thành bàn giao).

- Nếu TSCĐ được đầu tư XDCB bằng nguồn kinh phí đầu tư XDCB, đồng thời ghi:

Nợ TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư XDCB

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

- Nếu TSCĐ được đầu tư XDCB bằng nguồn kinh phí hoạt động hoặc nguồn kinh phí dự án, đồng thời ghi:

Nợ TK 661 - Chi hoạt động (Nếu TSCĐ đầu tư bằng nguồn kinh phí hoạt động)
Nợ TK 662- Chi dự án (Nếu TSCĐ đầu tư bằng nguồn kinh phí dự án)
Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

3- TSCĐ tiếp nhận do được cấp trên cấp kinh phí hoạt động bằng TSCĐ:

- Khi tiếp nhận TSCĐ mới do cấp trên cấp, căn cứ vào quyết định cấp phát kinh phí bằng TSCĐ của cơ quan cấp trên và biên bản bàn giao TSCĐ, ghi:
Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình
Có TK 461 - Nguồn kinh phí hoạt động.

- Khi nhận được TSCĐ đã qua sử dụng do cấp trên cấp về sử dụng ngay, căn cứ vào quyết định, biên bản bàn giao TSCĐ xác định nguyên giá, giá trị hao mòn, giá trị còn lại của TSCĐ, ghi:
Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)
Có TK 214- Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)
Có TK 461- Nguồn kinh phí hoạt động (Giá trị còn lại).

Đồng thời ghi tăng nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ và quyết toán vào chi hoạt động, ghi:
Nợ TK 661- Chi hoạt động
Có TK 466- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

4- Khi được tài trợ, biếu tặng bằng TSCĐ hữu hình của các tổ chức, cá nhân trong nước để dùng cho hoạt động sự nghiệp, ghi:
Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình
Có TK 461- Nguồn kinh phí hoạt động.

Đồng thời ghi:
Nợ TK 661- Chi hoạt động
Có TK 466- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

5- Trường hợp TSCĐ mua về để dùng cho hoạt động dịch vụ:
Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình (Giá chưa có thuế GTGT)
Nợ TK 3113- Thuế GTGT được khấu trừ (Thuế GTGT đầu vào) (nếu có)
Có các TK 111, 112, 331,... (Tổng giá thanh toán).

6- Khi mua TSCĐ bằng các quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng cho hoạt động văn hoá, phúc lợi, ghi:
Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình
Có các TK 111, 112, 331,...

Đồng thời ghi tăng nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ:
Nợ TK 431 - Các quỹ (4311, 4312)
Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

7- Khi được viện trợ không hoàn lại bằng TSCĐ:

7.1- Trường hợp Quỹ có chứng từ ghi thu, ghi chi ngân sách ngay khi tiếp nhận TSCĐ viện trợ:

- Đối với TSCĐ viện trợ phi dự án dùng cho hoạt động sự nghiệp, ghi:
Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình
Có TK 461- Nguồn kinh phí hoạt động

- Đối với TSCĐ viện trợ theo chương trình, dự án dùng cho hoạt động dự án, ghi:
Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình

Có TK 462- Nguồn kinh phí dự án.

Đồng thời ghi:

Nợ TK 661- Chi hoạt động (Nếu nhận TSCĐ viện trợ được ghi tăng nguồn kinh phí hoạt động)

Nợ TK 662- Chi dự án (Nếu nhận TSCĐ viện trợ được ghi tăng nguồn kinh phí dự án)

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

7.2- Trường hợp Quỹ chưa có chứng từ ghi thu, ghi chi ngân sách khi tiếp nhận TSCĐ viện trợ, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình

Có TK 521- Thu chưa qua ngân sách (TK 5212- Tiền, hàng viện trợ).

Đồng thời ghi tăng nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ và ghi vào các TK chi phí có liên quan:

Nợ TK 661- Chi hoạt động (Nhận TSCĐ viện trợ phi dự án dùng cho hoạt động sự nghiệp)

Nợ TK 662- Chi dự án (Nhận TSCĐ viện trợ theo chương trình, dự án để dùng cho hoạt động dự án)

Có TK 466- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

- Khi Quỹ có chứng từ ghi thu, ghi chi ngân sách về TSCĐ viện trợ đã tiếp nhận, kế toán kết chuyển ghi tăng các nguồn kinh phí có liên quan:

Nợ TK 521- Thu chưa qua ngân sách

Có các TK 461, 462 (Căn cứ vào mục đích viện trợ).

II. Kế toán giảm TSCĐ hữu hình

TSCĐ hữu hình của Quỹ giảm do những lý do khác nhau, như: Nhượng bán, thanh lý, mất, phát hiện thiếu khi kiểm kê, tháo dỡ một hoặc một số bộ phận...

Khi giảm TSCĐ hữu hình, kế toán phải làm đầy đủ thủ tục, xác định đúng những thiệt hại và thu nhập (nếu có). Căn cứ các chứng từ liên quan, kế toán ghi sổ theo từng trường hợp cụ thể như sau:

1. Trường hợp nhượng bán, thanh lý TSCĐ hữu hình

Đối với TSCĐ không cần dùng có thể nhượng bán sau khi được cơ quan Tài chính đồng ý (Tài sản do ngân sách cấp hoặc có nguồn gốc ngân sách) hoặc Giám đốc Quỹ ra quyết định (Đối với TSCĐ hình thành bằng nguồn khác). Khi nhượng bán TSCĐ phải làm đầy đủ các thủ tục cần thiết như: quyết định, thành lập Hội đồng,...

TSCĐ được thanh lý là những tài sản đã bị hư hỏng không thể sửa chữa được hoặc quá lạc hậu về mặt kỹ thuật. Khi có TSCĐ hữu hình thanh lý, Quỹ phải ra quyết định thanh lý, thành lập Ban thanh lý TSCĐ. Ban thanh lý TSCĐ có nhiệm vụ tổ chức thực hiện việc thanh lý TSCĐ và lập "Biên bản thanh lý TSCĐ" theo mẫu quy định "Biên bản thanh lý TSCĐ" được lập 2 bản, 1 bản chuyển cho phòng kế toán để theo dõi và ghi sổ, 1 bản giao cho đơn vị đã quản lý, sử dụng TSCĐ.

1.1. Nếu nhượng bán hoặc thanh lý TSCĐ do Ngân sách cấp hoặc có nguồn gốc Ngân sách:

- Ghi giảm TSCĐ hữu hình đã nhượng bán hoặc thanh lý ghi:

Nợ TK 466- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Giá trị còn lại)

Nợ TK 214- Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Có TK 211- TSCĐ hữu hình (Nguyên giá).

- Số chi về nhượng bán hoặc thanh lý TSCĐ hữu hình, ghi:
Nợ TK 511- Các khoản thu (5118- Thu khác)
Có các TK 111, 112, 331,...

- Số thu về nhượng bán hoặc thanh lý TSCĐ hữu hình, ghi:
Nợ TK 111, 112, 311,...
Có TK 511- Các khoản thu (5118 - Thu khác).

Kết chuyển số chênh lệch thu lớn hơn chi do nhượng bán hoặc thanh lý TSCĐ ghi tăng Quỹ đầu tư phát triển, ghi:
Nợ TK 511- Các khoản thu (5118- Thu khác)
Có TK 431- Các quỹ (4315- Quỹ đầu tư phát triển).

1.2. Nếu nhượng bán hoặc thanh lý TSCĐ thuộc nguồn vốn kinh doanh hoặc nguồn vốn vay:

- Ghi giảm TSCĐ hữu hình đã nhượng bán hoặc thanh lý, ghi:
Nợ TK 511- Các khoản thu (5118- Thu khác) (Giá trị còn lại)
Nợ TK 214- Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)
Có TK 211- TSCĐ hữu hình (Nguyên giá).

- Số chi về nhượng bán hoặc thanh lý TSCĐ hữu hình, ghi:
Nợ TK 511- Các khoản thu (5118 - Thu khác)
Nợ TK 3113- Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)
Có các TK 111, 112, 331,...

- Số thu về nhượng bán hoặc thanh lý TSCĐ, ghi:
Nợ các TK 111, 112, 311,...
Có TK 511- Các khoản thu (5118 - Thu khác)
Có TK 3331- Thuế GTGT phải nộp (Nếu có).

- Kết chuyển số chênh lệch thu, chi do nhượng bán hoặc thanh lý TSCĐ hữu hình thuộc nguồn vốn kinh doanh hoặc nguồn vốn vay:

+ Nếu chênh lệch thu lớn hơn chi (lãi), ghi:
Nợ TK 511- Các khoản thu (5118 - Thu khác)
Có TK 421- Chênh lệch thu, chi chưa xử lý (4212 - Chênh lệch thu, chi hoạt động dịch vụ).

+ Nếu chênh lệch thu nhỏ hơn chi (lỗ), ghi:
Nợ TK 421- Chênh lệch thu, chi chưa xử lý (4212)
Có TK 511- Các khoản thu (5118- Thu khác).

2- TSCĐ hữu hình giảm do không đủ tiêu chuẩn chuyển thành công cụ, dụng cụ:

2.1- Nếu TSCĐ hữu hình do ngân sách cấp hoặc có nguồn gốc ngân sách, ghi:
Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)
Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Giá trị còn lại)
Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá).

2.2- Nếu TSCĐ hữu hình thuộc nguồn vốn kinh doanh hoặc nguồn vốn vay, ghi:
Nợ TK 214- Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)
Nợ TK 631- Chi hoạt động dịch vụ (Giá trị còn lại nếu nhỏ)
Nợ TK 643- Chi phí trả trước (Giá trị còn lại nếu lớn phải phân bổ dần)
Có TK 211- TSCĐ hữu hình (Nguyên giá).

Khi chuyển TSCĐ thành công cụ, dụng cụ, kế toán phải ghi đồng thời phần giá trị còn lại của TSCĐ vào bên Nợ TK 005 "Dụng cụ lâu bền đang sử dụng" (TK ngoài Bảng Cân đối tài khoản).

III- Kế toán TSCĐ hữu hình phát hiện thừa, thiếu khi kiểm kê

Mọi trường hợp phát hiện thừa, thiếu TSCĐ đều phải truy tìm nguyên nhân, người chịu trách nhiệm và xử lý kịp thời. Hạch toán TSCĐ thừa, thiếu phải căn cứ vào quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền.

1- Kế toán TSCĐ phát hiện thiếu khi kiểm kê

1.1- Trường hợp TSCĐ hữu hình do ngân sách cấp hoặc có nguồn gốc ngân sách phát hiện thiếu:

- Trong thời gian chờ quyết định xử lý, kế toán căn cứ vào kết quả kiểm kê để ghi giảm TSCĐ, ghi:

Nợ TK 466- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Giá trị còn lại)
Nợ TK 214- Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)
Có TK 211- TSCĐ hữu hình (Nguyên giá).

- Phản ánh giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình bị thiếu, mất phải thu hồi, ghi:

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (3118- Phải thu khác) (Giá trị còn lại)
Có TK 511- Các khoản thu (5118 - Thu khác).

- Khi có quyết định xử lý, căn cứ từng trường hợp cụ thể:

+ Nếu cho phép xoá bỏ thiệt hại do thiếu, mất tài sản, ghi:

Nợ TK 511- Các khoản thu (5118- Thu khác)
Có TK 311- Các khoản phải thu (3118- Phải thu khác).

+ Nếu quyết định người chịu trách nhiệm phải bồi thường, hoặc tài sản mua bảo hiểm được cơ quan bảo hiểm trả, khi thu tiền bồi thường hoặc trừ vào tiền lương phải trả cán bộ, viên chức, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Nếu thu tiền)
Nợ TK 334- Phải trả công chức, viên chức (Nếu trừ vào lương)
Có TK 311- Các khoản phải thu (3118 - Phải thu khác).

+ Số tiền thu bồi thường theo quyết định xử lý được ghi vào các tài khoản liên quan theo quy định của chế độ tài chính, ghi:

Nợ TK 511- Các khoản thu (5118 - Thu khác)
Có các TK liên quan

1.2- TSCĐ hữu hình thuộc nguồn vốn kinh doanh hoặc nguồn vốn vay phát hiện thiếu chưa rõ nguyên nhân:

- Căn cứ vào kết quả kiểm kê để ghi giảm TSCĐ:

Nợ TK 311 - Các khoản phải thu (3118 - Phải thu khác) (Giá trị còn lại)
Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)
Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá).

- Khi có quyết định xử lý phần giá trị còn lại của TSCĐ thiếu, căn cứ vào quyết định xử lý để ghi vào các tài khoản liên quan, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 334,...
Có TK 311 - Các khoản phải thu (3118 - Phải thu khác).

2- Kế toán TSCĐ phát hiện thừa khi kiểm kê

- Nếu TSCĐ hữu hình do ngân sách cấp hoặc có nguồn gốc ngân sách khi kiểm kê phát hiện thừa do chưa ghi sổ kế toán (Để ngoài sổ), kế toán căn cứ vào phiếu kiểm kê và hồ sơ TSCĐ để ghi tăng TSCĐ. Đồng thời tổng hợp toàn bộ giá trị những tài sản chưa ghi sổ, lập chứng từ ghi tăng giá trị TSCĐ theo nguyên giá, giá trị còn lại theo kiểm kê và xác định giá trị hao mòn thực tế, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá theo kiểm kê)
Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)
Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ
(Giá trị còn lại theo kiểm kê).

- Nếu TSCĐ thuộc nguồn vốn kinh doanh hoặc nguồn vốn vay khi phát hiện thừa, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá theo kiểm kê)
Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)
Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (Giá trị còn lại theo kiểm kê).

- Nếu TSCĐ thừa chưa xác định được nguồn gốc, nguyên nhân và chưa có quyết định xử lý, kế toán phản ánh vào các khoản phải trả, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình (Ghi theo nguyên giá kiểm kê)
Có TK 331- Các khoản phải trả (3318 - Phải trả khác).

Khi có quyết định xử lý, căn cứ vào quyết định xử lý, ghi:

Nợ TK 331- Các khoản phải trả
Có các TK liên quan.

- Nếu TSCĐ phát hiện thừa được xác định là tài sản của đơn vị khác thì phải báo ngay cho đơn vị có tài sản đó biết. Nếu không xác định được đơn vị chủ tài sản thì phải báo cáo cho đơn vị cấp trên và cơ quan tài chính cùng cấp biết để xử lý. Trong thời gian chờ xử lý, kế toán căn cứ vào tài liệu kiểm kê, tạm thời phản ánh vào bên Nợ TK 002 "Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công" để theo dõi giữ hộ.

IV- Kế toán kết quả kiểm kê và đánh giá lại TSCĐ hữu hình

Khi có quyết định của Nhà nước về việc đánh giá lại TSCĐ, Quỹ phải tiến hành kiểm kê, xác định số lượng, giá trị của từng loại TSCĐ và tiến hành đánh giá lại TSCĐ theo đúng hướng dẫn của Nhà nước. Số chênh lệch tăng, giảm giá do đánh giá lại TSCĐ tổng hợp sau kiểm kê khi được phê duyệt chính thức:

1- Căn cứ vào bảng tổng hợp kết quả kiểm kê, đánh giá lại TSCĐ:

- Phần nguyên giá điều chỉnh tăng, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình (Số chênh lệch tăng nguyên giá)
Có TK 412- Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Số chênh lệch tăng nguyên giá).

- Phần nguyên giá điều chỉnh giảm, ghi:

Nợ TK 412- Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Số chênh lệch giảm nguyên giá)
Có TK 211- TSCĐ hữu hình (Số chênh lệch giảm nguyên giá).

2- Nếu có điều chỉnh giá trị đã hao mòn của TSCĐ:

- Trường hợp giảm, ghi:

Nợ TK 214- Hao mòn TSCĐ

Có TK 412- Chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Trường hợp tăng: Ghi bút toán ngược lại.

TÀI KHOẢN 213
TÀI KHOẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động giá trị toàn bộ TSCĐ vô hình của Quỹ.

TSCĐ vô hình là các TSCĐ không có hình thái vật chất, thể hiện một lượng giá trị đã được đầu tư, chi trả hoặc chi phí nhằm có được các lợi ích hoặc các nguồn có tính kinh tế, như: Giá trị quyền sử dụng đất, chi phí phần mềm máy vi tính...

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1- Nguyên giá của TSCĐ vô hình là tổng số tiền chi trả hoặc chi phí thực tế về công tác nghiên cứu phát triển, về phần mềm máy vi tính, ...

2- Toàn bộ chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến TSCĐ vô hình trong quá trình hình thành trước hết được tập hợp vào TK 241 - XDCB dở dang. Khi kết thúc quá trình đầu tư phải xác định tổng chi phí thực tế đầu tư theo từng đối tượng tập hợp chi phí (nguyên giá từng TSCĐ vô hình), ghi tăng nguyên giá TSCĐ vô hình vào bên Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình.

3- TSCĐ vô hình được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng ghi TSCĐ.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 213 - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Bên Nợ: Nguyên giá TSCĐ vô hình tăng

Bên Có: Nguyên giá TSCĐ vô hình giảm

Số dư bên Nợ: Nguyên giá TSCĐ vô hình hiện có ở Quỹ.

Nguyên giá TSCĐ vô hình được xác định cụ thể cho từng loại như sau:

- *Giá trị quyền sử dụng đất* (Đối với đất được giao có thu tiền sử dụng đất; đất nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp; đất được thuê mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê): Giá trị quyền sử dụng đất được xác định là tiền sử dụng đất phải nộp khi được nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc số tiền đã trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp hoặc số tiền thuê đất đã trả 1 lần cho toàn bộ thời gian thuê cộng (+) với các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có)

- *Phần mềm máy vi tính:* Là số chi phí thực tế phải trả để thuê lập trình hoặc mua phần mềm máy vi tính theo các chương trình của Quỹ khi thực hiện ghi chép, quản lý bằng máy vi tính.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1- Trường hợp mua TSCĐ vô hình đưa ngay vào sử dụng, ghi:

Nợ TK 213- TSCĐ vô hình

Có các TK 111, 112, 331...

Đồng thời, căn cứ vào nguồn kinh phí dùng để mua sắm TSCĐ vô hình để ghi tăng nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ vô hình:

Nợ TK 661- Chi hoạt động (Mua TSCĐ bằng nguồn kinh phí hoạt động)

Nợ TK 662- Chi dự án (Mua TSCĐ bằng nguồn kinh phí dự án)
Nợ TK 441- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB
Nợ TK 431- Các quỹ (4312- Quỹ phúc lợi, 4315- Quỹ đầu tư phát triển)
Có TK 466- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

2- Trường hợp giá trị TSCĐ vô hình là các chi phí đã hình thành trong một quá trình (như lập trình phần mềm máy vi tính):

- Tập hợp chi phí thực tế phát sinh về TSCĐ vô hình, ghi:
Nợ TK 241- XDCB dở dang
Có các TK 111, 112, 331...

- Khi kết thúc quá trình đầu tư, kế toán phải tổng hợp, tính toán chính xác nguyên giá TSCĐ vô hình, ghi:
Nợ TK 213- TSCĐ vô hình
Có TK 241- XDCB dở dang.

Căn cứ vào nguồn kinh phí sử dụng, kế toán ghi tăng nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ và ghi vào các tài khoản liên quan như trường hợp 1.

3- Mua TSCĐ vô hình dùng cho hoạt động dịch vụ:
Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Giá mua không có thuế GTGT)
Nợ TK 311 - Các khoản phải thu (3113 - Thuế GTGT được khấu trừ) (nếu có)
Có các TK 111, 112, 331,...

4- Hạch toán việc nhượng bán, thanh lý TSCĐ vô hình (Thực hiện theo quy định ở TK 211 - TSCĐ hữu hình).

TÀI KHOẢN 214
HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và sự biến động giá trị hao mòn của TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình trong quá trình sử dụng và những nguyên nhân khác làm tăng, giảm giá trị hao mòn của TSCĐ.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Việc phản ánh giá trị hao mòn của TSCĐ được thực hiện đối với tất cả TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình hiện có ở Quỹ. Số hao mòn được xác định căn cứ vào chế độ quản lý, sử dụng và tính hao mòn TSCĐ hiện hành cho Quỹ.

2. Việc phản ánh giá trị hao mòn TSCĐ vào sổ kế toán được thực hiện mỗi năm 1 lần vào tháng 12.

3. Đối với những TSCĐ của Quỹ sử dụng vào hoạt động dịch vụ thì phải thực hiện trích khấu hao tính vào chi phí hoạt động dịch vụ hàng tháng và phải mở sổ chi tiết theo dõi việc trích khấu hao TSCĐ theo chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ của Bộ Tài chính như đối với doanh nghiệp nhà nước.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 214 - HAO MÒN TSCĐ

Bên Nợ:

- Ghi giảm giá trị hao mòn TSCĐ trong các trường hợp giảm TSCĐ (thanh lý, nhượng bán...);
- Ghi giảm giá trị hao mòn TSCĐ khi đánh giá lại TSCĐ theo quyết định của Nhà nước (Trường hợp đánh giá giảm giá trị hao mòn).

Bên Có:

- Ghi tăng giá trị hao mòn TSCĐ trong quá trình sử dụng;
- Ghi tăng giá trị hao mòn TSCĐ khi đánh giá lại TSCĐ theo quyết định của Nhà nước (Trường hợp đánh giá tăng giá trị hao mòn).

Số dư bên Có: Giá trị đã hao mòn của TSCĐ hiện có.

Tài khoản 214 - Hao mòn TSCĐ, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 2141 - Hao mòn TSCĐ hữu hình:* Phản ánh số hiện có và sự tăng, giảm giá trị hao mòn của các TSCĐ hữu hình trong quá trình sử dụng và do những nguyên nhân khác.

- *Tài khoản 2142 - Hao mòn TSCĐ vô hình:* Phản ánh số hiện có và sự tăng, giảm giá trị hao mòn của các TSCĐ vô hình trong quá trình sử dụng và do những nguyên nhân khác.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1- Cuối kỳ kế toán năm, Quỹ tính và phản ánh giá trị hao mòn TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình hiện có do ngân sách cấp hoặc có nguồn gốc từ ngân sách, ghi:

Nợ TK 466- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

Có TK 214- Hao mòn TSCĐ (2141, 2142).

2- Hàng tháng, khi trích khấu hao TSCĐ thuộc nguồn vốn kinh doanh hoặc nguồn vốn vay sử dụng cho hoạt động dịch vụ, ghi:

Nợ TK 631- Chi hoạt động dịch vụ

Có TK 214- Hao mòn TSCĐ.

3- Đối với TSCĐ do ngân sách cấp hoặc có nguồn gốc từ ngân sách dùng cho hoạt động dịch vụ thì hàng tháng, khi trích khấu hao TSCĐ ghi:

Nợ TK 631- Chi hoạt động dịch vụ

Có TK 431- Các quỹ (4315)

4- Khi phát sinh giảm giá trị hao mòn TSCĐ do ngân sách cấp hoặc có nguồn gốc từ ngân sách do thanh lý, nhượng bán, phát hiện thiếu, ghi:

Nợ TK 214- Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Nợ TK 466- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Giá trị còn lại)

Có các TK 211, 213 (Nguyên giá).

5- Khi phát sinh giảm giá trị hao mòn TSCĐ thuộc nguồn vốn kinh doanh hoặc nguồn vốn vay do thanh lý, nhượng bán hoặc phát hiện thiếu, ghi:

Nợ TK 511- Các khoản thu (5118) (Phần giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán)

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (3118 - Phải thu khác) (Phần giá trị còn lại của TSCĐ phát hiện thiếu)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2141, 2142) (Phần giá trị hao mòn)

Có các TK 211, 213 (Nguyên giá).

6- Điều chỉnh tăng, giảm hao mòn TSCĐ khi có quyết định đánh giá lại TSCĐ của Nhà nước, được hạch toán như quy định ở TK 211, TK 412.

TÀI KHOẢN 221
ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động các khoản đầu tư tài chính dài hạn dưới hình thức cho vay dài hạn từ nguồn vốn Quỹ huy động để cho vay.

Đầu tư tài chính dài hạn ở Quỹ là việc cho vay mà thời gian thu hồi vốn vượt quá thời hạn một năm.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. TK 221 chỉ được áp dụng khi Quỹ có hoạt động huy động các nguồn vốn ưu đãi của các tổ chức tài chính, ngân hàng trong và ngoài nước để thực hiện cho vay ưu đãi dài hạn đối với nhiệm vụ, đề tài, dự án, chương trình khoa học công nghệ.

2. Các khoản lãi cho vay là doanh thu trong kỳ và được phản ánh vào bên Có TK 531 "Thu hoạt động dịch vụ". Các khoản chi phí của hoạt động huy động nguồn vốn để cho vay khi phát sinh được phản ánh vào bên Nợ TK 631 "Chi hoạt động dịch vụ".

3. Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi số vốn đã cho vay (nợ gốc) cho từng tổ chức, cá nhân và từng khoản đã thu hồi.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 221 - ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Bên Nợ:

Số vốn đã cho vay.

Bên Có:

- Số vốn cho vay (nợ gốc) đã thu hồi;
- Số thiệt hại do không thu hồi được vốn cho vay tính vào chi phí dịch vụ.

Số dư bên Nợ:

Số vốn cho vay (nợ gốc) hiện còn cuối kỳ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1- Khi xuất tiền cho các tổ chức, cá nhân vay để thực hiện nhiệm vụ, đề tài, dự án, chương trình khoa học công nghệ, ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư tài chính dài hạn (Chi tiết cho từng đối tượng)
Có các TK 111, 112,...

2- Định kỳ nhận lãi tiền cho vay, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...
Có TK 531- Thu hoạt động dịch vụ.

3- Trường hợp cho vay nhận lãi trước:

- Khi xuất quỹ để cho vay, ghi:

Nợ TK 221- Đầu tư tài chính dài hạn (Tiền gốc)

Có các TK 111, 112,...

Có TK 331 - Các khoản phải trả (3318- Phải trả khác) (Tiền lãi nhận trước)

- Định kỳ, kết chuyển số lãi phải thu từng kỳ ghi vào thu nhập kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 331- Các khoản phải trả (3318- Phải trả khác)

Có TK 531- Thu hoạt động dịch vụ.

4- Khi khoản cho vay đến hạn thu hồi, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 221- Đầu tư tài chính dài hạn (Tiền gốc)

5- Trường hợp cho vay nhận lãi sau:

- Khi xuất tiền để cho vay, kế toán như nghiệp vụ 1.

- Định kỳ xác định số lãi cho vay phải thu của kỳ báo cáo, ghi:

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (3118 - Phải thu khác)

Có TK 531- Thu hoạt động dịch vụ.

- Khi thu hồi khoản tiền cho vay đến ngày đáo hạn, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 221- Đầu tư tài chính dài hạn (Tiền gốc)

Có TK 311- Các khoản phải thu (3118- Phải thu khác) (Tiền lãi đã ghi vào thu nhập của các kỳ trước)

Có TK 531- Thu hoạt động dịch vụ (Tiền lãi của kỳ đáo hạn).

TÀI KHOẢN 241

XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí đầu tư XDCB (Bao gồm chi phí cho công tác mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ, chi phí đầu tư XDCB) và tình hình quyết toán công tác mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ, quyết toán kinh phí đầu tư XDCB ở Quỹ.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1- Tài khoản 241 "XDCB dở dang" áp dụng cho Quỹ nếu có hoạt động đầu tư XDCB trong trường hợp kế toán hoạt động đầu tư XDCB phản ánh chung trên cùng hệ thống sổ kế toán của Quỹ. Đối với những công trình XDCB mà Quỹ là chủ đầu tư có tổ chức Ban quản lý dự án và tổ chức hạch toán riêng thì thực hiện hạch toán theo chế độ kế toán quy định cho đơn vị chủ đầu tư.

2- Những TSCĐ mua về cần phải qua lắp đặt, chạy thử thì phải được theo dõi ở TK 241 để tính nguyên giá TSCĐ mua sắm.

3- Tài khoản 241 được mở chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình đầu tư xây dựng và ở mỗi công trình, hạng mục công trình phải hạch toán chi tiết theo từng loại chi phí đầu tư, gồm:

- Chi xây lắp
- Chi thiết bị
- Chi phí khác.

Nội dung cụ thể của từng loại chi phí hạch toán vào TK 241 phải căn cứ vào quy định quản lý tài chính hiện hành về đầu tư xây dựng.

4- Chi phí đầu tư XDCB trên TK 241 phải theo dõi được số lũy kế từ khi khởi công xây dựng công trình đến khi hoàn thành bàn giao đưa công trình vào sử dụng và quyết toán được duyệt.

5- Quỹ phải hạch toán theo Mục lục ngân sách nhà nước các khoản chi đầu tư XDCB phát sinh từ các khoản tiền, hàng viện trợ theo chương trình, dự án dùng cho đầu tư XDCB.

6- Quỹ không được xét duyệt quyết toán ngân sách năm các khoản chi đầu tư XDCB từ các khoản tiền, hàng viện trợ theo chương trình, dự án dùng cho đầu tư XDCB nhưng Quỹ chưa có chứng từ ghi thu, ghi chi ngân sách. Các khoản chi đầu tư XDCB chưa được xét duyệt quyết toán như đã nêu trên được phản ánh vào số dư bên Nợ TK 241 "XDCB dở dang" (Chi tiết chi đầu tư XDCB chưa có nguồn kinh phí). Quỹ chỉ được xét duyệt quyết toán các khoản chi này khi có đủ chứng từ ghi thu, ghi chi ngân sách về các khoản tiền, hàng viện trợ theo quy định của chế độ tài chính.

7- Khi công trình XDCB hoàn thành, Quỹ là đơn vị chủ đầu tư phải tiến hành tính toán, phân bổ chi phí quản lý dự án và chi phí khác theo nguyên tắc:

a) Các chi phí quản lý dự án và chi phí khác liên quan đến đối tượng tài sản nào thì tính trực tiếp cho đối tượng tài sản đó.

b) Các chi phí quản lý dự án và chi phí khác có liên quan đến nhiều đối tượng tài sản thì phải phân bổ theo những tiêu thức thích hợp.

8- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ thực tế phát sinh được kết chuyển vào các tài khoản chi phí có liên quan trong một kỳ kế toán hoặc có thể phân bổ cho các kỳ kế toán. Trường hợp sửa chữa lớn mang tính chất cải tạo, nâng cấp làm tăng thêm năng lực hoặc kéo dài thời gian sử dụng của TSCĐ thì chi phí đó được ghi tăng nguyên giá của TSCĐ.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 241 - XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Bên Nợ:

- Chi phí thực tế về đầu tư XDCB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình);
- Chi phí đầu tư để cải tạo, nâng cấp TSCĐ.

Bên Có:

- Giá trị công trình bị loại bỏ và các khoản duyệt bỏ khác kết chuyển khi quyết toán được duyệt;
- Các khoản ghi giảm chi phí đầu tư XDCB, chi phí sửa chữa lớn;
- Giá trị TSCĐ và các tài sản khác hình thành qua đầu tư XDCB, mua sắm đã hoàn thành đưa vào sử dụng;
- Giá trị công trình sửa chữa lớn TSCĐ hoàn thành kết chuyển khi quyết toán được duyệt.

Số dư bên Nợ:

- Chi phí XDCB và sửa chữa lớn TSCĐ dở dang;
- Giá trị công trình XDCB và sửa chữa lớn TSCĐ đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng hoặc quyết toán chưa được duyệt.

Tài khoản 241- XDCB dở dang, có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 2411- Mua sắm TSCĐ*: Phản ánh chi phí mua sắm TSCĐ và tình hình quyết toán chi phí mua sắm TSCĐ trong các trường hợp TSCĐ mua về phải qua lắp đặt, chạy thử trước khi đưa vào sử dụng (Kể cả mua TSCĐ mới hoặc đã qua sử dụng).

Trường hợp TSCĐ mua về phải đầu tư, trang bị thêm hoặc phải qua lắp đặt, chạy thử mới sử dụng được thì mọi chi phí mua sắm, trang bị thêm, lắp đặt TSCĐ được phản ánh vào tài khoản này để tính nguyên giá TSCĐ. Trường hợp TSCĐ mua về đưa vào sử dụng ngay không phải qua lắp đặt, chạy thử,.... thì không phản ánh vào TK 2411.

- *Tài khoản 2412- XDCB*: Phản ánh chi phí đầu tư XDCB và tình hình quyết toán chi phí đầu tư XDCB của Quỹ. Chi phí đầu tư XDCB phản ánh vào tài khoản này bao gồm: Chi xây lắp, chi thiết bị, chi phí khác. Tài khoản này được mở chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và phải theo dõi chi tiết theo từng loại chi phí đầu tư XDCB.

- *Tài khoản 2413- Sửa chữa lớn TSCĐ*: Phản ánh chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và tình hình quyết toán chi phí sửa chữa lớn TSCĐ. Chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ không hạch toán vào tài khoản này mà hạch toán vào các tài khoản chi phí có liên quan.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

I- Kế toán mua sắm TSCĐ

Khi mua TSCĐ phải qua lắp đặt, chạy thử thì toàn bộ giá trị TSCĐ mua về và chi phí lắp đặt, chạy thử,... có liên quan đến TSCĐ mua về được phản ánh vào bên Nợ TK 2411. Khi công tác lắp đặt, chạy thử hoàn thành, TSCĐ được bàn giao đưa vào sử dụng, kế toán ghi tăng TSCĐ.

1- Khi mua TSCĐ phải qua lắp đặt, kế toán phản ánh giá trị TSCĐ mua về:

1.1- Trường hợp TSCĐ mua về dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án, ghi:

Nợ TK 241- XDCB dở dang (2411- Mua sắm TSCĐ)

Có các TK 111, 112, 331, 462, 441 ...(Tổng giá thanh toán).

Nếu rút dự toán chi chương trình, dự án để mua TSCĐ, đồng thời ghi Có TK 009- Dự toán chi chương trình, dự án.

1.2- Trường hợp TSCĐ mua về dùng cho hoạt động dịch vụ, ghi:

Nợ TK 241- XDCB dở dang (2411- Mua sắm TSCĐ)

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (31132) (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331, ...(Tổng giá thanh toán).

2- Chi phí lắp đặt, chạy thử phát sinh:

2.1- Trường hợp chi phí lắp đặt, chạy thử cho TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án, ghi:

Nợ TK 241- XDCB dở dang (2411- Mua sắm TSCĐ)

Có các TK 111, 112, 331, ...(Tổng giá thanh toán).

2.2- Trường hợp chi phí lắp đặt, chạy thử TSCĐ dùng cho hoạt động dịch vụ, ghi:

Nợ TK 241- XDCB dở dang (2411- Mua sắm TSCĐ)

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (31132) (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331, ... (Tổng giá thanh toán)

3- Khi bàn giao TSCĐ để đưa vào sử dụng và quyết toán được duyệt ghi tăng nguyên giá TSCĐ, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình

Có TK 241- XDCB dở dang (2411- Mua sắm TSCĐ).

Đồng thời ghi tăng nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ và ghi vào các tài khoản có liên quan tùy theo nguồn kinh phí hoặc các quỹ dùng để mua TSCĐ, ghi:

Nợ TK 661- Chi hoạt động (Nếu mua TSCĐ bằng nguồn kinh phí hoạt động)

Nợ TK 662- Chi dự án (Nếu mua TSCĐ bằng nguồn kinh phí dự án)

Nợ TK 441- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB (Nếu mua TSCĐ bằng nguồn kinh phí đầu tư XDCB)

Nợ TK 431- Các quỹ (Nếu mua TSCĐ bằng các quỹ)

Có TK 466- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

Trường hợp mua TSCĐ bằng nguồn vay hoặc nguồn vốn kinh doanh thì không ghi tăng nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

II- Kế toán chi phí đầu tư XDCB

1- Khi nhận khối lượng xây dựng, lắp đặt,... hoàn thành do bên nhận thầu bàn giao, căn cứ vào hợp đồng giao thầu, biên bản nghiệm thu khối lượng, phiếu giá công trình, hóa đơn bán hàng để hạch toán:

1.1- Trường hợp đầu tư XDCB để hình thành TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án, ghi:

Nợ TK 241- XDCB dở dang (2412- XDCB)

Có TK 331- Các khoản phải trả (3311- Phải trả người cung cấp) (Tổng giá thanh toán).

1.2- Trường hợp đầu tư XDCB để hình thành TSCĐ dùng cho hoạt động dịch vụ, ghi:

Nợ TK 241- XDCB dở dang (2412- XDCB)

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (31132) (nếu có)

Có TK 331- Các khoản phải trả (3311- Phải trả người cung cấp) (Tổng giá thanh toán).

2- Trường hợp chuyển thẳng thiết bị không cần lắp đến địa điểm thi công giao cho bên nhận thầu hoặc giao cho bên sử dụng thiết bị:

2.1- Trường hợp đầu tư XDCB để hình thành TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án, ghi:

Nợ TK 241- XDCB dở dang (2412- XDCB)

Có TK 331- Các khoản phải trả (3311- Phải trả người cung cấp) (Tổng giá thanh toán).

2.2- Trường hợp đầu tư XDCB để hình thành TSCĐ dùng cho hoạt động dịch vụ, ghi:

Nợ TK 241- XDCB dở dang (2412- XDCB)

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (31132) (nếu có)

Có TK 331- Các khoản phải trả (3311- Phải trả người cung cấp) (Tổng giá thanh toán).

3- Khi trả tiền cho người nhận thầu, người cung cấp vật tư, thiết bị, dịch vụ có liên quan đến hoạt động đầu tư XDCB, ghi:

Nợ TK 331- Các khoản phải trả (3311- Phải trả người cung cấp)

Nợ TK 241- XDCB dở dang (2412- XDCB)

Có các TK 111, 112, 312,...

Có các TK 462, 441 (Rút dự toán để chi trả).

Nếu rút dự toán chi chương trình, dự án, dự toán chi đầu tư XDCB để ứng trước tiền cho bên nhận thầu thì đồng thời ghi Có TK 009.

4- Khi xuất thiết bị giao cho bên nhận thầu:

- Đối với thiết bị không cần lắp, ghi:

Nợ TK 241- XDCB dở dang (2412- XDCB)

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (Chi tiết thiết bị trong kho).

- Đối với thiết bị cần lắp:

+ Khi xuất thiết bị cần lắp giao cho bên nhận thầu lắp đặt, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (Chi tiết thiết bị đưa đi lắp)

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (Chi tiết thiết bị trong kho).

+ Khi có khối lượng lắp đặt hoàn thành của bên nhận thầu bàn giao, khối lượng lắp đặt đã được nghiệm thu và chấp nhận thanh toán, thì giá trị thiết bị đưa đi lắp mới được coi là hoàn thành đầu tư, ghi;

Nợ TK 241- XDCB dở dang (2412- XDCB)

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (Chi tiết thiết bị đưa đi lắp).

5- Khi phát sinh các khoản chi phí quản lý và chi phí khác liên quan đến hoạt động đầu tư XDCB:

5.1- Trường hợp đầu tư XDCB để hình thành TSCĐ sử dụng cho hoạt động sự nghiệp, dự án, ghi:

Nợ TK 241- XDCB dở dang (2412- XDCB)

Có các TK 111, 112, 312, 331,...(Tổng giá thanh toán), hoặc

Có các TK 462, 441...(Tổng giá thanh toán) (Rút dự toán để chi trực tiếp).

Nếu rút dự toán chi chương trình, dự án, dự toán chi đầu tư XDCB thì đồng thời ghi Có TK 009.

5.2- Trường hợp đầu tư xây dựng để hình thành TSCĐ sử dụng cho hoạt động dịch vụ, ghi:

Nợ TK 241- XDCB dở dang (2412- XDCB)

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (31132) (nếu có)

Có các TK 111, 112, 312, ...

Có TK 331- Các khoản phải trả (3312- Phải trả nợ vay).

6- Khi các khoản tạm ứng được quyết toán vào chi phí đầu tư XDCB, ghi:

Nợ TK 241- XDCB dở dang

Có TK 312- Tạm ứng.

7- Trong quá trình đầu tư XDCB nếu nguyên liệu, vật liệu sử dụng không hết nhập lại kho, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 241- XDCB dở dang.

8- Khi quyết toán kinh phí đầu tư XDCB:

8.1- Căn cứ quyết toán đã được duyệt, kế toán ghi tăng giá trị của TSCĐ đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng và kết chuyển những chi phí được duyệt bỏ ghi giảm nguồn kinh phí đầu tư XDCB, phần chi phí không được duyệt bỏ và số chi sai phải thu hồi, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình

Nợ TK 213- TSCĐ vô hình

Nợ TK 441- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB (Phần chi phí được duyệt bỏ - nếu có)

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (3118- Phải thu khác) (Phần chi phí không được duyệt bỏ phải thu hồi)

Có TK 241- XDCB dở dang.

Đồng thời căn cứ vào nguồn kinh phí hoặc các quỹ để đầu tư XDCB, kế toán ghi tăng nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ và các tài khoản có liên quan:

Nợ TK 661- Chi hoạt động (Nếu đầu tư XDCB bằng nguồn kinh phí hoạt động)

Nợ TK 662- Chi dự án (Nếu đầu tư XDCB bằng nguồn kinh phí dự án)

Nợ TK 441- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB (Nếu đầu tư XDCB bằng nguồn kinh phí đầu tư XDCB)

Nợ TK 431- Các quỹ (Nếu đầu tư XDCB bằng các quỹ)

Có TK 466- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

8.2- Trường hợp đầu tư XDCB bằng nguồn vốn vay, nguồn vốn kinh doanh, hoặc các quỹ dùng cho hoạt động dịch vụ, cần chú ý:

- Trường hợp đầu tư XDCB để hình thành TSCĐ dùng cho hoạt động dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, thì chi phí phản ánh vào TK 241 là chi

phí không có thuế GTGT, thuế GTGT đầu vào được phản ánh vào TK 31132 "Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ".

- Trường hợp đầu tư XDCB để hình thành TSCĐ dùng cho hoạt động dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, thì chi phí đầu tư XDCB phản ánh vào TK 241 bao gồm cả thuế GTGT đầu vào.

- Trường hợp dùng các quỹ cho đầu tư XDCB để hình thành TSCĐ dùng cho hoạt động dịch vụ thì khi TSCĐ đã hoàn thành đưa vào sử dụng, căn cứ quyết toán kinh phí đầu tư XDCB được duyệt, kế toán ghi tăng TSCĐ như trường hợp 8.1, đồng thời kết chuyển tăng nguồn vốn kinh doanh, ghi:

Nợ TK 431- Các quỹ

Có TK 411- Nguồn vốn kinh doanh.

10- Trường hợp đầu tư XDCB bằng nguồn kinh phí hoạt động đến cuối năm khối lượng xây dựng đã hoàn thành được nghiệm thu và chấp nhận thanh toán:

10.1- Hạch toán năm báo cáo:

Hạch toán năm báo cáo giá trị khối lượng XDCB hoàn thành: Căn cứ vào bảng xác nhận giá trị khối lượng XDCB hoàn thành đến 31/12, kế toán lập "Chứng từ ghi sổ" để phản ánh giá trị khối lượng công tác XDCB hoàn thành liên quan đến số kinh phí hoạt động được ngân sách cấp cho công tác XDCB trong năm được quyết toán vào chi hoạt động của năm báo cáo. Căn cứ "Chứng từ ghi sổ", ghi:

Nợ TK 661- Chi hoạt động (6612 - Năm nay)

Có TK 337- Kinh phí đã quyết toán chuyển năm sau (3373- Giá trị khối lượng XDCB hoàn thành).

10.2- Hạch toán năm sau:

Đối với giá trị khối lượng XDCB hoàn thành đã quyết toán vào kinh phí năm trước, khi công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng căn cứ vào "Biên bản giao nhận TSCĐ", ghi:

Nợ các TK 211, 213

Có TK 241- XDCB dở dang (2412)

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Kinh phí đã quyết toán chuyển năm sau (Phần giá trị của khối lượng XDCB hoàn thành đã quyết toán năm trước)

Nợ TK 661- Chi hoạt động (Phần giá trị của khối lượng XDCB hoàn thành của năm nay tương ứng với số kinh phí được cấp năm nay)

Có TK 466- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

III- Kế toán sửa chữa lớn TSCĐ

Công tác sửa chữa lớn TSCĐ của Quỹ có thể tiến hành theo phương thức tự làm hoặc giao thầu.

1- Theo phương thức tự làm, các chi phí phát sinh được tập hợp vào bên Nợ TK 241 "XDCB dở dang" (TK 2413) và được theo dõi chi tiết theo từng công trình, từng công tác sửa chữa lớn TSCĐ. Khi phát sinh chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, căn cứ vào chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 241- XDCB dở dang (2413- Sửa chữa lớn TSCĐ)

Có các TK 111, 112, 331, 462,...

Đồng thời ghi Có TK 009- Dự toán chi chương trình, dự án (Nếu rút dự toán chi chương trình, dự án để sửa chữa lớn).

2- Theo phương thức giao thầu sửa chữa lớn, khi nhận được khối lượng sửa chữa lớn do bên nhận thầu bàn giao, ghi:

Nợ TK 241- XDCB dở dang (2413- Sửa chữa lớn TSCĐ)

Có TK 331- Các khoản phải trả (3311- Phải trả người cung cấp).

3- Trường hợp sửa chữa lớn TSCĐ được đầu tư bằng nguồn vốn vay hoặc nguồn vốn kinh doanh dùng cho hoạt động dịch vụ, ghi:

Nợ TK 241- XDCB dở dang (2413) (Không bao gồm thuế GTGT)

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (31132) (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

4- Khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành, kế toán phải tính giá thành thực tế của từng công trình sửa chữa lớn hoàn thành để quyết toán số chi phí này theo nguồn kinh phí dùng để sửa chữa lớn:

Nợ TK 661- Chi hoạt động (Nếu dùng nguồn kinh phí hoạt động để SCL)

Nợ TK 662- Chi dự án (Nếu dùng nguồn kinh phí dự án để SCL)

Nợ TK 631- Chi hoạt động dịch vụ (Nếu dùng nguồn vốn kinh doanh hoặc nguồn vốn vay để SCL TSCĐ dùng cho hoạt động dịch vụ)

Có TK 241- XDCB dở dang (2413- Sửa chữa lớn TSCĐ).

5- Trường hợp cải tạo, nâng cấp làm tăng năng lực hoặc kéo dài thời gian sử dụng của TSCĐ thì toàn bộ chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ hoàn thành phải ghi tăng nguyên giá TSCĐ:

Nợ các TK 211, 213

Có TK 241- XDCB dở dang (2413- Sửa chữa lớn TSCĐ).

- Căn cứ vào nguồn kinh phí dùng để cải tạo, nâng cấp TSCĐ, ghi:

Nợ TK 661- Chi hoạt động (Nếu cải tạo, nâng cấp bằng nguồn kinh phí hoạt động)

Nợ TK 662- Chi dự án (Nếu cải tạo, nâng cấp bằng nguồn kinh phí dự án)

Có TK 466- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

6- Nếu chi phí sửa chữa lớn TSCĐ dùng cho hoạt động dịch vụ cần phải phân bổ dần do phát sinh lớn thì khi công tác sửa chữa lớn đã hoàn thành, ghi:

Nợ TK 643- Chi phí trả trước

Có TK 241- XDCB dở dang (2413- Sửa chữa lớn TSCĐ).

7- Định kỳ, khi phân bổ dần chi phí sửa chữa lớn TSCĐ vào chi phí hoạt động dịch vụ, ghi:

Nợ TK 631- Chi hoạt động dịch vụ

Có TK 643- Chi phí trả trước.

8- Trường hợp công tác sửa chữa lớn bằng nguồn kinh phí hoạt động đến cuối năm đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao thanh quyết toán công trình:

8.1- Hạch toán năm báo cáo:

Cuối năm giá trị khối lượng SCL hoàn thành: Căn cứ vào bảng xác nhận giá trị khối lượng SCL hoàn thành đến 31/12, kế toán lập "Chứng từ ghi sổ" để phản ánh giá trị khối lượng công tác SCL hoàn thành liên quan đến số kinh phí hoạt động được ngân sách cấp cho công tác SCL trong năm được quyết toán vào chi hoạt động của năm báo cáo. Căn cứ "Chứng từ ghi sổ", ghi:

Nợ TK 661- Chi hoạt động (6612 - Năm nay)

Có TK 337- Kinh phí đã quyết toán chuyển năm sau (3372- Giá trị khối lượng SCL hoàn thành).

8.2- Hạch toán năm sau:

Đối với giá trị khối lượng công tác sửa chữa lớn hoàn thành đã quyết toán vào kinh phí năm trước, khi công tác sửa chữa lớn TSCĐ hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, ghi:

Nợ TK 337- Kinh phí đã quyết toán chuyển năm sau (3372- Giá trị khối lượng sửa chữa lớn hoàn thành) (Phần đã quyết toán năm trước)

Nợ TK 661- Chi hoạt động (Phần quyết toán năm nay)

Có TK 241- XDCB dở dang

LOẠI TÀI KHOẢN 3
THANH TOÁN

Loại tài khoản này phản ánh các nghiệp vụ thanh toán giữa Quỹ với các đơn vị, tổ chức, cá nhân bên ngoài về quan hệ mua, bán, cung cấp vật tư, hàng hoá, dịch vụ, TSCĐ và các quan hệ thanh toán giữa Quỹ với Nhà nước về số thuế phải nộp; giữa Quỹ với cán bộ, công, viên chức về tiền lương, tiền công và các khoản khác.

HẠCH TOÁN LOẠI TÀI KHOẢN 3 – THANH TOÁN CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1- Mọi khoản thanh toán của Quỹ phải được hạch toán chi tiết theo từng nội dung thanh toán, cho từng đối tượng và từng lần thanh toán.

2- Kế toán phải theo dõi chặt chẽ từng khoản nợ phải thu, nợ phải trả và thường xuyên kiểm tra, đôn đốc thu hồi nợ, tránh tình trạng để chiếm dụng vốn, hoặc để nợ nần dây dưa, khê đọng, đồng thời phải nghiêm chỉnh chấp hành kỷ luật thanh toán, kỷ luật thu nộp Ngân sách, thanh toán đầy đủ, kịp thời các khoản phải nộp và các khoản phải trả.

3- Những khách nợ, chủ nợ mà Quỹ có quan hệ giao dịch, thanh toán thường xuyên hoặc có số dư nợ lớn, cuối kỳ kế toán cần phải lập bảng kê nợ, đối chiếu, kiểm tra, xác nhận nợ và có kế hoạch thu hồi hoặc trả nợ kịp thời, tránh tình trạng khê đọng chiếm dụng vốn lẫn nhau.

Trường hợp một đối tượng vừa có nợ phải thu, vừa có nợ phải trả, sau khi hai bên đối chiếu, xác nhận nợ có thể lập chứng từ để bù trừ số nợ phải thu với số nợ phải trả.

Loại tài khoản 3- Thanh toán, có 9 tài khoản, chia làm 2 nhóm:

- Nhóm Tài khoản 31 có 3 tài khoản:

+ TK 311- Các khoản phải thu;
+ TK 312- Tạm ứng;
+ TK 313- Cho vay.

- Nhóm Tài khoản 33 có 6 tài khoản:

+ TK 331- Các khoản phải trả;
+ TK 332- Các khoản phải nộp theo lương;
+ TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước;
+ TK 334- Phải trả công, viên chức;
+ TK 336- Tạm ứng kinh phí;
+ TK 337- Kinh phí đã quyết toán chuyển năm sau.

TÀI KHOẢN 311
CÁC KHOẢN PHẢI THU

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải thu các đối tượng bên trong, bên ngoài Quỹ và tình hình thanh toán các khoản phải thu đó.

Các khoản phải thu phản ánh vào tài khoản này gồm:

1- Các khoản phải thu với khách hàng về tiền cung cấp dịch vụ, nhượng bán, thanh lý vật tư, TSCĐ...chưa thu tiền;

2- Các khoản phải thu về kinh phí tài trợ thuộc đối tượng phải thu hồi từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ và từ nguồn vốn nhận uỷ thác;

3- Số tiền phải thu về kinh phí cho vay và kinh phí tài trợ thuộc đối tượng phải thu hồi từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ và từ nguồn nhận uỷ thác của các tổ chức, cá nhân đang thực hiện hoặc đã hoàn thành nhiệm vụ, đề tài, dự án, chương trình đã được phê duyệt quyết toán sau đó phát hiện sử dụng sai mục đích, sai chế độ phải thu hồi;

4- Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ phát sinh (nếu Quỹ nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế);

5- Giá trị tài sản thiếu chờ xử lý hoặc đã xử lý bắt bồi thường nhưng chưa thu được;

6- Số tiền phải thu về bồi thường vật chất do cá nhân, tập thể (Bên trong và bên ngoài Quỹ gây ra);

7- Số tiền phải thu về cho mượn vật tư, tiền vốn có tính chất tạm thời;

8- Các khoản chi từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ và chi từ nguồn vốn nhận uỷ thác, chi hoạt động, chi dự án, chi đầu tư XDCB nhưng quyết toán không được duyệt phải thu hồi;

9- Các khoản tiền phạt;

10- Các khoản lãi tiền cho vay từ nguồn vốn huy động;

11- Các khoản phải thu khác.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1- Các khoản phải thu được hạch toán chi tiết theo từng đối tượng phải thu, từng khoản phải thu và từng lần thanh toán.

2- Các khoản phải thu được phản ánh theo từng nhiệm vụ, đề tài, dự án, chương trình, chi tiết phải thu về kinh phí tài trợ có thu hồi, phải thu về kinh phí tài trợ và kinh phí cho vay đang thực hiện hoặc đã kết thúc nhưng phát hiện sử dụng sai mục đích, sai chế độ phải thu hồi.

3- Tài khoản này còn phản ánh giá trị tài sản thiếu chưa xác định rõ nguyên nhân chờ quyết định xử lý và các khoản bồi thường vật chất do các cá nhân, tập thể (Bên trong và bên ngoài đơn vị) gây ra đã có quyết định xử lý, bắt bồi thường vật chất.

4- Hạch toán chi tiết các khoản phải thu thực hiện trên mẫu sổ chi tiết các tài khoản.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 311 - CÁC KHOẢN PHẢI THU

Bên Nợ:

- Số tiền phải thu của khách hàng về cung cấp dịch vụ xác định là đã cung cấp nhưng chưa thu tiền;

- Số tiền phải thu về kinh phí tài trợ thuộc đối tượng phải thu hồi từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ và từ nguồn vốn nhận uỷ thác;

- Số tiền phải thu về kinh phí cho vay và kinh phí tài trợ thuộc đối tượng phải thu hồi từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ và từ nguồn vốn nhận uỷ thác của các tổ chức, cá nhân đang thực hiện hoặc đã hoàn thành nhiệm vụ, đề tài, dự án, chương trình đã được phê duyệt quyết toán sau đó phát hiện sử dụng sai mục đích, sai chế độ phải thu hồi;

- Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ phát sinh (nếu Quỹ nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế);

- Giá trị tài sản thiếu chờ xử lý hoặc đã xử lý bắt bồi thường nhưng chưa thu được;

- Số tiền phải thu về bồi thường vật chất do cá nhân, tập thể (Bên trong và bên ngoài Quỹ gây ra);

- Các khoản tiền phạt phải thu;

- Số tiền phải thu về cho mượn vật tư, tiền vốn có tính chất tạm thời;

- Các khoản phải thu khác.

Bên Có:

- Số tiền đã thu của khách hàng;

- Số tiền đã thu về kinh phí tài trợ thuộc đối tượng phải thu hồi kinh phí từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ và từ nguồn vốn nhận uỷ thác;

- Số tiền đã thu về kinh phí cho vay và kinh phí tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ và từ nguồn nhận uỷ thác của các tổ chức, cá nhân đang thực hiện hoặc đã hoàn thành nhiệm vụ, đề tài, dự án, chương trình đã được phê duyệt quyết toán sau đó phát hiện sử dụng sai mục đích, sai chế độ phải thu hồi;

- Số đã thu về lãi tiền cho vay từ nguồn vốn huy động;

- Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ;

- Kết chuyển số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ:

+ Số thuế GTGT đầu vào đã hoàn thuế;

+ Số thuế GTGT đầu vào của hàng mua trả lại người bán hoặc giảm giá hoặc được chiết khấu thương mại;

- Kết chuyển giá trị tài sản thiếu vào các tài khoản liên quan theo quyết định xử lý;

- Số tiền đã thu về bồi thường vật chất và các khoản nợ phải thu khác.

Số dư bên Nợ:

- Các khoản còn phải thu;

- Số thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ và số thuế GTGT được hoàn lại nhưng ngân sách chưa hoàn trả.

Tài khoản này có thể có Số dư bên Có, phản ánh số đã thu lớn hơn số phải thu (Trường hợp cá biệt theo từng đối tượng cụ thể).

Tài khoản 311 - Các khoản phải thu, có 5 tài khoản cấp 2:

- TK 3111- Phải thu của khách hàng: Phản ánh các khoản phải thu của khách hàng về các dịch vụ Quỹ đã cung cấp theo hợp đồng nhưng chưa thu được tiền.

- TK 3113- Thuế GTGT được khấu trừ: Sử dụng cho Quỹ khi có hoạt động dịch vụ nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế hoặc khi Quỹ thực hiện các dự án viện trợ được Nhà nước Việt Nam cho phép hoàn thuế GTGT để phản ánh số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, đã được khấu trừ, còn được khấu trừ và số thuế GTGT đã được hoàn hoặc cuối kỳ chưa được hoàn.

Tài khoản 3113 - Thuế GTGT được khấu trừ, có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 31131 - Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ;

+ Tài khoản 31132 - Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ.

- Tài khoản 3114 - Phải thu kinh phí tài trợ: Phản ánh các khoản phải thu về kinh phí tài trợ thuộc đối tượng phải thu hồi từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ và từ nguồn nhận uỷ thác cho các tổ chức, cá nhân thực hiện các nhiệm vụ, đề tài, dự án, chương trình khoa học và công nghệ.

- Tài khoản 3115- Các khoản phải thu hồi: Phản ánh các khoản phải thu về kinh phí tài trợ và kinh phí cho vay do các nhiệm vụ, đề tài dự án, chương trình sử dụng sai mục đích, sai chế độ phải thu hồi theo từng nguồn.

- Tài khoản 3118 - Phải thu khác: Phản ánh những khoản phải thu khác như: phải thu về tiền lãi cho vay, phải thu về tiền phạt, phải thu về thiếu hụt quỹ, giá trị tài sản thiếu phát hiện khi kiểm kê chưa xác định được nguyên nhân chờ xử lý, các khoản cho vay, mượn tiền, vật tư có tính chất tạm thời...

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

I- Các khoản phải thu của khách hàng

1- Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định là đã cung cấp nhưng chưa thu được tiền.

1.1- Đối với dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh số phải thu về cung cấp dịch vụ theo giá chưa có thuế, ghi:

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (3111 - Phải thu của khách hàng)

Có TK 531- Thu hoạt động dịch vụ (Giá bán chưa có thuế GTGT)

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3331- Thuế GTGT phải nộp).

1.2- Đối với dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, kế toán phản ánh số phải thu về cung cấp dịch vụ theo tổng giá thanh toán, ghi:

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (3111 - Phải thu của khách hàng)

Có TK 531- Thu hoạt động dịch vụ (Tổng giá thanh toán).

2- Trường hợp khách hàng ứng trước tiền theo hợp đồng cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 311 - Các khoản phải thu (3111- Phải thu của khách hàng).

3- Khi nhận được tiền do khách hàng trả nợ, ghi:

Nợ TK 111, 112,...

Có TK 311 - Các khoản phải thu (3111- Phải thu của khách hàng).

4- Cuối kỳ kế toán năm, sau khi xác nhận nợ, tiến hành lập chứng từ bù trừ giữa nợ phải thu với nợ phải trả của cùng một đối tượng, ghi:

Nợ TK 331- Các khoản phải trả (3311- Phải trả người cung cấp)

Có TK 311 - Các khoản phải thu (3111- Phải thu của khách hàng).

5- Trường hợp khoản nợ phải thu của khách hàng không đòi được, phải xử lý xoá sổ nếu được tính vào chi hoạt động dịch vụ, ghi:

Nợ TK 631 - Chi hoạt động dịch vụ

Có TK 311 - Các khoản phải thu (3111- Phải thu của khách hàng).

II- Thuế GTGT được khấu trừ

1- Hạch toán thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của Quỹ khi có hoạt động dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ và khi thực hiện các dự án viện trợ không hoàn lại được NSNN hoàn lại thuế GTGT. Căn cứ vào Hóa đơn GTGT mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, dịch vụ và TSCĐ, phản ánh thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (Giá mua chưa có thuế)

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình (Giá mua chưa có thuế)

Nợ TK 631- Chi hoạt động dịch vụ (Giá mua chưa có thuế)

Nợ TK 662- Chi dự án

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (3113- Thuế GTGT được khấu trừ) (Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ)

Có các TK 111, 112, 331,... (Tổng giá thanh toán).

2- Khi nhập khẩu vật tư, TSCĐ dùng vào hoạt động dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thì thuế GTGT hàng nhập khẩu sẽ được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (3113- Thuế GTGT được khấu trừ)

Có TK 333 - Các khoản phải nộp Nhà nước (33312- Thuế GTGT hàng nhập khẩu).

3- Khi mua vật tư, dịch vụ dùng ngay cho hoạt động đầu tư XDCB và hoạt động dự án (Thuộc các dự án viện trợ không hoàn lại được hoàn thuế GTGT) hoặc để dùng cho hoạt động dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh giá trị vật tư, dịch vụ theo giá chưa có thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 241- Xây dựng cơ bản dở dang

Nợ TK 662- Chi dự án

Nợ TK 631- Chi hoạt động dịch vụ

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (3113- Thuế GTGT được khấu trừ)

Có TK 331- Các khoản phải trả.

4- Trường hợp hàng mua vào và đã trả lại bên bán hoặc hàng đã mua được giảm giá do kém phẩm chất thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế, căn cứ vào chứng từ xuất hàng trả lại cho bên bán và các chứng từ liên quan, kế toán phản ánh giá trị

hàng mua vào và đã trả lại người bán hoặc hàng đã mua được giảm giá, thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 331 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 311- Các khoản phải thu (3113- Thuế GTGT được khấu trừ)

(Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ)

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

5- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ với số thuế GTGT đầu ra phải nộp, ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3331- Thuế GTGT phải nộp)

Có TK 311- Các khoản phải thu (3113- Thuế GTGT được khấu trừ).

6- Kết chuyển số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ tính vào chi hoạt động dịch vụ, chi hoạt động, chi dự án, ghi:

Nợ các TK 631, 661, 662

Có TK 311- Các khoản phải thu (3113- Thuế GTGT được khấu trừ).

7- Khi nhận được tiền hoàn thuế GTGT của ngân sách (Nếu có), căn cứ vào giấy báo Có của Kho bạc, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 311- Các khoản phải thu (3113- Thuế GTGT được khấu trừ).

III- Phải thu kinh phí tài trợ

1- Khi chi kinh phí tài trợ từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ cho các nhiệm vụ, đề tài, dự án, chương trình thuộc đối tượng phải thu hồi 1 phần kinh phí sau khi kết thúc nhiệm vụ, đề tài, dự án, chương trình, ghi:

Nợ TK 632- Chi từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Phần kinh phí tài trợ không phải thu hồi)

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (3114 - Phải thu kinh phí tài trợ) (Phần kinh phí tài trợ phải thu hồi)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

2- Khi chi kinh phí tài trợ từ nguồn vốn nhận uỷ thác cho các tổ chức, cá nhân nhiệm vụ, đề tài, dự án, chương trình thuộc đối tượng phải thu hồi 1 phần kinh phí sau khi kết thúc nhiệm vụ, đề tài, dự án, chương trình, ghi:

Nợ TK 633- Chi từ nguồn nhận uỷ thác (Phần kinh phí tài trợ không phải thu hồi)

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (3114 - Phải thu kinh phí tài trợ) (Phần kinh phí tài trợ phải thu hồi)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

3- Khi chi kinh phí tài trợ từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ và từ nguồn vốn nhận uỷ thác cho các nhiệm vụ, đề tài, dự án, chương trình thuộc đối tượng không phải thu hồi kinh phí, ghi:

Nợ TK 632- Chi từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ (chi từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ) hoặc

Nợ TK 633- Chi từ nguồn nhận uỷ thác (chi từ nguồn vốn nhận uỷ thác)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

4- Khi kết thúc nhiệm vụ, đề tài, dự án, chương trình, các tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ, đề tài, dự án, chương trình hoàn trả lại phần kinh phí đã nhận tài trợ, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 311- Các khoản phải thu (3114 - Phải thu kinh phí tài trợ).

5- Khi được cấp có thẩm quyền hoặc bên uỷ thác quyết định cho phép miễn, giảm kinh phí tài trợ thuộc đối tượng phải thu hồi đối với các nhiệm vụ, đề tài, dự án, chương trình phải ngừng triển khai hoặc không đạt kết quả theo dự kiến theo nguyên nhân khách quan không đảm bảo hoàn trả lại phần kinh phí đã nhận tài trợ, ghi:

Nợ TK 432 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ, hoặc

Nợ TK 3313- Phải trả về vốn nhận uỷ thác (33131)

Có TK 311 - Các khoản phải thu (3114- Phải thu kinh phí tài trợ).

IV- Các khoản phải thu hồi

1- Thu hồi kinh phí tài trợ:

1.1- Các nhiệm vụ, đề tài, dự án, chương trình đã được tài trợ kinh phí từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ hoặc từ nguồn vốn nhận uỷ thác của các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng không phải thu hồi đang thực hiện hoặc khi thanh quyết toán sau khi đã hoàn thành phát hiện sử dụng kinh phí tài trợ sai mục đích, sai chế độ phải thu hồi, khi có quyết định xử lý thu hồi kinh phí đã tài trợ của cấp có thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (3115- Các khoản phải thu hồi)

Có TK 632- Chi quỹ phát triển khoa học và công nghệ, hoặc

Có TK 633- Chi từ nguồn nhận uỷ thác

- Khi thu được các khoản kinh phí đã tài trợ phải thu hồi, ghi:

Nợ các TK 111,112

Có TK 311-Các khoản phải thu (3115- Các khoản phải thu hồi)

1.2- Đối với các nhiệm vụ, đề tài, dự án, chương trình đã được tài trợ kinh phí từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ hoặc từ nguồn vốn nhận uỷ thác của các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng không phải thu hồi đã hoàn thành và được phê duyệt quyết toán ghi giảm quỹ phát triển khoa học và công nghệ hoặc ghi giảm nguồn vốn nhận uỷ thác, sau đó phát hiện không đảm bảo huy động đủ nguồn vốn, sử dụng kinh phí sai mục đích, sai chế độ tiêu chuẩn quy định phải thu hồi lại. Khi có quyết định xử lý thu hồi của cơ quan có thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (3115- Các khoản phải thu hồi)

Có TK 511- Các khoản thu (5113- Thu hoạt động nghiệp vụ) (Số kinh phí tài trợ từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ phải thu hồi)

Có TK 3313- Phải trả về nhận uỷ thác (33132) (Số kinh phí tài trợ từ nguồn vốn nhận uỷ thác phải thu hồi)

- Khi thu được các khoản kinh phí đã tài trợ thuộc đối tượng phải thu hồi, ghi:

Nợ các TK 111,112

Có TK 311-Các khoản phải thu (3115- Các khoản phải thu hồi)

Đồng thời, ghi tăng quỹ phát triển khoa học và công nghệ số kinh phí tài trợ từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã thu hồi, ghi:

Nợ TK 511- Các khoản thu (5113- Thu hoạt động nghiệp vụ)

Có TK 432- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (4328).

1.3- Đối với trường hợp sử dụng kinh phí tài trợ sai mục đích, không đúng chế độ phải thu hồi nhưng không thể thu hồi được, phải trình cấp có thẩm quyền quyết định. Khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc xoá nợ đối với các khoản phải thu hồi, ghi:

Nợ TK 432-Quỹ phát triển khoa học và công nghệ, hoặc

Nợ TK 3313- Phải trả từ nhận uỷ thác

Có TK 311- Các khoản thu (3115- Các khoản phải thu hồi)

1.4- Thu hồi kinh phí tài trợ thuộc đối tượng phải thu hồi do sử dụng sai mục đích

Nợ TK 3115- Các khoản phải thu hồi

Có TK 3114- Phải thu kinh phí tài trợ

2- Thu hồi kinh phí cho vay

2.1- Các nhiệm vụ, đề tài, dự án, chương trình đã được cho vay từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ và từ nguồn vốn nhận uỷ thác đang thực hiện hoặc đã kết thúc nhưng chưa thanh toán các khoản tiền vay phát hiện sử dụng sai mục đích, sai chế độ tiêu chuẩn phải thu hồi tiền gốc cho vay.

- Khi có quyết định xử lý thu hồi tiền gốc cho vay của cơ quan có thẩm quyền, ghi

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (3115- Các khoản phải thu hồi)

Có TK 313- Cho vay (Chi tiết các khoản đã cho vay theo từng nguồn: Cho vay từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ và cho vay từ nguồn vốn nhận uỷ thác)

- Khi thu được tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 311- Các khoản phải thu (3115- Các khoản phải thu hồi)

2.2- Đối với trường hợp sử dụng kinh phí cho vay sai mục đích, không đúng chế độ phải thu hồi nhưng không thể thu hồi được, khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc xoá nợ đối với các khoản phải thu hồi, ghi:

Nợ TK 432- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ, hoặc

Nợ TK 3313- Phải trả về nhận uỷ thác

Có TK 311- Các khoản thu (3115- Các khoản phải thu hồi) (Chi tiết phải thu kinh phí cho vay)

V- Kế toán các khoản phải thu khác

1- Phải thu về lãi cho vay đối với trường hợp cho vay nhận lãi sau từ nguồn vốn huy động từ các tổ chức tài chính, ngân hàng trong và ngoài nước để thực hiện cho vay ưu đãi:

- Khi xuất tiền cho vay, ghi:

Nợ TK 121- Đầu tư tài chính ngắn hạn

hoặc Nợ TK 221- Đầu tư tài chính dài hạn

Có các TK 111,112

- Định kỳ xác định số lãi phải thu của từng kỳ, ghi:

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (3118- Phải thu khác)

Có TK 531- Thu hoạt động dịch vụ

- Khi thu hồi được các khoản tiền gốc và tiền lãi cho vay đến ngày đáo hạn, ghi:

Nợ TK 111,112

Có TK 121- Đầu tư tài chính ngắn hạn

hoặc Có TK 221- Đầu tư tài chính dài hạn

Có TK 311-Các khoản phải thu (3118- Phải thu khác) (Số tiền lãi đã ghi vào thu nhập của các kỳ trước nhận tiền vào kỳ này)

Có TK 531- Thu hoạt động dịch vụ (Thu hoạt động nghiệp vụ) (Số tiền lãi của kỳ đáo hạn)

2- Phải thu về tiền phạt liên quan đến hoạt động nghiệp vụ và hoạt động dịch vụ của Quỹ:

- Khi có quyết định của cấp có thẩm quyền về số tiền phạt phải thu hồi, ghi:

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (3118- Phải thu khác)

Có TK 511- Các khoản thu (5113- Thu hoạt động nghiệp vụ) (Các khoản tiền phạt liên quan đến hoạt động tài trợ, cho vay từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ)

Có TK 531- Thu hoạt động dịch vụ (Các khoản tiền phạt liên quan đến hoạt động dịch vụ)

Có TK 331- Các khoản phải trả (3313- Phải trả về nhận uỷ thác) (Các khoản tiền phạt liên quan đến hoạt động tài trợ, cho vay từ nguồn vốn nhận uỷ thác).

- Khi thu được tiền phạt , ghi:

Nợ các TK 111,112

Có TK 311-Các khoản phải thu (3118- Phải thu khác)

3- Trường hợp nguyên liệu, vật liệu và tiền mặt tồn quỹ,...phát hiện thiếu khi kiểm kê, chưa xác định rõ nguyên nhân, chờ xử lý, ghi:

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (3118- Phải thu khác)

Có TK 111- Tiền mặt

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

4- Khi cho mượn tiền, nguyên liệu, vật liệu có tính chất tạm thời, ghi:

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (3118- Phải thu khác)

Có TK 111- Tiền mặt

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

5-Trường hợp phát sinh các khoản đã chi nhưng không được duyệt phải thu hồi, ghi:

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (3118- Phải thu khác)

Có các TK 661, 662, 241,...

6- TSCĐ đầu tư bằng nguồn vốn vay, nguồn vốn kinh doanh phát hiện thiếu khi kiểm kê chưa xác định rõ nguyên nhân chờ xử lý, ghi:

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (3118- Phải thu khác) (Giá trị còn lại)

Nợ TK 214- Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Có TK 211- TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

7- Tài sản cố định do NSNN cấp hoặc thuộc nguồn vốn NSNN phát hiện thiếu khi kiểm kê chưa xác định rõ nguyên nhân, chờ xử lý:

- Ghi giảm TSCĐ:

Nợ TK 466- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Giá trị còn lại TSCĐ)

Nợ TK 214- Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Có các TK 211, 213 (Nguyên giá).

- Đồng thời phản ánh giá trị còn lại của TSCĐ bị thiếu, mất phải thu hồi, ghi:

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (3118- Phải thu khác)

Có TK 511- Các khoản thu (5118- Thu khác).

- Khi có quyết định xử lý:

+ Trường hợp xoá bỏ số thiệt hại cho phép, ghi:

Nợ TK 511- Các khoản thu (5118- Thu khác)

Có TK 311- Các khoản phải thu (3118- Phải thu khác)

+ Khi thu bồi thường hoặc trừ vào lương số thu bồi thường theo quyết định xử lý, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...(Nếu thu bằng tiền)

Nợ TK 334- Phải trả công, viên chức (Nếu trừ vào lương phải trả)

Có TK 311- Các khoản phải thu (3118- Phải thu khác).

8- Khi thu các khoản thu khác thu được bằng tiền, nguyên liệu, vật liệu, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 311- Các khoản phải thu (3118- Phải thu khác)

9- Các khoản nợ phải thu vì lý do nào đó không đòi được hoặc khó đòi được duyệt cho quyết toán vào chi hoạt động, chi dự án, ghi:

Nợ các TK 661, 662

Có TK 311- Các khoản phải thu (3118- Phải thu khác).

TÀI KHOẢN 312
TẠM ỨNG

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền, vật tư Quỹ đã tạm ứng cho cán bộ, viên chức và người lao động trong nội bộ Quỹ và tình hình thanh toán các khoản tiền tạm ứng đó.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1- Tạm ứng là một khoản tiền do Giám đốc Quỹ giao cho người nhận tạm ứng để giải quyết công việc cụ thể nào đó như đi công tác, đi mua vật tư, chi hành chính,.... Người nhận tạm ứng phải là cán bộ, viên chức và người lao động trong Quỹ. Đối với những cán bộ chuyên trách làm công tác cung ứng vật tư, cán bộ hành chính quản trị thường xuyên nhận tạm ứng phải được Giám đốc Quỹ chỉ định tên cụ thể.

2- Tiền xin tạm ứng cho mục đích gì phải sử dụng cho mục đích đó, tiền tạm ứng không được chuyển giao cho người khác. Sau khi hoàn thành công việc, người nhận tạm ứng phải lập bảng thanh toán tạm ứng đính kèm các chứng từ gốc để thanh toán ngay. Số tiền tạm ứng chi không hết phải nộp trả lại quỹ. Trường hợp không thanh toán kịp thời, kế toán có quyền trừ vào lương hàng tháng.

3- Phải thanh toán dứt điểm tạm ứng kỳ trước mới cho tạm ứng kỳ sau.

4- Kế toán phải mở sổ chi tiết tài khoản theo dõi từng người nhận tạm ứng, theo từng lần tạm ứng và từng lần thanh toán.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 312 - TẠM ỨNG

Bên Nợ:

Các khoản tiền, vật tư đã tạm ứng.

Bên Có:

- Các khoản tạm ứng đã được thanh toán;
- Số tạm ứng dùng không hết nhập lại quỹ hoặc trừ vào lương.

Số dư bên Nợ :

Số tiền tạm ứng chưa thanh toán.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Xuất quỹ tiền mặt tạm ứng cho cán bộ, viên chức và người lao động trong Quỹ, ghi:

Nợ TK 312- Tạm ứng

Có TK 111- Tiền mặt.

2. Xuất kho nguyên liệu, vật liệu tạm ứng cho cán bộ, viên chức và người lao động trong Quỹ, ghi:

Nợ TK 312- Tạm ứng

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu.

3. Thanh toán số chi tạm ứng: Căn cứ vào Bảng thanh toán tạm ứng (theo số chi do người nhận tạm ứng lập kèm theo chứng từ kế toán) được lãnh đạo Quỹ duyệt chi, ghi số chi thực tế được duyệt, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 241- XDCB dở dang

Nợ TK 511- Các khoản thu

Nợ TK 631- Chi hoạt động dịch vụ

Nợ TK 661- Chi hoạt động

Nợ TK 662- Chi dự án

Có TK 312- Tạm ứng

Có TK 111 - Tiền mặt (Xuất quỹ chi thêm số chi quá tạm ứng).

4. Các khoản tạm ứng chi không hết, nhập lại quỹ hoặc trừ vào lương của người nhận tạm ứng, căn cứ vào phiếu thu hoặc ý kiến của Giám đốc Quỹ quyết định trừ vào lương, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt (Nhập lại quỹ số tạm ứng chi không hết)

Nợ TK 334- Phải trả công, viên chức (Trừ vào lương)

Có TK 312- Tạm ứng.

5. Trường hợp số thực chi đã được Giám đốc Quỹ duyệt lớn hơn số đã tạm ứng, kế toán lập Phiếu chi số tiền còn thiếu và kế toán như hướng dẫn ở nghiệp vụ 3.

TÀI KHOẢN 313
CHO VAY

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản cho vay và việc thu hồi các khoản cho vay từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ, từ nguồn vốn nhận uỷ thác theo hợp đồng uỷ thác.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUI ĐỊNH SAU

1- Việc cho vay phải theo dõi chi tiết theo từng đối tượng vay theo từng nguồn vốn dùng để cho vay: cho vay từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ, cho vay từ nguồn vốn nhận uỷ thác.

2- Quỹ phải thực hiện cho vay đúng đối tượng, đúng mục tiêu từng nhiệm vụ, đề tài, dự án, chương trình theo từng nguồn vốn dùng để cho vay, cụ thể: Cho vay từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ phải theo quy định hiện hành của chế độ tài chính và các quy định của pháp luật hiện hành; cho vay từ nguồn vốn nhận uỷ thác phải theo quy định của hợp đồng uỷ thác.

3- Các nhiệm vụ, đề tài, dự án, chương trình xin vay vốn của quỹ phát triển khoa học và công nghệ phải được xét chọn công khai, dân chủ, bình đẳng thông qua Hội đồng khoa học và công nghệ.

4- Việc cho vay, mức cho vay, thời hạn cho vay và lãi suất cho vay...phải tuân thủ theo đúng quy định của từng nhiệm vụ, đề tài, dự án, chương trình, sau khi có phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

5- Quỹ có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc thực hiện của các nhiệm vụ, đề tài, dự án, chương trình trong suốt quá trình cho vay. Khi phát hiện ra các nhiệm vụ, đề tài, dự án, chương trình sử dụng kinh phí sai mục đích, sai chế độ phải xử lý kịp thời.

6- Tài khoản 313 "Cho vay" chỉ hạch toán phần nợ gốc, còn tiền lãi cho vay từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ hạch toán vào TK 511 "Các khoản thu" và tiền lãi cho vay từ nguồn vốn nhận uỷ thác hạch toán vào Tài khoản 331 "Các khoản phải trả" mà không phản ánh vào tài khoản này.

7- Không phản ánh vào tài khoản này các khoản tiền gốc cho vay và tiền lãi cho vay từ nguồn vốn Quỹ huy động để cho vay lại. Các khoản cho vay từ nguồn vốn Quỹ huy động để cho vay lại là các khoản đầu tư tài chính được phản ánh vào TK 121- Đầu tư tài chính ngắn hạn (Nếu cho vay ngắn hạn) và TK 221- Đầu tư tài chính dài hạn (Nếu cho vay dài hạn) mà không phản ánh vào TK 313. Các khoản tiền lãi cho vay từ nguồn vốn huy động được phản ánh vào TK 531- Thu hoạt động dịch vụ.

8- Kế toán chi tiết tiền vay phải mở "Sổ theo dõi cho vay" để theo dõi các khoản tiền cho vay theo từng đối tượng vay về nợ gốc theo từng nguồn vốn dùng để cho vay, trong đó chi tiết nợ trong hạn, quá hạn, các khoản khoanh nợ hoặc được phép xoá nợ theo quy định và việc thanh toán các khoản tiền đó.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 313 - CHO VAY

Bên Nợ:

Số tiền đã cho vay.

Bên Có:

- Số nợ gốc cho vay đã thu hồi;

- Số nợ gốc vay được nhà tài trợ cho phép xoá nợ.

Số dư bên Nợ:

Số tiền gốc cho vay chưa thu hồi, chưa xử lý.

Tài khoản 313- Cho vay có 3 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 3131- Cho vay trong hạn: Phản ánh các khoản cho vay và tình hình thu hồi các khoản cho vay trong hạn.

- Tài khoản 3132- Cho vay quá hạn: Phản ánh các khoản nợ cho vay đã quá thời hạn trả nhưng đối tượng vay chưa trả được phải chuyển sang nợ quá hạn.

- Tài khoản 3133- Khoanh nợ cho vay: Phản ánh các khoản nợ cho vay nhưng đối tượng vay không có khả năng trả hoặc gặp rủi ro trong quá trình sử dụng vốn được khoanh nợ chờ xử lý.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1- Khi xuất tiền cho các tổ chức, cá nhân vay từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ và từ nguồn vốn nhận uỷ thác theo quyết định của cấp có thẩm quyền, căn cứ Hợp đồng hoặc khế ước vay, và chứng từ xuất tiền cho vay, ghi:

Nợ TK 313- Cho vay (TK 3131- Cho vay trong hạn) (Chi tiết từng đối tượng vay theo từng nguồn vốn dùng để cho vay)

Có các TK 111,112

2- Khi thu hồi các khoản tiền cho vay, căn cứ vào chứng từ thu hồi vốn vay (nợ gốc), ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 313- Cho vay (TK 3131- Cho vay trong hạn)

3- Khi đến hạn trả nhưng đối tượng cho vay chưa trả nợ và không gia hạn nợ thì khoản nợ vay được chuyển sang nợ quá hạn, ghi:

Nợ TK 313- Cho vay (TK 3132- Cho vay quá hạn)

Có TK 313- Cho vay (TK 3131- Cho vay trong hạn)

4- Khi các khoản nợ đã chuyển sang nợ quá hạn nhưng đối tượng vay được gia hạn nợ thì khoản nợ quá hạn được chuyển thành trong hạn, ghi:

Nợ TK 313- Cho vay (TK 3131- Cho vay trong hạn)

Có TK 313- Cho vay (TK 3132- Cho vay quá hạn)

5- Các khoản vay được cấp có thẩm quyền đồng ý chuyển các khoản cho vay sang khoanh nợ chờ xử lý, ghi:

Nợ TK 313- Cho vay (TK 3133- Khoanh nợ cho vay)

Có TK 313- Cho vay (TK 3131- Cho vay trong hạn)

Có TK 313- Cho vay (TK 3132- Cho vay quá hạn)

6- Các nhiệm vụ, đề tài, dự án, chương trình đang thực hiện hoặc đã kết thúc nhưng chưa thanh toán các khoản tiền vay phát hiện ra sử dụng kinh phí cho vay sai mục đích, sai chế độ phải thu hồi gốc vay:

- Khi phát hiện ra sai sót có quyết định xử lý thu hồi kinh phí đã cho vay của cơ quan có thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (3115- Các khoản phải thu hồi)

Có TK 313- Cho vay (3131, 3132, 3133)

- Khi thu được tiền , ghi:

Nợ các TK 111,112

Có TK 311- Các khoản phải thu (3115- Các khoản phải thu hồi)

7- Khi nhận được quyết định của cơ quan có thẩm quyền cho phép xoá nợ gốc cho vay từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ hoặc xoá nợ gốc cho vay từ nguồn vốn nhận uỷ thác đối với các nhiệm vụ, đề tài, dự án, chương trình phải ngừng triển khai hoặc không đạt kết quả theo dự kiến do nguyên nhân khách quan không đảm bảo hoàn trả lại phần kinh phí cho vay, ghi:

Nợ TK 432- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Nợ TK 3313- Phải trả về nhận uỷ thác (33131)

Có TK 313- Cho vay (3133).

TÀI KHOẢN 331
CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải trả và tình hình thanh toán các khoản nợ phải trả của Quỹ với người bán nguyên liệu, vật liệu, TSCĐ, người cung cấp, dịch vụ, người nhận thầu, đối tượng cho vay, đối tượng giao uỷ thác... và các khoản nợ phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả phản ánh vào tài khoản này, gồm:

- Các khoản nợ phải trả cho người bán nguyên liệu, vật liệu, TSCĐ người cung cấp dịch vụ, người nhận thầu về XDCB, ...

- Phải trả nợ vay, gồm 2 loại:

+ Quỹ huy động các nguồn vốn ưu đãi của các tổ chức tài chính, ngân hàng trong và ngoài nước để thực hiện cho vay ưu đãi đối với nhiệm vụ, đề tài, dự án, chương trình khoa học công nghệ;

+ Các khoản Quỹ vay để cho vay lại và để thực hiện các hoạt động dịch vụ;

- Phải trả về vốn nhận uỷ thác của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo hợp đồng uỷ thác;

- Giá trị tài sản thừa chưa xác định được nguyên nhân chờ giải quyết;

- Các khoản phải trả khác.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUI ĐỊNH SAU

1- Mọi khoản nợ phải trả của Quĩ đều phải được hạch toán chi tiết theo từng đối tượng phải trả, nội dung phải trả và từng lần thanh toán. Số nợ phải trả của Quĩ trên tài khoản tổng hợp phải bằng tổng số nợ chi tiết phải trả của các chủ nợ.

2- Phải theo dõi chặt chẽ các khoản nợ phải trả và thanh toán kịp thời, đúng hạn cho các chủ nợ.

3- Kế toán chi tiết các khoản nợ phải trả phải mở sổ chi tiết tài khoản để theo dõi các khoản nợ phải trả của từng đối tượng.

4- Các khoản tài trợ, cho vay từ nguồn vốn nhận uỷ thác theo hợp đồng uỷ thác phải được theo dõi, quản lý riêng. Kết thúc thời hạn uỷ thác, Quĩ phải có trách nhiệm thu hồi các khoản tài trợ thuộc đối tượng phải thu hồi, các khoản cho vay và lãi tiền cho vay theo hợp đồng uỷ thác và quyết toán nguồn vốn nhận uỷ thác với bên giao uỷ thác theo hợp đồng uỷ thác.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 331- CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

Bên Nợ:

- Các khoản đã trả cho người bán nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, người cung cấp dịch vụ và người nhận thầu về XDCB;
- Các khoản nợ vay (Nợ gốc) đã thanh toán;
- Các khoản nhận uỷ thác được thanh quyết toán;

- Kết chuyển giá trị tài sản thừa vào các tài khoản liên quan theo quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền.

Bên Có:

- Số tiền phải trả cho người bán nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, TSCĐ, người cung cấp dịch vụ và người nhận thầu XDCB;
- Các khoản phải trả nợ vay;
- Các khoản phải trả về nhận uỷ thác;
- Giá trị tài sản thừa chờ giải quyết.

Số dư bên Có:

- Số tiền còn phải trả cho các chủ nợ bên trong và bên ngoài Quĩ;
- Giá trị tài sản phát hiện thừa còn chờ giải quyết.

Tài khoản 331 có thể có số dư bên Nợ (trường hợp cá biệt): Phản ánh số tiền Quĩ đã trả trước, ứng trước cho người bán, người nhận thầu XDCB lớn hơn số phải trả cho các chủ nợ trong và ngoài Quĩ.

Tài khoản 331- Các khoản phải trả, có 4 tài khoản cấp 2:

Tài khoản 3311- Phải trả người cung cấp: Phản ánh tình hình thanh toán các khoản phải trả của Quĩ với người bán nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, TSCĐ, người cung cấp dịch vụ, người nhận thầu về XDCB, ...

Tài khoản 3312- Phải trả nợ vay: Phản ánh các khoản nợ vay của Quĩ và tình hình thanh toán các khoản nợ vay đó.

Tài khoản 3313 - Phải trả về nhận uỷ thác: Phản ánh các khoản nhận uỷ thác và tình hình thanh toán các khoản nhận uỷ thác đó.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 33131 - Phải trả vốn nhận uỷ thác: Phản ánh số vốn nhận uỷ thác và tình hình thanh toán vốn nhận uỷ thác đó.

+ Tài khoản 33132- Phải trả khác: Phản ánh các khoản thu hộ phải trả cho bên nhận uỷ thác như tiền lãi phát sinh từ việc cho các dự án vay bằng nguồn vốn uỷ thác; các khoản thu hồi từ các dự án được vay bằng nguồn vốn uỷ thác,...

Tài khoản 3318- Phải trả khác: Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phải trả khác ngoài nội dung đã phản ánh ở Tài khoản 3311, 3312, 3313.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

I- Phải trả người cung cấp nguyên liệu, vật liệu, dịch vụ, TSCĐ, người nhận thầu XDCB

1- Mua chịu nguyên liệu, vật liệu, TSCĐ, nhận dịch vụ của người bán, người cung cấp; nhận khối lượng XDCB hoàn thành của bên B nhưng chưa thanh toán, căn cứ vào Hoá đơn bán hàng và các chứng từ có liên quan khác, ghi:

Nợ các TK 152, 211, 213, 241, 661, 662

Có TK 331- Các khoản phải trả (3311- Phải trả người cung cấp).

2- Quĩ mua chịu nguyên liệu, vật liệu, dịch vụ, TSCĐ dùng cho hoạt động dịch vụ, ghi:

Nợ TK 152 – Nguyên vật liệu (Nếu nhập kho)

Nợ TK 631- Chi hoạt động dịch vụ (Nếu dùng ngay cho hoạt động dịch vụ).

Nợ các TK 211, 213 (Nếu mua TSCĐ dùng cho hoạt động dịch vụ)

Nợ TK 3113 - Thuế GTGT được khấu trừ (Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ) (nếu có)

Có TK 331- Các khoản phải trả (3311- Phải trả người cung cấp).

3- Khi nhập khẩu nguyên liệu, vật liệu, TSCĐ dùng cho hoạt động dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 152, 211, 213

Có TK 3311- Phải trả người cung cấp (Số tiền phải trả người bán)

Có TK 3337- Thuế khác (Chi tiết thuế nhập khẩu phải nộp NSNN) (Nếu có).

Đồng thời phản ánh thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp NSNN và được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 3113- Thuế GTGT được khấu trừ (Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ)

Có TK 3331- Thuế GTGT phải nộp (33312).

4- Khi nhập khẩu nguyên liệu, vật liệu, TSCĐ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT dùng cho hoạt động dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ các TK 152, 211, 241,...

Có TK 3311- Phải trả người cung cấp (Số tiền phải trả người bán)

Có TK 3337- Thuế khác (Thuế nhập khẩu phải nộp NSNN) (nếu có)

Có TK 3331- Thuế GTGT phải nộp (33312) (Thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp NSNN).

5- Mua TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp, hoạt động dự án chưa thanh toán tiền, ghi:

Nợ các TK 211, 213

Có TK 331- Các khoản phải trả (3311- Phải trả người cung cấp).

6- Thanh toán các khoản phải trả cho người bán, người nhận thầu XDCB, căn cứ vào chứng từ trả tiền, ghi:

Nợ TK 331- Các khoản phải trả (3311)

Có các TK 111, 112, 441, 462

Nếu rút dự toán chi chương trình, dự án để thanh toán các khoản nợ phải trả, thì phải đồng thời ghi Có TK 009 "Dự toán chi chương trình, dự án" (TK ngoài bảng Cân đối tài khoản).

7- Cuối niên độ kế toán sau khi xác nhận nợ, đối với những đối tượng vừa có nợ phải thu, vừa có nợ phải trả thì tiến hành lập Bảng kê thanh toán bù trừ giữa nợ phải trả với nợ phải thu của cùng một đối tượng, ghi:

Nợ TK 331- Các khoản phải trả

Có TK 311- Các khoản phải thu.

II- Hạch toán các khoản phải trả nợ vay

1- Khi Quỹ nhận được tiền do huy động các nguồn vốn ưu đãi của các tổ chức tài chính, ngân hàng trong và ngoài nước, căn cứ vào chứng từ vay, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 331- Các khoản phải trả (3312 - Phải trả nợ vay).

2- Khi Quỹ sử dụng nguồn vốn ưu đãi huy động được để thực hiện cho vay ưu đãi đối với các nhiệm vụ, đề tài, dự án, chương trình khoa học công nghệ theo qui định của chế độ tài chính, ghi:

Nợ các TK 121, 221 (chi tiết cho từng tổ chức, cá nhân)

Có các TK 111, 112.

3- Khi Quĩ sử dụng nguồn vốn vay khác (ngoài nguồn vốn ưu đãi huy động được) để mua sắm TSCĐ, đầu tư XDCB và sử dụng cho hoạt động dịch vụ, ghi:

Nợ các TK 211, 213, 241, 631,...

Nợ TK 3113 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 3312 - Phải trả nợ vay

4- Khi Quĩ thanh toán các khoản nợ gốc tiền vay, ghi:

Nợ TK 331- Các khoản phải trả (3312- Phải trả nợ vay)

Có các TK 111, 112,...

5- Kế toán thanh toán lãi vay phải trả, ghi:

- Trường hợp Quỹ trả lãi vay theo từng kỳ, khi chi trả lãi vay, ghi:

Nợ TK 631 – Chi hoạt động dịch vụ

Có các TK 111, 112

- Trường hợp Quĩ trả trước lãi tiền vay, ghi:

Nợ TK 643 – Chi phí trả trước

Có các TK 111, 112

Định kỳ, phân bổ vào chi phí hoạt động dịch vụ theo số lãi vay phải trả từng kỳ, ghi:

Nợ 631 - Chi hoạt động dịch vụ

Có TK 643 - Chi phí trả trước

- Trường hợp Quĩ trả lãi sau, khi hết thời hạn vay, trả gốc và lãi:

+ Kế toán phản ánh số lãi vay phải trả từng kỳ, ghi:

Nợ TK 631 - Chi hoạt động dịch vụ

Có TK 3318 - Phải trả khác

+ Hết thời hạn vay, khi Quĩ trả gốc vay và lãi tiền vay, ghi:

Nợ TK 313 - Cho vay (gốc vay)

Nợ TK 3318 - Phải trả khác (Lãi tiền vay của các kỳ trước)

Nợ TK 631 - Chi hoạt động dịch vụ

(lãi tiền vay của kỳ đáo hạn chưa tính vào chi phí phải trả)

Có các TK 111, 112

III- Hạch toán các khoản nhận uỷ thác

1- Khi nhận tiền uỷ thác, căn cứ vào Hợp đồng uỷ thác và các chứng từ chuyển tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 3313 - Phải trả về nhận uỷ thác (33131)

2- Khi chi tài trợ từ nguồn vốn nhận uỷ thác cho các nhiệm vụ, đề tài, dự án, chương trình theo nội dung đã ghi trong Hợp đồng uỷ thác, ghi:

Nợ TK 633- Chi từ nguồn nhận uỷ thác

(Các khoản tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi)

Nợ TK 3114 – Phải thu kinh phí tài trợ

(Các khoản tài trợ thuộc đối tượng phải thu hồi)

Có các TK 111, 112

3- Căn cứ vào quyết toán các khoản chi tài trợ cho các đối tượng không phải thu hồi được phê duyệt ghi giảm nguồn vốn nhận uỷ thác của cấp có thẩm quyền theo cam kết trong hợp đồng uỷ thác sau khi nhiệm vụ, đề tài, dự án, chương trình hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành theo tiến độ kế hoạch, ghi:

Nợ TK 3313 - Phải trả về nhận uỷ thác

Có TK 633 – Chi từ nguồn nhận uỷ thác

4- Khi cho các tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ, đề tài, dự án, chương trình vay từ nguồn vốn nhận uỷ thác theo Hợp đồng uỷ thác, ghi:

Nợ TK 3131 – Cho vay

Có các TK 111, 112.

5- Đối với các khoản cho vay từ nguồn vốn uỷ thác không có khả năng thu hồi, khi được phép xoá nợ theo cam kết trong hợp đồng uỷ thác, khi có quyết định xử lý cho phép xoá nợ của cơ quan có thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 3313 - Phải trả về nhận uỷ thác (33131)

Có TK 313 - Cho vay (3133).

6- Khi thu được các khoản đã cho vay từ nguồn vốn nhận uỷ thác của các tổ chức, cá nhân, căn cứ chứng từ thu tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 3131 - Cho vay trong hạn

Có TK 3132 - Cho vay quá hạn

7- Khi thu được các khoản kinh phí đã tài trợ từ nguồn vốn nhận uỷ thác thuộc đối tượng phải thu hồi, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 311 - Các khoản phải thu (3114 - Phải thu kinh phí tài trợ)

(chi tiết kinh phí tài trợ từ nguồn vốn nhận uỷ thác)

8- Khi thanh toán cho bên giao uỷ thác về các khoản cho vay (nợ gốc) và từ các khoản kinh phí tài trợ đã thu hồi được, ghi:

Nợ TK 3313 - Phải trả về nhận uỷ thác

Có các TK 111, 112

9- Các khoản tiền lãi cho vay thu được của các tổ chức, cá nhân được Quĩ cho vay từ nguồn nhận uỷ thác, căn cứ vào chứng từ thu lãi tiền cho vay, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (số tiền đã thu)

Có TK 3313- Phải trả khác (33132)

10 - Đối với các nhiệm vụ, đề tài, dự án, chương trình đã được tài trợ từ nguồn vốn nhận uỷ thác của các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng không phải thu hồi đã hoàn thành và được quyết toán ghi giảm nguồn vốn nhận uỷ thác, sau đó phát hiện sử dụng kinh phí sai mục đích, sai chế độ tiêu chuẩn quy định phải thu hồi lại. Khi có quyết định xử lý thu hồi của cơ quan có thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (3115- Các khoản phải thu hồi)

Có TK 3313- Phải trả về nhận uỷ thác (Số kinh phí tài trợ từ nguồn vốn nhận uỷ thác phải thu hồi)

11- Đối với trường hợp sử dụng kinh phí tài trợ cho vay sai mục đích, không đúng chế độ phải thu hồi nhưng không thể thu hồi được, phải trình cấp có thẩm quyền quyết định. Khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc xoá nợ đối với các khoản phải thu hồi, ghi:

Nợ TK 3313- Phải trả về nhận uỷ thác

Có TK 311- Các khoản thu (3115- Các khoản phải thu hồi)

12- Các khoản tiền phạt (nếu có) liên quan đến hoạt động tài trợ, cho vay bằng nguồn vốn nhận uỷ thác, khi có quyết định xử lý thu phạt của cơ quan có thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 3118 - Phải thu khác

Có TK 3313 - Phải trả về nhận uỷ thác (33132)

13- Các khoản lãi tiền cho vay, các khoản phải thu hồi và tiền phạt đã thu khi thanh toán cho bên giao uỷ thác theo cam kết ghi trong hợp đồng uỷ thác, ghi:

Nợ TK 3313- Phải trả về nhận uỷ thác (33132)

Có các TK 111, 112

14- Số phải trả cho bên giao uỷ thác (lãi tiền cho vay, các khoản thu hồi và tiền phạt,...) nếu được phép của bên giao uỷ thác cho ghi tăng nguồn kinh phí hoạt động, ghi:

Nợ TK 3313- Phải trả về nhận uỷ thác (33132)

Có TK 461 - Nguồn kinh phí hoạt động

15- Các khoản lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ khoản tiền nhận uỷ thác đang trên tài khoản của Quỹ tại ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng

Có TK 531 – Thu hoạt động dịch vụ

16- Số phí uỷ thác mà Quỹ được hưởng trong kỳ từ hoạt động dịch vụ nhận uỷ thác mà hoàn thành theo cam kết ghi trong hợp đồng uỷ thác, ghi:

Nợ TK 3111 - Phải thu của khách hàng

Có TK 531 – Thu hoạt động dịch vụ

Có TK 333 – Các khoản phải nộp nhà nước (33311) (nếu có)

17- Khi thu được tiền phí uỷ thác, căn cứ vào chứng từ chuyển tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 3111 - Phải thu của khách hàng

18- Các chi phí liên quan phát sinh khi thực hiện hoạt động dịch vụ nhận uỷ thác, ghi:

Nợ TK 631 – Chi hoạt động dịch vụ

Có các TK 111, 112, 331,...

19- Khi kết thúc hợp đồng nhận uỷ thác, thanh toán các khoản vốn còn phải trả cho bên giao uỷ thác, ghi:

Nợ TK 3313 - Phải trả về nhận uỷ thác

Có các TK 111, 112

IV- Hạch toán các khoản phải trả khác

Trong mọi trường hợp phát hiện vật tư, tài sản thừa phải xác định nguyên nhân và có biện pháp xử lý kịp thời.

1- Trường hợp tài sản thừa chờ xử lý (Thừa quỹ, thừa nguyên liệu, vật liệu), kế toán căn cứ vào biên bản kiểm kê lập Phiếu thu (Trường hợp thừa quỹ), lập Phiếu nhập kho (Trường hợp thừa nguyên liệu, vật liệu) để phản ánh tài sản thừa chờ xử lý, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152

Có TK 331- Các khoản phải trả (3318- Phải trả khác).

2- Khi có quyết định xử lý tài sản thừa, căn cứ quyết định xử lý, ghi:

Nợ TK 331- Các khoản phải trả (3318- Phải trả khác)

Có TK 331- Các khoản phải trả (3311- Phải trả người cung cấp)
(Ghi tăng khoản nợ phải trả cho người cung cấp)
Có các TK 461, 462, 441 (Ghi tăng nguồn kinh phí).

- Khi xuất kho nguyên liệu, vật liệu trả lại cho người bán, ghi:
Nợ TK 331- Các khoản phải trả (3311- Phải trả người cung cấp)
Có các TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

TÀI KHOẢN 332
CÁC KHOẢN PHẢI NỘP THEO LƯƠNG

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình trích, nộp và thanh toán bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn của Quỹ với cơ quan Bảo hiểm xã hội và cơ quan Công đoàn.

Việc trích, nộp và thanh toán các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn của Quỹ phải tuân theo quy định của Nhà nước.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 332 - CÁC KHOẢN PHẢI NỘP THEO LƯƠNG

Bên Nợ:

- Số bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn đã nộp cho cơ quan quản lý (bao gồm cả phần đơn vị sử dụng lao động và người lao động phải nộp);
- Số BHXH phải trả cho công, viên chức.

Bên Có:

- Trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn tính vào chi phí của Quỹ;
- Số bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp mà công, viên chức phải nộp được trừ vào lương hàng tháng (theo tỷ lệ % người lao động phải đóng góp);
- Số tiền BHXH được cơ quan BHXH thanh toán về số BHXH mà Quỹ đã chi trả cho các đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm;
- Số lãi phải nộp về phạt nộp chậm số tiền bảo hiểm xã hội.

Số dư bên Có:

- Số bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn còn phải nộp cho cơ quan bảo hiểm xã hội và cơ quan công đoàn;

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ: Số dư bên Nợ phản ánh số tiền BHXH mà Quỹ đã cho trả cho công, viên chức nhưng chưa được cơ quan BHXH thanh toán.

Tài khoản 332 – Các khoản phải nộp theo lương, có 4 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 3321: Bảo hiểm xã hội: Phản ánh tình hình trích và thanh toán bảo hiểm xã hội ở Quỹ.
- Tài khoản 3322- Bảo hiểm y tế: Phản ánh tình hình trích và thanh toán bảo hiểm y tế ở Quỹ.
- Tài khoản 3323- Kinh phí công đoàn: Phản ánh tình hình trích và thanh toán kinh phí công đoàn ở Quỹ.
- Tài khoản 3324- Bảo hiểm thất nghiệp: Phản ánh tình hình trích và thanh toán bảo hiểm thất nghiệp ở Quỹ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1- Trích BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ phải nộp tính vào chi của Quỹ theo quy định, ghi:

Nợ các TK 661, 662, 631, 241

Có TK 332 - Các khoản phải nộp theo lương (3321, 3322, 3323, 3324).

2- Phần BHXH, BHYT, BHTN của cán bộ, viên chức phải nộp trừ vào tiền lương phải trả hàng tháng, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả công, viên chức

Có TK 332 - Các khoản phải nộp theo lương (3321, 3322, 3324).

3- Khi nhận giấy phạt nộp chậm số tiền BHXH phải nộp, ghi:

Nợ TK 311 - Các khoản phải thu (Chờ xử lý phạt nộp chậm)

Nợ các TK 661, 662, 631, 241 (Nếu được phép ghi vào chi)

Có TK 332 - Các khoản phải nộp theo lương (3321).

4- Khi Quỹ chuyển tiền nộp kinh phí công đoàn, nộp BHXH, BHTN hoặc mua thẻ BHYT, ghi:

Nợ TK 332 - Các khoản phải nộp theo lương (3321, 3322, 3323, 3324).

Có các TK 111, 112,...

5- Bảo hiểm xã hội phải trả cho cán bộ, viên chức theo chế độ, ghi:

Nợ TK 332 - Các khoản phải nộp theo lương (3321- BHXH)

Có TK 334 - Phải trả công, viên chức.

6- Khi nhận được số tiền cơ quan BHXH về số BHXH mà Quỹ đã chi trả cho cán bộ, viên chức, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 332 - Các khoản phải nộp theo lương (3321 - BHXH).

7- Khi chi tiêu kinh phí công đoàn tại Quỹ, ghi:

Nợ TK 332- Các khoản phải nộp theo lương (3323)

Có TK 111, 112

8- Kinh phí công đoàn chi vượt được cấp bù, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 332 - Các khoản phải nộp theo lương (3323- KPCĐ).

TÀI KHOẢN 333
CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thuế và các khoản khác phải nộp cho Nhà nước (nếu có) như thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế khác...

Quỹ phải chủ động tính và xác định các khoản thuế phải nộp cho Nhà nước và phản ánh kịp thời vào sổ kế toán về các khoản thuế phải nộp cho nhà nước. Việc kê khai, nộp thuế đầy đủ là nghĩa vụ của Quỹ.

Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản thuế và các khoản khác phải nộp và đã nộp cho Nhà nước.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 333 - CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Bên Nợ:

Các khoản thuế và các khoản khác đã nộp Nhà nước.

Bên Có:

Các khoản thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước.

Số dư bên Có:

Các khoản còn phải nộp Nhà nước.

Tài khoản 333 có thể có số dư bên Nợ (trường hợp cá biệt): Phản ánh số thuế và các khoản đã nộp lớn hơn số thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước.

Tài khoản 333- Các khoản phải nộp Nhà nước, có 4 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 3331- Thuế giá trị gia tăng phải nộp: Phản ánh số thuế GTGT phải nộp, số thuế GTGT đã nộp và còn phải nộp vào NSNN.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 33311 - Thuế GTGT đầu ra: Phản ánh số thuế GTGT đầu ra, số thuế GTGT phải nộp, đã nộp, còn phải nộp của dịch vụ đã cung cấp;

+ Tài khoản 33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu: Phản ánh số thuế GTGT phải nộp, đã nộp, còn phải nộp của hàng nhập khẩu.

- Tài khoản 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp: Phản ánh số thuế TNDN phải nộp và tình hình nộp thuế TNDN của các hoạt động dịch vụ phải nộp thuế TNDN;

- Tài khoản 3337 - Thuế khác: Phản ánh các khoản thuế khác Quỹ phải nộp, đã nộp, còn phải nộp như: Thuế môn bài, thuế nhập khẩu, thuế thu nhập cá nhân,...

- Tài khoản 3338 - Các khoản phải nộp khác: Phản ánh các khoản khác phải nộp và tình hình thanh toán các khoản phải nộp khác cho Nhà nước.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

I- Kế toán thuế giá trị gia tăng phải nộp NSNN ở Quỹ

1- Trường hợp Quỹ nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế

1.1- Khi cung cấp dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT như dịch vụ nhận vốn uỷ thác để tài trợ, cho vay được thu phí nhận uỷ thác, kế toán lập Hoá đơn GTGT theo quy định, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 311,... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 333 - Các khoản phải nộp Nhà nước (3331 - Thuế GTGT phải nộp)

Có TK 531 - Thu hoạt động dịch vụ.

1.2- Khi nhập khẩu vật tư, thiết bị, TSCĐ, kế toán phản ánh số thuế nhập khẩu phải nộp, tổng số tiền phải thanh toán và giá trị vật tư, thiết bị, TSCĐ nhập khẩu (Chưa có thuế GTGT), ghi:

Nợ các TK 152, 211,...

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3337- Thuế khác)

(Chi tiết thuế nhập khẩu)

Có các TK 111, 112, 331,...

Đồng thời phản ánh số thuế GTGT phải nộp của hàng nhập khẩu:

- Trường hợp nhập khẩu vật tư, TSCĐ để dùng cho hoạt động dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT thì số thuế GTGT hàng nhập khẩu sẽ được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 3113- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 3331- Thuế GTGT phải nộp (33312- Thuế GTGT hàng nhập khẩu).

- Trường hợp nhập khẩu vật tư, TSCĐ dùng vào hoạt động dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, ghi:

Nợ các TK 152, 211,...

Có TK 3331- Thuế GTGT phải nộp (33312- Thuế GTGT hàng nhập khẩu).

1.3- Khi nộp thuế GTGT hàng nhập khẩu vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3331- Thuế GTGT phải nộp (33312- Thuế GTGT hàng nhập khẩu)

Có các TK 111, 112,...

1.4- Cuối kỳ, kế toán tính, xác định số thuế GTGT được khấu trừ với số thuế GTGT đầu ra, số thuế GTGT phải nộp trong kỳ:

- Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong kỳ, ghi:

Nợ TK 333 - Các khoản phải nộp nhà nước (3331 - Thuế GTGT phải nộp)

Có TK 311 - Các khoản phải thu (3113 - Thuế GTGT được khấu trừ).

- Khi nộp thuế GTGT vào NSNN, ghi:

Nợ TK 333 - Các khoản phải nộp nhà nước (3331- Thuế GTGT phải nộp)

Có các TK 111, 112,...

2- Trường hợp Quỹ nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp

2.1- Khi cung cấp dịch vụ, kế toán lập hoá đơn bán hàng thông thường theo quy định phản ánh các khoản thu cung cấp dịch vụ là tổng giá thanh toán (bao gồm cả thuế GTGT), ghi:

Nợ các TK 111, 112, 311 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 531- Thu hoạt động dịch vụ.

2.2- Cuối kỳ, kế toán tính, xác định thuế GTGT phải nộp tính trên phần GTGT do cơ quan thuế xác định, ghi:

Nợ TK 531- Thu hoạt động dịch vụ

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3331- Thuế GTGT phải nộp)

2.3- Khi nộp thuế GTGT vào NSNN, ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3331- Thuế GTGT phải nộp)

Có các TK 111, 112,...

2.4- Mua vật tư, TSCĐ nhập khẩu:

- Khi nhập khẩu vật tư, TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 152, 211,...

Có TK 3331- Thuế GTGT phải nộp (33312- Thuế GTGT hàng nhập khẩu)

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3337- Thuế khác)

(Chi tiết thuế Nhập khẩu)

Có các TK 111, 112, 331,...

- Khi nộp thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 333 - Các khoản phải nộp nhà nước (3337- Thuế khác) (Chi tiết thuế nhập khẩu) (33312- Thuế GTGT hàng nhập khẩu)

Có các TK 111, 112,...

3- Khi được giảm thuế GTGT

3.1- Nếu số thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế GTGT phải nộp trong kỳ, ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3331 - Thuế GTGT phải nộp)

Có TK 531- Thu hoạt động dịch vụ.

3.2- Nếu số thuế GTGT được giảm được NSNN trả lại bằng tiền khi nhận được tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 531- Thu hoạt động dịch vụ.

II- Kế toán thuế TNDN

1- Hàng quý, Quỹ tự xác định phản ánh số thuế TNDN tạm phải nộp, ghi:

Nợ TK 421-Chênh lệch thu, chi chưa xử lý (4212-Chênh lệch thu, chi hoạt động dịch vụ)

Có TK 333 - Các khoản phải nộp nhà nước (3334- Thuế TNDN).

2- Khi nộp thuế TNDN vào NSNN, ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3334 - Thuế TNDN)

Có các TK 111, 112,...

3- Cuối năm, xác định số thuế TNDN phải nộp:

- Trường hợp số thuế TNDN thực tế phải nộp lớn hơn số tạm nộp hàng quý trong năm thì số chênh lệch phải nộp thêm, ghi:

Nợ TK 421- Chênh lệch thu, chi chưa xử lý (4212 - Chênh lệch thu, chi hoạt động dịch vụ)

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3334 - Thuế TNDN).

- Trường hợp số thuế TNDN tạm nộp hàng quý trong năm lớn hơn số thuế TNDN thực tế phải nộp thì số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3334 - Thuế TNDN)

Có TK 421- Chênh lệch thu, chi chưa xử lý (4212- Chênh lệch thu, chi hoạt động dịch vụ).

III- Kế toán thuế thu nhập cá nhân

1- Nguyên tắc kê khai, nộp thuế và quyết toán thuế TNCN:

- Quỹ phải thực hiện việc kê khai, nộp thuế TNCN theo nguyên tắc khấu trừ tại nguồn. Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ tiền thuế trước khi chi trả thu nhập cho đối tượng phải nộp thuế TNCN để nộp thay tiền thuế vào NSNN.

- Quỹ có trách nhiệm tính thuế TNCN, khấu trừ tiền thuế TNCN và nộp thuế vào NSNN. Khi khấu trừ thuế TNCN, Quỹ phải cấp "Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập" cho cá nhân có thu nhập cao phải nộp thuế, quản lý sử dụng và quyết toán biên lai thuế theo chế độ quy định.

2- Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

2.1- Hàng tháng, khi xác định số thuế TNCN phải nộp tính trên thu nhập thường xuyên chịu thuế của cán bộ, công, viên chức và người lao động, ghi:

Nợ TK 334- Phải trả công, viên chức

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3337- Thuế khác).

2.2- Khi Quỹ chi trả thu nhập cho các cá nhân bên ngoài phải xác định số thuế TNCN phải nộp tính trên thu nhập không thường xuyên chịu thuế theo từng lần phát sinh thu nhập, ghi:

Nợ các TK 241, 631, 661, 662 (Tổng số thanh toán)

Nợ TK 431- Các quỹ (4311- Quỹ khen thưởng) (Tổng số thanh toán)

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3337- Thuế khác) (Số thuế TNCN phải khấu trừ)

Có các TK 111,112,... (Số tiền thực trả).

2.3- Khi nộp thuế TNCN vào NSNN thay cho người có thu nhập cao, ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3337- Thuế khác) (Chi tiết thuế TNCN)

Có các TK 111, 112.

IV- Kế toán thuế và các khoản khác phải nộp NSNN

1- Trường hợp Quỹ có tổ chức hoạt động dịch vụ phải nộp thuế môn bài, ghi:

Nợ TK 631- Chi hoạt động dịch vụ

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3337) (Chi tiết thuế môn bài).

2- Thuế nhập khẩu phải nộp Nhà nước trong trường hợp Quỹ nhập khẩu vật tư, hàng hoá, TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 152, 211

Có TK 333-Các khoản phải nộp nhà nước (3337) (Chi tiết thuế nhập khẩu).

3- Các khoản thu khác của Quỹ phải nộp Nhà nước, ghi:

Nợ TK 511- Các khoản thu (5118- Thu khác)

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3338- Các khoản phải nộp khác)

4- Khi nộp thuế môn bài, thuế nhập khẩu và các khoản phải nộp nhà nước, ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3337, 3338)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

TÀI KHOẢN 334
PHẢI TRẢ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán giữa Quỹ với viên chức và người lao động trong đơn vị về tiền lương, tiền công và các khoản phải trả khác.

Các khoản tiền lương, tiền công và các khoản phải trả khác cho người lao động phản ánh ở tài khoản này là những người có trong danh sách lao động thường xuyên của Quỹ như viên chức và người lao động có hợp đồng lao động dài hạn, thường xuyên và Quỹ có trách nhiệm đóng BHXH, BHYT, BH thất nghiệp.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 334- PHẢI TRẢ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC

Bên Nợ:

- Tiền lương, tiền công và các khoản phải trả khác đã trả cho viên chức và người lao động;
- Các khoản đã khấu trừ vào tiền lương, tiền công của viên chức và người lao động.

Bên Có:

Tiền lương, tiền công và các khoản khác phải trả cho viên chức và người lao động.

Số dư bên Có:

Các khoản còn phải trả cho viên chức và người lao động

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1- Phản ánh tiền lương, tiền công và các khoản phải trả cho viên chức và người lao động tính vào chi hoạt động, chi dự án, ghi:

Nợ TK 661- Chi hoạt động

Nợ TK 662- Chi dự án

Có TK 334- Phải trả công, viên chức.

2- Phản ánh tiền lương, tiền công và các khoản khác phải trả cho viên chức và người lao động tham gia vào hoạt động dịch vụ, ghi:

Nợ TK 631- Chi hoạt động dịch vụ

Có TK 334- Phải trả công, viên chức.

3- Khi có quyết định sử dụng quỹ ổn định thu nhập để trả lương và quĩ khen thưởng để thưởng cho viên chức và người lao động, ghi:

Nợ TK 431- Các quĩ (4311- Quỹ khen thưởng) (4313- Quĩ ổn định thu nhập)

Có TK 334- Phải trả công, viên chức.

4- Tiền lương phải trả cho viên chức ở bộ phận đầu tư XDCB tính vào chi phí đầu tư XDCB, ghi:

Nợ TK 241- Xây dựng cơ bản dở dang (2412 - Xây dựng cơ bản)

Có TK 334- Phải trả công, viên chức.

5- Các khoản thu nhập tăng thêm phải trả cho viên chức và người lao động từ chênh lệch thu lớn hơn chi của hoạt động thường xuyên, ghi:

Nợ TK 661- Chi hoạt động

Có TK 334- Phải trả công, viên chức.

6- Số BHXH phải trả cho viên chức và người lao động theo chế độ BHXH, ghi:

Nợ TK 332- Các khoản phải nộp theo lương

Có TK 334- Phải trả công, viên chức.

7- Xuất quỹ ứng trước và thanh toán tiền lương, tiền công, phụ cấp, tiền thưởng và các khoản phải trả khác cho viên chức và người lao động trong Quỹ, ghi:

Nợ TK 334- Phải trả công, viên chức

Có TK 111- Tiền mặt.

8- Phần bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của viên chức và người lao động phải khấu trừ vào lương phải trả, ghi:

Nợ TK 334- Phải trả công, viên chức

Có TK 332- Các khoản phải nộp theo lương (3321, 3322, 3324)

9- Các khoản tiền tạm ứng chi không hết được khấu trừ vào tiền lương phải trả viên chức và người lao động, ghi:

Nợ TK 334- Phải trả công, viên chức

Có TK 312- Tạm ứng.

10- Thu bồi thường về giá trị tài sản phát hiện thiếu theo quyết định xử lý khấu trừ vào tiền lương phải trả, ghi:

Nợ TK 334- Phải trả công, viên chức

Có TK 311- Các khoản phải thu (3118- Phải thu khác)

Có các TK 111, 152 (Nếu có quyết định xử lý ngay).

11- Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ vào lương phải trả của viên chức và người lao động, ghi:

Nợ TK 334- Phải trả công, viên chức

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3337- Thuế khác)

(Chi tiết thuế thu nhập cá nhân)

TÀI KHOẢN 336
TẠM ỨNG KINH PHÍ

Tài khoản này dùng để phản ánh số kinh phí đã tạm ứng của Kho bạc và việc thanh toán số kinh phí tạm ứng đó trong thời gian dự toán chi ngân sách chưa được cấp có thẩm quyền giao.

Tài khoản 336 chỉ sử dụng trong trường hợp Quỹ được Kho bạc cho tạm ứng kinh phí do chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi ngân sách;

Kế toán phải mở "Sổ theo dõi tạm ứng kinh phí của Kho bạc" để phản ánh đầy đủ số đã tạm ứng, số đã thanh toán tạm ứng và số còn phải thanh toán tạm ứng. Hàng tháng Quỹ phải tiến hành đối chiếu số kinh phí đã tạm ứng với Kho bạc.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 336- TẠM ỨNG KINH PHÍ

Bên Nợ:

- Kết chuyển số tạm ứng kinh phí đã thanh toán thành nguồn kinh phí;
- Các khoản kinh phí tạm ứng Quỹ đã nộp trả Kho bạc nhà nước.

Bên Có:

- Các khoản kinh phí đã nhận tạm ứng của Kho bạc.

Số dư bên Có:

Các khoản kinh phí đã tạm ứng của Kho bạc nhưng chưa thanh toán.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1- Khi Quỹ được Kho bạc cho tạm ứng kinh phí nhập đơn vị tiền mặt, mua nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ hoặc chuyển trả người bán... , ghi:

Nợ các TK 111, 152, 662

Có TK 336- Tạm ứng kinh phí.

2- Khi Quỹ nhận tạm ứng kinh phí từ Kho bạc sử dụng trực tiếp tính vào chi dự án, chi đầu tư XDCB, ghi:

Nợ các TK 241, 662

Có TK 336- Tạm ứng kinh phí.

3- Khi Quỹ được cấp có thẩm quyền giao dự toán, ghi Nợ TK 009 "Dự toán chi chương trình, dự án" (TK ngoài Bảng Cân đối tài khoản).

4- Khi Quỹ tiến hành thanh toán tiền tạm ứng với Kho bạc, căn cứ vào Giấy đề nghị Kho bạc thanh toán tạm ứng và Giấy rút dự toán, chuyển số kinh phí tạm ứng đã thanh toán và ghi tăng các nguồn kinh phí, ghi:

Nợ TK 336- Tạm ứng kinh phí

Có các TK 441, 462.

Đồng thời ghi Có TK 009- Dự toán chi chương trình, dự án

5- Các khoản kinh phí tạm ứng Quỹ đã nộp trả Kho bạc nhà nước, ghi:

Nợ TK 336- Tạm ứng kinh phí

Có TK 111- Tiền mặt.

TÀI KHOẢN 337
KINH PHÍ ĐÃ QUYẾT TOÁN CHUYỂN NĂM SAU

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị nguyên liệu, vật liệu còn tồn kho và giá trị khối lượng XDCB, sửa chữa lớn hoàn thành, bằng nguồn kinh phí hoạt động do ngân sách cấp đã được quyết toán vào nguồn kinh phí trong năm báo cáo và được phép chuyển sang năm sau để tiếp tục quản lý, sử dụng.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Tài khoản này sử dụng cho Quỹ được NSNN cấp kinh phí để phản ánh giá trị nguyên liệu, vật liệu còn tồn kho và giá trị khối lượng XDCB, sửa chữa lớn bằng kinh phí hoạt động do Ngân sách cấp, đến cuối năm vẫn chưa hoàn thành nhưng đã được quyết toán vào nguồn kinh phí trong năm báo cáo và được chuyển sang năm sau để tiếp tục theo dõi quản lý, sử dụng hoặc nhượng bán, thanh lý.

2. Đối với các loại nguyên liệu, vật liệu: Phải tiến hành kiểm kê, xác định chính xác số lượng và giá trị từng loại nguyên liệu, vật liệu mua sắm bằng kinh phí hoạt động do ngân sách cấp còn tồn kho đến cuối ngày 31/12 để làm cơ sở hạch toán vào chi ngân sách năm báo cáo, đồng thời phân loại chất lượng nguyên liệu, vật liệu tồn kho để sử dụng tiếp cho năm sau hoặc thanh lý, nhượng bán.

Đối với khối lượng công tác SCL, XDCB hoàn thành đến cuối năm liên quan đến kinh phí hoạt động do ngân sách cấp trong năm cho công tác SCL, XDCB: Phải xác định khối lượng hoàn thành tại thời điểm cuối ngày 31/12 để làm cơ sở hạch toán vào chi ngân sách năm báo cáo (Tương ứng với số kinh phí được cấp), đồng thời phải theo dõi cho đến khi quyết toán công trình hoàn thành, bàn giao TSCĐ đưa vào sử dụng.

3. Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi từng loại nguyên liệu, vật liệu tồn kho, giá trị khối lượng XDCB, sửa chữa lớn TSCĐ của từng công trình đã quyết toán với nguồn kinh phí năm báo cáo chuyển sang năm sau theo dõi và quyết toán công trình khi hoàn thành.

4. Tài khoản 337 chỉ phản ánh giá trị nguyên liệu thuộc nguồn kinh phí hoạt động thực tế tồn kho đến 31/12 được quyết toán vào kinh phí năm báo cáo và chuyển sang năm sau sử dụng hoặc thanh lý, nhượng bán; khối lượng SCL, XDCB hoàn thành được quyết toán vào nguồn kinh phí được NSNN cấp trong năm chuyển năm sau theo dõi và quyết toán công trình khi hoàn thành bàn giao TSCĐ đưa vào sử dụng.

5. Năm sau, khi sử dụng nguyên liệu, vật liệu tồn kho, đã quyết toán vào kinh phí năm trước phải theo dõi quản lý và quyết toán riêng, không được quyết toán vào số kinh phí cấp phát của năm sau.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 337 - KINH PHÍ ĐÃ QUYẾT TOÁN CHUYỂN NĂM SAU

Bên Nợ:

- Giá trị nguyên liệu, vật liệu tồn kho đã quyết toán vào nguồn kinh phí năm trước được xuất dùng hoặc thanh lý, nhượng bán trong năm nay;

- Giá trị khối lượng sửa chữa lớn, XDCB hoàn thành quyết toán vào nguồn kinh phí năm trước đã làm thủ tục quyết toán công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng năm nay.

Bên Có:

- Giá trị nguyên liệu, vật liệu tồn kho còn đến cuối năm đã quyết toán vào nguồn kinh phí hoạt động của năm nay chuyển năm sau để theo dõi quản lý, sử dụng;

- Giá trị khối lượng sửa chữa lớn, XDCB hoàn thành đã quyết toán vào nguồn kinh phí hoạt động năm nay chuyển năm sau theo dõi khi quyết toán công trình hoàn thành.

Số dư bên Có:

- Giá trị nguyên liệu, vật liệu tồn kho đã quyết toán vào nguồn kinh phí năm nay nhưng chưa sử dụng hoặc chưa thanh lý, nhượng bán chuyển năm sau;

- Giá trị khối lượng sửa chữa lớn, XDCB hoàn thành đã quyết toán vào nguồn kinh phí năm nay nhưng chưa hoàn thành hoặc chưa làm thủ tục quyết toán công trình hoàn thành, bàn giao đưa sử dụng chuyển năm sau.

Tài khoản 337- Kinh phí đã quyết toán chuyển năm sau, có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 3371- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho:* Phản ánh giá trị nguyên liêu, vật liệu tồn kho đã được quyết toán vào nguồn kinh phí năm nay chuyển năm sau.

- *Tài khoản 3372- Giá trị khối lượng sửa chữa lớn hoàn thành:* Phản ánh giá trị khối lượng sửa chữa lớn hoàn thành đã quyết toán vào nguồn kinh phí năm nay chuyển năm sau.

- *Tài khoản 3373- Giá trị khối lượng XDCB hoàn thành:* Phản ánh giá trị khối lượng XDCB hoàn thành đã quyết toán vào nguồn kinh phí năm nay chuyển năm sau theo dõi và quyết toán khi công trình hoàn thành.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1- Đối với nguyên liệu, vật liệu mua bằng kinh phí hoạt động do ngân sách cấp còn tồn kho đến 31/12.

1.1- Cuối năm, căn cứ vào giá trị nguyên liệu, vật liệu mua sắm bằng nguồn kinh phí hoạt động do Ngân sách cấp còn tồn kho phản ánh giá trị của chúng vào chi hoạt động năm nay, ghi:

Nợ TK 661- Chi hoạt động (6612- Năm nay)

Có TK 337- Kinh phí đã quyết toán chuyển năm sau (3371- Nguyên liệu tồn kho).

1.2- Sang năm sau:

a- Đối với nguyên liệu, vật liệu còn sử dụng được, khi xuất ra sử dụng cho công tác chuyên môn, ghi:

Nợ TK 337- Kinh phí đã quyết toán chuyển năm sau (3371)

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (Chi tiết nguyên liệu, vật liệu năm trước đã quyết toán)

b- Đối với nguyên liệu, vật liệu không sử dụng được, nếu phải thanh lý hoặc nhượng bán:

- Khi xuất kho thanh lý, nhượng bán nguyên liệu, vật liệu, ghi:

Nợ TK 337- Kinh phí đã quyết toán chuyển năm sau (3371)

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

- Phản ánh số thu về thanh lý, nhượng bán nguyên liệu, vật liệu, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 311

Có TK 511- Các khoản thu (5118- Thu khác).

- Số chi về thanh lý, nhượng bán nguyên liệu, vật liệu, (nếu có), ghi:

Nợ TK 511 - Các khoản thu

Có các TK 111, 112, 331...

- Số chênh lệch thu lớn hơn chi bổ sung Quỹ đầu tư phát triển, ghi:

Nợ TK 511- Các khoản thu (5118- Thu khác)

Có TK 431- Các quỹ (4315 - Quỹ đầu tư phát triển).

2- Đối với giá trị khối lượng sửa chữa lớn hoàn thành

2.1- Căn cứ vào giá trị khối lượng sửa chữa lớn TSCĐ đã hoàn thành đến ngày 31/12 liên quan đến số kinh phí hoạt động đã được ngân sách cấp trong năm, ghi:

Nợ TK 661- Chi hoạt động (6612- Năm nay)

Có TK 337- Kinh phí đã quyết toán chuyển năm sau (3372- Giá trị khối lượng SCL hoàn thành)

2.2- Sang năm sau, khi công việc sửa chữa lớn hoàn thành thì giá trị công trình sửa chữa lớn hoàn thành đã quyết toán vào nguồn kinh phí hoạt động năm trước, ghi:

Nợ TK 337- Kinh phí đã quyết toán chuyển năm sau (3372- Phần chi của khối lượng năm trước đã quyết toán)

Nợ TK 661- Chi hoạt động (6612- Năm nay) (Số chi thêm năm nay quyết toán trong năm nay)

Có TK 241- XDCB dở dang (2413 - Sửa chữa lớn TSCĐ).

3- Đối với giá trị khối lượng XDCB hoàn thành

3.1. Căn cứ vào giá trị khối lượng XDCB hoàn thành đến ngày 31/12 liên quan đến số kinh phí hoạt động đã được ngân sách cấp trong năm, ghi:

Nợ TK 661- Chi hoạt động

Có TK 337- Kinh phí đã quyết toán chuyển năm sau (3373- Giá trị khối lượng XDCB hoàn thành).

3.2. Sang năm sau khi công trình XDCB hoàn thành thì giá trị khối lượng XDCB hoàn thành đã quyết toán vào nguồn kinh phí hoạt động năm trước được kế toán như sau:

- Khi công trình hoàn thành, lập biên bản bàn giao TSCĐ đưa vào sử dụng, ghi:

Nợ TK 211- Tài sản cố định hữu hình

Có TK 241- Xây dựng cơ bản dở dang (2412- XDCB).

- Đồng thời phản ánh tăng nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ, ghi:

Nợ TK 337- Kinh phí đã quyết toán chuyển năm sau (3373- Phần chi của khối lượng năm trước đã quyết toán)

Nợ TK 661- Chi hoạt động (6612- Năm nay) (Số chi thêm năm nay quyết toán trong năm nay)

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

LOẠI TÀI KHOẢN 4
NGUỒN KINH PHÍ

Loại tài khoản 4 dùng để phản ánh số hiện có, tình hình biến động và quyết toán các nguồn vốn, nguồn kinh phí của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia và các quỹ khác, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái, chênh lệch đánh giá lại tài sản, chênh lệch thu, chi chưa xử lý của Quỹ.

HẠCH TOÁN LOẠI TÀI KHOẢN 4- NGUỒN KINH PHÍ CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1- Quỹ được tiếp nhận kinh phí theo nguyên tắc không bồi hoàn trực tiếp để thực hiện các nhiệm vụ được giao. Kinh phí và quỹ của đơn vị được hình thành từ các nguồn:

- Ngân sách Nhà nước hoặc đơn vị cấp trên cấp theo dự toán được giao để thực hiện nhiệm vụ được giao;

- Các khoản thu sự nghiệp được để lại Quỹ sử dụng theo qui định của chế độ tài chính, bao gồm các khoản thu từ hoạt động nghiệp vụ chuyên môn, thu sự nghiệp khác và thu từ các hoạt động dịch vụ của Quỹ;

- Các khoản tài trợ, viện trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

- Các nguồn khác.

2- Quỹ không được ghi tăng nguồn kinh phí đối với các khoản tiền, hàng viện trợ chưa có chứng từ ghi thu, ghi chi ngân sách theo quy định của chế độ tài chính.

3- Quỹ phải hạch toán đầy đủ, rành mạch, rõ ràng từng nguồn vốn, kinh phí, quĩ và phải theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn, kinh phí, quỹ.

4- Việc kết chuyển từ nguồn vốn, kinh phí, quỹ này sang nguồn vốn, kinh phí, quĩ khác phải chấp hành theo đúng chế độ và làm đầy đủ các thủ tục cần thiết. Trường hợp mua TSCĐ, đầu tư XDCB bằng các quỹ hoặc bằng kinh phí đầu tư XDCB thì khi công tác mua sắm, XDCB đã hoàn thành đưa vào sử dụng phải hạch toán giảm các quỹ hoặc giảm kinh phí đầu tư XDCB và tăng nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

5- Kinh phí của Quỹ phải được sử dụng đúng mục đích, đúng nội dung dự toán được giao, đúng tiêu chuẩn, định mức của Nhà nước. Cuối niên độ kế toán, số kinh phí sử dụng không hết phải hoàn trả Ngân sách hoặc cấp trên, hoặc chuyển qua năm sau tuỳ theo từng nguồn kinh phí theo quy định của chế độ tài chính.

6- Cuối mỗi kỳ kế toán, Quỹ phải làm thủ tục đối chiếu, thanh quyết toán tình hình tiếp nhận và sử dụng theo từng loại kinh phí với cơ quan tài chính, cơ quan chủ quản, cơ quan chủ trì thực hiện các chương trình, dự án theo đúng quy định của chế độ tài chính hiện hành.

Loại tài khoản 4- Nguồn kinh phí, có 10 tài khoản, chia thành 5 nhóm:

- Nhóm tài khoản 41, có 3 tài khoản:

+ TK 411- Nguồn vốn kinh doanh
+ TK 412- Chênh lệch đánh giá lại tài sản
+ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái

- Nhóm tài khoản 42, có 1 tài khoản:

TK 421- Chênh lệch thu, chi chưa xử lý

- Nhóm tài khoản 43, có 2 tài khoản:

+ TK 431- Các quĩ

+ TK 432 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia

- Nhóm tài khoản 44, có 1 tài khoản:

TK 441- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB

- Nhóm tài khoản 46, có 3 tài khoản:

+ TK 461- Nguồn kinh phí hoạt động

+ TK 462- Nguồn kinh phí dự án

+ TK 466- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

TÀI KHOẢN 411
NGUỒN VỐN KINH DOANH

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn kinh doanh của Quỹ. Nguồn vốn kinh doanh của Quỹ được hình thành từ các nguồn:

- Trích từ các quỹ hoặc huy động cán bộ, viên chức trong đơn vị đóng góp để làm vốn kinh doanh;
- Nhận vốn góp của các tổ chức, cá nhân bên ngoài đơn vị;
- Bổ sung từ chênh lệch thu, chi hoạt động dịch vụ;
- Các khoản khác (nếu có).

Tài khoản này chỉ áp dụng khi Quỹ có tổ chức hoạt động dịch vụ và có hình thành nguồn vốn kinh doanh riêng. Mỗi loại nguồn vốn kinh doanh phải được hạch toán theo dõi riêng. Tài khoản này không hạch toán các khoản kinh phí được Ngân sách Nhà nước cấp, cấp trên cấp để chi hoạt động, chi dự án.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 411 - NGUỒN VỐN KINH DOANH

Bên Nợ: Ghi giảm nguồn vốn kinh doanh khi:

- Hoàn trả vốn kinh doanh cho cán bộ, viên chức trong Quỹ, trả vốn góp cho các tổ chức và cá nhân góp vốn;
- Các trường hợp giảm khác.

Bên Có: Ghi tăng nguồn vốn kinh doanh khi:

- Nhận vốn góp của cán bộ, viên chức trong Quỹ;
- Bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ chênh lệch thu, chi hoạt động dịch vụ;
- Nhận vốn góp của các tổ chức và cá nhân bên ngoài Quỹ;
- Các trường hợp tăng vốn khác: Bổ sung từ các quỹ,...

Số dư bên Có:

Phản ánh nguồn vốn kinh doanh hiện có của Quỹ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1- Nhận vốn góp của cán bộ, viên chức trong Quỹ đóng góp, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Có TK 411- Nguồn vốn kinh doanh.

2- Bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ các quỹ, ghi:

Nợ TK 431- Các quỹ

Có TK 411- Nguồn vốn kinh doanh.

3- Bổ sung vốn kinh doanh từ chênh lệch thu, chi của hoạt động dịch vụ (Lợi nhuận sau thuế, nếu có), ghi:

Nợ TK 421- Chênh lệch thu, chi chưa xử lý (4212- Chênh lệch thu, chi hoạt động dịch vụ)

Có TK 411- Nguồn vốn kinh doanh.

4- Nhận vốn góp của các tổ chức, cá nhân bên ngoài, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 211,...

Có TK 411- Nguồn vốn kinh doanh.

5- Trả vốn góp cho các cán bộ, viên chức, trả vốn góp cho các tổ chức, cá nhân bên ngoài, ghi:

Nợ TK 411- Nguồn vốn kinh doanh

Có các TK 111, 112,...

TÀI KHOẢN 412
CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại vật tư, tài sản cố định hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Chỉ được tiến hành đánh giá lại vật tư, tài sản cố định khi có quyết định của Nhà nước về kiểm kê đánh giá lại tài sản. Số chênh lệch đánh giá lại tài sản được hạch toán và xử lý theo đúng các qui định trong chế độ tài chính hiện hành.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 412 – CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

Bên Nợ:

Số chênh lệch giảm do đánh giá lại vật tư, tài sản cố định.

Bên Có:

Số chênh lệch tăng do đánh giá lại vật tư, tài sản cố định;

Tài khoản này có số dư bên Nợ hoặc số dư bên Có:

Số dư bên Nợ:

Số chênh lệch giảm do đánh giá lại vật tư, tài sản cố định chưa được xử lý.

Số dư bên Có:

Số chênh lệch tăng do đánh giá lại vật tư, tài sản cố định chưa được xử lý.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1- Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại vật tư, tài sản cố định, Quỹ phải tiến hành kiểm kê và đánh giá lại vật tư, TSCĐ. Sau khi tổng hợp kết quả kiểm kê, xác định số chênh lệch và nguyên nhân, đề xuất cách xử lý, trình cấp có thẩm quyền quyết định. Trong khi chờ xử lý hạch toán như sau:

1.1- Trường hợp giá trị nguyên liệu, vật liệu, TSCĐ tăng (Giá đánh giá lại cao hơn giá trị ghi sổ), số chênh lệch tăng, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (Phần chênh lệch giá trị nguyên liệu, vật liệu tăng)
Nợ các TK 211, 213 (Phần chênh lệch nguyên giá TSCĐ tăng)
Có TK 412- Chênh lệch đánh giá lại tài sản.

1.2- Trường hợp giá đánh giá lại nguyên liệu, vật liệu TSCĐ giảm (Giá đánh giá lại thấp hơn giá trị ghi sổ) số chênh lệch giảm, ghi:

Nợ TK 412- Chênh lệch đánh giá lại tài sản
Có các TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (Phần chênh lệch giá trị nguyên liệu, vật liệu giảm)
Có các TK 211, 213 (Phần chênh lệch nguyên giá TSCĐ giảm).

1.3- Trường hợp đánh giá giá trị hao mòn TSCĐ tăng, ghi:

Nợ TK 412- Chênh lệch đánh giá lại tài sản
Có TK 214- Hao mòn TSCĐ (Phần chênh lệch giá trị hao mòn tăng).

1.4. Trường hợp đánh giá giá trị hao mòn TSCĐ giảm, ghi:

Nợ TK 214- Hao mòn TSCĐ (Phần chênh lệch giá trị hao mòn giảm).
Có TK 412- Chênh lệch đánh giá lại tài sản.

2- Khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền về xử lý số chênh lệch đánh giá lại vật tư, TSCĐ:

- Nếu Tài khoản 412 có chênh lệch giảm, ghi:

Nợ các TK liên quan (Theo chế độ tài chính)

Có TK 412- Chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nếu Tài khoản 412 có chênh lệch tăng, ghi:

Nợ TK 412- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Có các TK liên quan (Theo chế độ tài chính).

TÀI KHOẢN 413
CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

Tài khoản này dùng cho Quỹ nếu có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ để phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ của hoạt động sự nghiệp, hoạt động dự án và các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và tình hình xử lý số chênh lệch tỷ giá ngoại tệ đó.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUI ĐỊNH SAU

1- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải được quy đổi ra đồng Việt Nam để ghi sổ kế toán theo các tỷ giá sau:

- Khi có các khoản thu và thu chưa qua ngân sách bằng ngoại tệ, các khoản chi và giá trị nguyên liệu, vật liệu, TSCĐ mua bằng ngoại tệ dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Các khoản chi phí thực hiện dịch vụ và giá trị vật tư, dịch vụ, TSCĐ mua bằng ngoại tệ, dùng cho hoạt động dịch vụ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch là tỷ giá giao dịch thực tế hoặc theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố (Sau đây gọi tắt là: Tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Số phát sinh bên Có của các TK 111, 112, 311, 312 và số phát sinh bên Nợ các TK 331 bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá trên sổ kế toán của từng tài khoản có liên quan theo một trong bốn phương pháp (Giá thực tế đích danh; giá bình quân gia quyền; Nhập trước, xuất trước; nhập sau, xuất trước).

- Đối với các nghiệp vụ mua, bán ngoại tệ đã thanh toán tiền được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua, bán thực tế tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2- Quỹ được đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính của hoạt động dịch vụ theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

3- Quỹ không được đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ (TK 111, 112, các Tài khoản phản ánh các khoản phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ) của hoạt động sự nghiệp, hoạt động dự án thuộc nguồn kinh phí Ngân sách Nhà nước hoặc có nguồn gốc Ngân sách Nhà nước.

4- Quỹ phải mở sổ theo dõi nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết của các tài khoản: Tiền mặt, Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc, Các khoản phải thu; Các khoản phải trả và trên Tài khoản 007- Ngoại tệ các loại (Tài khoản ngoài Bảng cân đối tài khoản).

5- Đơn vị chỉ được phản ánh các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái vào TK 413 - "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong các trường hợp sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ của hoạt động sự nghiệp, hoạt động dự án;

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính của các TK 111, 112, các Tài khoản phản ánh các khoản phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ của hoạt động dịch vụ.

6- Đối với các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động dịch

vụ được phản ánh vào TK 531- "Thu hoạt động dịch vụ" (Nếu lãi tỷ giá hối đoái) hoặc TK 631- "Chi hoạt động dịch vụ" (Nếu lỗ tỷ giá hối đoái).

7- Số chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Tài khoản 413- "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" được xử lý như sau:

- Đối với các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính của hoạt động dịch vụ sau khi bù trừ trên TK 413 được kết chuyển vào bên Có TK 531- Thu hoạt động dịch vụ" (Nếu lãi tỷ giá hối đoái) hoặc vào bên Nợ TK 631- "Chi hoạt động dịch vụ" (Nếu lỗ tỷ giá hối đoái). Việc xử lý lãi, lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính phải theo quy định của chế độ tài chính.

- Đối với các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh của hoạt động sự nghiệp, dự án được kết chuyển vào TK 661- "Chi hoạt động" hoặc TK 662- "Chi dự án".

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 413- CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

Bên Nợ:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh (Lỗ tỷ giá hối đoái) trong kỳ của các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ của hoạt động sự nghiệp, hoạt động dự án;

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ (Lỗ tỷ giá hối đoái) cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động dịch vụ;

- Kết chuyển (Xử lý) số chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái) các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động dịch vụ vào TK 531- "Thu hoạt động dịch vụ";

- Kết chuyển (Xử lý) số chênh lệch tỷ giá (Lãi tỷ giá hối đoái) của hoạt động hành chính sự nghiệp, hoạt động dự án vào TK 661- "Chi hoạt động" hoặc TK 662- "Chi dự án".

Bên Có:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh (Lãi tỷ giá hối đoái) của các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ của hoạt động sự nghiệp, dự án;

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại (Lãi tỷ giá hối đoái) cuối năm tài chính của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động dịch vụ;

- Kết chuyển (Xử lý) số chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm tài chính của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lỗ tỷ giá hối đoái) của hoạt động dịch vụ vào TK 631 "Chi hoạt động dịch vụ";

- Kết chuyển xử lý số chênh lệch tỷ giá (Lỗ tỷ giá hối đoái) của hoạt động sự nghiệp, hoạt động dự án vào TK 661- "Chi hoạt động" hoặc TK 662- "Chi dự án".

Tài khoản này có số dư bên Nợ hoặc số dư bên Có:

Số dư bên Nợ: Số chênh lệch tỷ giá (Lỗ tỷ giá hối đoái) chưa xử lý đến cuối kỳ báo cáo.

Số dư bên Có: Số chênh lệch tỷ giá (Lãi tỷ giá hối đoái) chưa xử lý đến cuối kỳ báo cáo.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1- Khi tiếp nhận các khoản kinh phí bằng ngoại tệ:

- Nhận kinh phí hoạt động do Ngân sách nhà nước cấp bằng ngoại tệ (Nếu có), kế

toán quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá của Bộ Tài chính công bố, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt (Tỷ giá Bộ Tài chính công bố)

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (Tỷ giá Bộ Tài chính công bố)

Nợ các TK 152, 211,...

Nợ TK 661- Chi hoạt động (Tỷ giá Bộ Tài chính công bố)

Có TK 461- Nguồn kinh phí hoạt động (Tỷ giá Bộ Tài chính công bố).

- Nhận kinh phí dự án bằng ngoại tệ, kế toán quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá do Bộ Tài chính công bố, ghi:

Nợ các TK 111,112

Nợ các TK 152, 211...

Nợ TK 662- Chi dự án (Tỷ giá Bộ Tài chính công bố)

Có TK 462- Nguồn kinh phí dự án (Tỷ giá Bộ Tài chính công bố).

2- Mua vật tư, TSCĐ, dịch vụ bằng ngoại tệ bằng nguồn kinh phí dự án viện trợ dùng cho hoạt động dự án:

- Trường hợp thanh toán ngay số tiền mua vật tư, TSCĐ, dịch vụ, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (Tỷ giá Bộ Tài chính công bố)

Nợ TK 211- Tài sản cố định hữu hình (Tỷ giá Bộ Tài chính công bố)

Nợ TK 662- Chi dự án (Tỷ giá Bộ Tài chính công bố)

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Số chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ kế toán lớn hơn tỷ giá Bộ Tài chính công bố).

Có các TK 111, 112 (Tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Số chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ kế toán nhỏ hơn Tỷ giá Bộ Tài chính công bố).

- Trường hợp chưa thanh toán số tiền mua vật tư, TSCĐ, dịch vụ, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (Tỷ giá Bộ Tài chính công bố)

Nợ TK 211- Tài sản cố định hữu hình (Tỷ giá Bộ Tài chính công bố)

Nợ TK 662- Chi dự án (Tỷ giá Bộ Tài chính công bố)

Có TK 331- Các khoản phải trả (Tỷ giá Bộ Tài chính công bố).

- Khi xuất ngoại tệ trả nợ, ghi:

Nợ TK 331- Các khoản phải trả (Tỷ giá ghi sổ TK 331)

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Số chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ TK 331 nhỏ hơn tỷ giá ghi sổ TK 111,112),

Có các TK 111,112 (Tỷ giá ghi sổ kế toán TK 111,112)

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Số chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ TK 331 lớn hơn tỷ giá ghi sổ TK 111, 112).

Các trường hợp trên nếu mua TSCĐ, đồng thời ghi:

Nợ TK 662- Chi dự án

Có TK 466- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định.

3- Mua vật tư, TSCĐ, dịch vụ mua ngoài bằng ngoại tệ dùng cho hoạt động sự nghiệp, hoạt động dự án bằng nguồn kinh phí NSNN:

- Trường hợp thanh toán ngay số tiền mua vật tư, TSCĐ, dịch vụ, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (Tỷ giá Bộ Tài chính công bố)

Nợ TK 211- Tài sản cố định hữu hình (Tỷ giá Bộ Tài chính công bố)

Nợ TK 661- Chi hoạt động (Tỷ giá Bộ Tài chính công bố)

Nợ TK 662- Chi dự án (Tỷ giá Bộ Tài chính công bố)

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Số chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ kế toán TK

111, 112 lớn hơn tỷ giá Bộ Tài chính công bố)

Có các TK 111, 112 (Tỷ giá ghi sổ kế toán TK 111,112)

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Số chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ kế toán TK 111, 112 nhỏ hơn tỷ giá Bộ Tài chính công bố).

- Trường hợp chưa thanh toán số tiền mua vật tư, TSCĐ, dịch vụ, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (Tỷ giá Bộ Tài chính công bố)

Nợ TK 211- Tài sản cố định hữu hình (Tỷ giá Bộ Tài chính công bố)

Nợ TK 661- Chi hoạt động (Tỷ giá Bộ Tài chính công bố)

Nợ TK 662- Chi dự án (Tỷ giá Bộ Tài chính công bố)

Có TK 331- Các khoản phải trả (Tỷ giá Bộ Tài chính công bố).

- Khi xuất ngoại tệ trả nợ, ghi:

Nợ TK 331- Các khoản phải trả (Tỷ giá ghi sổ TK 331)

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Số chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ TK 331 nhỏ hơn tỷ giá ghi sổ TK 111, 112).

Có các TK 111,112 (Tỷ giá ghi sổ kế toán TK 111, TK 112)

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Số chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ TK 331 lớn hơn tỷ giá ghi sổ TK 111, 112).

Các trường hợp trên nếu mua TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp, hoạt động dự án thì đồng thời ghi:

Nợ các TK 661, 662

Có TK 466- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

4- Mua vật tư, TSCĐ, dịch vụ bằng ngoại tệ dùng vào hoạt động dịch vụ:

- Trường hợp thanh toán ngay số tiền mua vật tư, TSCĐ, dịch vụ, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (Tỷ giá giao dịch BQLNH hoặc tỷ giá giao dịch thực tế)

Nợ TK 211- TSCĐ (Tỷ giá giao dịch BQLNH hoặc tỷ giá giao dịch thực tế)

Nợ TK 631- Chi hoạt động dịch vụ (Số chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ kế toán lớn hơn tỷ giá giao dịch BQLNH hoặc tỷ giá giao dịch thực tế).

Có TK 111- Tiền mặt (Tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (Tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 531- Thu hoạt động dịch vụ (Số chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ kế toán nhỏ hơn tỷ giá BQLNH hoặc tỷ giá giao dịch thực tế).

- Trường hợp chưa thanh toán số tiền mua vật tư, TSCĐ, dịch vụ, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (Tỷ giá giao dịch BQLNH hoặc tỷ giá giao dịch thực tế)

Nợ TK 211- TSCĐ (Tỷ giá giao dịch BQLNH hoặc tỷ giá giao dịch thực tế)

Có TK 331- Các khoản phải trả (Tỷ giá giao dịch BQLNH hoặc tỷ giá giao dịch thực tế).

- Khi xuất tiền trả nợ, ghi:

Nợ TK 331- Các khoản phải trả (Tỷ giá ghi sổ TK 331)

Nợ TK 631- Chi hoạt động dịch vụ (Số chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ kế toán TK 111, 112 lớn hơn tỷ giá ghi sổ kế toán TK 331).

Có các TK 111, 112 (Tỷ giá ghi sổ kế toán TK 111, 112)

Có TK 531- Thu hoạt động dịch vụ (Số chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ kế toán TK 111, 112 nhỏ hơn tỷ giá ghi sổ kế toán TK 331).

5- Kế toán chênh lệch tỷ giá khi bán ngoại tệ của hoạt động dịch vụ, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt (1111) (Tỷ giá bán thực tế)

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (1121) (Tỷ giá bán thực tế)

Nợ TK 631- Chi hoạt động dịch vụ (Số chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ kế toán lớn hơn tỷ giá bán thực tế).

Có các TK 111,112 (Tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 531- Thu hoạt động dịch vụ (Số chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ kế toán nhỏ hơn tỷ giá bán thực tế).

6- Rút tiền gửi ngoại tệ của dự án viện trợ không hoàn lại, nhận tiền mặt đồng Việt Nam, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt (1111) (Tỷ giá Ngân hàng thanh toán)

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Số chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ kế toán lớn hơn tỷ giá ngân hàng thanh toán).

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (1122) (Tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Số chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ kế toán nhỏ hơn tỷ giá ngân hàng thanh toán).

7- Khi phát sinh các khoản thu từ hoạt động dịch vụ bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ các TK 111,112 (Tỷ giá giao dịch BQLNH hoặc tỷ giá giao dịch thực tế)

Có TK 531- Thu hoạt động dịch vụ (Tỷ giá giao dịch BQLNH hoặc tỷ giá giao dịch thực tế)

Có TK 3331- Thuế GTGT phải nộp (nếu có) (Tỷ giá giao dịch BQLNH hoặc tỷ giá giao dịch thực tế)

8- Kế toán chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại vào cuối năm tài chính của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối năm tài chính của hoạt động dịch vụ:

a) Trường hợp tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm cuối năm tài chính lớn hơn tỷ giá đang phản ánh trên sổ kế toán thì xử lý số chênh lệch tỷ giá, như sau:

+ Đối với các khoản tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ, ghi:

Nợ các TK 111 (1112), 112 (1122), 311

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

+ Đối với nợ phải trả bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có các TK 331, 334.

b) Trường hợp tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm cuối năm tài chính nhỏ hơn tỷ giá trên sổ kế toán thì xử lý số chênh lệch tỷ giá như sau:

+ Đối với các khoản tiền mặt, tiền gửi, nợ phải thu bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có các TK 111 (1112), 112 (1122), 311.

+ Đối với nợ phải trả bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ các TK 331

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

9- Kế toán xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái:

a) Xử lý số dư TK 413 - "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" của hoạt động sự nghiệp, hoạt động dự án:

- Kết chuyển lỗ tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ các TK 661, 662

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

- Kết chuyển lãi tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có các TK 661, 662.

b) Xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính của hoạt động dịch vụ:

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái (Lãi, lỗ tỷ giá hối đoái) do đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được hạch toán vào TK 413, sau khi bù trừ giữa chênh lệch tỷ giá hối đoái tăng hoặc giảm do đánh giá lại phải kết chuyển ngay vào bên Có TK 531 (Lãi tỷ giá hối đoái) hoặc vào bên Nợ TK 631 (Lỗ tỷ giá hối đoái) để xác định kết quả hoạt động dịch vụ, cụ thể:

- Trường hợp phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái, kết chuyển số lỗ tỷ giá hối đoái vào TK 631, ghi:

Nợ TK 631- Chi hoạt động dịch vụ

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

- Trường hợp phát sinh lãi tỷ giá hối đoái, kết chuyển số lãi tỷ giá hối đoái vào TK 531, ghi:

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có TK 531- Thu hoạt động dịch vụ.

TÀI KHOẢN 421
CHÊNH LỆCH THU, CHI CHƯA XỬ LÝ

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch và xử lý số chênh lệch giữa thu, chi của hoạt động thường xuyên, hoạt động dịch vụ và hoạt động khác và việc xử lý số chênh lệch đó.

Chỉ hạch toán vào Tài khoản 421 số chênh lệch giữa thu với chi của hoạt động thường xuyên, hoạt động dịch vụ, hoạt động sự nghiệp và hoạt động khác;

Phải hạch toán chi tiết, rành mạch số chênh lệch thu, chi của hoạt động thường xuyên, hoạt động dịch vụ, hoạt động sự nghiệp và hoạt động khác, trên cơ sở đó có căn cứ thực hiện việc xử lý số chênh lệch thu, chi đó; Việc phân phối và sử dụng số chênh lệch thu, chi phải tuân thủ các qui định của chế độ tài chính hiện hành.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 421 - CHÊNH LỆCH THU, CHI CHƯA XỬ LÝ

Bên Nợ:

- Số chênh lệch chi lớn hơn thu của hoạt động dịch vụ;
- Kết chuyển số chênh lệch thu lớn hơn chi hoạt động thường xuyên, hoạt động nghiệp vụ và hoạt động khác vào các tài khoản liên quan theo quy định của chế độ tài chính;
- Kết chuyển chênh lệch thu, chi hoạt động dịch vụ còn lại sau thuế TNDN bổ sung nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên, nguồn vốn kinh doanh hoặc trích lập các quỹ;
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp NSNN.

Bên Có :

- Số chênh lệch thu lớn hơn chi hoạt động thường xuyên;
- Số chênh lệch thu lớn hơn chi của hoạt động dịch vụ;
- Số chênh lệch thu lớn hơn chi của hoạt động nghiệp vụ và hoạt động khác;
- Kết chuyển số chênh lệch chi lớn hơn thu khi có quyết định xử lý.

Tài khoản 421 có số dư bên Nợ hoặc số dư bên Có:

Số dư bên Nợ: Số chênh lệch chi lớn hơn thu chưa xử lý.

Số dư bên Có: Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa xử lý.

Tài khoản 421 - Chênh lệch thu, chi chưa xử lý có 3 Tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 4211- Chênh lệch thu, chi hoạt động thường xuyên*: Phản ánh số chênh lệch thu, chi hoạt động thường xuyên và việc xử lý số chênh lệch này.

- *Tài khoản 4212- Chênh lệch thu, chi hoạt động dịch vụ:* Phản ánh số chênh lệch thu, chi của hoạt động dịch vụ và việc xử lý số chênh lệch này.

- *Tài khoản 4218- Chênh lệch thu, chi hoạt động khác:* Phản ánh chênh lệch thu, chi của hoạt động nghiệp vụ và các hoạt động khác ngoài các nội dung đã được phản ánh ở các TK 4211, 4212.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Đối với hoạt động dịch vụ

1.1. Cuối kỳ, kế toán tính toán và kết chuyển số chênh lệch giữa thu với chi của hoạt động dịch vụ:

- Nếu thu lớn hơn chi thì số chênh lệch thu lớn hơn chi, ghi:

Nợ TK 531- Thu hoạt động dịch vụ

Có TK 421- Chênh lệch thu, chi chưa xử lý (4212 – Chênh lệch thu, chi hoạt động dịch vụ).

- Nếu chi lớn hơn thu thì số chênh lệch chi lớn hơn thu, ghi:

Nợ TK 421- Chênh lệch thu, chi chưa xử lý (4212)

Có TK 531- Thu hoạt động dịch vụ.

1.2. Số thuế thu nhập doanh nghiệp Quỹ phải nộp theo quy định của hoạt động dịch vụ, ghi:

Nợ TK 421- Chênh lệch thu, chi chưa xử lý (4212- Chênh lệch thu, chi hoạt động dịch vụ)

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3334- Thuế TNDN).

1.3. Chênh lệch thu lớn hơn chi của hoạt động dịch vụ còn lại sau thuế TNDN:

- Trường hợp cấp có thẩm quyền cho phép bổ sung nguồn kinh phí hoạt động hoặc nguồn vốn kinh doanh, ghi:

Nợ TK 421 – Chênh lệch thu, chi chưa xử lý (4212 – Chênh lệch thu, chi hoạt động dịch vụ)

Có TK 461 - Nguồn kinh phí hoạt động

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

- Trường hợp trích lập các quỹ từ kết quả hoạt động dịch vụ, ghi:

Nợ TK 421 – Chênh lệch thu, chi chưa xử lý (4212)

Có TK 431 – Các quỹ.

2. Đối với chênh lệch thu, chi của hoạt động thường xuyên

2.1. Khi báo cáo quyết toán năm trước được duyệt, xác định số chênh lệch giữa nguồn kinh phí hoạt động lớn hơn chi hoạt động thường xuyên nếu được kết chuyển sang TK 4211 theo quy định của chế độ tài chính, ghi:

Nợ TK 461 - Nguồn kinh phí hoạt động (4612- Nguồn kinh phí thường xuyên)

Có TK 421 – Chênh lệch thu, chi chưa xử lý (4211 – Chênh lệch thu, chi hoạt động thường xuyên).

2.2. Kết chuyển chênh lệch thu lớn hơn chi hoạt động thường xuyên vào các tài khoản liên quan theo quy định của chế độ tài chính, ghi:

Nợ TK 421- Chênh lệch thu, chi chưa xử lý (4211)

Có các TK liên quan.

3. Đối với chênh lệch thu, chi hoạt động khác

3.1. Cuối kỳ, kết chuyển số thu lớn hơn chi của hoạt động nghiệp vụ và hoạt động khác của Quỹ theo quy định của chế độ tài chính (nếu có), ghi:

Nợ TK 511- Các khoản thu (5118- Thu khác)

Có TK 421- Chênh lệch thu, chi chưa xử lý (4218- Chênh lệch thu, chi hoạt động khác).

3.2. Kết chuyển chênh lệch thu lớn hơn chi hoạt động nghiệp vụ và hoạt động

khác vào các tài khoản liên quan theo quy định của chế độ tài chính, ghi:

Nợ TK 421- Chênh lệch thu, chi chưa xử lý (4218- Chênh lệch thu, chi hoạt động khác)

Có các TK liên quan (TK 461,...).

TÀI KHOẢN 431
CÁC QUỸ

Tài khoản này dùng để phản ánh việc trích lập và sử dụng các quỹ của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia.

Các quỹ được hình thành từ kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi của hoạt động thường xuyên, hoạt động dịch vụ và được hình thành từ các khoản khác theo quy định của chế độ tài chính.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 431- CÁC QUỸ

Bên Nợ:

Các khoản chi từ các quỹ

Bên Có:

Số trích lập các quỹ từ chênh lệch thu lớn hơn chi của hoạt động thường xuyên; hoạt động dịch vụ và từ các khoản khác theo quy định của chế độ tài chính.

Số dư bên Có:

Số quỹ hiện còn chưa sử dụng.

Tài khoản 431- Các quỹ, có 4 tài khoản cấp 2:

Tài khoản 4311- Quỹ khen thưởng: Phản ánh việc hình thành và sử dụng quỹ khen thưởng của đơn vị .

Tài khoản 4312- Quỹ phúc lợi: Phản ánh việc hình thành và sử dụng quỹ phúc lợi của đơn vị .

Tài khoản 4313- Quỹ ổn định thu nhập: Phản ánh việc hình thành và sử dụng quỹ ổn định thu nhập của đơn vị.

Tài khoản 4315- Quỹ đầu tư phát triển : Phản ánh việc hình thành và sử dụng quỹ đầu tư phát triển.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1- Trong kỳ, nếu Quỹ được trích lập các quỹ tính vào chi hoạt động để chi tiêu từ chênh lệch thu lớn hơn chi của hoạt động thường xuyên theo quy định của chế độ tài chính, ghi:

Nợ TK 661- Chi hoạt động
    Có TK 431- Các quỹ.

2- Trích lập các quỹ từ chênh lệch thu lớn hơn chi của hoạt động thường xuyên, hoạt động dịch vụ , ghi:

Nợ TK 421- Chênh lệch thu, chi chưa xử lý (4211, 4212).
    Có TK 431- Các quỹ.

3- Kết chuyển chênh lệch thu lớn hơn chi về thanh lý, nhượng bán TSCĐ, nguyên liệu, vật liệu, ghi tăng vào quỹ đầu tư phát triển, ghi:

Nợ TK 511- Các khoản thu (5118- Thu khác)
    Có TK 431- Các quỹ (4315- Quỹ đầu tư phát triển).

4- Quỹ khen thưởng, phúc lợi tăng do được các tổ chức bên ngoài thưởng hoặc hỗ trợ, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 431- Các quỹ (4311, 4312).

5- Trích khấu hao TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng nguồn kinh phí do ngân sách cấp hoặc có nguồn gốc từ ngân sách dùng cho hoạt động dịch vụ, ghi:

Nợ TK 631- Chi hoạt động dịch vụ

Có TK 431- Các quỹ (4315- Quỹ đầu tư phát triển).

6- Tiền thưởng định kỳ, đột xuất phải trả cho cán bộ công chức, viên chức từ các quỹ, ghi:

Nợ TK 431- Các quỹ (4311)

Có TK 334- Phải trả công chức, viên chức.

7- Khi chi tiêu các quỹ của đơn vị cho hoạt động phúc lợi, trợ cấp khó khăn..., ghi:

Nợ TK 431- Các quỹ (4312)

Có các TK 111, 112, 312, 331...

8- Bổ sung nguồn kinh phí đầu tư XDCB từ quỹ đầu tư phát triển, ghi:

Nợ TK 431- Các quỹ (4315- Quĩ đầu tư phát triển)

Có TK 441- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB.

9- Sửa chữa lớn TSCĐ bằng quỹ phúc lợi dùng cho hoạt động văn hoá, phúc lợi

- Khi phát sinh chi phí, ghi:

Nợ TK 241- XDCB dở dang

Có các TK 111, 112, ...

- Khi công việc hoàn thành, kết chuyển chi sửa chữa lớn TSCĐ hoàn thành, ghi giảm quĩ phúc lợi, ghi:

Nợ TK 431- Các quỹ (4312- Quỹ phúc lợi)

Có TK 241- XDCB dở dang (2413 - Sửa chữa lớn TSCĐ).

10- Mua sắm TSCĐ bằng quỹ đầu tư phát triển hoặc quỹ phúc lợi dùng cho hoạt động sự nghiệp hoặc hoạt động văn hoá, phúc lợi, ghi:

- Khi mua TSCĐ đưa ngay vào sử dụng, ghi:

Nợ TK 211- Tài sản cố định hữu hình

Có các TK 111, 112, 331...

- Đồng thời ghi tăng nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ, ghi giảm các quỹ, ghi:

Nợ TK 431- Các quỹ (4315- Quỹ đầu tư phát triển, 4312- Quỹ phúc lợi)

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

11- Phải trả lương cho công chức, viên chức và người lao động từ quỹ ổn định thu nhập, ghi :

Nợ TK 431- Các quỹ (4313 - Quỹ ổn định thu nhập)

Có TK 334 - Phải trả công chức, viên chức.

TÀI KHOẢN 432

QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tài khoản này dùng để phản ánh và theo dõi tình hình tiếp nhận, sử dụng và quyết toán nguồn vốn hoạt động hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUI ĐỊNH SAU

1. Tài khoản 432 phản ánh quỹ phát triển khoa học và công nghệ được hình thành từ:

- Ngân sách nhà nước cấp mới và cấp bổ sung hàng năm;

- Tiếp nhận các khoản đóng góp tự nguyện, hiến tặng của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước;

- Khoản tiền đã thu hồi theo quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền do sử dụng sai mục đích, sai chế độ từ các nhiệm vụ, đề tài, dự án, chương trình đã tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi sau khi đã ghi giảm Quỹ;

- Các trường hợp tăng khác: Bổ sung từ các khoản thu hoạt động nghiệp vụ,... theo quy định của chế độ tài chính

2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chỉ được sử dụng để chi tài trợ, cho vay cho các tổ chức, cá nhân theo đúng đối tượng theo quy định của chế độ tài chính, trong đó:

+ Tài trợ không hoàn lại toàn bộ hoặc một phần cho việc thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ hoặc tài trợ một phần cho các dự án sản xuất thử nghiệm;

+ Cho vay không lấy lãi đối với các dự án ứng dụng kết quả nghiên cứu và phát triển hoặc cho vay với mức lãi suất thấp đối với các dự án đổi mới công nghệ.

3. Chi tài trợ hoặc cho vay phải theo đúng nội dung, mức tài trợ, mức lãi suất, mức thu hồi đối với từng loại nhiệm vụ, đề tài, dự án, chương trình cho các tổ chức, cá nhân sau khi đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4. Các nhiệm vụ, đề tài, dự án, chương trình đã được tài trợ không đúng đối tượng, không đúng quy định, không đảm bảo huy động đủ các nguồn, sử dụng kinh phí sai mục đích, sai chế độ tiêu chuẩn quy định thì Quỹ phải dừng việc thanh toán kinh phí còn lại và thu hồi phần kinh phí đã sử dụng sai mục đích, sai chế độ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Kế toán Quỹ phải mở sổ theo dõi chi tiết các khoản phải thu hồi, đã thu hồi để báo cáo và thanh quyết toán tình hình sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ với Nhà nước.

5. Không được ghi tăng quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong các trường hợp sau:

- Các khoản tài trợ, viện trợ phi dự án đã nhận được nhưng chưa có chứng từ ghi thu, ghi chi ngân sách theo quy định của chế độ tài chính.

- Các khoản tiền phải thu hồi do sử dụng sai mục đích, sai chế độ từ các nhiệm vụ, đề tài, dự án, chương trình thuộc đối tượng tài trợ không thu hồi sau khi quyết toán được phê duyệt ghi giảm quỹ phát triển khoa học và công nghệ nhưng chưa thu được tiền.

6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chỉ được ghi giảm trong các trường hợp sau:

- Các khoản kinh phí đã cho vay hoặc tài trợ thuộc đối tượng phải thu hồi được miễn, giảm do nguyên nhân khách quan không có khả năng thu hồi;

- Các khoản kinh phí tài trợ, cho vay sử dụng sai mục đích, sai chế độ phải thu hồi được cơ quan có thẩm quyền cho phép xoá nợ do không có khả năng thu hồi;

- Kết chuyển số kinh phí đã tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi ghi giảm quỹ phát triển khoa học và công nghệ khi báo cáo quyết toán được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt sau khi nhiệm vụ, đề tài, dự án, chương trình hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành theo tiến độ, kế hoạch;

- Các trường hợp giảm khác theo quy định của chế độ tài chính.

7. Đơn vị phải thực hiện theo dõi, quản lý và thanh quyết toán tình hình sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo từng nguồn hình thành. Các khoản kinh phí đã sử dụng phải theo dõi chi tiết theo 2 loại tài trợ và cho vay, cho từng đối tượng được tài trợ, cho vay từ khi tài trợ, cho vay đến khi kết thúc nhiệm vụ, đề tài, dự án, chương trình hoặc thời hạn vay để thực hiện việc thanh quyết toán với các tổ chức, cá nhân được tài trợ, cho vay.

8. Cuối kỳ đơn vị phải báo cáo và làm các thủ tục để thanh quyết toán tình hình tiếp nhận và sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ với Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính theo quy định của pháp luật.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 432 - QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Bên Nợ: Quỹ phát triển khoa học và công nghệ giảm, do:

- Các khoản kinh phí đã cho vay hoặc đã tài trợ thuộc đối tượng phải thu hồi được xét miễn, giảm do nguyên nhân khách quan không có khả năng thu hồi;

- Kinh phí tài trợ, cho vay sử dụng sai mục đích, sai chế độ phải thu hồi được cơ quan có thẩm quyền cho phép xoá nợ do không có khả năng thu hồi;

- Kết chuyển số kinh phí đã tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi ghi giảm quỹ khi báo cáo quyết toán được phê duyệt sau khi nhiệm vụ, đề tài, dự án, chương trình hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành theo tiến độ, kế hoạch;

- Các trường hợp giảm khác theo quy định của chế độ tài chính.

Bên Có: Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tăng, do:

- Ngân sách nhà nước cấp mới và cấp bổ sung hàng năm;

- Tiếp nhận các khoản đóng góp tự nguyện, hiến tặng của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước;

- Khoản tiền đã thu hồi theo quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền do sử dụng sai mục đích, sai chế độ từ các nhiệm vụ, đề tài, dự án, chương trình đã tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi sau khi đã ghi giảm quỹ theo quyết toán được duyệt;

- Các trường hợp tăng khác: Bổ sung từ các khoản thu hoạt động nghiệp vụ,... theo quy định của chế độ tài chính

Số dư bên Có:

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng hoặc đã sử dụng bao gồm cả số đã cho vay và tài trợ có thu hồi nhưng chưa được quyết toán.

Tài khoản 432 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 4321 - Nguồn NSNN:* Phản ánh quỹ phát triển khoa học và công nghệ do NSNN cấp, do được tài trợ, viện trợ thuộc loại phải ghi thu, ghi chi NSNN;

- *Tài khoản 4328 - Nguồn khác:* Phản ánh quỹ phát triển khoa học và công nghệ được hình thành từ các nguồn khác ngoài nguồn NSNN đã phản ánh trên Tài khoản 4321 như các khoản hiến tặng, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân, ….

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

I. Kế toán tăng quỹ phát triển khoa học và công nghệ

1. Khi nhận được kinh phí do NSNN cấp lần đầu hoặc cấp bổ sung theo dự toán được duyệt, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 432 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (4321)

2. Trường hợp được tài trợ, viện trợ không hoàn lại thuộc đối tượng phải ghi thu, ghi chi ngân sách:

2.1. Trường hợp có đủ chứng từ ghi thu, ghi chi ngân sách ngay khi nhận tài trợ, viện trợ, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 432 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (4321)

2.2. Trường hợp chưa có chứng từ ghi thu, ghi chi ngân sách khi tiếp nhận khoản tài trợ, viện trợ, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 521 - Thu chưa qua ngân sách

Khi có đủ chứng từ ghi thu, ghi chi ngân sách đối với khoản tài trợ, viện trợ trên, kế toán kết chuyển ghi tăng quỹ phát triển khoa học và công nghệ, ghi:

Nợ TK 521 - Thu chưa qua ngân sách

Có TK 432 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (4321)

3. Khi nhận được các khoản đóng góp tự nguyện, hiến tặng không thuộc đối tượng ghi thu, ghi chi ngân sách, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 432 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (4328)

4. Đối với các nhiệm vụ, đề tài, dự án, chương trình đã được tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi của các tổ chức, cá nhân đã hoàn thành và quyết toán ghi giảm quỹ phát triển khoa học và công nghệ. Sau đó phát hiện không đảm bảo huy động đủ các nguồn vốn, sử dụng kinh phí sai mục đích, sai chế độ tiêu chuẩn quy định phải thu hồi lại, khi có quyết định

xử lý thu hồi của cơ quan có thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 311 - Các khoản phải thu (3115)

Có TK 511 - Các khoản thu (5113)

- Khi thu được tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 311 - Các khoản phải thu (3115)

Đồng thời, kết chuyển tăng quỹ phát triển khoa học và công nghệ, kế toán ghi:

Nợ TK 511 - Các khoản thu (5113)

Có TK 432 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (4328)

II. Kế toán giảm quỹ phát triển khoa học và công nghệ

1. Khi có Quyết định của cơ quan có thẩm quyền cho phép miễn, giảm kinh phí tài trợ thuộc đối tượng phải thu hồi đối với trường hợp nhiệm vụ, đề tài, dự án, chương trình phải ngừng triển khai hoặc không đạt kết quả theo dự kiến do nguyên nhân khách quan không đảm bảo hoàn trả kinh phí đã nhận tài trợ, kế toán ghi:

Nợ TK 432 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (4321)

Có TK 311 - Các khoản phải thu (3114)

2. Khi nhận được Quyết định của cơ quan có thẩm quyền cho phép giảm hoặc xóa nợ gốc cho vay đối với trường hợp đề tài, dự án, chương trình phải ngừng triển khai hoặc không đạt kết quả theo dự kiến do nguyên nhân khách quan dẫn đến không đảm bảo hoàn trả kinh phí cho vay, kế toán ghi:

Nợ TK 432 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (4321)

Có TK 313 - Cho vay.

3. Đối với các trường hợp sử dụng kinh phí tài trợ, cho vay không đúng mục đích, sai chế độ phải thu hồi nhưng không thể thu hồi được phải trình cơ quan có thẩm quyền quyết định. Khi có được quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc xoá nợ đối với khoản phải thu hồi, ghi:

Nợ TK 432 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Có TK 311 - Các khoản phải thu (3115- Các khoản phải thu hồi) (chi tiết theo kinh phí tài trợ hoặc cho vay).

4. Khi các nhiệm vụ, đề tài, dự án, chương trình hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành theo tiến độ kế hoạch, kết chuyển chi giảm quỹ phát triển khoa học và công nghệ các khoản kinh phí đã tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi theo quyết toán được duyệt, ghi:

Nợ TK 432 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Có TK 632 - Chi quỹ phát triển khoa học và công nghệ

TÀI KHOẢN 441
NGUỒN KINH PHÍ ĐẦU TƯ XDCB

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động nguồn kinh phí đầu tư XDCB của Quỹ

Nguồn kinh phí đầu tư XDCB của Quỹ được hình thành do Ngân sách Nhà nước cấp, cấp trên cấp hoặc được bổ sung từ các khoản thu tại Quỹ, hoặc được viện trợ, tài trợ, biếu tặng.

Quỹ không được ghi tăng nguồn kinh phí đầu tư XDCB các khoản tiền, hàng viện trợ theo chương trình, dự án đầu tư XDCB khi chưa có chứng từ ghi thu, ghi chi ngân sách theo quy định của chế độ tài chính.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1- Tài khoản 441 "Nguồn kinh phí đầu tư XDCB" chỉ sử dụng khi Quỹ có hoạt động đầu tư XDCB.

2- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB được dùng để mua sắm TSCĐ, xây dựng các công trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3- Công tác đầu tư XDCB ở Quỹ phải chấp hành và tôn trọng quy định của Luật xây dựng.

4- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB phải được theo dõi cho từng công trình, hạng mục công trình, theo nội dung kinh phí đầu tư XDCB và phải theo dõi số kinh phí nhận được từ khi khởi công đến khi hoàn thành bàn giao đưa công trình vào sử dụng.

5- Toàn bộ các khoản tiền, hàng Quỹ được viện trợ không hoàn lại nhưng chưa có chứng từ ghi thu, ghi chi ngân sách theo quy định thì không được ghi tăng nguồn kinh phí. Đồng thời, Quỹ không được quyết toán ngân sách các khoản chi từ các khoản tiền, hàng viện trợ khi đơn vị chưa có chứng từ ghi thu, ghi chi ngân sách.

6- Khi dự án đầu tư xây dựng công trình hoàn thành, Quỹ phải tiến hành bàn giao tài sản để đưa vào sử dụng và thực hiện quyết toán kinh phí đầu tư XDCB, phải ghi giảm nguồn kinh phí đầu tư XDCB và ghi tăng nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 441 - NGUỒN KINH PHÍ ĐẦU TƯ XDCB

Bên Nợ: Nguồn kinh phí đầu tư XDCB giảm, do:

- Các khoản chi về đầu tư XDCB xin duyệt bỏ đã được duyệt y;

- Chuyển nguồn kinh phí đầu tư XDCB thành nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ khi xây dựng mới, cải tạo, mở rộng, nâng cấp và mua sắm TSCĐ hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng;

- Hoàn lại kinh phí đầu tư XDCB cho Ngân sách hoặc cấp trên;

- Các khoản khác làm giảm nguồn kinh phí đầu tư XDCB.

Bên Có: Nguồn kinh phí đầu tư XDCB tăng, do:

- Nhận được kinh phí đầu tư XDCB do Ngân sách hoặc cấp trên cấp;

- Chuyển các quỹ và các khoản thu theo quy định thành nguồn kinh phí đầu tư XDCB;

- Các khoản khác làm tăng nguồn kinh phí đầu tư XDCB như: Khoản viện trợ, tài trợ, biếu, tặng,...

Số dư bên Có: Nguồn kinh phí đầu tư XDCB chưa sử dụng hoặc đã sử dụng nhưng chưa được quyết toán.

Tài khoản 441 – Nguồn kinh phí đầu tư XDCB, có 3 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 4411 - Nguồn kinh phí NSNN cấp: Phản ánh số kinh phí đầu tư XDCB do Ngân sách cấp để xây dựng mới, cải tạo, mở rộng, nâng cấp công trình. Nguồn kinh phí đầu tư XDCB có thể được Ngân sách cấp trực tiếp hoặc cấp thông qua cấp trên.

- Tài khoản 4412 - Nguồn kinh phí viện trợ: Phản ánh số kinh phí đầu tư XDCB được viện trợ theo chương trình, dự án để xây dựng mới, cải tạo, mở rộng, nâng cấp công trình.

- Tài khoản 4418- Nguồn khác: Phản ánh các nguồn kinh phí khác để thực hiện đầu tư XDCB như: nguồn tài trợ, từ các khoản thu sự nghiệp, từ các quỹ...

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1- Khi Quỹ được Kho bạc cho tạm ứng kinh phí đầu tư XDCB, ghi:

Nợ các TK 111, 152, 241...
Có TK 336 - Tạm ứng kinh phí.

2- Khi nhận được kinh phí đầu tư XDCB do Ngân sách cấp theo dự toán chi đầu tư XDCB được giao:

a- Khi được giao dự toán chi đầu tư XDCB, ghi: Nợ TK 0092 "Dự toán chi đầu tư XDCB"

b- Khi rút dự toán chi đầu tư XDCB để sử dụng, ghi:

- Ghi Có TK 0092 "Dự toán chi đầu tư XDCB"

- Căn cứ vào tình hình rút dự toán chi đầu tư XDCB để sử dụng, kế toán ghi vào các TK có liên quan, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt (Rút về quỹ để chi)
Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (Mua vật tư, thiết bị về nhập kho)
Nợ TK 241- XDCB dở dang (Các khoản chi trực tiếp)
Nợ TK 331- Các khoản phải trả (3311- Phải trả người cung cấp) (Các khoản ứng trước hoặc thanh toán cho người bán, người nhận thầu)
Có TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư XDCB.

3- Khi nhận được kinh phí đầu tư XDCB do cấp trên cấp bằng tiền, vật tư, thiết bị, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152,...
Có TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư XDCB.

4- Nhận kinh phí đầu tư XDCB để chuyển trả kinh phí đã tạm ứng từ Kho bạc khi được giao dự toán, ghi:

Nợ TK 336- Tạm ứng kinh phí

Có TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư XDCB.

Đồng thời ghi Có TK 009 (0092 "Dự toán chi đầu tư XDCB")

5- Chuyển quỹ (Quỹ đầu tư phát triển) thành nguồn kinh phí đầu tư XDCB, ghi:

Nợ TK 431- Các quỹ (4315- Quỹ đầu tư phát triển)

Có TK 441- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB.

6- Khi tiếp nhận tiền, hàng viện trợ theo chương trình, dự án để đầu tư XDCB:

- Trường hợp Quỹ chưa có chứng từ ghi thu, ghi chi ngân sách khi tiếp nhận tiền, hàng viện trợ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 241, 331,...

Có TK 521- Thu chưa qua ngân sách (TK 5212- Tiền, hàng viện trợ).

- Khi nhận được chứng từ ghi thu, ghi chi ngân sách về số tiền, hàng viện trợ, ghi:

Nợ TK 521- Thu chưa qua ngân sách (TK 5212- Tiền, hàng viện trợ)

Có TK 441- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB.

- Trường hợp Quỹ có chứng từ ghi thu, ghi chi ngân sách ngay khi tiếp nhận tiền, hàng viện trợ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 241, 331,...

Có TK 441- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB.

7- Khi việc mua sắm TSCĐ, xây dựng công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, báo cáo quyết toán kinh phí đầu tư XDCB được phê duyệt, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình

Nợ TK 213- TSCĐ vô hình

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 441- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB (Các khoản chi phí đầu tư XDCB xin duyệt bỏ đã được duyệt)

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (3118- Phải thu khác) (Chi phí đầu tư XDCB xin duyệt bỏ hoặc số chi sai không được duyệt phải thu hồi)

Có TK 241- Xây dựng cơ bản dở dang (2412- Xây dựng cơ bản).

Đồng thời, ghi giảm nguồn kinh phí đầu tư XDCB và ghi tăng nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ:

Nợ TK 441- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB

Có TK 466- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

8- Khi trả lại kinh phí đầu tư XDCB cho NSNN, hoặc nộp lên cấp trên, ghi:

Nợ TK 441- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB

Có TK 111- Tiền mặt

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

TÀI KHOẢN 461
NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình tiếp nhận, sử dụng và quyết toán nguồn kinh phí hoạt động của Quỹ. Nguồn kinh phí hoạt động là nguồn kinh phí nhằm duy trì và đảm bảo sự hoạt động theo chức năng của Quỹ. Nguồn kinh phí hoạt động được hình thành từ:

- Ngân sách Nhà nước cấp hàng năm;

- Bổ sung từ các khoản thu lãi cho vay từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ;

- Bổ sung từ lãi tiền gửi của quỹ phát triển khoa học và công nghệ;

- Bổ sung từ chênh lệch thu lớn hơn chi (từ lợi nhuận sau thuế) của hoạt động dịch vụ;

- Bổ sung từ các khoản khác thu từ hoạt động nghiệp vụ và hoạt động khác theo quy định của chế độ tài chính;

- Bổ sung từ các khoản thu tiền phạt liên quan đến hoạt động tài trợ, cho vay từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ;

- Tiếp nhận các khoản viện trợ phi dự án;

- Các khoản được biếu tặng, tài trợ của các đơn vị, cá nhân trong và ngoài đơn vị.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Tài khoản 461 "Nguồn kinh phí hoạt động" được theo dõi trên sổ chi tiết theo từng nguồn hình thành (NSNN cấp, cấp trên cấp, nhận viện trợ phi dự án, từ các nguồn khác như thu lãi cho vay và lãi tiền gửi từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ, thu khác...). Quỹ thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính phải mở sổ chi tiết theo dõi nguồn kinh phí đã nhận để thực hiện chế độ tự chủ và nguồn kinh phí đã nhận nhưng không thực hiện chế độ tự chủ.

2. Quỹ không được quyết toán ngân sách các khoản chi từ các khoản tiền, hàng viện trợ nhưng chưa có chứng từ ghi thu, ghi chi ngân sách.

3. Quỹ chỉ được ghi tăng nguồn kinh phí hoạt động các khoản tiền, hàng viện trợ phi dự án khi có chứng từ ghi thu, ghi chi ngân sách theo quy định của chế độ tài chính.

4. Kinh phí hoạt động phải được sử dụng đúng mục đích, đúng tiêu chuẩn, định mức của Nhà nước và trong phạm vi dự toán đã được duyệt cho phù hợp với quy định của chế độ tài chính.

5. Để theo dõi, quản lý và quyết toán số kinh phí hoạt động, Quỹ phải mở sổ chi tiết nguồn kinh phí hoạt động theo chương, loại, khoản, mục, tiểu mục quy định trong Mục lục Ngân sách Nhà nước để theo dõi việc tiếp nhận và sử dụng theo từng nguồn hình thành.

6. Cuối kỳ, kế toán Quỹ phải làm thủ tục quyết toán tình hình tiếp nhận và sử dụng nguồn kinh phí hoạt động với cơ quan chủ quản và cơ quan tài chính theo chế độ tài chính quy định. Số kinh phí sử dụng chưa hết được chuyển sang năm sau sử dụng tiếp theo chế độ tài chính quy định.

7. Cuối ngày 31/12 kỳ kế toán năm, nếu số chi hoạt động bằng nguồn kinh phí hoạt động chưa được duyệt quyết toán, thì kế toán ghi chuyển nguồn kinh phí hoạt động năm nay sang nguồn kinh phí hoạt động năm trước (Nợ TK 4612/Có TK 4611).

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 461 - NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Bên Nợ:

- Số kinh phí hoạt động nộp lại Ngân sách Nhà nước hoặc nộp lại cho cấp trên;

- Kết chuyển số chi hoạt động (Số chi thường xuyên và số chi không thường xuyên) đã được phê duyệt quyết toán với nguồn kinh phí hoạt động;

- Kết chuyển số kinh phí hoạt động thường xuyên còn lại (Phần kinh phí thường xuyên tiết kiệm được) sang Tài khoản 421 "Chênh lệch thu, chi chưa xử lý";

- Các khoản được phép ghi giảm nguồn kinh phí hoạt động.

Bên Có:

- Số kinh phí đã nhận của Ngân sách Nhà nước hoặc cấp trên;

- Số kinh phí được bổ sung từ các khoản thu tiền phạt liên quan đến hoạt động tài trợ, cho vay từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ;

- Số kinh phí được bổ sung từ các khoản đã thu tiền lãi cho vay và lãi tiền gửi từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ ;

- Số kinh phí được bổ sung từ chênh lệch thu lớn hơn chi (từ lợi nhuận sau thuế) của hoạt động dịch vụ;

- Số kinh phí nhận được do được viện trợ phi dự án, từ các khoản thu hoạt động nghiệp vụ và thu khác (nếu có) phát sinh ở Quỹ.

Số dư bên Có:

- Số kinh phí được cấp trước cho năm sau (nếu có).

- Nguồn kinh phí hoạt động hiện còn hoặc đã chi nhưng chưa được quyết toán.

Tài khoản 461 - Nguồn kinh phí hoạt động, có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 4611 - Năm trước*: Phản ánh nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên và nguồn kinh phí hoạt động không thường xuyên thuộc ngân sách năm trước đã sử dụng, nhưng quyết toán chưa được duyệt y.

Tài khoản 4611 - Năm trước, có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 46111- Nguồn kinh phí thường xuyên: Phản ánh nguồn kinh phí thường xuyên do ngân sách cấp cho Quỹ thuộc ngân sách năm trước còn chờ duyệt quyết toán.

Tài khoản 46111- Nguồn kinh phí thường xuyên, có 2 tài khoản cấp 4:

▪ Tài khoản 461111- Tự chủ: Phản ánh nguồn kinh phí thường xuyên được giao tự chủ của Quỹ thuộc ngân sách năm trước còn chờ duyệt quyết toán.

▪ Tài khoản 461112- Không tự chủ: Phản ánh nguồn kinh phí thường xuyên không được giao tự chủ của Quỹ thuộc ngân sách năm trước còn chờ duyệt quyết toán.

+ Tài khoản 46112- Nguồn kinh phí không thường xuyên: Phản ánh nguồn kinh phí không thường xuyên do ngân sách cấp cho Quỹ để thực hiện chi đầu tư XDCB và các khoản chi không thường xuyên khác thuộc ngân sách năm trước còn chờ phê duyệt quyết toán.

- *Tài khoản 4612 - Năm nay:* Phản ánh kinh phí hoạt động thường xuyên và nguồn kinh phí hoạt động không thường xuyên thuộc ngân sách năm nay bao gồm các khoản kinh phí năm trước chưa sử dụng chuyển sang năm nay, các khoản kinh phí được cấp, được viện trợ, tài trợ hoặc được bổ sung từ các nguồn khác trong năm nay.

Tài khoản 4612- Năm nay, có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 46121- Nguồn kinh phí thường xuyên: Phản ánh nguồn kinh phí thường xuyên của Quỹ thuộc ngân sách năm nay.

Tài khoản 46121- Nguồn kinh phí thường xuyên, có 2 tài khoản cấp 4:

▪ Tài khoản 461211- Tự chủ: Phản ánh nguồn kinh phí thường xuyên được giao tự chủ của Quỹ thuộc ngân sách năm nay.

▪ Tài khoản 461212- Không tự chủ: Phản ánh nguồn kinh phí thường xuyên không được giao tự chủ của Quỹ thuộc ngân sách năm nay.

+ Tài khoản 46122- Nguồn kinh phí không thường xuyên: Phản ánh nguồn kinh phí không thường xuyên do ngân sách cấp cho Quỹ để thực hiện dầu tư XDCB và các khoản chi không thường xuyên khác thuộc ngân sách năm nay.

Cuối năm, số kinh phí đã sử dụng trong năm nếu quyết toán chưa được duyệt sẽ chuyển từ Tài khoản 4612 "Năm nay" sang Tài khoản 4611 "Năm trước" để theo dõi đến khi quyết toán được duyệt.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1- Nhận kinh phí hoạt động được ngân sách cấp theo dự toán được duyệt bằng Lệnh chi tiền, khi nhận được giấy báo Có của Kho bạc, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 461- Nguồn kinh phí hoạt động

2- Nhận kinh phí hoạt động được cấp bằng hiện vật, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 461- Nguồn kinh phí hoạt động.

3- Nhận kinh phí hoạt động do cơ quan tài chính hoặc cấp trên cấp và chuyển thanh toán trực tiếp cho người bán hàng, người cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ TK 331- Các khoản phải trả (3311 - Phải trả người cung cấp)

Có TK 461- Nguồn kinh phí hoạt động.

4- Nhận kinh phí hoạt động do Ngân sách cấp hoặc cấp trên cấp bằng TSCĐ hữu hình đưa ngay vào sử dụng, ghi:

Nợ TK 211- Tài sản cố định hữu hình

Có TK 461- Nguồn kinh phí hoạt động.

Đồng thời ghi:

Nợ TK 661- Chi hoạt động

Có TK 466- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

5- Cuối kỳ, bổ sung nguồn kinh phí hoạt động từ các khoản thu đã thu trong kỳ, tiền lãi cho vay của các dự án vay vốn từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ, ghi:

Nợ TK 511- Các khoản thu (5113- Thu hoạt động nghiệp vụ)

Có TK 461- Nguồn kinh phí hoạt động.

6- Cuối kỳ, bổ sung nguồn kinh phí hoạt động từ các khoản lãi tiền gửi đã thu trong kỳ của quỹ phát triển khoa học và công nghệ, ghi:

Nợ TK 511- Các khoản thu (5113- Thu hoạt động nghiệp vụ)

Có TK 461- Nguồn kinh phí hoạt động.

7- Cuối kỳ, ghi bổ sung nguồn kinh phí hoạt động từ các khoản đã thu trong kỳ về tiền phạt đã thu trong kỳ của các dự án có thu hồi kinh phí, dự án vốn vay vi phạm hợp đồng,

trả nợ thu hồi, nợ vay không đúng hạn nên chủ dự án phải chịu lãi phạt quá hạn theo quy định, ghi:

Nợ TK 511- Các khoản thu (5113- Thu hoạt động nghiệp vụ)

Có TK 461- Nguồn kinh phí hoạt động.

8- Cuối kỳ, kết chuyển số chênh lệch giữa số thu nợ đã xoá sổ nay thu hồi được lớn hơn chi phí thu hồi nợ, lãi vay từ quỹ phát triển khoa học công nghệ, ghi:

Nợ TK 511- Các khoản thu (5113- Thu hoạt động nghiệp vụ)

Có TK 461- Nguồn kinh phí hoạt động.

9- Các khoản thu hoạt động nghiệp vụ và thu khác nếu được bổ sung nguồn kinh phí thường xuyên, ghi:

Nợ TK 511 - Các khoản thu (5113, 5118)

Có TK 461 - Nguồn kinh phí hoạt động.

10- Kế toán các khoản tiền, hàng viện trợ phi dự án được ghi tăng nguồn kinh phí hoạt động:

- Khi Quỹ có chứng từ ghi thu, ghi chi ngân sách về các khoản tiền, hàng viện trợ phi dự án đã tiếp nhận, kế toán kết chuyển ghi tăng nguồn kinh phí hoạt động, ghi:

Nợ TK 521- Thu chưa qua ngân sách (5212- Tiền, hàng viện trợ)

Có TK 461- Nguồn kinh phí hoạt động (4612- Năm nay)

- Trường hợp Quỹ có chứng từ ghi thu, ghi chi ngân sách ngay khi tiếp nhận tiền, hàng viện trợ phi dự án để dùng cho hoạt động sự nghiệp, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 211, 331, 661,...

Có TK 461- Nguồn kinh phí hoạt động.

Nếu được viện trợ bằng TSCĐ đồng thời ghi:

Nợ TK 661- Chi hoạt động

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

11- Trường hợp Quỹ có tổ chức hoạt động dịch vụ, cuối kỳ kết chuyển số chênh lệch thu lớn hơn chi của hoạt động dịch vụ (Lợi nhuận sau thuế) vào nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên, ghi:

Nợ TK 421- Chênh lệch thu, chi chưa xử lý (4212- Chênh lệch thu, chi hoạt động dịch vụ)

Có TK 461- Nguồn kinh phí hoạt động.

12- Bổ sung nguồn kinh phí hoạt động từ các khoản chênh lệch thu, chi hoạt động thường xuyên hoặc chênh lệch thu, chi hoạt động khác (nếu có) theo qui định của chế độ tài chính, ghi:

Nợ TK 421- Chênh lệch thu, chi chưa xử lý (4211- Chênh lệch thu, chi hoạt động thường xuyên) (4218- Chênh lệch thu, chi hoạt động khác)

Có TK 461- Nguồn kinh phí hoạt động.

13- Cuối kỳ kế toán năm, các khoản chi hoạt động chưa được quyết toán với nguồn kinh phí hoạt động thì nguồn kinh phí hoạt động đã sử dụng được kết chuyển từ Tài khoản 4612 "Năm nay" sang Tài khoản 4611 "Năm trước", ghi:

Nợ TK 4612- Năm nay

Có TK 4611- Năm trước.

14- Nguồn kinh phí hoạt động của năm trước được xác định chưa sử dụng khi xét duyệt báo cáo quyết toán năm theo chế độ tài chính quy định, nếu được chuyển thành nguồn kinh phí hoạt động năm nay, ghi:

Nợ TK 4611- Năm trước

Có TK 4612- Năm nay.

15- Khi báo cáo quyết toán năm trước được duyệt, xác định chênh lệch thu, chi hoạt động thường xuyên (số tiết kiệm), nếu được kết chuyển sang TK 4211 "Chênh lệch thu, chi hoạt động thường xuyên" theo quy định của chế độ tài chính, ghi:

Nợ TK 461- Nguồn kinh phí hoạt động (46111- Nguồn kinh phí thường xuyên)

Có TK 421- Chênh lệch thu, chi chưa xử lý (4211- Chênh lệch thu, chi hoạt động thường xuyên).

16- Kết chuyển chi hoạt động vào nguồn kinh phí hoạt động khi báo cáo quyết toán năm được duyệt, ghi:

Nợ TK 461- Nguồn kinh phí hoạt động (4611- Năm trước)

Có TK 661- Chi hoạt động (6611- Năm trước)

TÀI KHOẢN 462
NGUỒN KINH PHÍ DỰ ÁN

Tài khoản này dùng cho Quỹ để phản ánh việc tiếp nhận, sử dụng và quyết toán nguồn kinh phí chương trình, dự án do NSNN cấp hoặc được viện trợ không hoàn lại theo chương trình, dự án.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUI ĐỊNH SAU

1- Tài khoản 462 "Nguồn kinh phí dự án" chỉ sử dụng khi Quỹ được NSNN hoặc các nhà tài trợ nước ngoài cấp kinh phí để thực hiện các chương trình, dự án, đề tài được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Không phản ánh vào tài khoản này nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên và không thường xuyên, nguồn kinh phí đầu tư XDCB.

2- Quỹ không được ghi tăng nguồn kinh phí dự án các khoản tiền, hàng viện trợ theo chương trình, dự án đã nhận nhưng chưa có chứng từ ghi thu, ghi chi ngân sách theo quy định của chế độ tài chính. Các khoản tiền, hàng viện trợ theo chương trình, dự án đã nhận khi có chứng từ ghi thu, ghi chi ngân sách mới được ghi tăng nguồn kinh phí dự án của đơn vị.

3- Tài khoản 462 được hạch toán chi tiết theo từng chương trình, dự án, đề tài và theo từng nguồn cấp phát kinh phí, đồng thời phải theo dõi chi tiết nguồn kinh phí NSNN cấp, nguồn kinh phí được viện trợ và nguồn kinh phí khác. Quá trình sử dụng kinh phí phải phản ánh theo Mục lục NSNN.

4- Kinh phí chương trình, dự án phải được sử dụng đúng mục đích, đúng nội dung hoạt động và trong phạm vi dự toán được duyệt.

5- Cuối kỳ kế toán hoặc khi kết thúc chương trình, dự án, Quỹ phải làm thủ tục quyết toán tình hình tiếp nhận và sử dụng nguồn kinh phí chương trình, dự án, đề tài với cơ quan cấp trên, cơ quan Tài chính và nhà tài trợ.

Ngoài ra, Quỹ còn phải làm thủ tục quyết toán theo nội dung công việc, theo từng kỳ (năm, 6 tháng,...), từng giai đoạn và toàn bộ chương trình, dự án, theo các nội dung chi và Mục lục NSNN của từng chương trình, dự án, đề tài.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 462- NGUỒN KINH PHÍ DỰ ÁN

Bên Nợ:

- Số kinh phí dự án sử dụng không hết phải nộp lại cho NSNN hoặc nhà tài trợ;
- Các khoản được phép ghi giảm nguồn kinh phí chương trình, dự án, đề tài;
- Kết chuyển số chi của chương trình, dự án, đề tài được quyết toán với nguồn kinh phí của từng chương trình, dự án, đề tài;

Bên Có:

- Số kinh phí chương trình, dự án, đề tài đã thực nhận trong kỳ;
- Khi Kho bạc thanh toán số kinh phí tạm ứng, chuyển số đã nhận tạm ứng thành nguồn kinh phí dự án.

Số dư bên Có:

Số kinh phí chương trình, dự án, đề tài chưa sử dụng hoặc đã sử dụng nhưng quyết toán chưa được duyệt.

Tài khoản 462- Nguồn kinh phí dự án, có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 4621- Nguồn kinh phí NSNN cấp:* Phản ánh nguồn kinh phí NSNN cấp để thực hiện chương trình, dự án, đề tài.

- *Tài khoản 4623- Nguồn kinh phí viện trợ:* Phản ánh nguồn kinh phí chương trình, dự án do các nhà tài trợ nước ngoài đảm bảo theo nội dung ghi trong cam kết giữa Chính phủ Việt Nam, với nhà tài trợ nước ngoài.

- *Tài khoản 4628 - Nguồn khác*: Phản ánh nguồn khác được dùng để thực hiện dự án, chương trình, đề tài.

Tài khoản 462 có thể mở Tài khoản cấp 3 để theo dõi chi tiết nguồn kinh phí thuộc năm trước và nguồn kinh phí thuộc năm nay, trong trường hợp chương trình, dự án được thực hiện trong nhiều năm và trong thời gian chờ xét duyệt báo cáo quyết toán.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1- Nguồn kinh phí NSNN cấp

1.1- Ngân sách cấp kinh phí chương trình, dự án, đề tài bằng dự toán chi chương trình, dự án:

- Khi Quỹ nhận được quyết định của cấp có thẩm quyền giao dự toán chi chương trình, dự án, ghi đơn bên Nợ TK 009 (0091- Dự toán chi chương trình, dự án).

- Khi rút dự toán ra sử dụng, căn cứ vào Giấy rút dự toán chi chương trình, dự án và các chứng từ có liên quan, ghi đơn bên Có TK 009 "Dự toán chi chương trình, dự án" (TK 0091), đồng thời ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt (Nếu rút bằng tiền mặt về nhập quỹ)
Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (Mua nguyên liệu, vật liệu nhập kho)
Nợ TK 211- Tài sản cố định hữu hình
Nợ TK 213- Tài sản cố định vô hình
Nợ TK 241- Xây dựng cơ bản dở dang
Nợ TK 331- Các khoản phải trả
Nợ TK 662- Chi dự án (Chi trực tiếp)
Có TK 462 - Nguồn kinh phí dự án (4621)

1.2- Khi chưa được giao dự toán, đơn vị được Kho bạc cho tạm ứng kinh phí, ghi:
Nợ các TK 111, 152, 331, 662
Có TK 336 - Tạm ứng kinh phí.

1.3- Khi Quỹ làm thủ tục thanh toán tạm ứng với Kho bạc (Khi được giao dự toán) Quỹ được phép ghi tăng nguồn kinh phí dự án, ghi:
Nợ TK 336 - Tạm ứng kinh phí
Có TK 462 - Nguồn kinh phí dự án (4621 - Nguồn kinh phí NSNN cấp).

Đồng thời, ghi Có TK 009 - Dự toán chi chương trình, dự án (0091).

1.4- Trường hợp Quỹ được ngân sách cấp bằng Lệnh chi tiền, khi nhận được Giấy báo Có của Kho bạc, ghi:
Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc
Có TK 462- Nguồn kinh phí dự án (4621- Nguồn kinh phí NSNN cấp).

1.5- Tiếp nhận kinh phí chương trình, dự án, đề tài bằng nguyên liệu, vật liệu, ghi:
Nợ TK 152 - Nguyên liêu, vật liệu
Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ
Có TK 462- Nguồn kinh phí dự án (4621)

1.6- Nhận kinh phí chương trình, dự án, đề tài bằng TSCĐ, ghi:

Nợ TK 211- Tài sản cố định hữu hình

Có TK 462- Nguồn kinh phí dự án.

Đồng thời ghi:

Nợ TK 662- Chi dự án

Có TK 466- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

2- Nguồn kinh phí viện trợ theo chương trình, dự án

2.1- Trường hợp Quỹ có chứng từ ghi thu, ghi chi ngân sách ngay khi tiếp nhận tiền, hàng viện trợ không hoàn lại, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 211, 331, 662,...

Có TK 462 - Nguồn kinh phí dự án.

Nếu được viện trợ bằng tài sản cố định, đồng thời ghi:

Nợ TK 662- Chi dự án

Có TK 466- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định.

2.2- Trường hợp Quỹ chưa có chứng từ ghi thu, ghi chi ngân sách khi tiếp nhận tiền, hàng viện trợ không hoàn lại, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 211, 331, 662,...

Có TK 521- Thu chưa qua ngân sách.

- Nếu được viện trợ bằng tài sản cố định, đồng thời ghi:

Nợ TK 662- Chi dự án

Có TK 466- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định.

- Khi Quỹ có chứng từ ghi thu, ghi chi ngân sách về các khoản tiền, hàng viện trợ đã tiếp nhận, kế toán kết chuyển ghi tăng nguồn kinh phí dự án:

Nợ TK 521- Thu chưa qua ngân sách

Có TK 462 - Nguồn kinh phí dự án.

2.3- Trường hợp được bổ sung nguồn kinh phí dự án từ các khoản thu của Quỹ, ghi:

Nợ TK 511- Các khoản thu (5118)

Có TK 462 - Nguồn kinh phí dự án. (4628- Nguồn khác)

2.4- Cuối kỳ kế toán hoặc khi kết thúc chương trình, dự án, căn cứ vào số thực chi dự án kết chuyển chi dự án vào nguồn kinh phí dự án khi quyết toán được duyệt, ghi:

Nợ TK 462- Nguồn kinh phí dự án (4632- Nguồn kinh phí viện trợ)

Có các TK liên quan

TÀI KHOẢN 466
NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài khoản này phản ánh số hiện có và tình hình biến động nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ của Quỹ, bao gồm nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ hữu hình và nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ vô hình.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ tăng trong các trường hợp:

- Hoàn thành việc xây dựng, mua sắm TSCĐ bằng các nguồn kinh phí đầu tư XDCB, kinh phí hoạt động, kinh phí dự án và các quỹ để dùng cho hoạt động sự nghiệp hoặc hoạt động văn hoá, phúc lợi.
- Nhận TSCĐ do Nhà nước, do cấp trên cấp;
- Đánh giá lại TSCĐ theo quyết định của Nhà nước;
- Các trường hợp khác.

2- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ giảm trong các trường hợp:

- Phản ánh giá trị hao mòn TSCĐ trong quá trình sử dụng;
- Các trường hợp ghi giảm TSCĐ: Thanh lý, nhượng bán, đánh giá lại...
- Các trường hợp khác.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 466 - NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TSCĐ

Bên Nợ: Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ giảm do:

- Phản ánh giá trị hao mòn của TSCĐ hàng năm;
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán và các trường hợp giảm khác...
- Giảm nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (giá trị còn lại) do đánh giá lại (trường hợp giảm).

Bên Có: Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ tăng do:

- Giá trị TSCĐ mua sắm, xây dựng hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng;
- Giá trị TSCĐ được biếu, tặng, viện trợ và các trường hợp tăng khác;
- Tăng nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (giá trị còn lại) do đánh giá lại (trường hợp tăng).

Số dư bên Có:

Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ hiện có của Quỹ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1- Khi mua sắm TSCĐ hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng cho hoạt động sự nghiệp, dự án:

1.1- Xuất quỹ tiền mặt hoặc rút tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc mua TSCĐ:

a) Nếu mua TSCĐ đưa ngay vào sử dụng, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình

Có các TK 111, 112, ... (Giá mua và chi phí vận chuyển, bốc dỡ...)

b) Nếu TSCĐ mua về phải qua lắp đặt, chạy thử, ghi:

Nợ TK 241- XDCB dở dang (2411- Mua sắm TSCĐ)

Có các TK 111, 112,... (Giá mua, chi phí vận chuyển và lắp đặt, chạy thử...).

Khi lắp đặt xong, bàn giao đưa vào sử dụng, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình

Có TK 241- XDCB dở dang (2411- Mua sắm TSCĐ).

Các trường hợp trên đều đồng thời căn cứ vào nguồn kinh phí dùng để mua sắm TSCĐ để ghi tăng nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ và ghi vào các tài khoản liên quan:

Nợ TK 661- Chi hoạt động (Nếu TSCĐ mua bằng nguồn kinh phí hoạt động)

Nợ TK 662- Chi dự án (Nếu TSCĐ mua bằng nguồn kinh phí dự án)

Có TK 466- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

1.2- Rút dự toán chi chương trình, dự án để mua TSCĐ đưa ngay vào sử dụng, ghi Có TK 009 "Dự toán chi chương trình, dự án"

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình

Có TK 462- Nguồn kinh phí dự án (Giá mua và chi phí vận chuyển, bốc dỡ...)

Đồng thời ghi tăng nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ và tăng chi dự án, ghi:

Nợ TK 662- Chi dự án

Có TK 466- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

2- Trường hợp tăng TSCĐ do được điều chuyển từ đơn vị cấp trên, căn cứ vào Biên bản giao nhận TSCĐ và các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

Nợ TK 213- TSCĐ vô hình (Nguyên giá)

Có TK 466- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Giá trị còn lại)

Có TK 214- Hao mòn TSCĐ (2141, 2142- Giá trị hao mòn).

3- Khi được viện trợ bằng TSCĐ:

3.1- Trường hợp Quỹ có chứng từ ghi thu, ghi chi ngân sách ngay khi tiếp nhận TSCĐ viện trợ:

- Đối với TSCĐ viện trợ phi dự án để dùng cho hoạt động sự nghiệp, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình

Có TK 461- Nguồn kinh phí hoạt động

- Đối với TSCĐ viện trợ theo chương trình, dự án dùng cho hoạt động dự án, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình

Có TK 462- Nguồn kinh phí dự án.

Các trường hợp trên, đồng thời ghi:

Nợ TK 661- Chi hoạt động (Nếu nhận TSCĐ viện trợ phi dự án dùng cho hoạt động sự nghiệp)

Nợ TK 662- Chi dự án (Nhận TSCĐ viện trợ theo chương trình, dự án để dùng cho hoạt động dự án)

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

3.2- Trường hợp Quỹ chưa có chứng từ ghi thu, ghi chi ngân sách khi tiếp nhận TSCĐ viện trợ, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình

Có TK 521- Thu chưa qua ngân sách (TK 5212- Tiền, hàng viện trợ).

Đồng thời ghi tăng nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ và ghi vào các TK chi phí có liên quan:

Nợ TK 661- Chi hoạt động (Nhận TSCĐ viện trợ phi dự án để dùng cho hoạt động sự nghiệp)

Nợ TK 662- Chi dự án (Nhận TSCĐ viện trợ theo chương trình, dự án để dùng cho hoạt động dự án)

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

- Khi Quỹ có chứng từ ghi thu, ghi chi ngân sách về TSCĐ viện trợ đã tiếp nhận, kế toán kết chuyển ghi tăng các nguồn kinh phí có liên quan:

Nợ TK 521- Thu chưa qua ngân sách

Có các TK 461, 462 (Căn cứ vào mục đích viện trợ).

4- Trường hợp nhượng bán, thanh lý TSCĐ (Như phần hướng dẫn ở TK 211 "TSCĐ hữu hình").

5- Cuối năm, tính và phản ánh giá trị hao mòn của TSCĐ, căn cứ vào Bảng tính hao mòn, ghi:

Nợ TK 466- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

Có TK 214- Hao mòn TSCĐ (2141, 2142).

LOẠI TÀI KHOẢN 5
CÁC KHOẢN THU

Loại tài khoản 5 dùng để phản ánh tất cả các khoản thu theo chế độ tài chính quy định phát sinh ở Quỹ như các khoản thu về hoạt động nghiệp vụ, thu về hoạt động dịch vụ và thu khác phát sinh ở Quỹ.

Loại tài khoản 5- Các khoản thu có 3 tài khoản, chia thành 3 nhóm:

- ***Nhóm Tài khoản 51, có 1 tài khoản:***

Tài khoản 511 – Các khoản thu;

- ***Nhóm Tài khoản 52, có 1 tài khoản:***

Tài khoản 521 – Thu chưa qua ngân sách;

- ***Nhóm Tài khoản 53, có 1 tài khoản:***

Tài khoản 531 – Thu hoạt động dịch vụ.

TÀI KHOẢN 511
CÁC KHOẢN THU

Tài khoản này dùng cho Quỹ phát triển khoa học và công nghệ để phản ánh các khoản thu hoạt động nghiệp vụ và các khoản thu khác phát sinh tại Quỹ và tình hình xử lý các khoản thu đó.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG CÁC QUI ĐỊNH SAU

1- Các khoản thu phản ánh vào tài khoản này, gồm:

1.1- Thu hoạt động nghiệp vụ là những khoản thu gắn với hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của Quỹ theo chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định của chế độ tài chính mà không phải là các khoản thu từ hoạt động dịch vụ, gồm:

- Thu lãi cho vay của các tổ chức, cá nhân từ nguồn vốn huy động hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia;

- Thu lãi tiền gửi từ nguồn vốn huy động hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ của Quỹ phát triển khoa học công nghệ và quốc gia;

- Các khoản thu phạt liên quan đến hoạt động tài trợ, cho vay từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ;

- Thu từ chênh lệch do đánh giá lại tài sản thế chấp;

- Các khoản nợ từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã xoá từ nguồn vốn huy động hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ của Quỹ phát triển khoa học công nghệ quốc gia nay thu hồi được.

- Các khoản thu khác.

1.2- Các khoản thu khác theo quy định của chế độ tài chính, như: Thu lãi tiền gửi thuộc các chương trình, dự án viện trợ; thu thanh lý, nhượng bán tài sản của Quỹ không phân biệt nguồn hình thành từ nguồn kinh phí hoặc nguồn vốn kinh doanh và các khoản thu khác.

2- Tất cả các khoản thu của Quỹ phải được phản ánh đầy đủ, kịp thời vào bên Có TK 511 "Các khoản thu". Sau đó căn cứ vào chế độ tài chính hiện hành mà kết chuyển từ bên Nợ TK 511 "Các khoản thu" sang bên Có của các tài khoản có liên quan.

3- Kế toán phải mở sổ chi tiết các khoản thu cho phù hợp với yêu cầu quản lý của Quỹ để theo dõi các khoản thu của từng loại theo từng hoạt động.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 511- CÁC KHOẢN THU

Bên Nợ :

- Chi phí thanh lý, nhượng bán nguyên liệu, vật liệu, TSCĐ;

- Chi phí cho việc thu hồi nợ, lãi vay từ nguồn vốn huy động hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia;

- Kết chuyển số đã thu trong kỳ về lãi tiền gửi, lãi cho vay, các khoản thu phạt liên quan đến hoạt động tài trợ, cho vay từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ bổ sung nguồn kinh phí hoạt động;

- Kết chuyển chênh lệch thu lớn hơn chi hoạt động nghiệp vụ và hoạt động khác sang các tài khoản liên quan;

- Kết chuyển số chênh lệch thu lớn hơn chi về thanh lý, nhượng bán tài sản sang các tài khoản có liên quan.

Bên Có:

- Các khoản thu lãi cho vay từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ;

- Các khoản thu phạt liên quan đến hoạt động tài trợ, cho vay từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ;

- Các khoản lãi tiền gửi từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ;

- Các khoản nợ từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã xoá nay thu hồi được;

- Thu thanh lý, nhượng bán tài sản của Quỹ;

- Thu từ chênh lệch do đánh giá lại tài sản thế chấp của hoạt động cho vay từ phát triển khoa học và công nghệ;

- Các khoản thu khác;

- Kết chuyển chênh lệch chi lớn hơn thu về nhượng bán, thanh lý tài sản; chênh lệch chi lớn hơn thu hoạt động nghiệp vụ và hoạt động khác sang các tài khoản có liên quan.

Về nguyên tắc, cuối mỗi kỳ kế toán phải tính toán số thu để kết chuyển sang các tài khoản có liên quan, do đó Tài khoản này không có số dư. Tuy nhiên, trong một số trường hợp Tài khoản này có thể có số dư bên Có.

Số dư bên Có: Phản ánh các khoản thu chưa được kết chuyển.

Tài khoản 511 - Các khoản thu, có 2 tài khoản cấp 2:

- *TK 5113- Thu hoạt động nghiệp vụ:* Phản ánh các khoản thu liên quan đến hoạt động tài trợ, cho vay từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ và việc sử dụng các khoản thu đó. Các khoản thu hoạt động nghiệp vụ của Quỹ được theo dõi chi tiết cho từng hoạt động như: Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, các khoản thu phạt, các khoản chi phí thu hồi nợ, lãi vay và các khoản nợ đã xoá nay thu hồi được... và các khoản thu khác;

- *TK 5118- Thu khác:* Phản ánh các khoản thu khác như: Thu thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, nguyên liệu, vật liệu)... và các khoản thu khác.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

I- Thu hoạt động nghiệp vụ

1- Khi thu được tiền lãi cho vay của các tổ chức, cá nhân vay vốn từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 511- Các khoản thu (5113- Thu hoạt động nghiệp vụ).

2- Cuối kỳ, kết chuyển lãi cho vay từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã thu trong kỳ ghi bổ sung nguồn kinh phí hoạt động, ghi:

Nợ TK 511- Các khoản thu (5113- Thu hoạt động nghiệp vụ)

Có TK 461- Nguồn kinh phí hoạt động

3- Khi thu lãi tiền gửi của quỹ phát triển khoa học và công nghệ, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 511- Các khoản thu (5113- Thu hoạt động nghiệp vụ)

4- Cuối kỳ, kết chuyển số lãi tiền gửi của quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã thu trong kỳ để ghi bổ sung nguồn kinh phí hoạt động, ghi:

Nợ TK 511- Các khoản thu (5113- Thu hoạt động nghiệp vụ)

Có TK 461- Nguồn kinh phí hoạt động

5- Các khoản nợ khó đòi liên quan đến quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã xoá sổ nay thu hồi được:

- Khi thu được tiền, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 511- Các khoản thu (5113- Thu hoạt động nghiệp vụ)

Đồng thời ghi Có TK 003- Nợ khó đòi đã xử lý.

6- Chi phí cho việc thu hồi nợ, lãi vay từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ ghi:

Nợ TK 511- Các khoản thu (5113- Thu hoạt động nghiệp vụ)

Có TK 111, 112, 312

7- Kết chuyển chênh lệch thu lớn hơn chi về khoản nợ khó đòi đã xoá sổ nay thu hồi được ghi bổ sung nguồn kinh phí, ghi:

Nợ TK 511- Các khoản thu (5113- Thu hoạt động nghiệp vụ)

Có TK 461- Nguồn kinh phí hoạt động.

8- Trường hợp các dự án được tài trợ, cho vay từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ vi phạm hợp đồng, trả nợ, thu hồi nợ vay không đúng hạn bị phạt, khi có quyết định của cấp có thẩm quyền về số tiền phạt phải thu, ghi:

- Khi xác định số tiền phạt phải thu, ghi:

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (3118- Phải thu khác)

Có TK 511- Các khoản thu (5113- Thu hoạt động nghiệp vụ)

- Khi thu được tiền, ghi:

Nợ TK 511- Các khoản thu (5113- Thu hoạt động nghiệp vụ)

Có các TK 111, 112

Đồng thời kết chuyển ghi tăng nguồn kinh phí hoạt động, ghi:

Nợ TK 511- Các khoản thu (5113- Thu hoạt động nghiệp vụ)

Có TK 461- Nguồn kinh phí hoạt động

9- Đối với các nhiệm vụ, đề tài, dự án, chương trình đã được tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi của các tổ chức, cá nhân đã hoàn thành và quyết toán được phê duyệt ghi giảm quỹ phát triển khoa học và công nghệ. Sau đó phát hiện không đảm bảo huy động đủ nguồn vốn, sử dụng kinh phí sai mục đích, sai chế độ tiêu chuẩn quy định phải thu hồi lại. Khi có quyết định xử lý thu hồi của cơ quan có thẩm quyền:

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (3115- Các khoản phải thu hồi)

Có TK 511- Các khoản thu (5113- Thu hoạt động nghiệp vụ)

- Khi thu được tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112...

Có TK 311- Các khoản phải thu (3115- Các khoản phải thu hồi)

- Đồng thời kết chuyển ghi tăng quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo số tiền đã thu hồi, ghi:

Nợ TK 511- Các khoản thu (5113- Thu hoạt động nghiệp vụ)

Có TK 432- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

II- Thu khác

1- Thu lãi tiền gửi thuộc các chương trình, dự án viện trợ không hoàn lại, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 511- Các khoản thu (5118- Thu khác)

2- Cuối kỳ, số thu về lãi tiền gửi thuộc các chương trình, dự án viện trợ không hoàn lại có chứng từ ghi thu, ghi chi ngân sách được chuyển sang các tài khoản liên quan, ghi:

Nợ TK 511- Các khoản thu (5118- Thu khác)

Có TK 461- Nguồn kinh phí hoạt động, hoặc

Có TK 462- Nguồn kinh phí dự án.

3- Kế toán các khoản thu, chi thanh lý, nhượng bán TSCĐ do ngân sách cấp hoặc có nguồn gốc từ ngân sách:

- Ghi giảm TSCĐ đã thanh lý, nhượng bán:

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Giá trị còn lại)

Nợ TK 214- Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Có các TK 211, 213 (Nguyên giá TSCĐ).

- Số chi về thanh lý, nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ TK 511- Các khoản thu (5118- Thu khác)

Có các TK 111, 112, 331,..

- Số thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152,...

Có TK 511 - Các khoản thu (5118- Thu khác).

- Chênh lệch thu lớn hơn chi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được hạch toán ghi tăng quỹ đầu tư phát triển, ghi:

Nợ TK 511- Các khoản thu (5118- Thu khác)

Có TK 431- Các quỹ (4315- Quỹ đầu tư phát triển).

4- Kế toán các khoản thu, chi thanh lý, nhượng bán TSCĐ thuộc nguồn vốn vay hoặc nguồn vốn kinh doanh

- Ghi giảm TSCĐ đã thanh lý, nhượng bán, ghi:

Nợ TK 511- Các khoản thu (5118- Thu khác) (Giá trị còn lại của TSCĐ)

Nợ TK 214- Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Có các TK 211, 213 (Nguyên giá)

- Số chi về thanh lý, nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ TK 511- Các khoản thu (5118- Thu khác)

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (3113) (Nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,..

- Số thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 311

Có TK 511- Các khoản thu (5118- Thu khác)

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3331- Thuế GTGT phải nộp) (Nếu có).

- Chênh lệch thu lớn hơn chi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ TK 511- Các khoản thu (5118 - Thu khác)

Có TK 421- Chênh lệch thu, chi chưa xử lý (4212- Chênh lệch thu, chi hoạt động dịch vụ).

- Chênh lệch chi lớn hơn thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ TK 421- Chênh lệch thu, chi chưa xử lý (4212- Chênh lệch thu, chi hoạt động dịch vụ)

Có TK 511- Các khoản thu (5118- Thu khác).

5- Kế toán các khoản thu về giá trị còn lại của TSCĐ đang sử dụng phát hiện thiếu, chờ xử lý

5.1- TSCĐ thuộc nguồn NSNN phát hiện thiếu khi kiểm kê, ghi:

Nợ TK 466- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Giá trị còn lại)

Nợ TK 214- Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Có TK 211- Tài sản cố định hữu hình (Nguyên giá).

Đồng thời phản ánh giá trị còn lại của TSCĐ và công cụ, dụng cụ đang sử dụng phát hiện thiếu khi kiểm kê chưa xác định được nguyên nhân chờ xử lý, ghi:

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (3118- Phải thu khác)

Có TK 511- Các khoản thu (5118- Thu khác).

5.2- Khi thu bồi thường về tài sản thiếu theo quyết định xử lý, ghi:

Nợ các TK 111, 334,...(Các tài khoản liên quan theo quyết định xử lý)

Có TK 311- Các khoản phải thu (3118 - Phải thu khác).

5.3- Nếu quyết định cho phép xoá bỏ số thiệt hại do thiếu, mất tài sản cho phép theo quyết định xử lý, ghi:

Nợ TK 511- Các khoản thu (5118- Thu khác)

Có TK 311- Các khoản phải thu (3118- Phải thu khác).

5.4- Kết chuyển số thu bồi thường về tài sản phát hiện thiếu khi kiểm kê theo quyết định xử lý vào các tài khoản liên quan theo quy định của chế độ tài chính, ghi:

Nợ TK 511- Các khoản thu (5118- Thu khác)

Có các TK liên quan (TK 333, 461...).

6- Kế toán thanh lý, nhượng bán nguyên liệu, vật liệu không sử dụng

6.1- Đối với nguyên liệu, vật liệu đã quyết toán vào nguồn kinh phí hoạt động năm trước. Phản ánh giá trị nguyên liệu, vật liệu xuất kho để thanh lý, nhượng bán, ghi:

Nợ TK 337- Kinh phí đã quyết toán chuyển năm sau

(3371- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho)

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

6.2- Đối với nguyên liệu, vật liệu thuộc nguồn kinh phí hoạt động năm nay không sử dụng khi bán, ghi:

Nợ TK 511- Các khoản thu (5118- thu khác)

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

6.3- Phản ánh số chi cho hoạt động thanh lý, nhượng bán nguyên liệu, vật liệu, ghi:

Nợ TK 511- Các khoản thu (5118- Thu khác)

Có các TK 111, 112,...

6.4- Phản ánh số thu về thanh lý, nhượng bán nguyên liệu, vật liệu, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 311,...

Có TK 511- Các khoản thu

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (nếu có).

6.5- Kết chuyển số chênh lệch thu lớn hơn chi, ghi:

Nợ TK 511- Các khoản thu

Có TK 431- Các quỹ (4315- Quỹ đầu tư phát triển).

TÀI KHOẢN 521
THU CHƯA QUA NGÂN SÁCH

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền, hàng viện trợ không hoàn lại đã tiếp nhận nhưng Quỹ chưa có chứng từ ghi thu, ghi chi Ngân sách Nhà nước.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1- Tài khoản 521 "Thu chưa qua Ngân sách" chỉ sử dụng trong trường hợp Quỹ chưa có chứng từ ghi thu, ghi chi Ngân sách theo quy định của chế độ tài chính khi tiếp nhận tiền, hàng viện trợ.

2- Không sử dụng TK 521 trong trường hợp Quỹ đã có chứng từ ghi thu, ghi chi Ngân sách theo quy định của chế độ tài chính khi tiếp nhận tiền, hàng viện trợ không hoàn lại.

3- Toàn bộ các khoản tiền, hàng viện trợ nhưng Quỹ chưa có chứng từ ghi thu, ghi chi ngân sách theo quy định thì không được ghi tăng nguồn kinh phí. Đồng thời, Quỹ không được xét duyệt quyết toán Ngân sách năm các khoản chi từ các khoản tiền, hàng viện trợ nhưng chưa có chứng từ ghi thu, ghi chi Ngân sách.

4- Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi các khoản tiền, hàng viện trợ nhưng chưa có chứng từ ghi thu, ghi chi ngân sách.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 521 – THU CHƯA QUA NGÂN SÁCH

Bên Nợ:

Ghi giảm thu chưa qua Ngân sách, ghi tăng các nguồn kinh phí có liên quan (TK 461, 462, 441) về các khoản tiền, hàng viện trợ khi có chứng từ ghi thu, ghi chi Ngân sách.

Bên Có:

Các khoản tiền, hàng viện trợ đã nhận nhưng Quỹ chưa có chứng từ ghi thu, ghi chi Ngân sách.

Số dư bên Có:

Các khoản tiền, hàng viện trợ đã nhận nhưng Quỹ chưa có chứng từ ghi thu, ghi chi Ngân sách.

Tài khoản 521- Thu chưa qua Ngân sách, có 1 tài khoản cấp 2:

TK 5212- Tiền, hàng viện trợ: Dùng để phản ánh các khoản tiền, hàng viện trợ không hoàn lại Quỹ đã tiếp nhận nhưng chưa có chứng từ ghi thu, ghi chi Ngân sách.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1- Khi tiếp nhận tiền, hàng viện trợ chưa có chứng từ ghi thu, ghi chi Ngân sách

Nợ các TK 111, 112, 152, 211, 241, 331, 661, 662...

Có TK 521- Thu chưa qua Ngân sách (TK 5212- Tiền, hàng viện trợ)

Trường hợp nhận viện trợ bằng TSCĐ đồng thời ghi tăng nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ và ghi vào các TK chi phí có liên quan:

Nợ TK 661- Chi hoạt động (Nhận TSCĐ viện trợ phi dự án để dùng cho hoạt động sự nghiệp).

Nợ TK 662- Chi dự án (Nhận TSCĐ viện trợ theo chương trình, dự án để dùng cho hoạt động dự án).

Có TK 466- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

- Khi Quỹ có chứng từ ghi thu, ghi chi Ngân sách về các khoản tiền, hàng viện trợ đã tiếp nhận, kế toán kết chuyển ghi tăng các nguồn kinh phí có liên quan:

Nợ TK 521- Thu chưa qua Ngân sách (TK 5212- Tiền, hàng viện trợ)

Có các TK 461, 462, 441 (Căn cứ vào mục đích viện trợ).

2- Trường hợp Quỹ có chứng từ ghi thu, ghi chi Ngân sách ngay khi tiếp nhận tiền, hàng viện trợ không hoàn lại:

- Đối với các khoản tiền, hàng viện trợ phi dự án để dùng cho hoạt động sự nghiệp, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 211, 331, 661...

Có TK 461- Nguồn kinh phí hoạt động.

- Đối với các khoản tiền, hàng viện trợ theo chương trình, dự án để dùng cho hoạt động dự án, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 211, 331, 662...

Có TK 462- Nguồn kinh phí dự án.

- Đối với các khoản tiền, hàng viện trợ theo chương trình, dự án để dùng cho hoạt động đầu tư XDCB, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 211, 331, 662...

Có TK 441- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB.

Các trường hợp trên, nếu được viện trợ bằng TSCĐ, đồng thời ghi:

Nợ TK 661- Chi hoạt động (Nếu nhận TSCĐ viện trợ phi dự án để dùng cho hoạt động sự nghiệp).

Nợ TK 662- Chi dự án (Nếu nhận TSCĐ viện trợ theo chương trình, dự án để dùng cho hoạt động dự án)

Có TK 466- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

TÀI KHOẢN 531
THU HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

Tài khoản này áp dụng cho Quỹ khi có tổ chức hoạt động dịch vụ dùng để phản ánh các khoản thu của hoạt động dịch vụ và các khoản thu nhập khác theo quy định của chế độ tài chính.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Chỉ phản ánh vào tài khoản này các khoản thu của hoạt động dịch vụ, liên quan đến:

- Hoạt động nhận vốn uỷ thác của các tổ chức, cá nhân để tài trợ hoặc cho vay các nhiệm vụ, đề tài, dự án, chương trình theo hợp đồng uỷ thác.
- Huy động các nguồn vốn ưu đãi của các tổ chức tài chính, ngân hàng trong và ngoài nước để thực hiện cho vay ưu đãi đối với nhiệm vụ, đề tài, dự án, chương trình khoa học công nghệ.
- Các dịch vụ khác.

Không phản ánh vào TK 531 các khoản thu hoạt động nghiệp vụ, các khoản thu chưa qua Ngân sách và các khoản thu khác.

2. TK 531 còn sử dụng để phản ánh các khoản thu khác phát sinh trong quá trình hoạt động của Quỹ, gồm:

- Lãi tiền gửi từ các nguồn không phải do Ngân sách cấp hoặc không có nguồn gốc từ Ngân sách (lãi tiền gửi từ nguồn vốn nhận ủy thác, nguồn vốn huy động và từ các nguồn khác);
- Các khoản nợ từ nguồn nhận ủy thác, từ nguồn vốn huy động để cho vay đã xóa nay thu hồi được.

3. Không phản ánh vào TK 531 các khoản thu hoạt động nghiệp vụ, các khoản thu chưa qua Ngân sách và các khoản thu khác.

4. Trường hợp Quỹ tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ thuế thì doanh thu cung cấp dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT phản ánh vào TK 531 là số tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ chưa có thuế GTGT.

5. Trường hợp Quỹ tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp thì doanh thu cung cấp dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT và không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT phản ánh vào TK 531 là tổng số tiền cung cấp dịch vụ, bao gồm cả thuế GTGT (Tổng giá thanh toán).

6. Khi cung cấp dịch vụ, Quỹ phải sử dụng hoá đơn, chứng từ theo đúng chế độ quản lý, in, phát hành và sử dụng hoá đơn chứng từ.

7. Tất cả các khoản thu từ hoạt động dịch vụ trong Quỹ phải được phản ánh đầy đủ, kịp thời vào bên Có Tài khoản 531 "Thu hoạt động dịch vụ".

8. Cuối kỳ kế toán, tính toán xác định số chênh lệch thu, chi của từng loại hoạt động dịch vụ để kết chuyển sang TK 4212 "Chênh lệch thu, chi hoạt động dịch vụ".

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 531- THU HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

Bên Nợ:

- Kết chuyển chi phí cho việc thu hồi nợ, lãi vay từ nguồn vốn huy động;
- Kết chuyển chi phí quản lý liên quan đến hoạt động dịch vụ;
- Kết chuyển chi phí (giá thành) của khối lượng, công việc dịch vụ hoàn thành được xác định là đã bán trong kỳ;
- Số thuế GTGT phải nộp Nhà nước (Đối với trường hợp Quỹ tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp);
- Kết chuyển chênh lệch thu lớn hơn chi của hoạt động dịch vụ sang TK 4212 "Chênh lệch thu, chi hoạt động dịch vụ".

Bên Có:

- Thu phí từ dịch vụ nhận vốn uỷ thác để tài trợ hoặc cho vay theo hợp đồng uỷ thác;
- Lãi tiền gửi từ nguồn vốn nhận uỷ thác, nguồn vốn huy động để cho vay và từ các nguồn khác không phải do Ngân sách cấp hoặc không có nguồn gốc từ Ngân sách;
- Lãi cho vay từ nguồn vốn huy động để cho vay lại;
- Thu hồi được nợ đã xoá từ hoạt động nhận vốn uỷ thác để tài trợ, cho vay và từ hoạt động huy động nguồn vốn để cho vay;
- Các khoản thu từ các hoạt động dịch vụ khác;
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ của hoạt động dịch vụ;
- Kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của hoạt động dịch vụ từ TK 413 sang TK 531;
- Kết chuyển chênh lệch chi lớn hơn thu của hoạt động dịch vụ sang TK 4212 "Chênh lệch thu, chi hoạt động dịch vụ".

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1- Khi dịch vụ nhận vốn uỷ thác để tài trợ, cho vay theo hợp đồng uỷ thác hoàn thành, kế toán xác định và ghi nhận doanh thu phí nhận uỷ thác, ghi:

1.1. Trường hợp Quỹ nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (3111- Phải thu của khách hàng)

Có TK 531- Thu hoạt động dịch vụ

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (33311)

1.2. Trường hợp Quỹ nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Nợ Tk 311- Các khoản phải thu (3111- Phải thu của khách hàng)

Có TK 531- Thu hoạt động dịch vụ (Tổng giá thanh toán).

2- Khi thu lãi tiền gửi từ nguồn vốn nhận uỷ thác, từ nguồn vốn huy động để cho vay từ các nguồn không phải do Ngân sách cấp hoặc không có nguồn gốc Ngân sách.

Nợ các TK 111, 112, ...

Có TK 531- Thu hoạt động dịch vụ.

3- Kế toán thu tiền lãi cho vay từ hoạt động huy động nguồn vốn để cho vay lại:

3.1. Khi xuất tiền cho các tổ chức, cá nhân vay ngắn hạn hoặc dài hạn để thực hiện nhiệm vụ, đề tài, dự án, chương trình khoa học công nghệ, ghi:

Nợ các TK 121, 221 (Chi tiết cho từng đối tượng vay)

Có các TK 111, 112, ...

3.2. Trường hợp định kỳ nhận tiền lãi cho vay, ghi:

Nợ các TK 111, 112, ...

Có TK 531 – Thu hoạt động dịch vụ

3.3. Trường hợp cho vay nhận lãi trước:

- Khi xuất quỹ để cho vay, ghi:

Nợ các TK 121, 221 (Tiền gốc)

Có các TK 111, 112, ...

Có TK 331 – Các khoản phải trả (3318 - Phải trả khác) (Tiền lãi nhận trước)

- Định kỳ kết chuyển số lãi phải thu từng kỳ ghi vào thu nhập kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 331 – Các khoản phải trả (3318 - Phải trả khác)

Có TK 531 – Thu hoạt động dịch vụ

3.4. Trường hợp cho vay nhận lãi sau:

- Khi xuất tiền để cho vay, kế toán như nghiệp vụ 3.1
- Định kỳ xác định số lãi phải thu của kỳ báo cáo, ghi:

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (3118- Phải thu khác)

Có TK 531- Thu hoạt động dịch vụ.

- Khi thu hồi khoản tiền đã cho vay đến ngày đáo hạn, ghi:

Nợ các TK 111,112,...

Có các TK 121, 221

Có TK 311- Các khoản phải thu (3118- Các khoản phải thu khác) (Tiền lãi đã ghi vào thu nhập của các kỳ trước nhận tiền vào kỳ này)

Có TK 531- Thu hoạt động dịch vụ (Tiền lãi của kỳ đáo hạn)

4- Các khoản nợ đã xoá nay thu hồi được từ hoạt động nhận vốn uỷ thác để tài trợ, cho vay và từ hoạt động huy động nguồn vốn để cho vay, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 531- Thu hoạt động dịch vụ

Đồng thời ghi Có TK 003- Nợ khó đòi đã xử lý

5- Mua vật tư, TSCĐ, dịch vụ bằng ngoại tệ dùng vào hoạt động dịch vụ:

- Trường hợp thanh toán ngay số tiền mua vật tư, TSCĐ, dịch vụ, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (Tỷ giá giao dịch BQLNH hoặc tỷ giá giao dịch thực tế)

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình (Tỷ giá giao dịch BQLNH hoặc tỷ giá giao dịch thực tế)

Nợ TK 631- Chi hoạt động dịch vụ (Tỷ giá giao dịch BQLNH hoặc tỷ giá giao dịch thực tế)

Có các TK 111, 112 (Tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 531- Thu hoạt động dịch vụ (Số chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ kế toán nhỏ hơn Tỷ giá giao dịch BQLNH hoặc tỷ giá giao dịch thực tế).

- Trường hợp chưa thanh toán số tiền mua vật tư, TSCĐ, dịch vụ, ghi:

Nợ TK 152, 211, 631 (Tỷ giá giao dịch BQLNH hoặc tỷ giá giao dịch thực tế)

Có TK 331- Các khoản phải trả (Tỷ giá giao dịch BQLNH hoặc tỷ giá giao dịch thực tế).

- Khi xuất tiền trả nợ bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 331- Các khoản phải trả (Tỷ giá ghi sổ TK 331)

Có các TK 111, 112 (Tỷ giá ghi sổ kế toán TK 111, 112)

Có TK 531- Thu hoạt động dịch vụ (Số chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ kế toán TK 111, 112 nhỏ hơn tỷ giá ghi sổ kế toán TK 331)

6- Chênh lệch tỷ giá khi bán ngoại tệ của hoạt động dịch vụ, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt (1111) (Tỷ giá bán thực tế)

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (1121) (Tỷ giá bán thực tế)

Có TK 111- Tiền mặt (1112) (Tỷ giá bán thực tế)

Có TK112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (1122) (Tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 531- Thu hoạt động dịch vụ (Số chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ kế toán)

7- Xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính của hoạt động dịch vụ:

- Trường hợp phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái, kết chuyển số lỗ tỷ giá hối đoái vào TK 631, ghi:

Nợ TK 631- Chi hoạt động dịch vụ

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

- Trường hợp phát sinh lãi tỷ giá hối đoái, kết chuyển số lãi tỷ giá hối đoái vào TK 531, ghi:

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có TK 531- Thu hoạt động dịch vụ.

8- Doanh thu từ các hoạt động dịch vụ khác khi phát sinh, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 311

Có TK 531 – Thu hoạt động dịch vụ

Có TK 333 – Các khoản phải nộp Nhà nước (TK 33311)

9- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí của khối lượng công việc, dịch vụ đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ, ghi:

Nợ TK 531- Thu hoạt động dịch vụ

Có TK 631- Chi hoạt động dịch vụ.

10- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí quản lý liên quan đến hoạt động dịch vụ phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 531- Thu hoạt động dịch vụ

Có TK 631- Chi hoạt động dịch vụ.

11- Khi xác định số thuế GTGT phải nộp (Trường hợp Quỹ tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp), ghi:

Nợ TK 531- Thu hoạt động dịch vụ

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3331).

12- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chênh lệch thu, chi của hoạt động dịch vụ:

- Trường hợp thu lớn hơn chi, ghi:

Nợ TK 531- Thu hoạt động dịch vụ

Có TK 421- Chênh lệch thu, chi chưa xử lý (4212- Chênh lệch thu, chi hoạt động dịch vụ).

- Trường hợp thu nhỏ hơn chi, ghi:

Nợ TK 421- Chênh lệch thu, chi chưa xử lý (4212- Chênh lệch thu, chi hoạt động dịch vụ)

Có TK 531- Thu hoạt động dịch vụ.

LOẠI TÀI KHOẢN 6
CÁC KHOẢN CHI

Loại tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi của Quỹ về chi hoạt động, chi từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ, chi từ nguồn nhận uỷ thác, chi chương trình, dự án, đề tài, chi hoạt động dịch vụ, chi phí trả trước.

HẠCH TOÁN LOẠI TÀI KHOẢN 6 - CÁC KHOẢN CHI CẦN TÔN TRỌNG CÁC NGUYÊN TẮC SAU

1- Phải tổ chức hạch toán chi tiết từng loại hoạt động theo từng nội dung chi và theo dự toán được duyệt, theo mục lục NSNN. Đối với chương trình, dự án, đề tài đồng thời phải hạch toán theo từng khoản mục chi theo quy định của từng dự án hoặc theo từng khoản mục chi phí đối với hoạt động dịch vụ.

2- Phải đảm bảo sự thống nhất giữa hạch toán tổng hợp với hạch toán chi tiết, giữa công tác hạch toán với việc lập dự toán chi về nội dung chi và phương pháp tính toán các chỉ tiêu...

3- Phải tổ chức hạch toán chi tiết theo từng năm (Năm trước, năm nay).

4- Đối với các khoản chi của chương trình, dự án phải hạch toán các khoản chi luỹ kế từ khi bắt đầu thực hiện chương trình, dự án cho đến khi kết thúc chương trình, dự án được phê duyệt quyết toán bàn giao sử dụng.

5- Đối với các khoản chi tài trợ từ quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ và từ nguồn vốn nhận uỷ thác phải hạch toán các khoản chi luỹ kế từ khi các tổ chức, cá nhân được tài trợ bắt đầu thực hiện nhiệm vụ, đề tài, dự án, chương trình cho đến khi kết thúc nhiệm vụ, đề tài, dự án, chương trình được phê duyệt quyết toán các khoản tài trợ.

Loại tài khoản 6- Các khoản chi, có 6 tài khoản, chia thành 3 nhóm:

- Nhóm Tài khoản 63, có 3 Tài khoản:

+ Tài khoản 631- Chi hoạt động dịch vụ

+ Tài khoản 632- Chi từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia

+ Tài khoản 633- Chi từ nguồn nhận uỷ thác

- Nhóm Tài khoản 64, có 1 Tài khoản:

+ Tài khoản 643- Chi phí trả trước

- Nhóm Tài khoản 66, có 2 Tài khoản:

+ Tài khoản 661- Chi hoạt động

+ Tài khoản 662- Chi dự án

TÀI KHOẢN 631
CHI HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

Tài khoản này dùng cho Quỹ khi có tổ chức hoạt động dịch vụ để phản ánh chi phí của hoạt động dịch vụ.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUI ĐỊNH SAU

1-Các chi phí hoạt động dịch vụ của Quỹ được phản ánh vào TK 631 gồm :

- Các khoản chi phí phát sinh trong quá trình thực hiện hoạt động nhận vốn uỷ thác của các tổ chức, cá nhân để tài trợ hoặc cho vay các nhiệm vụ, đề tài, đề án, chương trình theo hợp đồng uỷ thác;
- Các chi phí phát sinh khi thực hiện hoạt động huy động các nguồn vốn ưu đãi của các tổ chức tài chính, ngân hàng trong và ngoài nước để thực hiện cho vay ưu đãi đối với nhiệm vụ, đề tài, dự án, chương trình khoa học công nghệ ;
- Hoạt động đầu tư tài chính ngắn hạn;
- Các dịch vụ khác.

2- Hạch toán TK 631 phải theo dõi chi tiết cho từng hoạt động dịch vụ và theo từng nội dung chi.

3- Nội dung các khoản chi dịch vụ bao gồm:

- Chi tiền lương, tiền công, phụ cấp cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trực tiếp thực hiện dịch vụ dịch vụ;
- Các khoản tính, trích bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp (Phần đơn vị sử dụng lao động đảm bảo) và kinh phí công đoàn theo quy định;
- Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho hoạt động dịch vụ;
- Chi phí tuyển chọn, xét chọn, thẩm định đề tài, dự án và các nhiệm vụ khác được tài trợ, cho vay từ nguồn vốn nhận uỷ thác và từ nguồn vốn Quỹ huy động để cho vay;
- Chi phí đánh giá, kiểm tra, nghiệm thu đề tài, dự án, chương trình được tài trợ, cho vay từ nguồn vốn nhận uỷ thác hoặc từ các nguồn vốn mà Quỹ huy động để cho vay;
- Chi phí thu hồi nợ, lãi vay từ hoạt động nhận vốn uỷ thác và hoạt động huy động các nguồn vốn để cho vay lại;
- Chi phí lãi vay đối với hoạt động huy động các nguồn vốn để cho vay;
- Chi trả các dịch vụ mua ngoài: Tiền điện, tiền nước, tiền thuê bao điện thoại...
- Tiền thuế môn bài, phí, lệ phí;
- Chi mua sắm công cụ, dụng cụ;
- Khấu hao TSCĐ và chi phí sửa chữa TSCĐ dùng cho hoạt động dịch vụ;
- Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế;
- Các khoản nợ phải thu về tiền gốc cho vay, lãi cho vay của hoạt động huy động nguồn vốn để cho vay khi xác định không có khả năng thu hồi được xoá nợ theo qui định tài chính;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và các khoản chi phí trực tiếp khác bằng tiền;
- Chi phí quản lý liên quan đến hoạt động dịch vụ;

- Chi phí khác liên quan đến hoạt động dịch vụ.

4- Không hạch toán vào TK 631 những nội dung sau:
- Chi quỹ phát triển khoa học và công nghệ;
- Chi từ nguồn vốn nhận uỷ thác;
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi hoạt động sự nghiệp, chi hoạt động dự án;
- Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản (TSCĐ, nguyên liệu, vật liệu).

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 631- CHI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH

Bên Nợ:
- Các chi phí dịch vụ phát sinh;
- Chi phí quản lý liên quan đến hoạt động dịch vụ;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động dịch vụ.

Bên Có:
- Các khoản thu được ghi giảm chi (nếu có);
- Kết chuyển chi phí quản lý liên quan đến hoạt động dịch vụ;
- Kết chuyển chi phí (giá thành) của khối lượng công việc, dịch vụ hoàn thành được xác định là đã bán trong kỳ.

Số dư bên Nợ:
Chi phí hoạt động dịch vụ còn dở dang.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, sử dụng cho hoạt động dịch vụ, ghi:
Nợ TK 631- Chi hoạt động dịch vụ (Chi tiết theo từng loại hoạt động)
Nợ TK 3113 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)
Có TK 152- Nguyên liệu, vật liêu (nếu xuất kho đưa vào sử dụng)
Có các TK 111, 112, 331 (Nếu mua ngoài vật liệu, dụng cụ đưa vào sử dụng ngay)

2- Khi công cụ, dụng cụ mua ngoài đưa ngay vào sử dụng có giá trị lớn và sử dụng trong nhiều năm phải tính và phân bổ dần vào chi phí hoạt động dịch vụ:
- Khi mua công cụ, dụng cụ đưa ngay vào sử dụng, ghi:
Nợ TK 643- Chi phí trả trước
Nợ TK 3113- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)
Có các TK 111,112,331...

Đồng thời, ghi đơn bên Nợ TK 005- Dụng cụ lâu bền đang sử dụng
- Đồng thời, tiến hành phân bổ lần đầu, ghi:
Nợ TK 631- Chi hoạt động dịch vụ

Có TK 643- Chi phí trả trước.

- Các năm sau tiếp tục phân bổ theo các bút toán như phân bổ lần đầu.

Khi nhận được giấy báo hỏng công cụ, dụng cụ đã xuất dùng ghi đơn bên Có TK 005- Dụng cụ lâu bền đang sử dụng.

3- Tiền lương, tiền công, phải trả cán bộ, viên chức và người lao động trực tiếp tham gia hoạt động dịch vụ, ghi:

Nợ TK 631- Chi hoạt động dịch vụ

Có TK 334- Phải trả công chức, viên chức.

4- Khi phát sinh chi phí tuyển chọn, xét chọn, thẩm định đề tài, dự án và các nhiệm vụ khác được tài trợ, cho vay từ nguồn vốn nhận uỷ thác và từ các nguồn vốn Quỹ huy động để cho vay, ghi :

Nợ TK 631- Chi hoạt động dịch vụ

Có các TK 111, 112, 312, 331...

5- Chi phí đánh giá, kiểm tra, nghiệm thu đề tài, dự án, chương trình được tài trợ, cho vay từ nguồn vốn nhận uỷ thác và từ các nguồn vốn mà Quỹ huy động để cho vay, ghi :

Nợ TK 631- Chi hoạt động dịch vụ

Có các TK 111, 112, 312, 331...

6- Khi phát sinh chi phí thu hồi nợ, lãi vay từ hoạt động nhận vốn uỷ thác hoặc từ hoạt động huy động các nguồn vốn để cho vay, ghi :

Nợ TK 631- Chi hoạt động dịch vụ

Có các TK 111, 112, 312, 331...

7- Kế toán chi phí lãi tiền vay phải trả phát sinh từ hoạt động huy động các nguồn vốn để cho vay :

- Trường hợp phải thanh toán định kỳ lãi tiền vay, ghi :

Nợ TK 631- Chi hoạt động dịch vụ

Có các TK 111, 112,...

- Trường hợp trả trước lãi vay :

+ Khi có chi phí phát sinh, ghi :

Nợ TK 643- Chi phí trả trước

Có các TK 111, 112, 331...

+ Định kỳ, tính và phân bổ vào chi phí hoạt động dịch vụ, ghi :

Nợ TK 631- Chi hoạt động dịch vụ

Có TK 643- Chi phí trả trước

- Trường hợp trả lãi sau (khi hết thời hạn vay trả gốc và lãi tiền vay):

Nợ TK 631- Chi hoạt động dịch vụ

Có TK 3318- Phải trả khác

8- Trích BHXH, BHYT, BH thất nghiệp, kinh phí công đoàn tính trên tiền lương phải trả viên chức trực tiếp tham gia hoạt động dịch vụ theo chế độ quy định, ghi:

Nợ TK 631- Chi hoạt động dịch vụ

Có TK 332- Các khoản phải nộp theo lương (3321, 3322, 3323, 3324)

9- Các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài để phục vụ cho hoạt động dịch vụ, ghi:

Nợ TK 631- Chi hoạt động dịch vụ

Nợ TK 3113- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK111, 112, 331...

10- Khi trích khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động dịch vụ:

- Nếu TSCĐ thuộc nguồn vốn kinh doanh hoặc nguồn vốn vay dùng vào hoạt động dịch vụ, ghi:

Nợ TK 631- Chi hoạt động dịch vụ

Có TK 214- Hao mòn TSCĐ.

- Nếu TSCĐ do Ngân sách cấp hoặc có nguồn gốc Ngân sách dùng cho hoạt động dịch vụ, ghi:

Nợ TK 631- Chi hoạt động dịch vụ

Có TK 431- Các quỹ (4315- Quỹ đầu tư phát triển)

Định kỳ phân bổ chi phí trả trước tính vào chi phí dịch vụ, ghi:

Nợ TK 631- Chi hoạt động dịch vụ

Có TK 643- Chi phí trả trước.

11- Đối với các dịch vụ khác ngoài hoạt động huy động vốn để cho vay, định kỳ tính lãi vay phải trả vào chi phí hoạt động dịch vụ, ghi:

Nợ TK 631- Chi hoạt động dịch vụ

Có TK 331- Các khoản phải trả (3318- Phải trả khác).

12- Xác định thuế môn bài Quỹ phải nộp cho Nhà nước, ghi:

Nợ TK 631- Chi hoạt động dịch vụ

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước

13- Xác định số nguyên liệu, vật liệu sử dụng không hết nhập lại kho, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 631- Chi hoạt động dịch vụ.

14- Mua vật tư, TSCĐ, dịch vụ bằng ngoại tệ dùng vào hoạt động dịch vụ:

- Trường hợp thanh toán ngay số tiền mua vật tư, TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 152, 211 (Tỷ giá giao dịch bình quân liên Ngân hàng hoặc tỷ giá giao dịch thực tế)

Nợ TK 631- Chi hoạt động dịch vụ (Số chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ kế toán lớn hơn tỷ giá giao dịch bình quân liên Ngân hàng hoặc tỷ giá giao dịch thực tế)

Có TK 111- Tiền mặt (Tỷ giá ghi sổ kế toán) (1112)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (Tỷ giá ghi sổ kế toán) (1122).

Có TK 531- Thu hoạt động dịch vụ (Số chêch lệch tỷ giá ghi sổ kế toán TK 1112, 1122- tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng)

- Trường hợp chưa thanh toán số tiền mua vật tư, TSCĐ, dịch vụ bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ các TK 152, 211, 631 (Tỷ giá giao dịch bình quân liên Ngân hàng hoặc tỷ giá giao dịch thực tế)

Có TK 331- Các khoản phải trả (Tỷ giá giao dịch bình quân liên Ngân hàng hoặc tỷ giá giao dịch thực tế).

- Khi xuất tiền trả nợ bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 331- Các khoản phải trả (Tỷ giá ghi sổ TK 331)

Nợ TK 631- Chi hoạt động dịch vụ (Số chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ kế toán TK 111, 112 lớn hơn tỷ giá ghi sổ kế toán TK 331).

Có TK 111- Tiền mặt (Tỷ giá ghi sổ kế toán TK 1112)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (Tỷ giá ghi sổ kế toán TK 1122)

Có TK 531- Thu hoạt động dịch vụ (Số chênh lệch tỷ giá ghi sổ kế toán TK 1112, 1122 nhỏ hơn tỷ giá ghi sổ kế toán TK 331).

15- Kế toán chênh lệch tỷ giá khi bán ngoại tệ của hoạt động dịch vụ, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt (1111) (Tỷ giá bán thực tế)

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (1121) (Tỷ giá bán thực tế)

Nợ TK 631- Chi hoạt động dịch vụ (Số chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ kế toán lớn hơn tỷ giá bán thực tế).

Có TK 111- Tiền mặt (1112) (Tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (1122) (Tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 531- Thu hoạt động dịch vụ (Số chênh lệch tỷ giá bán thực tế lớn hơn tỷ giá ghi sổ kế toán).

16- Kế toán xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính của hoạt động dịch vụ:

- Trường hợp phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái, kết chuyển số lỗ tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 631- Chi hoạt động dịch vụ

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

- Trường hợp phát sinh lãi tỷ giá hối đoái, kết chuyển số lãi tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có TK 531- Thu hoạt động dịch vụ.

17- Trường hợp các khoản nợ phải thu về tiền cho vay, lãi vay của hoạt động huy động các nguồn vốn để cho vay khi xác định thực sự là không đòi được, khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền cho phép xoá nợ theo qui định của chế độ tài chính, ghi:

Nợ TK 631- Chi hoạt động dịch vụ

Có TK 313- Cho vay (Xoá nợ gốc vay)

Có TK 3118- Phải thu khác (Xoá nợ lãi vay phải thu)

18- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí của khối lượng dịch vụ hoàn thành được xác định là tiêu thụ trong kỳ, ghi:

Nợ TK 531- Thu hoạt động dịch vụ

Có TK 631- Chi hoạt động dịch vụ.

19- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí liên quan đến hoạt động dịch vụ, ghi :

Nợ TK 531- Thu hoạt động dịch vụ

Có TK 631- Chi hoạt động dịch vụ.

- Khi xuất tiền trả nợ bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 331- Các khoản phải trả (Tỷ giá ghi sổ TK 331)

Nợ TK 631- Chi hoạt động dịch vụ (Số chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ kế toán TK 111, 112 lớn hơn tỷ giá ghi sổ kế toán TK 331).

Có TK 111- Tiền mặt (Tỷ giá ghi sổ kế toán TK 1112)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (Tỷ giá ghi sổ kế toán TK 1122)

Có TK 531- Thu hoạt động dịch vụ (Số chênh lệch tỷ giá ghi sổ kế toán TK 1112, 1122 nhỏ hơn tỷ giá ghi sổ kế toán TK 331).

15- Kế toán chênh lệch tỷ giá khi bán ngoại tệ của hoạt động dịch vụ, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt (1111) (Tỷ giá bán thực tế)

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (1121) (Tỷ giá bán thực tế)

Nợ TK 631- Chi hoạt động dịch vụ (Số chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ kế toán lớn hơn tỷ giá bán thực tế).

Có TK 111- Tiền mặt (1112) (Tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (1122) (Tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 531- Thu hoạt động dịch vụ (Số chênh lệch tỷ giá bán thực tế lớn hơn tỷ giá ghi sổ kế toán).

16- Kế toán xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính của hoạt động dịch vụ:

- Trường hợp phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái, kết chuyển số lỗ tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 631- Chi hoạt động dịch vụ

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

- Trường hợp phát sinh lãi tỷ giá hối đoái, kết chuyển số lãi tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có TK 531- Thu hoạt động dịch vụ.

17- Trường hợp các khoản nợ phải thu về tiền cho vay, lãi vay của hoạt động huy động các nguồn vốn để cho vay khi xác định thực sự là không đòi được, khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền cho phép xoá nợ theo qui định của chế độ tài chính, ghi:

Nợ TK 631- Chi hoạt động dịch vụ

Có TK 313- Cho vay (Xoá nợ gốc vay)

Có TK 3118- Phải thu khác (Xoá nợ lãi vay phải thu)

18- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí của khối lượng dịch vụ hoàn thành được xác định là tiêu thụ trong kỳ, ghi:

Nợ TK 531- Thu hoạt động dịch vụ

Có TK 631- Chi hoạt động dịch vụ.

19- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí liên quan đến hoạt động dịch vụ, ghi :

Nợ TK 531- Thu hoạt động dịch vụ

Có TK 631- Chi hoạt động dịch vụ.

TÀI KHOẢN 632
CHI TỪ QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tài khoản này dùng để phản ánh số chi cho tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã được Hội đồng quản lý quỹ phê duyệt cho các tổ chức, cá nhân thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUI ĐỊNH SAU

1. Phải mở sổ chi tiết theo dõi cho từng đối tượng được tài trợ để thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. Chỉ được hạch toán vào tài khoản này các khoản tài trợ không hoàn lại từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã được Hội đồng quản lý quỹ phê duyệt cho các tổ chức, cá nhân thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định.

3. Chi tài trợ không hoàn lại phải theo đúng đối tượng, mức tài trợ theo quy định.

4. Không được hạch toán vào tài khoản này đối với các khoản chi tài trợ thuộc đối tượng phải thu hồi và các khoản cho vay từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

5. Chỉ được ghi giảm chi từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ đối với trường hợp các khoản kinh phí đã tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi cho các tổ chức, cá nhân sử dụng chưa thực hiện thanh quyết toán nhưng có quyết định xử lý thu hồi do phát hiện sử dụng sai mục đích, sai chế độ. Trường hợp đã thanh quyết toán các khoản chi tài trợ, sau đó mới có quyết định xử lý thu hồi do phát hiện sử dụng sai mục đích của cơ quan có thẩm quyền thì các khoản phải thu hồi được hạch toán và theo dõi trên Tài khoản 511 - "Các khoản thu".

6. Đơn vị phải thực hiện theo dõi, quản lý và thanh quyết toán từng khoản chi tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi theo từng nguồn tài trợ. Các khoản chi tài trợ phải được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng được tài trợ từ khi tài trợ đến khi kết thúc nhiệm vụ, đề tài, dự án, chương trình để thực hiện việc thanh quyết toán với các tổ chức, cá nhân được tài trợ.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 632 - CHI TỪ QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Bên Nợ :

- Số chi tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã được Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt cho các tổ chức, cá nhân thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

- Các khoản tài trợ, hiến tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước chi trực tiếp cho tổ chức, cá nhân thực hiện các nhiệm vụ, đề tài, chương trình, dự án khoa học và công nghệ sau khi đã được phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

Bên Có:

- Ghi giảm chi từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ đối với các khoản tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi do sử dụng sai mục đích phát hiện được trước khi quyết toán và có quyết định xử lý thu hồi;

- Kết chuyển số kinh phí đã tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi đã được phê duyệt quyết toán ghi giảm quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

Số dư bên Nợ:

Số kinh phí đã tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa được quyết toán.

Tài khoản 632 - Chi từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ, có 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 6321 - Chi từ nguồn NSNN: Phản ánh các khoản chi tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi từ Nguồn NSNN thuộc quỹ phát triển khoa học và công nghệ;

- Tài khoản 6328 - Chi từ nguồn khác: Phản ánh các khoản chi tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi từ các nguồn khác ngoài nguồn NSNN thuộc quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi thực hiện chi tài trợ từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ sau khi đã được Hội đồng quản lý quỹ phê duyệt cho các tổ chức, cá nhân thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

- Trường hợp chi tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi 100% cho các nhiệm vụ, đề tài, chương trình, dự án, ghi:

Nợ TK 632 – Chi từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ (6321)
Có các TK 111, 112

- Trường hợp chi tài trợ thuộc đối tượng phải thu hồi 1 phần cho các nhiệm vụ, đề tài, chương trình, dự án, ghi:

Nợ TK 632 – Chi từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ (6321)
(Số kinh phí được tài trợ không phải thu hồi)
Nợ TK 311 - Các khoản thu (3114) (số kinh phí tài trợ phải thu hồi)
Có các TK 111, 112

- Trường hợp chi tài trợ thuộc đối tượng phải thu hồi 100% cho các nhiệm vụ, đề tài, chương trình, dự án, ghi:

Nợ TK 311 - Các khoản thu (3114)

Có các TK 111, 112.

2. Khi nhận được thông báo của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài về khoản tài trợ, viện trợ không hoàn lại chi trực tiếp cho các tổ chức, cá nhân thực hiện các nhiệm vụ, đề tài, chương trình, dự án khoa học và công nghệ sau khi đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, kế toán ghi:

2.1. Trường hợp có đủ chứng từ ghi thu, ghi chi ngân sách ngay khi nhận được thông báo chi tài trợ, viện trợ, ghi:

Nợ TK 632 - Chi từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Có TK 432 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

2.2. Trường hợp chưa có chứng từ ghi thu, ghi chi ngân sách khi nhận được thông báo chi khoản tài trợ, viện trợ, ghi:

Nợ TK 632 - Chi từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Có TK 521 - Thu chưa qua ngân sách

Khi có đủ chứng từ ghi thu, ghi chi ngân sách đối với khoản tài trợ, viện trợ trên, kế toán kết chuyển ghi tăng quỹ phát triển khoa học và công nghệ, ghi:

Nợ TK 521 - Thu chưa qua ngân sách

Có TK 432 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (4321)

3. Khi phát hiện được các khoản kinh phí đã tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi sử dụng sai mục đích, sai chế độ nhưng chưa thực hiện quyết toán phải thu hồi, căn cứ vào quyết định xử lý thu hồi các khoản kinh phí đã tài trợ của cấp có thẩm quyền, kế toán thực hiện ghi giảm chi từ quỹ số phải thu hồi lại các khoản đã tài trợ không thu hồi này, ghi:

Nợ TK 311 - Các khoản phải thu (3115)

Có TK 632 - Chi từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ

4. Khi các nhiệm vụ, đề tài, dự án, chương trình hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành theo tiến độ kế hoạch, kế toán kết chuyển chi giảm quỹ phát triển khoa học và công nghệ các khoản kinh phí đã tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi theo quyết toán được duyệt, ghi:

Nợ TK 432 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Có TK 632 - Chi từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ

TÀI KHOẢN 633
CHI TỪ NGUỒN NHẬN UỶ THÁC

Tài khoản này dùng để phản ánh số chi cho tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi từ nguồn vốn nhận uỷ thác theo qui định trong hợp đồng uỷ thác.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Quĩ chỉ được hạch toán vào tài khoản này các khoản tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi từ nguồn vốn nhận uỷ thác cho các đối tượng đã được cam kết trong Hợp đồng uỷ thác.

2. Kế toán Quỹ phải mở sổ chi tiết theo dõi cho từng đối tượng được tài trợ để thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

3. Chi tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi phải theo đúng đối tượng, mức tài trợ theo cam kết đã ghi trong Hợp đồng uỷ thác.

4. Không được hạch toán vào tài khoản này đối với các khoản chi tài trợ thuộc đối tượng phải thu hồi và các khoản cho vay từ nguồn vốn nhận uỷ thác.

5. Chỉ được ghi giảm chi từ nguồn vốn nhận uỷ thác đối với trường hợp các khoản kinh phí đã tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi cho các tổ chức, cá nhân sử dụng chưa thực hiện thanh quyết toán nhưng có quyết định xử lý thu hồi do phát hiện sử dụng sai mục đích, sai chế độ. Trường hợp đã thanh quyết toán các khoản chi tài trợ, sau đó mới có quyết định xử lý thu hồi do phát hiện sử dụng sai mục đích của cấp có thẩm quyền thì các khoản phải thu hồi được hạch toán và theo dõi trên Tài khoản 3313 - Phải trả về nhận uỷ thác.

6. Quĩ phải thực hiện theo dõi, quản lý và thanh quyết toán từng khoản chi tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi. Các khoản chi tài trợ phải được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng được tài trợ từ khi tài trợ đến khi kết thúc nhiệm vụ, đề tài, dự án, chương trình để thực hiện việc thanh quyết toán với các tổ chức, cá nhân được tài trợ.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 633 - CHI TỪ NGUỒN VỐN NHẬN UỶ THÁC

Bên Nợ

Số chi tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi từ nguồn vốn nhận uỷ thác theo cam kết đã ghi trong Hợp đồng uỷ thác;

Bên Có:

- Ghi giảm chi từ nguồn vốn nhận uỷ thác đối với các khoản tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi do sử dụng sai mục đích phát hiện được trước khi quyết toán theo quyết định xử lý thu hồi;

- Kết chuyển số kinh phí đã tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi từ nguồn vốn nhận uỷ thác sau khi đã thực hiện thanh quyết toán với các tổ chức, cá nhân được tài trợ để ghi giảm nguồn vốn nhận uỷ thác

Số dư bên Nợ:

Số kinh phí đã tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi từ nguồn vốn nhận uỷ thác chưa được quyết toán.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi thực hiện chi tài trợ từ nguồn vốn nhận uỷ thác theo hợp đồng uỷ thác.

- Trường hợp chi tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi 100% cho các tổ chức, cá nhân để thực hiện nhiệm vụ, đề tài, chương trình, dự án, ghi:

Nợ TK 633- Chi từ nguồn nhận uỷ thác

Có các TK 111, 112

- Trường hợp chi tài trợ thuộc đối tượng phải thu hồi 1 phần cho các nhiệm vụ, đề tài, chương trình, dự án, ghi:

Nợ TK 633- Chi từ nguồn nhận uỷ thác

(Số kinh phí được tài trợ không phải thu hồi)

Nợ TK 311 - Các khoản phải thu (3114)

(số kinh phí tài trợ phải thu hồi, chi tiết cho nguồn vốn nhận uỷ thác)

Có các TK 111, 112

- Trường hợp chi tài trợ thuộc đối tượng phải thu hồi 100% cho các tổ chức, cá nhân để thực hiện nhiệm vụ, đề tài, chương trình, dự án, ghi:

Nợ TK 311 - Các khoản phải thu (3114) (Chi tiết cho nguồn vốn nhận uỷ thác)

Có các TK 111, 112

2. Khi phát hiện được các khoản kinh phí đã tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi sử dụng sai mục đích, sai chế độ nhưng chưa thực hiện quyết toán phải thu hồi, căn cứ vào quyết định xử lý thu hồi các khoản kinh phí đã tài trợ của cấp có thẩm quyền, kế toán ghi giảm chi từ nguồn vốn nhận uỷ thác số phải thu hồi lại các khoản đã tài trợ, ghi:

Nợ TK 311 - Các khoản phải thu hồi (3115)

Có TK 633- Chi từ nguồn nhận uỷ thác

3. Khi các nhiệm vụ, đề tài, dự án, chương trình hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành theo tiến độ kế hoạch, sau khi thanh quyết toán với các tổ chức, cá nhân được tài trợ, kế

toán kết chuyển ghi giảm số phải trả về vốn nhận uỷ thác các khoản kinh phí đã tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi theo quyết toán được duyệt, ghi:

Nợ TK 3313 - Phải trả về nhận uỷ thác

Có TK 633- Chi từ nguồn nhận uỷ thác

TÀI KHOẢN 643
CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng không thể tính toàn bộ vào chi phí hoạt động dịch vụ hoặc chi hoạt động trong một kỳ kế toán mà phải tính vào hai hay nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1- Tài khoản này chỉ sử dụng khi Quỹ có phát sinh các khoản chi phí trả trước cần phải phân bổ dần vào chi phí hoạt động dịch vụ hoặc chi hoạt động theo quy định của chế độ tài chính.

Thuộc loại chi phí trả trước gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với số lượng nhiều, giá trị lớn và tham gia vào nhiều kỳ kế toán năm nên phải phân bổ dần vào chi phí hoạt động dịch vụ hoặc chi hoạt động trong nhiều kỳ theo quy định của chế độ tài chính;

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ một lần quá lớn phải phân bổ trong nhiều năm hoạt động dịch vụ;

- Trả trước tiền thuê TSCĐ hoạt động cho nhiều năm (văn phòng làm việc và các TSCĐ khác);

- Chi phí mua các loại bảo hiểm (Bảo hiểm cháy, bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ phương tiện,...) và các loại lệ phí mà Quỹ mua và trả tiền một lần nhưng phải phân bổ dần vào chi phí hoạt động dịch vụ hoặc chi hoạt động trong nhiều kỳ theo quy định của chế độ tài chính;

- Chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động dịch vụ hoặc hoạt động sự nghiệp cần phải phân bổ cho nhiều kỳ kế toán năm theo quy định của chế độ quản lý tài chính.

2- Căn cứ vào quy định của chế độ tài chính, kế toán phải xác định những khoản chi phí nào cần phải phân bổ để hạch toán vào TK 643 "Chi phí trả trước" và mở sổ kế toán theo dõi chi tiết từng khoản phải phân bổ, đã phân bổ cho từng năm, cho từng đối tượng chịu chi phí và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

3- Việc tính toán để phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động dịch vụ, chi hoạt động sự nghiệp cho từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ cho hợp lý.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 643 - CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Bên Nợ:

Các khoản chi phí trả trước thực tế phát sinh.

Bên Có:

Các khoản chi phí trả trước đã tính vào chi phí hoạt động dịch vụ, chi hoạt động sự nghiệp trong kỳ.

Số dư bên Nợ:

Các khoản chi phí trả trước chưa phân bổ cuối kỳ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1- Khi phát sinh các khoản chi phí trả trước có liên quan đến nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào chi phí hoạt động dịch vụ, hoặc chi hoạt động sự nghiệp:

Nợ TK 643- Chi phí trả trước.

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (3113- Thuế GTGT được khấu trừ) (nếu có)

Có TK 111, 112, 331...

2- Định kỳ, tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi hoạt động dịch vụ, chi hoạt động sự nghiệp, ghi:

Nợ TK 631- Chi hoạt động dịch vụ.

Nợ TK 661- Chi hoạt động

Có TK 643- Chi phí trả trước.

3- Khi trả trước tiền thuê TSCĐ theo phương thức thuê hoạt động để phục vụ cho hoạt động dịch vụ, hoạt động sự nghiệp cần phải phân bổ cho nhiều kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 643- Chi phí trả trước

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (3113- Thuế GTGT được khấu trừ) (nếu có)

Có các TK 111, 112,...

Định kỳ tiến hành phân bổ chi phí thuê TSCĐ vào chi hoạt động dịch vụ, chi hoạt động sự nghiệp, ghi:

Nợ TK 631- Chi hoạt động dịch vụ; hoặc

Nợ TK 661- Chi hoạt động

Có TK 643- Chi phí trả trước.

4- Đối với công cụ, dụng cụ mua ngoài đưa ngay vào sử dụng một lần có giá trị lớn và sử dụng trong nhiều năm phải tính và phân bổ dần vào chi hoạt động dịch vụ hoặc chi hoạt động sự nghiệp theo quy định của chế độ quản lý tài chính:

- Khi mua công cụ, dụng cụ đưa ngay vào sử dụng ghi:

Nợ TK 643- Chi phí trả trước

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (3113) (nếu có)

Có TK 111, 112, 331...

Đồng thời ghi Nợ TK 005 "Dụng cụ lâu bền đang sử dụng".

Đồng thời tiến hành phân bổ lần đầu, ghi:
Nợ TK 631- Chi hoạt động dịch vụ; hoặc
Nợ TK 661- Chi hoạt động;
Có TK 643- Chi phí trả trước.

- Các năm sau tiếp tục phân bổ theo các bút toán như phân bổ lần đầu.

TÀI KHOẢN 661
CHI HOẠT ĐỘNG

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi mang tính chất hoạt động thường xuyên và không thường xuyên theo dự toán chi đã được duyệt như: Chi dùng cho công tác nghiệp vụ, chuyên môn và chi quản lý bộ máy hoạt động của Quỹ, chi đầu tư xây dựng cơ bản...

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Phải mở sổ kế toán chi tiết chi hoạt động theo từng nguồn kinh phí, theo niên độ kế toán và theo Mục lục Ngân sách Nhà nước.

2. Hạch toán chi hoạt động phải đảm bảo thống nhất với công tác lập dự toán và đảm bảo sự khớp đúng, thống nhất giữa hạch toán tổng hợp với hạch toán chi tiết, giữa sổ kế toán với chứng từ và báo cáo tài chính. Các khoản chi hoạt động phải thực hiện theo đúng các quy định hiện hành và quy chế chi tiêu nội bộ do đơn vị xây dựng theo quy định của chế độ tài chính. Trong kỳ, Quỹ được chia thu nhập tăng thêm cho công chức, viên chức và trích các quỹ để sử dụng từ số tăng thu, tiết kiệm chi thường xuyên theo quy định của chế độ tài chính.

3. Hạch toán vào tài khoản này những khoản chi thuộc kinh phí hàng năm của Quỹ, bao gồm:

- Chi thường xuyên, gồm:

+ Chi thường xuyên tự chủ như chi tiền lương, các khoản có tính chất lương, các khoản trích theo lương, chi nghiệp vụ và các khoản mua sắm, sửa chữa thường xuyên TSCĐ, chi dịch vụ công cộng, văn phòng phẩm... và các khoản chi thường xuyên khác theo chế độ.

+ Chi thường xuyên không tự chủ như chi đoàn ra, đoàn vào; chi tổ chức hội thảo khoa học trong nước và quốc tế; chi mua tài liệu, tư liệu, thông tin tuyên truyền, quảng bá, xây dựng và duy trì trang Web phục vụ cho hoạt động Quỹ; chi phí tuyển chọn, xét chọn, thẩm định đề tài, dự án và các nhiệm vụ khác được tài trợ, cho vay; chi phí đánh giá, kiểm tra, nghiệm thu đề tài, dự án, chương trình được tài trợ, cho vay; chi thuê địa điểm văn phòng và các khoản chi thường xuyên không tự chủ khác.

- Chi không thường xuyên : Là những khoản chi như chi đầu tư XDCB và chi không thường xuyên khác...

4. Không hạch toán vào tài khoản này các khoản chi phí hoạt động dịch vụ, chi phí đầu tư XDCB bằng nguồn kinh phí đầu tư XDCB, các khoản chi thuộc nguồn kinh phí dự án.

5. Quỹ phải hạch toán theo Mục lục Ngân sách Nhà nước các khoản chi hoạt động phát sinh từ các khoản tiền, hàng viện trợ phi dự án nhưng Quỹ chưa có chứng từ ghi thu, ghi chi ngân sách theo quy định của chế độ tài chính.

6. Quỹ không được xét duyệt quyết toán ngân sách năm các khoản chi hoạt động từ các khoản tiền, hàng viện trợ nhưng chưa có chứng từ ghi thu, ghi chi ngân sách theo quy định. Các khoản chi hoạt động chưa được xét duyệt quyết toán như đã nêu trên được phản ánh vào số dư bên Nợ TK 661 "Chi hoạt động" (Chi tiết chi hoạt động chưa có nguồn kinh phí). Quỹ chỉ được xét duyệt quyết toán các khoản chi này khi có đủ chứng từ ghi thu, ghi chi ngân sách về các khoản tiền, hàng viện trợ phi dự án.

7. Hết kỳ kế toán năm, nếu quyết toán chưa được duyệt thì toàn bộ số chi hoạt động trong năm được chuyển từ TK 6612 "Năm nay" sang TK 6611 "Năm trước" để theo dõi cho đến khi báo cáo quyết toán được duyệt.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 661 - CHI HOẠT ĐỘNG

Bên Nợ:

Các khoản chi hoạt động phát sinh ở Quỹ.

Bên Có:

- Các khoản được phép ghi giảm chi và những khoản đã chi sai không được phê duyệt phải thu hồi.
- Kết chuyển số chi hoạt động với nguồn kinh phí khi báo cáo quyết toán được duyệt.

Số dư bên Nợ:

Các khoản chi hoạt động chưa được quyết toán hoặc quyết toán chưa được duyệt.

Tài khoản 661- Chi hoạt động, có 3 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 6611- Năm trước: Dùng để phản ánh các khoản chi hoạt động thuộc kinh phí năm trước chưa được quyết toán.

Tài khoản 6611 có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 66111- Chi thường xuyên: Dùng để phản ánh các khoản chi thường xuyên bằng nguồn kinh phí thường xuyên thuộc năm trước chưa được quyết toán;

Tài khoản 66111- Chi thường xuyên, có 2 tài khoản cấp 4 :

▪ Tài khoản 661111- Tự chủ: Dùng để phản ánh các khoản chi thường xuyên bằng nguồn kinh phí thường xuyên được giao tự chủ thuộc ngân sách năm trước chưa được quyết toán;

▪ Tài khoản 661112- Không tự chủ : Dùng để phản ánh các khoản chi thường xuyên bằng nguồn kinh phí thường xuyên không được giao tự chủ thuộc ngân sách năm trước chưa được quyết toán;

+ Tài khoản 66112- Chi không thường xuyên: Dùng để phản ánh các khoản chi không thường xuyên như chi đầu tư XDCB và các khoản chi không thường xuyên khác bằng nguồn kinh phí không thường xuyên thuộc năm trước chưa được quyết toán.

- *Tài khoản 6612- Năm nay*: Phản ánh các khoản chi hoạt động thuộc kinh phí ngân sách năm nay.

Tài khoản 6612 có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 66121- Chi thường xuyên: Dùng để phản ánh các khoản chi hoạt động thường xuyên bằng nguồn kinh phí thường xuyên thuộc ngân sách năm nay. Cuối ngày 31/12, nếu quyết toán chưa được duyệt, số chi tập hợp trên tài khoản này sẽ được kết chuyển sang TK 66111 "Chi thường xuyên" (thuộc năm trước) ghi: Nợ TK 66111/Có TK 66121.

Tài khoản 66121- Chi thường xuyên, có 2 tài khoản cấp 4 :

▪ Tài khoản 661211- Tự chủ: Dùng để phản ánh các khoản chi thường xuyên bằng nguồn kinh phí thường xuyên được giao tự chủ thuộc ngân sách năm nay;

▪ Tài khoản 661212- Không tự chủ: Dùng để phản ánh các khoản chi thường xuyên bằng nguồn kinh phí thường xuyên không được giao tự chủ thuộc ngân sách năm nay;

+ Tài khoản 66122- Chi không thường xuyên: Dùng để phản ánh các khoản chi không thường xuyên bằng nguồn kinh phí không thường xuyên thuộc ngân sách năm nay. Cuối ngày 31/12, nếu quyết toán chưa được duyệt, số chi tập hợp trên tài khoản này sẽ được kết chuyển sang TK 66112 "Chi không thường xuyên" (thuộc năm trước) ghi: Nợ TK 66112/Có TK 66122.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1- Xuất nguyên liệu, vật liệu sử dụng nếu được tính vào chi hoạt động, ghi:

Nợ TK 661- Chi hoạt động (Tài khoản cấp 2, 3 phù hợp)

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

2- Xác định tiền lương, các khoản có tính chất lương, phụ cấp... phải trả cho cán bộ, công chức, viên chức tính vào chi hoạt động, ghi:

Nợ TK 661- Chi hoạt động

Có TK 334- Phải trả công chức, viên chức.

3- Hàng tháng trích BHXH, BHYT, KPCĐ, bảo hiểm thất nghiệp tính vào chi hoạt động, ghi:

Nợ TK 661- Chi hoạt động (Tài khoản cấp 2, 3 phù hợp)

Có TK 332- Các khoản phải nộp theo lương (3321, 3322, 3323, 3324).

4- Phải trả về các dịch vụ điện, nước, điện thoại, bưu phí... Quỹ đã sử dụng nhưng chưa thanh toán (căn cứ vào hóa đơn của bên cung cấp dịch vụ) tính vào chi hoạt động, ghi:

Nợ TK 661- Chi hoạt động (Tài khoản cấp 2, 3 phù hợp)

Có TK 331- Các khoản phải trả (3311).

5- Các khoản chi phí bằng tiền mặt, tiền gửi để chi trực tiếp cho hoạt động của Quỹ, ghi:

Nợ TK 661- Chi hoạt động (Tài khoản cấp 2, 3 phù hợp)
Có các TK 111, 112

6- Thanh toán các khoản tạm ứng tính vào chi hoạt động, ghi:

Nợ TK 661 - Chi hoạt động (Tài khoản cấp 2, 3 phù hợp)
Có TK 312 - Tạm ứng.

7- Trường hợp mua TSCĐ bằng nguồn kinh phí hoạt động, các nghiệp vụ kinh tế liên quan được phản ánh như sau:

- Khi mua TSCĐ đưa ngay vào sử dụng, ghi:
Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình
Nợ TK 213- TSCĐ vô hình
Có các TK 111, 112...

Đồng thời ghi:

Nợ TK 661- Chi hoạt động (6612)
Có TK 466- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

8- Khi phát sinh các khoản chi thường xuyên không tự chủ, ghi :

Nợ TK 661- Chi hoạt động (661212)
Có TK 111- Tiền mặt (Chi bằng tiền mặt)
Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (Chi bằng chuyển khoản)

9- Hạch toán năm báo cáo giá trị nguyên liệu, vật liệu tồn kho cuối năm thuộc kinh phí hoạt động (cả số còn sử dụng được và số không còn sử dụng được): Căn cứ vào biên bản kiểm kê nguyên liệu, vật liệu tồn kho ngày 31/12 kế toán lập "Chứng từ ghi sổ" phản ánh toàn bộ giá trị nguyên liệu, vật liệu tồn kho liên quan đến số kinh phí hoạt động được ngân sách cấp trong năm để quyết toán vào chi hoạt động của năm báo cáo (Trong đó ghi rõ: Giá trị nguyên liệu, vật liệu, tồn kho cuối ngày 31/12), ghi:

Nợ TK 661 - Chi hoạt động (6612 - Năm nay)
Có TK 337 - Kinh phí đã quyết toán chuyển năm sau

(3371 - Nguyên liệu, vật liệu tồn kho).

10- Hạch toán năm báo cáo giá trị khối lượng SCL, XDCB hoàn thành: Căn cứ vào bảng xác nhận khối lượng SCL, XDCB hoàn thành đến 31/12, kế toán lập "Chứng từ ghi sổ" để phản ánh giá trị khối lượng công tác SCL, XDCB hoàn thành liên quan đến số kinh phí hoạt động được ngân sách cấp cho công tác SCL, XDCB trong năm được quyết toán vào chi hoạt động của năm báo cáo, lập "Chứng từ ghi sổ", ghi:

Nợ TK 661- Chi hoạt động (6612- Năm nay)
Có TK 337- Kinh phí đã quyết toán chuyển năm sau (3372, 3373).

11- Thuế GTGT đầu vào liên quan đến vật tư, dịch vụ, TSCĐ mua về dùng đồng thời cho hoạt động dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ và hoạt động sự nghiệp không được khấu trừ, nếu được tính vào chi hoạt động, ghi:

Nợ TK 661- Chi hoạt động
Có TK 3113- Thuế GTGT được khấu trừ.

12- Khi sử dụng các khoản tiền, hàng viện trợ phi dự án để chi hoạt động theo mục đích viện trợ, ghi:

Nợ TK 661- Chi hoạt động (Chi tiết chi kinh phí viện trợ)
Có các TK 111, 112, 152,...

13- Khi phát sinh các khoản thu giảm chi hoạt động, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152,...
Có TK 661- Chi hoạt động (Tài khoản cấp 2, 3 phù hợp).

14- Kế toán xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động sự nghiệp, căn cứ vào số dư TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái, chi tiết lãi, lỗ tỷ giá hối đoái của hoạt động sự nghiệp:

- Kết chuyển lỗ tỷ giá hối đoái, ghi:
Nợ TK 661- Chi hoạt động
Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái

- Kết chuyển lãi tỷ giá hối đoái, ghi:
Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái
Có TK 661- Chi hoạt động

15- Trường hợp trong kỳ Quỹ chia thêm thu nhập tăng thêm cho công chức, viên chức và trích lập các quỹ để sử dụng tính vào chi hoạt động thường xuyên căn cứ vào số tiết kiệm chi theo quy định của chế độ tài chính, ghi:

Nợ TK 661- Chi hoạt động (66121- Chi thường xuyên)
Có TK 334- Phải trả công chức, viên chức
Có TK 431- Các quỹ.

16- Cuối năm, nếu quyết toán chưa được duyệt, kế toán tiến hành chuyển số chi hoạt động năm nay thành số chi hoạt động năm trước, ghi:

Nợ TK 6611- Năm trước
Có TK 6612- Năm nay.

- Đối với phần kinh phí thường xuyên:

Nợ TK 6611 - Năm trước (66111 - Chi thường xuyên)
Có TK 6612 - Năm nay (66121 - Chi thường xuyên).

- Đối với phần kinh phí không thường xuyên:

Nợ TK 6611 - Năm trước (66112 - Chi không thường xuyên)

Có TK 6612 - Năm nay (66122 - Chi không thường xuyên).

17- Năm sau, khi báo cáo quyết toán chi hoạt động được duyệt, tiến hành kết chuyển số chi hoạt động vào nguồn kinh phí hoạt động, ghi:

Nợ TK 461 - Nguồn kinh phí hoạt động (4611)

Có TK 661 - Chi hoạt động (6611).

- Đối với phần kinh phí thường xuyên:

Nợ TK 461- Nguồn kinh phí hoạt động (4611- Năm trước) (46111- Nguồn kinh phí thường xuyên)

Có TK 661- Chi hoạt động (6611- Năm trước) (66111- Chi thường xuyên).

- Đối với phần kinh phí không thường xuyên:

Nợ TK 461- Nguồn kinh phí hoạt động (4611- Năm trước) (46112- Nguồn kinh phí không thường xuyên)

Có TK 661- Chi hoạt động (6611 - Năm trước) (66112- Chi không thường xuyên).

18- Những khoản chi sai, chi vượt tiêu chuẩn, định mức không được duyệt phải thu hồi hoặc chuyển xử lý, ghi:

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (3118- Phải thu khác)

Có TK 661- Chi hoạt động (6611- Năm trước).

TÀI KHOẢN 662
CHI DỰ ÁN

Tài khoản này dùng để phản ánh số chi cho chương trình, dự án, đề tài đã được Nhà nước phê duyệt bằng nguồn kinh phí Ngân sách Nhà nước cấp hoặc bằng nguồn viện trợ của nước ngoài, nguồn khác cho chương trình, dự án, đề tài.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUI ĐỊNH SAU

1- Tài khoản 662 "Chi dự án" chỉ sử dụng khi Quỹ được giao nhiệm vụ quản lý, thực hiện chương trình, dự án, đề tài và được NSNN cấp kinh phí, các khoản viện trợ, tài trợ của nước ngoài theo dự án để thực hiện chương trình, dự án, đề tài. Trường hợp Quỹ chỉ tham gia nhận thầu lại một phần hay toàn bộ dự án từ đơn vị quản lý dự án thì không sử dụng tài khoản này (mà sử dụng TK 631- Chi hoạt động dịch vụ).

2 - Kế toán phải mở sổ theo dõi chi tiết chi phí của từng chương trình, dự án, đề tài và tập hợp chi phí cho việc quản lý dự án, chi phí thực hiện dự án theo Mục lục Ngân sách Nhà nước và theo nội dung chi trong dự toán được duyệt của từng chương trình, dự án, đề tài.

3- Quỹ không được xét duyệt quyết toán ngân sách năm các khoản chi dự án từ các khoản tiền, hàng viện trợ theo chương trình, dự án nhưng Quỹ chưa có chứng từ ghi thu, ghi chi ngân sách theo quy định của chế độ tài chính. Các khoản chi dự án chưa được xét duyệt quyết toán như đã nên trên được phản ánh vào số dư bên Nợ TK 662 "Chi dự án" (Chi tiết chi dự án chưa có nguồn kinh phí).

4- Đối với những khoản thu (nếu có) trong quá trình thực hiện chương trình, dự án, đề tài được hạch toán vào bên Có TK 511 "Các khoản thu" (Chi tiết thu thực hiện dự án). Tùy thuộc vào qui định xử lý của cơ quan cấp phát kinh phí, số thu trong quá trình thực hiện dự án được kết chuyển vào các tài khoản có liên quan.

5- Tài khoản 662 được mở theo dõi luỹ kế chi dự án từ khi bắt đầu thực hiện chương trình, dự án cho đến khi kết thúc chương trình, dự án được phê duyệt quyết toán bàn giao sử dụng.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 662 - CHI DỰ ÁN

Bên Nợ:

Chi thực tế cho việc quản lý, thực hiện chương trình, dự án, đề tài.

Bên Có:

Số chi sai bị xuất toán phải thu hồi;

Số chi của chương trình, dự án, đề tài được quyết toán với nguồn kinh phí dự án.

Số dư bên Nợ:

Số chi chương trình, dự án, đề tài chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành nhưng quyết toán chưa được duyệt.

Tài khoản 662 - Chi dự án, có 2 tài khoản cấp 2:

Tài khoản 6621- Chi quản lý dự án: Phản ánh các khoản chi về quản lý chương trình, dự án, đề tài.

Tài khoản 6622- Chi thực hiện dự án: Phản ánh các khoản chi để thực hiện chương trình, dự án, đề tài.

Trong các tài khoản cấp 2 có thể mở thêm các Tài khoản cấp 3: "Năm trước", "Năm nay".

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1- Khi xuất quỹ tiền mặt, rút tiền gửi chi cho chương trình dự án, đề tài, ghi:

Nợ TK 662 - Chi dự án (6621, 6622)

Có TK 111- Tiền mặt

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

2- Xuất nguyên liệu, vật liệu, sử dụng cho chương trình, dự án, đề tài, ghi:

Nợ TK 662- Chi dự án (6621, 6622)

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

3- Dịch vụ mua ngoài sử dụng cho chương trình, dự án, đề tài chưa thanh toán, ghi:

Nợ TK 662- Chi dự án (6621, 6622)

Có TK 331- Các khoản phải trả.

4- Tiền lương của cán bộ chuyên trách dự án phải trả và phụ cấp phải trả cho nhân viên hợp đồng của dự án và những người tham gia thực hiện chương trình, dự án, đề tài, ghi:

Nợ TK 662- Chi dự án (6621, 6622)

Có TK 334- Phải trả công chức, viên chức.

5- Thanh toán tạm ứng tính vào chi dự án, ghi :

Nợ TK 662- Chi dự án (6621, 6622)

Có TK 312- Tạm ứng.

6- Rút dự toán chi chương trình, dự án để chi thực hiện dự án, ghi:

Nợ TK 662- Chi dự án

Có TK 462- Nguồn kinh phí dự án.

Đồng thời ghi Có TK 009- Dự toán chi chương trình, dự án.

7- Mua TSCĐ dùng cho chương trình, dự án, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình

Có các TK 111,112, 331...

Đồng thời ghi:

Nợ TK 662- Chi dự án

Có TK 466- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

8- Kết chuyển chi phí sửa chữa lớn TSCĐ của dự án hoàn thành, ghi:

Nợ TK 662- Chi dự án

Có TK 241- XDCB dở dang.

9- Những khoản chi của dự án không đúng chế độ, quá tiêu chuẩn, định mức, không được duyệt y phải thu hồi chờ xử lý, ghi:

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (3118- Phải thu khác)

Có TK 662- Chi dự án.

10- Khi phát sinh các khoản thu ghi giảm chi dự án, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 662- Chi dự án.

11- Kế toán xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động dự án, căn cứ vào số dư TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái, chi tiết lãi, lỗ tỷ giá hối đoái của hoạt động dự án:

- Kết chuyển lỗ tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 662- Chi dự án

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

- Kết chuyển lãi tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có TK 662- Chi dự án.

12- Khi quyết toán chi dự án được duyệt, kết chuyển số chi dự án để ghi giảm nguồn kinh phí, ghi:

Nợ TK 462- Nguồn kinh phí dự án (4621, 4622, 4628)

Có TK 662- Chi dự án (6621, 6622).

TÀI KHOẢN 001
TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

Tài khoản 001 dùng để phản ánh giá trị của tất cả các loại tài sản thuê ngoài để sử dụng cho hoạt động của Quỹ. Giá trị tài sản đi thuê phản ánh vào tài khoản này là giá trị tài sản được hai bên thống nhất trong hợp đồng thuê tài sản.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 001 – TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

Bên Nợ:
Giá trị tài sản thuê ngoài tăng khi thuê.
Bên Có:
Giá trị tài sản thuê ngoài giảm khi trả.
Số dư bên Nợ:
Giá trị tài sản thuê ngoài hiện có.

Tài khoản này chỉ phản ánh các loại tài sản thuê hoạt động (Sử dụng hết thời hạn thuê thì trả lại tài sản cho bên cho thuê)

Kế toán tài sản thuê ngoài phải theo dõi chi tiết theo từng người cho thuê và từng loại tài sản. Khi thuê tài sản phải có biên bản giao nhận tài sản giữa bên đi thuê và bên cho thuê. Quỹ thuê tài sản có trách nhiệm bảo quản an toàn và sử dụng có mục đích tài sản thuê. Mọi trường hợp trang bị thêm, thay đổi kết cấu, tính năng kỹ thuật của tài sản phải được đơn vị cho thuê đồng ý. Mọi khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc quản lý, sử dụng tài sản thuê ngoài được hạch toán vào các tài khoản có liên quan trong Bảng Cân đối tài khoản.

TÀI KHOẢN 002
TÀI SẢN NHẬN GIỮ HỘ

Tài khoản 002 phản ánh giá trị các loại tài sản của đơn vị khác nhờ giữ hộ hoặc tạm giữ chờ giải quyết. Các loại tài sản nhận giữ hộ ở TK 002 là giá trị ghi trong hợp đồng giao nhận tài sản; Giá trị tài sản tạm giữ là giá ghi trong biên bản tạm giữ tài sản hoặc giá tạm tính để ghi sổ.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 002 – TÀI SẢN NHẬN GIỮ HỘ

Bên Nợ:

Giá trị các loại tài sản tăng do nhận giữ hộ.

Bên Có:

- Giá trị tài sản nhận giữ hộ được chuyển trả cho người sở hữu.
- Giá trị tài sản tạm giữ chờ giải quyết đã chuyển trả cho chủ sở hữu hoặc đã được xử lý theo pháp luật.

Số dư bên Nợ:

Giá trị tài sản hiện còn giữ hộ, còn tạm giữ chưa giải quyết.

Quỹ phải tổ chức theo dõi chi tiết từng loại tài sản theo từng nơi bảo quản và từng chủ sở hữu. Các loại tài sản nhận giữ hộ, tạm giữ không được phép sử dụng và phải tổ chức bảo quản cẩn thận, khi giao nhận hay trả lại phải có sự chứng kiến của 2 bên và phải làm thủ tục, giấy tờ đầy đủ, có sự xác nhận của cả 2 bên.

TÀI KHOẢN 003
NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu đã được xoá sổ, nhưng cần theo dõi để tiếp tục đòi nợ. Các khoản nợ khó đòi tuy đã xoá sổ trong Bảng cân đối tài khoản nhưng không có nghĩa là xoá bỏ khoản nợ đó, tuỳ theo chính sách tài chính hiện hành mà theo dõi để truy thu sau này nếu tình hình tài chính của đối tượng có thay đổi.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 003 - NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

Bên Nợ:

Số nợ khó đòi đã được xoá sổ trong Bảng Cân đối tài khoản để tiếp tục theo dõi ngoài Bảng.

Bên Có:

- Số đã thu được về các khoản nợ khó đòi;
- Số nợ khó đòi được xoá sổ theo quyết định của cơ quan hoặc cấp có thẩm quyền, không phải theo dõi ngoài Bảng Cân đối tài khoản.

Số dư bên Nợ:

Số còn phải thu về nợ khó đòi cần tiếp tục theo dõi.

Khi thu được khoản nợ khó đòi đã được xoá sổ thì ghi tăng thu nhập khác của Quỹ (nghiệp vụ trong Bảng Cân đối tài khoản), đồng thời ghi Có TK 003 "Nợ khó đòi đã xử lý". Trường hợp khoản nợ khó đòi đã xác định chắc chắn không thể đòi được nữa thì trình cấp có thẩm quyền quyết định xoá nợ. Khi có quyết định của cấp có thẩm quyền, ghi Có TK 003 .

Kế toán chi tiết tài khoản này phải theo dõi cho từng đối tượng nợ và từng khoản nợ.

TÀI KHOẢN 005
DỤNG CỤ LÂU BỀN ĐANG SỬ DỤNG

Tài khoản 005 dùng để phản ánh giá trị các loại dụng cụ lâu bền đang sử dụng tại Quỹ. Dụng cụ lâu bền đang sử dụng là những dụng cụ có giá trị tương đối lớn và thời gian sử dụng lâu dài, yêu cầu phải được quản lý chặt chẽ kể từ khi xuất dùng đến khi báo hỏng.

Dụng cụ lâu bền đang sử dụng phải được hạch toán chi tiết theo từng loại, theo từng nơi sử dụng và theo từng người chịu trách nhiệm vật chất. Trong từng loại dụng cụ lâu bền đang sử dụng phải hạch toán chi tiết theo các chỉ tiêu số lượng, đơn giá, thành tiền.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 005 – DỤNG CỤ LÂU BỀN ĐANG SỬ DỤNG

Bên Nợ:

Giá trị dụng cụ lâu bền tăng do mua ngoài hoặc được cấp, được tài trợ, viện trợ,... đưa ngay vào sử dụng.

Bên Có:

Giá trị dụng cụ lâu bền giảm do báo hỏng, mất và các nguyên nhân khác.

Số dư bên Nợ:

Giá trị dụng cụ lâu bền hiện đang sử dụng tại Quỹ.

Các bộ phận hoặc cá nhân được giao quản lý, sử dụng dụng cụ lâu bền có trách nhiệm quản lý chặt chẽ không để mất mát, hư hỏng.

Khi dụng cụ lâu bền bị hỏng, mất, bộ phận được giao quản lý, sử dụng phải làm giấy báo hỏng hoặc báo mất tài sản có đại diện của bộ phận và cá nhân người được giao quản lý, sử dụng và ký xác nhận để làm căn cứ xác định trách nhiệm vật chất.

TÀI KHOẢN 007
NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

Tài khoản 007 phản ánh tình hình thu, chi, còn lại theo nguyên tệ của các loại ngoại tệ ở Quỹ.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 007 – NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

Bên Nợ: Số ngoại tệ thu vào (Nguyên tệ)
Bên Có: Số ngoại tệ xuất ra (Nguyên tệ)
Số dư bên Nợ: Số ngoại tệ còn lại (Nguyên tệ).
Trên tài khoản này không quy đổi các đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam.
Kế toán chi tiết Tài khoản 007 theo từng loại nguyên tệ.

TÀI KHOẢN 009
DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

Tài khoản này dùng cho Quỹ được Ngân sách cấp kinh phí chương trình, dự án, đề tài khoa học để phản ánh số dự toán kinh phí NSNN giao cho các chương trình, dự án, đề tài khoa học và việc rút dự toán chương trình, dự án ra sử dụng.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 009 – DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

Bên Nợ:
- Dự toán chi chương trình, dự án được giao.
- Số dự toán điều chỉnh trong năm (Tăng ghi dương (+), giảm ghi âm (-)).

Bên Có:
- Rút dự toán chi chương trình, dự án ra sử dụng
- Số nộp khôi phục dự toán (ghi âm (-)).

Số dư bên Nợ:
Dự toán chi chương trình, dự án còn lại chưa rút.

Tài khoản 009 có 2 tài khoản cấp 2:

- 0091 "Dự toán chi chương trình, dự án"
- 0092 "Dự toán chi đầu tư XDCB".

Phụ lục số 02

(Ban hành kèm theo Thông tư số 243/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC)

1. Danh mục sổ kế toán đặc thù

	Sổ kế toán đặc thù của Quỹ ban hành theo Thông tư số 243/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Ký hiệu mẫu sổ	Phạm vi áp dụng
1	Sổ theo dõi chi tiết quỹ phát triển khoa học công nghệ (nguồn ngân sách)	S81a - Q	
2	Sổ theo dõi chi tiết quỹ phát triển khoa học công nghệ (nguồn khác)	S81b - Q	
3	Sổ tổng hợp quỹ phát triển khoa học công nghệ	S81c-Q	
4	Sổ chi tiết chi tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi	S82- Q	
5	Sổ chi tiết chi tài trợ thuộc đối tượng phải thu hồi kinh phí	S83- Q	
6	Sổ chi tiết theo dõi tình hình sử dụng kinh phí sai mục đích	S84- Q	
7	Sổ chi tiết gốc cho vay trong hạn	S85a- Q	
8	Sổ chi tiết gốc cho vay chuyển sang quá hạn	S85b- Q	
9	Sổ chi tiết gốc cho vay chuyển sang khoanh nợ	S85c- Q	
10	Sổ tổng hợp thu hồi gốc cho vay	S85d- Q	
11	Sổ theo dõi phải trả về nhận uỷ thác	S86a - Q	
12	Sổ theo dõi tổng hợp tình hình sử dụng vốn nhận uỷ thác	S86b- Q	

2. Mẫu sổ kế toán đặc thù của Quỹ

Bộ Khoa học và Công nghệ
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia

Mẫu số: S81a- Q
(Ban hành theo TT số: 243/2009/TT-BTC
ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC)

SỔ THEO DÕI CHI TIẾT QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
Tên tài khoản: Tài khoản 432 "Quỹ phát triển khoa học và công nghệ" (TK 4321)
Nguồn: Ngân sách Nhà nước
Năm.....

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số phát sinh Nợ							Số phát sinh Có	Số dư
						Trong đó							
	Số hiệu	Ngày, tháng			Tổng số	Tài trợ không thu hồi được duyệt quyết toán	Miễn giảm		Xóa nợ		Khác		
							Tài trợ có thu hồi	Cho vay	KP SD sai mục đích	Cho vay			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9
			- Số dư đầu kỳ - Số phát sinh trong kỳ										
			- Cộng phát sinh trong kỳ - Số dư cuối kỳ - Luỹ kế từ đầu năm	*x* *x* *x*									

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang....
- Ngày mở sổ:....

Ngày ... tháng ... năm....

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Bộ Khoa học và Công nghệ
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia

Mẫu số: S81b- Q
(Ban hành theo TT số: 243 /2009/TT-BTC
ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC)

SỔ THEO DÕI CHI TIẾT QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tên tài khoản: Tài khoản 432 "Quỹ phát triển khoa học và công nghệ" (TK 4328)

Nguồn: Khác

Năm.....

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số phát sinh Nợ							Số phát sinh Có				Số dư
	Số hiệu	Ngày, tháng			Tổng số	*Trong đó*						Tổng số	*Trong đó*			
						Tài trợ không thu hồi được duyệt quyết toán	Miễn giảm		Xóa nợ		Khác		Đóng góp	Thu hồi kinh phí	Khác	
							Tài trợ có thu hồi	Cho vay	KP SD sai mục đích	Cho vay						
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
			- Số dư đầu kỳ - Số phát sinh trong kỳ													
			- Cộng phát sinh trong kỳ - Số dư cuối kỳ - Luỹ kế từ đầu năm	*x* *x* *x*												

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang....
- Ngày mở sổ:....

Ngày ... tháng ... năm....

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Bộ Khoa học và Công nghệ
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia

Mẫu số: S81b- Q
(Ban hành theo TT số: 243 /2009/TT-BTC
ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC)

SỔ THEO DÕI CHI TIẾT QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tên tài khoản: Tài khoản 432 "Quỹ phát triển khoa học và công nghệ" (TK 4328)

Nguồn: Khác

Năm.....

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số phát sinh Nợ							Số phát sinh Có				Số dư
	Số hiệu	Ngày, tháng			Tổng số	*Trong đó*						Tổng số	*Trong đó*			
						Tài trợ không thu hồi được duyệt quyết toán	Miễn giảm		Xóa nợ		Khác		Đóng góp	Thu hồi kinh phí	Khác	
							Tài trợ có thu hồi	Cho vay	KP SD sai mục đích	Cho vay						
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
			- Số dư đầu kỳ - Số phát sinh trong kỳ													
			- Cộng phát sinh trong kỳ - Số dư cuối kỳ - Luỹ kế từ đầu năm	*x* *x* *x*												

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang....
- Ngày mở sổ:....

Ngày ... tháng ... năm....

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Bộ Khoa học và Công nghệ
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia

Mẫu số: S81b- Q
(Ban hành theo TT số: 243 /2009/TT-BTC
ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC)

SỔ THEO DÕI CHI TIẾT QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tên tài khoản: Tài khoản 432 "Quỹ phát triển khoa học và công nghệ" (TK 4328)

Nguồn: Khác

Năm.....

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số phát sinh Nợ							Số phát sinh Có				Số dư
	Số hiệu	Ngày, tháng			Tổng số	*Trong đó*					Khác	Tổng số	*Trong đó*			
						Tài trợ không thu hồi được duyệt quyết toán	Miễn giảm		Xóa nợ				Đóng góp	Thu hồi kinh phí	Khác	
							Tài trợ có thu hồi	Cho vay	KP SD sai mục đích	Cho vay						
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
			- Số dư đầu kỳ - Số phát sinh trong kỳ													
			- Cộng phát sinh trong kỳ - Số dư cuối kỳ - Luỹ kế từ đầu năm	*x* *x* *x*												

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang....
- Ngày mở sổ:....

Ngày ... tháng ... năm....

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Bộ Khoa học và Công nghệ
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia

Mẫu số: S81c- Q
(Ban hành theo TT số: 243/2009/TT-BTC
ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC)

SỔ TỔNG HỢP QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
Tên tài khoản: Tài khoản 432 "Quỹ phát triển khoa học và công nghệ"
Năm.....

Nguồn vốn	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh Nợ							Số phát sinh Có					Số dư cuối kỳ
		Tổng số	*Trong đó*						Tổng số	*Trong đó*				
			Tài trợ không thu hồi chưa được duyệt quyết toán	Miễn giảm		Xóa nợ		Khác		NSNN cấp	Đóng góp	Thu hồi kinh phí	Khác	
				Tài trợ có thu hồi	Cho vay	KP SD sai mục đích	Cho vay							
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Nguồn NSNN														
Nguồn khác														
Tổng cộng														

Ngày ... tháng ... năm....

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Bộ Khoa học và Công nghệ
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia

Mẫu số S82 - Q
(Ban hành theo TT số: 243 /2009/TT-BTC
ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT CHI TÀI TRỢ THUỘC ĐỐI TƯỢNG KHÔNG PHẢI THU HỒI

Tên tài khoản: Tài khoản 632 "Chi từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ"

- Tên Dự án:..... Mã số:.....
- Năm khởi đầu..... Năm kết thúc .....
- Nguồn vốn tài trợ.....

Năm.....

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh Nợ	Số phát sinh Có			Số dư
	Số hiệu	Ngày, tháng				Tổng số	Trong đó		
							Số được duyệt quyết toán	Số phải thu hồi	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5
			- Số dư đầu kỳ - Số phát sinh trong kỳ						
			- Cộng phát sinh trong kỳ - Số dư cuối kỳ - Luỹ kế từ đầu năm - Luỹ kế từ năm khởi đầu	*x* *x* *x* *x*					

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang....
- Ngày mở sổ:....

Ngày ... tháng ... năm....

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Bộ Khoa học và Công nghệ
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia

Mẫu số: S83- Q
(Ban hành theo TT số: 243 /2009/TT-BTC
ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT CHI TÀI TRỢ
THUỘC ĐỐI TƯỢNG PHẢI THU HỒI KINH PHÍ

Tên tài khoản: Tài khoản 3114 "Phải thu kinh phí tài trợ"

- Tên dự án:.....Mã số:.....
- Năm khởi đầu:.....Năm kết thúc:.....
- Nguồn vốn tài trợ:.....

Năm:.....

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Nội dung	TK đối ứng	Số phát sinh Nợ	Số phát sinh Có				Số dư
	Số hiệu	Ngày, tháng				Tổng số	Trong đó			
							Số đã thu hồi	Số được miễn, giảm	Số sử dụng sai phải thu hồi	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			- Số dư đầu kỳ - Số phát sinh trong kỳ							
			- Cộng phát sinh trong kỳ - Số dư cuối kỳ - Luỹ kế từ đầu năm - Luỹ kế từ khi khởi đầu dự án	X X X X						

- Sổ này có.....trang, đánh số từ trang 01 đến trang.....
- Ngày mở sổ:.....

Ngày ... tháng ... năm....

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Bộ Khoa học và Công nghệ
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia

Mẫu số: S84- Q
(Ban hành theo TT số: 243 /2009/TT-BTC
ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT THEO DÕI TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ SAI MỤC ĐÍCH

Tên tài khoản: Tài khoản 3115 "Các khoản phải thu hồi"

- Tên dự án:.....Mã số:.....
- Năm khởi đầu:.....Năm kết thúc:.....
- Nguồn vốn tài trợ:.....

Năm:.....

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Nội dung	TK đối ứng	Số phát sinh Nợ					Số phát sinh Có			Số dư
	Số hiệu	Ngày, tháng			Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó		
						KP tài trợ không phải thu hồi đã quyết toán	KP tài trợ không phải thu hồi chưa quyết toán	KP tài trợ thuộc đối tượng phải thu hồi	KP cho vay		Đã thu hồi	Xoá nợ	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9
			- Số dư đầu kỳ - Số phát sinh trong kỳ										
			- Cộng phát sinh trong kỳ - Số dư cuối kỳ - Luỹ kế từ đầu năm - Luỹ kế từ khi khởi đầu dự án	X X X X									

- Sổ này có.....trang, đánh số từ trang 01 đến trang.....
- Ngày mở sổ:.....

Ngày ... tháng ... năm....

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Bộ Khoa học và Công nghệ
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia

Mẫu số: S85a- Q
(Ban hành theo TT số: 243/2009/TT-BTC
ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT GỐC CHO VAY TRONG HẠN

Tên tài khoản: 3131- Cho vay trong hạn

- Tên dự án:.....Mã số:.....
- Năm khởi đầu:.....Năm kết thúc:.....
- Nguồn vốn cho vay:.....
- Lãi suất cho vay trong hạn:.....
- Thời hạn vay:.....

Năm:.....

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Nội dung	TK đối ứng	Số phát sinh Nợ	Số phát sinh Có					Số dư
	Số hiệu	Ngày, tháng				Tổng số	Trong đó				
							Nợ gốc cho vay đã thu hồi	Nợ gốc cho vay chuyển sang quá hạn	Nợ gốc cho vay chuyển sang khoanh nợ	Nợ gốc cho vay phải thu hồi	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7
			- Số dư đầu kỳ - Số phát sinh trong kỳ								
			- Cộng phát sinh trong kỳ - Số dư cuối kỳ - Luỹ kế từ đầu năm - Luỹ kế từ khi khởi đầu dự án	X X X X							

- Sổ này có.....trang, đánh số từ trang 01 đến trang.....
- Ngày mở sổ:.....

Ngày ... tháng ... năm....

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Bộ Khoa học và Công nghệ
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia

Mẫu số: S85b- Q
(Ban hành theo TT số: 243/2009/TT-BTC
ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT GỐC CHO VAY CHUYỂN SANG QUÁ HẠN

Tên tài khoản: 3132- Cho vay quá hạn

- Tên dự án:.....Mã số:.....
- Năm khởi đầu:.....Năm kết thúc:.....
- Nguồn vốn cho vay:.....
- Lãi suất cho vay quá hạn:.....
- Thời hạn vay:.....

Năm:.....

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Nội dung	TK đối ứng	Số phát sinh Nợ	Số phát sinh Có					Số dư
	Số hiệu	Ngày, tháng				Tổng số	Trong đó				
							Nợ gốc cho vay đã thu hồi	Nợ gốc cho vay được gia hạn	Nợ gốc cho vay chuyển sang khoanh nợ	Nợ gốc cho vay phải thu hồi	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7
			- Số dư đầu kỳ - Số phát sinh trong kỳ								
			- Cộng phát sinh trong kỳ - Số dư cuối kỳ - Luỹ kế từ đầu năm - Luỹ kế từ khi khởi đầu dự án	X X X X							

- Sổ này có.....trang, đánh số từ trang 01 đến trang.....
- Ngày mở sổ:.....

Ngày ... tháng ... năm....

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Bộ Khoa học và Công nghệ
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia

Mẫu số: S85c- Q
(Ban hành theo TT số: 243 /2009/TT-BTC
ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT GỐC CHO VAY CHUYỂN SANG KHOANH NỢ

Tên tài khoản: 3133- Khoanh nợ cho vay

- Tên dự án:.....Mã số:.....
- Năm khởi đầu:.....Năm kết thúc:.....
- Nguồn vốn cho vay:.....
- Lãi suất khoanh nợ:.....
- Thời hạn vay:.....

Năm:.....

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Nội dung	TK đối ứng	Số phát sinh Nợ	Số phát sinh Có				Số dư
	Số hiệu	Ngày, tháng				Tổng số	Trong đó			
							Khoanh nợ cho vay đã thu hồi	Khoanh nợ cho vay được giảm	Khoanh nợ cho vay được xoá nợ	Khoanh nợ cho vay phải thu hồi	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7
			- Số dư đầu kỳ - Số phát sinh trong kỳ								
			- Cộng phát sinh trong kỳ - Số dư cuối kỳ - Luỹ kế từ đầu năm - Luỹ kế từ khi khởi đầu dự án	X X X X							

- Sổ này có.....trang, đánh số từ trang 01 đến trang.....
- Ngày mở sổ:.....

Ngày ... tháng ... năm....

Người ghi sổ	+ **Kế toán trưởng**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Bộ Khoa học và Công nghệ
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia

Mẫu số: S85d- Q
(Ban hành theo TT số: 243 /2009/TT-BTC
ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC)

SỔ TỔNG HỢP THU HỒI GỐC CHO VAY

Tên tài khoản: 313- Cho vay

Năm.....

STT	Tên dự án	Mã số dự án	Số gốc còn phải thu hồi			
			Tổng số	Trong đó		
				Số gốc cho vay trong hạn còn phải thu	Số gốc chuyển sang quá hạn còn phải thu hồi	Số gốc chuyển sang khoanh nợ còn phải thu hồi
A	B	C	1	2	3	4
I	**Nguồn NSNN**					
1	Dự án.....					
2	Dự án.....					
.....	.....					
II	**Nguồn khác**					
1	Dự án.....					
2	Dự án.....					
.....	.....					
	Tổng cộng	**x**				

- Sổ này có.....trang, đánh số từ trang 01 đến trang.....
- Ngày mở sổ:.....

Ngày ... tháng ... năm....

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Bộ Khoa học và Công nghệ
Quỹ Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ

Mẫu số: S86a- Q
(Ban hành theo TT số: 243/2009/TT-BTC
ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC)

SỔ THEO DÕI PHẢI TRẢ VỀ NHẬN UỶ THÁC

Năm:.....

Bên uỷ thác:.....

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		DIỄN GIẢI	Số đã thanh toán với bên giao uỷ thác			Số phải thanh toán với bên giao uỷ thác		
	Số hiệu	Ngày, tháng		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Vốn nhận uỷ thác	Phải trả khác		Vốn nhận uỷ thác	Phải trả khác
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
			- Số dư đầu kỳ						
			- Số phát sinh trong kỳ						
			- Cộng phát sinh trong kỳ						
			- Số dư cuối kỳ						

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang...
- Ngày mở sổ:.....

Ngày ....tháng ...năm

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Bộ Khoa học và Công nghệ
Quỹ Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ

Mẫu số: S86b- Q
(Ban hành theo TT số: 243/2009/TT-BTC
ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC)

SỔ THEO DÕI TỔNG HỢP TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN NHẬN UỶ THÁC

Năm:.....

Bên uỷ thác:.....

Đơn vị tính: .....

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Vốn nhận uỷ thác còn lại kỳ trước chuyển sang	Vốn uỷ thác thực nhận trong kỳ	Vốn nhận uỷ thác đã thực hiện				Vốn nhận uỷ thác đã thanh toán trong kỳ						Vốn nhận uỷ thác còn lại cuối kỳ		
	Số hiệu	Ngày, tháng				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó	
							Tài trợ không thu hồi	Tài trợ có thu hồi	Cho vay		Tài trợ không thu hồi	Tài trợ có thu hồi	Thu hồi vốn cho vay	Vốn sử dụng sai mục đích	Vốn đã được xoá nợ		Số chưa sử dụng	Số đã sử dụng chưa được thanh toán
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
			Số dư đầu kỳ															
			Cộng phát sinh trong kỳ															
			Số dư cuối kỳ															

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ....
- Ngày mở sổ:.....

Ngày....tháng ....năm

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

3. Giải thích nội dung và phương pháp ghi sổ kế toán đặc thù của Quỹ

SỔ THEO DÕI CHI TIẾT QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(Mẫu số S81a-Q)

1- Mục đích: Sổ này dùng cho Quỹ phát triển khoa học và công nghệ để theo dõi chi tiết tình hình tăng, giảm quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo nguồn Ngân sách Nhà nước cấp. Cuối kỳ, kế toán căn cứ vào sổ theo dõi chi tiết quỹ phát triển khoa học và công nghệ để lập Sổ tổng hợp quỹ khoa học và công nghệ (Mẫu số 81c-Q) làm căn cứ lập báo cáo tình hình tăng, giảm quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

2- Căn cứ và phương pháp ghi sổ

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.
- Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày, tháng của chứng từ
- Cột D: Ghi rõ nội dung tăng hoặc giảm quỹ.
- Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng

Số dư đầu kỳ: Được ghi vào cột 9. Số liệu để ghi vào dòng này là số dư Có cuối kỳ trên sổ này kỳ trước.

Số phát sinh Nợ

- Cột 1: Ghi tổng số phát sinh giảm của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ từ nguồn NSNN. Số liệu ghi vào cột này được căn cứ trên tổng số phát sinh bên Nợ TK 432 (chi tiết TK 4321 - Nguồn Ngân sách Nhà nước), hoặc cột 1 = cột 2 + cột 3 + cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7

- Cột 2, 3, 4, 5, 6, 7: Ghi chi tiết số phát sinh bên Nợ TK 432 (chi tiết TK 4321 - Nguồn Ngân sách Nhà nước) chi tiết theo từng nội dung giảm quỹ, trong đó:

+ Cột 2: Ghi số tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi thuộc nguồn NSNN cấp được duyệt quyết toán. Số liệu để ghi trên cột này được căn cứ vào các chứng từ hạch toán bên Nợ TK 432 (chi tiết TK 4321 - Nguồn Ngân sách Nhà nước)/Có TK 632;

+ Cột 3: Ghi số miễn giảm các khoản tài trợ thuộc đối tượng phải thu hồi thuộc nguồn NSNN. Số liệu để ghi vào cột này được căn cứ vào các chứng từ hạch toán bên Nợ TK 432 (chi tiết TK 4321 - Nguồn Ngân sách Nhà nước)/Có TK 3114 (Chi tiết miễn giảm);

+ Cột 4: Ghi số miễn giảm các khoản cho vay từ nguồn NSNN. Số liệu để ghi vào cột này được căn cứ vào các chứng từ hạch toán bên Nợ TK 432 (chi tiết TK 4321 - Nguồn Ngân sách Nhà nước)/Có TK 313 (Chi tiết miễn giảm);

+ Cột 5: Ghi các khoản kinh phí đã cấp sử dụng sai mục đích, sai chế độ phải thu hồi nhưng không có khả năng thu hồi được phép xoá nợ từ nguồn NSNN. Số liệu để ghi vào cột này được căn cứ vào các chứng từ hạch toán bên Nợ TK 432 (chi tiết TK 4321 - Nguồn Ngân sách Nhà nước)/Có TK 3115

+ Cột 6: Ghi các khoản tiền gốc đã cho vay từ nguồn NSNN nhưng không có khả năng thu hồi được phép xoá nợ. Số liệu để ghi vào cột này được căn cứ vào các chứng từ hạch toán bên Nợ TK 432 (chi tiết TK 4321 - Nguồn Ngân sách Nhà nước)/Có TK 313 (Chi tiết xoá nợ gốc vay);

+ Cột 7: Ghi số giảm quỹ từ các trường hợp khác từ nguồn NSNN.

Số phát sinh Có

- Cột 8: Ghi số tăng quỹ trong kỳ từ nguồn NSNN, số liệu ghi vào cột này được căn cứ các chứng từ hạch toán vào bên Nợ các TK liên quan/Có TK 432 (chi tiết TK 4321 - Nguồn Ngân sách Nhà nước).

Số dư cuối kỳ: Được ghi vào cột 9. Số liệu để ghi vào dòng này được tính như sau:

Số dư cuối kỳ	=	*Số dư đầu kỳ*	+	*Tổng số phát sinh Có trong kỳ*	-	*Tổng số phát sinh Nợ cuối kỳ*

SỔ THEO DÕI CHI TIẾT QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(Mẫu số S81b - Q)

1- Mục đích: Sổ này dùng cho Quỹ phát triển khoa học và công nghệ để theo dõi chi tiết tình hình tăng, giảm quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo nguồn khác ngoài nguồn Ngân sách Nhà nước cấp.Cuối kỳ, kế toán căn cứ vào sổ theo dõi chi tiết quỹ phát triển khoa học và công nghệ để lập Sổ tổng hợp quỹ khoa học và công nghệ (Mẫu số 81c-Q) làm căn cứ lập báo cáo tình hình tăng, giảm quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

2- Căn cứ và phương pháp ghi sổ

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.
- Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày, tháng của chứng từ
- Cột D: Ghi rõ nội dung tăng hoặc giảm quỹ.
- Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng

Số dư đầu kỳ: Được ghi vào cột 12. Số liệu để ghi vào dòng này là số du Có cuối kỳ trên sổ này kỳ trước.

Số phát sinh Nợ

- Cột 1: Ghi tổng số phát sinh giảm của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ từ nguồn khác. Số liệu ghi vào cột này được căn cứ trên tổng số phát sinh bên Nợ TK 432 (chi tiết TK 4328 - Nguồn khác), hoặc cột 1 = cột 2 + cột 3 + cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7

- Cột 2, 3, 4, 5, 6, 7: Ghi chi tiết số phát sinh bên Nợ TK 432 (chi tiết TK 4328 - Nguồn khác) chi tiết theo từng nội dung giảm quỹ, trong đó:

+ Cột 2: Ghi số tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi thuộc nguồn khác được duyệt quyết toán. Số liệu để ghi trên cột này được căn cứ vào các chứng từ hạch toán bên Nợ TK 432 (chi tiết TK 4328 - Nguồn khác)/Có TK 632;

+ Cột 3: Ghi số miễn giảm các khoản tài trợ thuộc đối tượng phải thu hồi thuộc nguồn khác. Số liệu để ghi vào cột này được căn cứ vào các chứng từ hạch toán bên Nợ TK 432 (chi tiết TK 4328 - Nguồn khác)/Có TK 3114 (Chi tiết miễn giảm);

+ Cột 4: Ghi số miễn giảm các khoản cho vay từ nguồn khác. Số liệu để ghi vào cột này được căn cứ vào các chứng từ hạch toán bên Nợ TK 432 (chi tiết TK 4328 - Nguồn khác)/Có TK 313 (Chi tiết miễn giảm);

+ Cột 5: Ghi các khoản kinh phí đã cấp sử dụng sai mục đích, sai chế độ phải thu hồi nhưng không có khả năng thu hồi được phép xoá nợ từ nguồn khác. Số liệu để ghi vào cột này

được căn cứ vào các chứng từ hạch toán bên Nợ TK 432 (chi tiết TK 4328 - Nguồn khác)/Có TK 3115

+ Cột 6: Ghi các khoản tiền gốc đã cho vay từ nguồn khác nhưng không có khả năng thu hồi được phép xoá nợ. Số liệu để ghi vào cột này được căn cứ vào các chứng từ hạch toán bên Nợ TK 432 (chi tiết TK 4328 - Nguồn khác)/Có TK 313 (Chi tiết xoá nợ gốc vay);

+ Cột 7: Ghi số giảm quỹ từ các trường hợp khác từ nguồn khác.

Số phát sinh Có

- Cột 8: Ghi tổng số tăng quỹ trong kỳ từ nguồn khác, số liệu ghi vào cột này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 432 (chi tiết TK 4328 - Nguồn khác), hoặc cột 8 = cột 9 + cột 10 + cột 11

- Cột 9, 10, 11: Ghi chi tiết số tăng quỹ trong kỳ, căn cứ vào số phát sinh bên Có TK 432 (chi tiết TK 4328 - Nguồn khác), chi tiết theo từng nội dung tăng quỹ, trong đó:

+ Cột 9: Ghi số tăng quỹ từ các khoản được đóng góp, hiến tặng. Số liệu ghi vào cột này được căn cứ các chứng từ hạch toán vào bên Nợ các TK 111, 112/Có TK 432 (chi tiết TK 4328 - Nguồn khác);

+ Cột 10: Ghi số tăng quỹ từ các khoản thu hồi kinh phí từ khoản tài trợ đã được xét duyệt quyết toán sau đó phát hiện sử dụng sai mục đích, sai chế độ. Số liệu ghi vào cột này được căn cứ các chứng từ hạch toán vào bên Nợ TK 511 (TK 5113)/Có TK 432 (chi tiết TK 4328 - Nguồn khác);

+ Cột 11: Ghi số tăng quỹ từ các khoản khác.

Số dư cuối kỳ: Được ghi vào cột 12. Số liệu để ghi vào dòng này được tính như sau:

Số dư cuối kỳ	=	*Số dư đầu kỳ*	+	*Tổng số phát sinh Có trong kỳ*	-	*Tổng số phát sinh Nợ cuối kỳ*

SỔ TỔNG HỢP QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(Mẫu số S81c - Q)

1- Mục đích: Sổ này dùng cho Quỹ phát triển khoa học và công nghệ để theo dõi tổng hợp tình hình tăng, giảm quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo nguồn Ngân sách Nhà nước và nguồn khác, là căn cứ để lập Báo cáo tình hình tăng, giảm quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số B07-Q).

2- Căn cứ và phương pháp ghi sổ:

Căn cứ để lập sổ tổng hợp quỹ phát triển khoa học và công nghệ là các sổ theo dõi chi tiết quỹ phát triển khoa học và công nghệ (theo mẫu số 81a-Q và mẫu số 81b-Q)

- Cột **A**: Ghi tên nguồn vốn thuộc quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Số dư đầu kỳ:

- Cột 1: Ghi số dư đầu kỳ, trong đó:

+ Số liệu **để** ghi vào dòng Nguồn NSNN **được** căn cứ vào dòng số dư đầu kỳ tại Cột 9 trên Sổ theo dõi chi tiết quỹ hỗ trợ phát triển và công nghệ theo nguồn NSNN (Mẫu số S 81a-Q).

+ Số liệu **để** ghi vào dòng Nguồn khác **được** căn cứ vào dòng số dư đầu kỳ tại Cột 12 trên Sổ theo dõi chi tiết quỹ hỗ trợ phát triển và công nghệ theo nguồn khác (Mẫu số S 81b-Q).

Số phát sinh Nợ

- Cột 2: Ghi tổng số phát sinh giảm của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ, trong đó:

+ Số liệu để ghi vào dòng Nguồn NSNN được căn cứ vào dòng "Cộng số phát sinh" tại Cột 1 trên Sổ theo dõi chi tiết quỹ hỗ trợ phát triển và công nghệ theo nguồn NSNN (Mẫu số S 81a-Q).

+ Số liệu để ghi vào dòng Nguồn khác được căn cứ vào dòng "Cộng số phát sinh" tại Cột 1 trên Sổ theo dõi chi tiết quỹ hỗ trợ phát triển và công nghệ theo nguồn khác (Mẫu số S 81b-Q).

Hoặc Cột 2 = Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

- Cột 3, 4, 5, 6, 7, 8: Ghi số phát sinh bên Nợ TK 432 chi tiết theo từng nội dung giảm quỹ, trong đó:

+ Cột 3: Ghi số tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi được duyệt quyết toán, trong đó:

. Số liệu để ghi vào dòng Nguồn NSNN được căn cứ vào dòng "Cộng số phát sinh" tại Cột 2 trên Sổ theo dõi chi tiết quỹ hỗ trợ phát triển và công nghệ theo nguồn NSNN (Mẫu số S 81a-Q).

. Số liệu để ghi vào dòng Nguồn khác được căn cứ vào dòng "Cộng số phát sinh" tại Cột 2 trên Sổ theo dõi chi tiết quỹ hỗ trợ phát triển và công nghệ theo nguồn khác (Mẫu số S 81b-Q).

+ Cột 4: Ghi số miễn, giảm các khoản tài trợ thuộc đối tượng phải thu hồi , trong đó:

. Số liệu để ghi vào dòng Nguồn NSNN được căn cứ vào dòng "Cộng số phát sinh" tại Cột 3 trên Sổ theo dõi chi tiết quỹ hỗ trợ phát triển và công nghệ theo nguồn NSNN (Mẫu số S 81a-Q).

. Số liệu để ghi vào dòng Nguồn khác được căn cứ vào dòng "Cộng số phát sinh" tại Cột 3 trên Sổ theo dõi chi tiết quỹ hỗ trợ phát triển và công nghệ theo nguồn khác (Mẫu số S 81b-Q).

+ Cột 5: Ghi số miễn giảm các khoản cho vay, trong đó:

. Số liệu để ghi vào dòng Nguồn NSNN được căn cứ vào dòng "Cộng số phát sinh" tại Cột 4 trên Sổ theo dõi chi tiết quỹ hỗ trợ phát triển và công nghệ theo nguồn NSNN (Mẫu số S 81a-Q).

. Số liệu để ghi vào dòng Nguồn khác được căn cứ vào dòng "Cộng số phát sinh" tại Cột 4 trên Sổ theo dõi chi tiết quỹ hỗ trợ phát triển và công nghệ theo nguồn khác (Mẫu số S 81b-Q).

+ Cột 6: Ghi các khoản kinh phí đã cấp sử dụng sai mục đích, sai chế độ phải thu hồi nhưng không có khả năng thu hồi được phép xoá nợ, trong đó:

. Số liệu để ghi vào dòng Nguồn NSNN được căn cứ vào dòng "Cộng số phát sinh" tại Cột 5 trên Sổ theo dõi chi tiết quỹ hỗ trợ phát triển và công nghệ theo nguồn NSNN (Mẫu số S 81a-Q).

. Số liệu để ghi vào dòng Nguồn khác được căn cứ vào dòng "Cộng số phát sinh" tại Cột 5 trên Sổ theo dõi chi tiết quỹ hỗ trợ phát triển và công nghệ theo nguồn khác (Mẫu số S 81b-Q).

+ Cột 7: Ghi các khoản tiền gốc đã cho vay nhưng không có khả năng thu hồi được phép xoá nợ, trong đó:

. Số liệu để ghi vào dòng Nguồn NSNN được căn cứ vào dòng "Cộng số phát sinh" tại Cột 6 trên Sổ theo dõi chi tiết quỹ hỗ trợ phát triển và công nghệ theo nguồn NSNN (Mẫu số S 81a-Q).

. Số liệu để ghi vào dòng Nguồn khác được căn cứ vào dòng "Cộng số phát sinh" tại Cột 6 trên Sổ theo dõi chi tiết quỹ hỗ trợ phát triển và công nghệ theo nguồn khác (Mẫu số S 81b-Q).

+ Cột 8: Ghi số giảm quỹ từ các trường hợp khác, trong đó:

. Số liệu để ghi vào dòng Nguồn NSNN được căn cứ vào dòng "Cộng số phát sinh" tại Cột 7 trên Sổ theo dõi chi tiết quỹ hỗ trợ phát triển và công nghệ theo nguồn NSNN (Mẫu số S 81a-Q).

. Số liệu để ghi vào dòng Nguồn khác được căn cứ vào dòng "Cộng số phát sinh" tại Cột 7 trên Sổ theo dõi chi tiết quỹ hỗ trợ phát triển và công nghệ theo nguồn khác (Mẫu số S 81b-Q).

Số phát sinh Có

- Cột 9: Ghi tổng số phát sinh tăng của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ, trong đó:

+ Số liệu để ghi vào dòng Nguồn NSNN được căn cứ vào dòng "Cộng số phát sinh" tại Cột 8 trên Sổ theo dõi chi tiết quỹ hỗ trợ phát triển và công nghệ theo nguồn NSNN (Mẫu số S 81a-Q).

+ Số liệu để ghi vào dòng Nguồn khác được căn cứ vào dòng "Cộng số phát sinh" tại Cột 8 trên Sổ theo dõi chi tiết quỹ hỗ trợ phát triển và công nghệ theo nguồn khác (Mẫu số S 81b-Q) hoặc Cột 9 = Cột 11 + Cột 12 + Cột 13

- Cột 10: Chỉ ghi số tăng quỹ trong kỳ vào Cột này trên dòng nguồn NSNN, số liệu ghi vào cột này được căn cứ vào dòng "Cộng số phát sinh" tại Cột 8 trên Sổ theo dõi chi tiết quỹ hỗ trợ phát triển và công nghệ theo nguồn NSNN (Mẫu số S 81a-Q).

- Cột 11, 12, 13: Chỉ ghi số tăng quỹ vào các cột này trên dòng Nguồn khác, cụ thể:

+ Cột 11: Ghi số tăng quỹ từ các khoản được đóng góp, hiến tặng, số liệu ghi vào cột này được căn cứ vào dòng "Cộng số phát sinh" tại Cột 9 trên Sổ theo dõi chi tiết quỹ hỗ trợ phát triển và công nghệ theo nguồn khác (Mẫu số S 81b-Q).

+ Cột 12: Ghi số tăng quỹ từ các khoản thu hồi kinh phí từ khoản tài trợ đã được xét duyệt quyết toán sau đó phát hiện sử dụng sai mục đích, sai chế độ. số liệu ghi vào cột này được căn cứ vào dòng "Cộng số phát sinh" tại Cột 10 trên Sổ theo dõi chi tiết quỹ hỗ trợ phát triển và công nghệ theo nguồn khác (Mẫu số S 81b-Q).

+ Cột 13: Ghi số tăng quỹ từ các khoản khác. số liệu ghi vào cột này được căn cứ vào dòng "Cộng số phát sinh" tại Cột 11 trên Sổ theo dõi chi tiết quỹ hỗ trợ phát triển và công nghệ theo nguồn khác (Mẫu số S 81b-Q).

Số dư cuối kỳ:

- Cột 14: Ghi số dư cuối kỳ, trong đó:

+ Số liệu để ghi vào dòng Nguồn NSNN được căn cứ vào dòng số dư cuối kỳ tại Cột 9 trên Sổ theo dõi chi tiết quỹ hỗ trợ phát triển và công nghệ theo nguồn NSNN (Mẫu số S 81a-Q).

+ Số liệu để ghi vào dòng Nguồn khác được căn cứ vào dòng số dư cuối kỳ tại Cột 12 trên Sổ theo dõi chi tiết quỹ hỗ trợ phát triển và công nghệ theo nguồn khác (Mẫu số S 81b-Q).

SỔ CHI TIẾT CHI TÀI TRỢ THUỘC ĐỐI TƯỢNG KHÔNG PHẢI THU HỒI
(Mẫu số S82- Q)

1- Mục đích:

- Sổ này dùng để theo dõi các khoản chi tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi và được mở chi tiết cho từng dự án theo từng nguồn tài trợ thuộc quỹ phát triển khoa học và công nghệ gồm: Nguồn NSNN và nguồn khác.
- Mỗi dự án được theo dõi trên 1 trang sổ, hoặc 1 số trang sổ riêng.
- Cuối kỳ, kế toán căn cứ vào các sổ chi tiết để lập Báo cáo tình hình tăng, giảm quỹ phát triển khoa học và công nghệ, Báo cáo tình hình sử dụng các khoản tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi.

2- Căn cứ và phương pháp ghi sổ

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.
- Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày, tháng của chứng từ
- Cột D: Ghi rõ nội dung nghiệp vụ của từng chứng từ kế toán dùng để ghi sổ liên quan đến các khoản chi tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi trong kỳ.
- Cột E: Ghi số hiệu TK đối ứng

Số dư đầu kỳ: Được ghi vào cột 5. Số liệu để ghi vào dòng này căn cứ vào số dư Nợ cuối kỳ trên sổ này kỳ trước chi tiết theo từng dự án theo sổ chi tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi kỳ trước chưa được quyết toán chuyển sang.

Số phát sinh Nợ

- Cột 1: Ghi số đã chi tài trợ trong kỳ theo từng lần chi, chi tiết theo từng dự án, từng nguồn tài trợ. Số liệu để ghi vào cột này căn cứ vào các chứng từ hạch toán bên Nợ TK 632 (chi tiết theo TK 6321 và 6328)

Số phát sinh Có

- Cột 2: Ghi tổng số chi tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi giảm trong kỳ. Số liệu để ghi vào cột này căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 632 (chi tiết theo TK 6321 và 6328) hoặc Cột 2 = Cột 3 + Cột 4
- Cột 3: Ghi số chi tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi đã được duyệt quyết toán trong kỳ. Số liệu để ghi vào cột này căn cứ vào các chứng từ hạch toán bên Có TK 632 (chi tiết theo TK 6321 và 6328)/Nợ TK 432.
- Cột 4: Ghi số chi tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi chưa được duyệt quyết toán phát hiện ra sử dụng sai mục đích, sai chế độ phải thu hồi trong kỳ. Số liệu để ghi vào cột này căn cứ vào các chứng từ hạch toán bên Có TK 632 (chi tiết theo TK 6321 và 6328)/Nợ TK 3115.

Số dư cuối kỳ: Được ghi vào cột 5. Số liệu để ghi vào dòng này được tính như sau:

Số dư cuối kỳ	=	*Số dư đầu kỳ*	+	*Tổng số phát sinh Nợ trong kỳ*	-	*Tổng số phát sinh Có cuối kỳ*

SỔ CHI TIẾT CHI TÀI TRỢ THUỘC ĐỐI TƯỢNG PHẢI THU HỒI KINH PHÍ
(Mẫu số S83- Q)

1- Mục đích: Sổ này dùng cho Quỹ phát triển khoa học và công nghệ để theo dõi tình hình chi tài trợ thuộc đối tượng phải thu hồi kinh phí.

2- Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Mỗi dự án được theo dõi 1 quyển sổ hoặc theo dõi riêng một số trang sổ, mỗi nguồn vốn được theo dõi riêng trên từng trang sổ.

Số dư đầu kỳ: Được ghi vào cột 6. Số liệu để ghi vào dòng này là số dư Nợ cuối kỳ trên sổ này kỳ trước.

Số phát sinh Nợ

- Cột 1: Ghi tổng số phát sinh tăng của các khoản tài trợ thuộc đối tượng phải thu hồi kinh phí. Số liệu để ghi vào cột này được căn cứ vào các chứng từ hạch toán vào bên Nợ TK 3114 đối ứng với bên Có TK 112

Số phát sinh Có

- Cột 2, 3, 4, 5: Ghi chi tiết số phát sinh bên Có TK 3114, trong đó:

+ Cột 2: Ghi tổng số phát sinh Có của TK 3114. Số liệu để ghi vào cột này được tính như sau: Cột 2 = cột 3 + cột 4 + cột 5

+ Cột 3: Ghi số tài trợ thuộc đối tượng phải thu hồi đã thu hồi được. Số liệu để ghi vào cột này căn cứ vào các chứng từ hạch toán bên Có của TK 3114 đối ứng với bên Nợ TK 112

+ Cột 4: Ghi số tài trợ thuộc đối tượng phải thu hồi được miễn giảm. Số liệu để ghi vào cột này căn cứ vào các chứng từ hạch toán bên Có TK 3114 đối ứng với bên Nợ TK 432 (chi tiết số tài trợ được miễn, giảm)

+ Cột 5: Ghi số tài trợ thuộc đối tượng phải thu hồi do sử dụng sai mục đích, sai chế độ phải thu hồi. Số liệu để ghi vào cột này căn cứ vào các chứng từ hạch toán bên Có của TK 3114 đối ứng với bên Nợ TK 3115.

Số dư cuối kỳ: Được ghi vào cột 6. Số liệu để ghi vào dòng này được tính như sau:

Số dư cuối kỳ	=	*Số dư đầu kỳ*	+	*Tổng số phát sinh Nợ trong kỳ*	-	*Tổng số phát sinh Có cuối kỳ*

SỔ CHI TIẾT THEO DÕI TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ SAI MỤC ĐÍCH
(Mẫu số S84- Q)

1- Mục đích: Sổ này dùng cho Quỹ phát triển khoa học và công nghệ để theo dõi tình hình thu hồi kinh phí sử dụng sai mục đích .

2- Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Mỗi dự án được theo dõi 1 quyển sổ hoặc theo dõi riêng một số trang sổ, mỗi nguồn vốn được theo dõi riêng trên từng trang sổ.

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.
- Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày tháng lập chứng từ.

- Cột D: Ghi diễn giải nội dung

- Cột E: Ghi số hiệu TK đối ứng

Số dư đầu kỳ: Được ghi vào cột 9. Số liệu để ghi vào dòng này là số dư Nợ cuối kỳ trên sổ này kỳ trước.

Số phát sinh Nợ:

- Cột 1, 2, 3, 4, 5: Ghi tổng số phát sinh bên Nợ TK 3115, trong đó:

+ Cột 1: Ghi tổng số phát sinh bên Nợ TK 3115. Số liệu để ghi vào cột này được tính như sau: Cột 1 = cột 2 + cột 3 + cột 4 + cột 5

+ Cột 2: Ghi số kinh phí tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi đã quyết toán phát hiện ra sử dụng sai mục đích, sai chế độ phải thu hồi. Số liệu để ghi vào cột này được căn cứ vào chứng từ hạch toán vào bên Nợ TK 3115 đối ứng với bên Có TK 511;

+ Cột 3: Ghi số kinh phí tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi chưa quyết toán dự án phát hiện sử dụng kinh phí sai mục đích, sai chế độ phải thu hồi. Số liệu để ghi vào cột này được căn cứ vào chứng từ hạch toán vào bên Nợ TK 3115 đối ứng với bên Có TK 632;

+ Cột 4: Ghi số kinh phí tài trợ thuộc đối tượng phải thu hồi sử dụng sai mục đích, sai chế độ phải thu hồi. Số liệu để ghi vào cột này được căn cứ vào chứng từ hạch toán vào bên Nợ TK 3115 đối ứng với bên Có TK 3114;

+ Cột 5: Ghi số kinh phí cho vay nhưng phát hiện sử dụng sai mục đích, sai chế độ phải thu hồi. Số liệu để ghi vào cột này được căn cứ vào chứng từ hạch toán vào bên Nợ TK 3115 đối ứng với bên Có TK 313;

Số phát sinh Có:

- Cột 6, 7, 8: Ghi tổng số phát sinh Có của TK 3115, trong đó:

+ Cột 6: Ghi tổng số phát sinh bên Có TK 3115. Số liệu để ghi vào cột này được tính như sau: Cột 6 = cột 7 + cột 8

+ Cột 7: Ghi số kinh phí sử dụng sai mục đích, sai chế độ đã thu hồi được. Số liệu để ghi vào cột này được căn cứ vào chứng từ hạch toán vào bên Có TK 3115 đối ứng với bên Nợ TK 112.

+ Cột 8: Phản ánh số kinh phí sử dụng sai mục đích, sai chế độ được cấp có thẩm quyền cho phép xoá nợ. Số liệu để ghi vào cột này được căn cứ vào chứng từ hạch toán vào bên Có TK 3115 đối ứng với bên Nợ TK 432.

Số dư cuối kỳ: Được ghi vào cột 9. Số liệu để ghi vào dòng này được tính như sau:

Số dư cuối kỳ	=	*Số dư đầu kỳ*	+	*Tổng số phát sinh Nợ trong kỳ*	-	*Tổng số phát sinh Có cuối kỳ*

SỔ CHI TIẾT CHO VAY TRONG HẠN
(Mẫu số S85a-Q)

1- Mục đích: Sổ này dùng cho Quỹ phát triển khoa học và công nghệ để theo dõi tình hình cho vay trong hạn và thu hồi các khoản gốc cho vay.

2- Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Mỗi dự án được theo dõi 1 quyển sổ hoặc theo dõi riêng một số trang sổ, mỗi đối tượng vay được theo dõi riêng trên từng trang sổ, mỗi nguồn vốn cho vay được theo dõi riêng trên từng trang sổ.

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.
- Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày tháng lập chứng từ (Phiếu thu, Phiếu chi) kèm theo Đề án chi tiết, Hợp đồng cho vay và khế ước vay tiền (nếu có).
- Cột D: Ghi nội dung cho vay, thu hồi nợ vay và xoá nợ.
- Cột E: Ghi tài khoản đối ứng

Số dư đầu kỳ: Được ghi vào cột 7. Số liệu để ghi vào dòng này là số dư Nợ cuối kỳ trên sổ này kỳ trước.

Số phát sinh Nợ:

- Cột 1: Ghi tổng số phát sinh tăng của các khoản cho vay. Số liệu để ghi vào cột này được căn cứ vào chứng từ hạch toán vào bên Nợ TK 3131 đối ứng với bên Có TK 112.

Số phát sinh Có:

- Cột 2, 3, 4, 5, 6: Ghi tổng số phát sinh bên Có TK 3131, trong đó:

+ Cột 2: Ghi tổng số phát sinh bên Có TK 3131. Số liệu để ghi vào cột này được tính như sau: Cột 2 = cột 3 + cột 4 + cột 5 + cột 6.

+ Cột 3: Ghi số nợ gốc cho vay trong hạn đã thu hồi. Số liệu để ghi vào cột này được căn cứ vào chứng từ hạch toán vào bên Có TK 3131 đối ứng với bên Nợ TK 112;

+ Cột 4: Ghi số nợ gốc cho vay, đối tượng vay chưa trả được chuyển sang quá hạn. Số liệu để ghi vào cột này được căn cứ vào chứng từ hạch toán vào bên Có TK 3131 đối ứng với bên Nợ TK 3132;

+ Cột 5: Ghi số nợ gốc cho vay chuyển sang khoanh nợ. Số liệu để ghi vào cột này được căn cứ vào chứng từ hạch toán vào bên Có TK 3131 đối ứng với bên Nợ TK 3133;

+ Cột 6: Ghi số kinh phí cho vay trong hạn nhưng phát hiện sử dụng sai mục đích, sai chế độ phải thu hồi. Số liệu để ghi vào cột này được căn cứ vào chứng từ hạch toán vào bên Có TK 3131 đối ứng với bên Nợ TK 3115;

Số dư cuối kỳ: Được ghi vào cột 7. Số liệu để ghi vào dòng này được tính như sau:

Số dư cuối kỳ	=	*Số dư đầu kỳ*	+	*Tổng số phát sinh Nợ trong kỳ*	-	*Tổng số phát sinh Có cuối kỳ*

SỔ CHI TIẾT GỐC CHO VAY CHUYỂN SANG QUÁ HẠN
(Mẫu số S85b- Q)

1- Mục đích: Sổ này dùng cho Quỹ phát triển khoa học và công nghệ để theo dõi gốc cho vay đến hạn chưa thu hồi được chuyển sang quá hạn.

2- Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Mỗi dự án được theo dõi 1 quyển sổ hoặc theo dõi riêng một số trang sổ, mỗi đối tượng vay được theo dõi riêng trên từng trang sổ, mỗi nguồn vốn được theo dõi riêng trên từng trang sổ.

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.
- Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày tháng lập chứng từ.

- Cột D: Ghi nội dung quá hạn

- Cột E: Ghi tên TK đối ứng

Số dư đầu kỳ: Được ghi vào cột 7. Số liệu để ghi vào dòng này là số dư Nợ cuối kỳ trên sổ này kỳ trước.

Số phát sinh Nợ:

- Cột 1: Ghi tổng số phát sinh tăng của các khoản quá hạn cho vay. Số liệu để ghi vào cột này được căn cứ vào chứng từ hạch toán bên Nợ TK 3132 đối ứng với bên Có TK 3131.

Số phát sinh Có:

- Cột 2, 3, 4, 5, 6: Ghi tổng số phát sinh bên Có TK 3132, trong đó:

+ Cột 2: Ghi tổng số phát sinh bên Có TK 3132. Số liệu để ghi vào cột này được tính như sau: Cột 2 = cột 3 + cột 4 + cột 5 + cột 6.

+ Cột 3: Ghi số nợ gốc cho vay quá hạn đã thu hồi. Số liệu để ghi vào cột này được căn cứ vào chứng từ hạch toán vào bên Có TK 3132 đối ứng với bên Nợ TK 112;

+ Cột 4: Ghi số nợ gốc cho vay quá hạn đối tượng được gia hạn. Số liệu để ghi vào cột này được căn cứ vào chứng từ hạch toán vào bên Có TK 3132 đối ứng với bên Nợ TK 3131;

+ Cột 5: Ghi số nợ gốc cho vay quá hạn chuyển sang khoanh nợ. Số liệu để ghi vào cột này được căn cứ vào chứng từ hạch toán vào bên Có TK 3132 đối ứng với bên Nợ TK 3133;

+ Cột 6: Ghi số nợ gốc cho vay quá hạn phát hiện sử dụng sai mục đích, sai chế độ phải thu hồi. Số liệu để ghi vào cột này được căn cứ vào chứng từ hạch toán vào bên Có TK 3132 đối ứng với bên Nợ TK 3115;

Số dư cuối kỳ: Được ghi vào cột 7. Số liệu để ghi vào dòng này được tính như sau:

Số dư cuối kỳ	=	*Số dư đầu kỳ*	+	*Tổng số phát sinh Nợ trong kỳ*	-	*Tổng số phát sinh Có cuối kỳ*

SỔ CHI TIẾT GỐC CHO VAY CHUYỂN SANG KHOANH NỢ
(Mẫu số S85c- Q)

1- Mục đích: Sổ này dùng cho Quỹ phát triển khoa học và công nghệ để theo dõi gốc cho vay đến hạn chưa thu hồi được hoặc hết thời gian gia hạn chuyển sang khoanh nợ.

2- Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Mỗi dự án được theo dõi 1 quyển sổ hoặc theo dõi riêng một số trang sổ (nếu theo dõi theo từng dự án), mỗi đối tượng vay được theo dõi riêng trên từng trang sổ (nếu theo dõi theo từng đối tượng), mỗi nguồn vốn được theo dõi riêng trên từng trang sổ.

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.

- Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày tháng lập chứng từ.

- Cột D: Ghi nội dung khoanh nợ

- Cột E: Ghi tên TK đối ứng

Số dư đầu kỳ: Được ghi vào cột 7. Số liệu để ghi vào dòng này là số dư Nợ cuối kỳ trên sổ này kỳ trước.

Số phát sinh Nợ:

- Cột 1: Ghi tổng số phát sinh tăng của các khoản khoanh nợ cho vay. Số liệu để ghi vào cột này được căn cứ vào chứng từ hạch toán bên Nợ TK 3133 đối ứng với bên Có TK 3131, 3132.

Số phát sinh Có:

- Cột 2, 3, 4, 5, 6: Ghi tổng số phát sinh bên Có TK 3133, trong đó:

+ Cột 2: Ghi tổng số phát sinh bên Có TK 3133. Số liệu để ghi vào cột này được tính như sau: Cột 2 = cột 3 + cột 4 + cột 5 + cột 6.

+ Cột 3: Ghi số khoanh nợ cho vay đã thu hồi. Số liệu để ghi vào cột này được căn cứ vào chứng từ hạch toán vào bên Có TK 3133 đối ứng với bên Nợ TK 112;

+ Cột 4: Ghi số khoanh nợ cho vay được cấp có thẩm quyền cho giảm. Số liệu để ghi vào cột này được căn cứ vào chứng từ hạch toán vào bên Có TK 3133 đối ứng với bên Nợ TK 432 (Chi tiết số khoanh nợ được giảm);

+ Cột 5: Ghi số khoanh nợ cho vay đượccấp có thẩm quyền cho xoá nợ. Số liệu để ghi vào cột này được căn cứ vào chứng từ hạch toán vào bên Có TK 3133 đối ứng với bên Nợ TK 432 (Chi tiết số khoanh nợ được xoá);

+ Cột 6: Ghi số khoanh nợ cho vay phát hiện sử dụng sai mục đích, sai chế độ phải thu hồi. Số liệu để ghi vào cột này được căn cứ vào chứng từ hạch toán vào bên Có TK 3133 đối ứng với bên Nợ TK 3115;

Số dư cuối kỳ: Được ghi vào cột 7. Số liệu để ghi vào dòng này được tính như sau:

Số dư cuối kỳ = *Số dư đầu kỳ* + *Tổng số phát sinh Nợ trong kỳ* - *Tổng số phát sinh Có cuối kỳ*

SỔ TỔNG HỢP THU HỒI GỐC CHO VAY
(Mẫu số S85d- Q)

1- Mục đích: Sổ này dùng cho Quỹ phát triển khoa học và công nghệ để theo dõi tổng hợp tình hình thu hồi các khoản gốc cho vay.

2- Căn cứ và phương pháp ghi sổ

- Cột A: Ghi số thứ tự

- Cột B: Ghi tên từng dự án, dự án thuộc nguồn NSNN ghi vào phần I, thuộc nguồn khác ghi vào phần II

- Cột C: Ghi mã số từng dự án.

- Cột 1, 2, 3, 4: Ghi tổng số tiền gốc đã cho vay còn phải thu hồi, trong đó:

+ Cột 1: Ghi tổng số tiền gốc cho vay còn phải thu hồi. Số liệu để ghi vào cột này được tính như sau: cột 1 = cột 2 + cột 3 + cột 4

+ Cột 2: Ghi tổng số tiền gốc cho vay trong hạn còn phải thu hồi. Số liệu ghi vào cột này căn cứ vào số dư cuối kỳ trên cột 7 "Sổ chi tiết gốc cho vay trong hạn"

+ Cột 3: Ghi tổng số tiền gốc cho vay chuyển sang quá hạn còn phải thu hồi. Số liệu ghi vào cột này căn cứ vào số dư cuối kỳ trên cột 7 "Sổ chi tiết gốc cho vay chuyển sang quá hạn"

+ Cột 4: Ghi tổng số tiền gốc cho vay chuyển sang khoanh nợ còn phải thu hồi. Số liệu ghi vào cột này căn cứ vào số dư cuối kỳ trên cột 7 "Sổ chi tiết gốc cho vay chuyển sang khoanh nợ"

SỔ THEO DÕI PHẢI TRẢ VỀ NHẬN UỶ THÁC
(Mẫu số S86a-Q)

1-Mục đích: Sổ này dùng để theo dõi tình hình tiếp nhận và tình hình thanh toán với bên giao uỷ thác về vốn nhận uỷ thác và các khoản phải trả cho bên giao uỷ thác phát sinh liên quan đến vốn nhận uỷ thác mà Quỹ Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ thực chi tiết theo từng chương trình, dự án đã được ghi trong Hợp đồng uỷ thác. Số liệu trên sổ này được dùng để đối chiếu, lập báo cáo và thanh quyết toán với bên uỷ thác.

2-Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Sổ này được mở và theo dõi chi tiết theo từng bên uỷ thác và cho từng chương trình, dự án theo đúng nội dung đã ghi trong Hợp đồng uỷ thác.

- Căn cứ ghi sổ: Căn cứ vào chứng từ liên quan đến tiền nhận uỷ thác, các chứng từ liên quan đến các khoản tài trợ, chứng từ thu hồi kinh phí tài trợ, Quyết định miễn, giảm kinh phí thu hồi, xoá nợ gốc cho vay, các Giấy báo Có của Ngân hàng; Biên bản quyết toán và các chứng từ khác có liên quan tới việc sử dụng vốn nhận uỷ thác.
- Phương pháp mở và ghi sổ:
- Cột A, B, C: Ghi ngày, tháng ghi sổ, số hiệu, ngày tháng của chứng từ dùng để ghi sổ.
- Cột D: Ghi nội dung nghiệp vụ kinh tế của chứng từ kế toán dùng để ghi sổ.

Số dư đầu kỳ: được ghi vào cột 9 và cột 10

- Cột 9: ghi số dư đầu kỳ về vốn nhận uỷ thác Quỹ chưa thanh toán với bên giao uỷ thác kỳ trước chuyển sang
- Cột 10: Ghi số dư đầu kỳ về các khoản phải trả liên quan đến vốn nhận uỷ thác

Số phát sinh trong kỳ:

- Cột 1: Ghi tổng số đã thanh toán với bên giao uỷ thác. Cột 1 = Cột 2 + Cột 3
- Cột 2 : Ghi vốn nhận uỷ thác được thanh toán với bên giao uỷ thác trong kỳ này
- Cột 3: Ghi các khoản phải trả liên quan đến vốn nhận uỷ thác đã được thanh toán cho bên giao uỷ thác trong kỳ.
- Cột 4: Ghi tổng số tiền mà Quỹ phải thanh toán với bên uỷ thác Cột 4 = Cột 5 + Cột 6
- Cột 5: Ghi vốn uỷ thác mà Quỹ nhận của bên giao uỷ thác phát sinh trong kỳ
- Cột 6: Ghi số phải trả cho bên giao uỷ thác liên quan đến số vốn nhận uỷ thác phát sinh trong kỳ.

Số dư cuối kỳ: Được ghi vào cột 9 và cột 10

- Cột 9: Ghi số dư cuối kỳ về vốn nhận uỷ thác Quỹ chưa thanh toán với bên giao uỷ thác tính đến cuối kỳ.
- Cột 10: Ghi số dư đầu kỳ về các khoản phải trả liên quan đến vốn nhận uỷ thác tính đến cuối kỳ.

SỔ THEO DÕI TỔNG HỢP TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN NHẬN UỶ THÁC
(Mẫu số: S86b-Q)

Mục đích: Sổ này dùng để theo dõi tình hình tiếp nhận và sử dụng vốn nhận uỷ thác mà Quỹ Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ thực hiện của từng bên uỷ thác và chi tiết theo từng chương trình, dự án đã được ghi trong Hợp đồng uỷ thác. Số liệu trên sổ này được dùng để đối chiếu, lập

Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Sổ này được mở và theo dõi chi tiết theo từng bên uỷ thác và cho từng chương trình, dự án theo đúng nội dung đã ghi trong Hợp đồng uỷ thác.

- Căn cứ ghi sổ: Căn cứ vào chứng từ liên quan đến tiền nhận uỷ thác, các chứng từ liên quan đến các khoản tài trợ, cho vay, chứng từ thu hồi kinh phí tài trợ, cho vay, Quyết định miễn, giảm kinh phí thu hồi, xoá nợ gốc cho vay, các Giấy báo Có của Ngân hàng và các chứng từ khác có liên quan tới việc sử dụng vốn nhận uỷ thác và các sổ chi tiết có liên quan
- Phương pháp mở và ghi sổ:
- Cột A, B, C: Ghi ngày, tháng ghi sổ, số hiệu, ngày tháng của chứng từ dùng để ghi sổ.
- Cột D: Ghi nội dung nghiệp vụ kinh tế của chứng từ kế toán dùng để ghi sổ.
- Cột 1: Ghi Vốn nhận uỷ thác còn lại kỳ trước chuyển sang
- Cột 2 : Ghi vốn uỷ thác thực nhận kỳ này
- Cột 3: Ghi tổng vốn nhận uỷ thác đã được thực hiện theo Hợp đồng trong kỳ

Cột 3 = Cột 4 + Cột 5 + Cột 6

Trong đó:

+ Cột 4: Ghi số vốn uỷ thác được dung để tài trợ cho các dự án không thu hồi
+ Cột 5: Ghi số vốn uỷ thác tài trợ cho các dự án nhưng phải thu hồi.
+ Cột 6: Ghi số vốn uỷ thác cho các dự án vay
- Cột 7: Ghi tổng số vốn ủy thác đã thanh toán trong kỳ

Cột 7 = Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12

Trong đó:

+ Cột 8: Ghi số vốn tài trợ không phải thu hồi được quyết toán
+ Cột 9: Ghi số vốn uỷ thác tài trợ cho các dự án nhưng phải thu hồi đã thu hồi được
+ Cột 10: Ghi số vốn uỷ thác cho các dự án vay đã thu hồi lại gốc trong năm
+ Cột 11: Ghi số vốn uỷ thác sử dụng sai mục đích, sai chế độ đã thu hồi được trong năm
+ Cột 12: Ghi số vốn uỷ thác đã được bên uỷ thác đồng ý miễn, giảm, xoá nợ gốc trong năm.
- Cột 13: Ghi số nguồn vốn hoạt động của Quỹ còn lại chuyển sang kỳ sau

Cuối kỳ cộng số phát sinh trong kỳ và số luỹ kế từ đầu kỳ tới cuối kỳ.

Phụ lục số 03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 243/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC)

1. Danh mục báo cáo tài chính đặc thù

STT	Ký hiệu biểu	TÊN BIỂU BÁO CÁO	KỲ HẠN LẬP BÁO CÁO	NƠI NHẬN BÁO CÁO
1	2	3	4	
	Báo cáo tài chính đặc thù của Quỹ ban hành theo Thông tư số 243/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính			
1	B07- Q	Báo cáo tình hình tăng, giảm quỹ phát triển khoa học và công nghệ	Quý, năm	Cấp trên
2	B08- Q	Báo cáo tình hình chi các khoản tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi	Quý, Năm	Cấp trên
3	B09- Q	Báo cáo tình hình chi các khoản tài trợ thuộc đối tượng phải thu hồi	Quý, Năm	Cấp trên
4	B10a- Q	Báo cáo tình hình cho vay và thu hồi gốc cho vay trong hạn	Quý, Năm	Cấp trên
5	B10b- Q	Báo cáo tình hình cho vay và thu hồi gốc cho vay quá hạn	Quý, Năm	Cấp trên
6	B10c- Q	Báo cáo tình hình cho vay và thu hồi gốc khoanh nợ cho vay	Quý, Năm	Cấp trên
7	B11- QTQ	Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao	Năm	Cấp trên

2. Mẫu báo cáo đặc thù của Quỹ

Bộ Khoa học và Công nghệ
Quỹ phát triển KH&CN quốc gia

Mẫu số B07- Q
(Ban hành theo TT số: 243/2009/TT-BTC
ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM
QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
Quý.....Năm.....

STT	Nội dung	Mã số	Kỳ này			Luỹ kế từ đầu năm		
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
				NSNN	Khác		NSNN	Khác
A	B	C	1= (2+3)	2	3	4= (5+6)	5	6
1	**Số dư đầu kỳ**	**01**						
	Trong đó:							
1.1	Số tài trợ không phải thu hồi chưa được duyệt quyết toán	02						
1.2	Các khoản chưa thu hồi	03						
	Trong đó:							
1.2.1	*Số tiền gốc đã cho vay*	04						
1.2.2	*Số đã tài trợ phải thu hồi*	05						
1.2.3	*Các khoản phải thu hồi khác*	06						
1.3	Số chưa sử dụng	07						
2	**Số tăng trong kỳ**	**08**						
	Trong đó:							
2.1	NSNN cấp (kể cả bổ sung)	09						
2.2	Các trường hợp tăng khác	10						
	Trong đó:							
2.2.1	*Các khoản đóng góp, hiến tặng*	*11*						
2.2.2	*Các khoản thu hồi về số đã tài trợ, cho vay đã xử lý xoá nợ*	*12*						
2.2.3	*Tăng khác*	*13*						
3	**Số giảm trong kỳ**	**14**						
	Trong đó:							

STT	Nội dung	Mã số	Kỳ này			Luỹ kế từ đầu năm		
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
				NSNN	Khác		NSNN	Khác
A	B	C	1= (2+3)	2	3	4= (5+6)	5	6
3.1	Các khoản tài trợ không phải thu hồi được duyệt quyết toán	15						
3.2	Các khoản miễn, giảm	16						
	Trong đó:							
3.2.1	*Số đã tài trợ phải thu hồi*	17						
3.2.2	*Số tiền gốc đã cho vay*	18						
3.3	Các khoản xoá nợ	19						
	Trong đó:							
3.3.1	*Số kinh phí sử dụng sai mục đích*	20						
3.3.2	*Số tiền gốc đã cho vay*	21						
3.4	Các trường hợp giảm quỹ khác	22						
4	**Số quỹ còn lại**	**23**						
	Trong đó:							
4.1	Số đã tài trợ không phải thu hồi chưa được duyệt quyết toán	24						
4.2	Các khoản chưa thu hồi	25						
	Trong đó:							
4.2.1	*Số tiền gốc đã cho vay*	26						
4.2.2	*Số đã tài trợ phải thu hồi*	27						
4.2.3	*Các khoản phải thu hồi khác*	28						
4.3	Số chưa sử dụng	29						

Ngày ... tháng ... năm....

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Bộ Khoa học và Công nghệ
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia

Mẫu số B08- Q
(Ban hành theo TT số: 243/2009/TT-BTC
ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHI CÁC KHOẢN TÀI TRỢ THUỘC ĐỐI TƯỢNG KHÔNG PHẢI THU HỒI

Quý.....Năm.....

STT	Tên dự án	Mã số dự án	Số đã tài trợ chưa được duyệt quyết toán kỳ trước chuyển sang	Số đã tài trợ		Số tài trợ đã được duyệt quyết toán		Số đã tài trợ phải thu hồi		Số đã tài trợ chưa được duyệt quyết toán chuyển kỳ sau
				Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm	Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm	Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
1	**Nguồn NSNN**									
1.1	Dự án									
1.2	Dự án									
.....	.....									
2	**Nguồn khác**									
2.1	Dự án									
2.2	Dự án									
.....	.....									
	Tổng Cộng	**X**								

Ngày ... tháng ... năm....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Bộ Khoa học và Công nghệ
Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia

Mẫu số B09- Q
(Ban hành theo TT số: 243/2009/TT-BTC
ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHI CÁC KHOẢN TÀI TRỢ THUỘC ĐỐI TƯỢNG PHẢI THU HỒI

Quý.....Năm.....

STT	Tên dự án	Mã số dự án	Số còn phải thu hồi kỳ trước chuyển sang	Số đã tài trợ		Số tài trợ đã thu hồi		Số tài trợ được miễn, giảm		Số tài trợ sử dụng sai phải thu hồi		Số còn phải thu hồi chuyển kỳ sau
				Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm	Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm	Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm	Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	**Nguồn NSNN**											
1.1	Dự án											
1.2	Dự án											
...	.....											
	Cộng nguồn NSNN	***X***										
2	**Nguồn khác**											
2.1	Dự án											
2.2	Dự án											
.....	.....											
	Cộng nguồn khác	***X***										
	Tổng Cộng	**X**										

Ngày ... tháng ... năm....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Bộ Khoa học và Công nghệ
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia

Mẫu số B10a-Q
(Ban hành theo TT số: 243/2009/TT-BTC
ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHO VAY VÀ THU HỒI GỐC CHO VAY TRONG HẠN

Quý.....Năm:.....

TT	Tên dự án	Mã số dự án	Nợ gốc còn phải thu hồi kỳ trước chuyển sang	Nợ gốc đã cho vay		Nợ gốc đã thu hồi		Nợ gốc chuyển sang nợ quá hạn		Nợ gốc chuyển sang khoanh nợ		Nợ gốc sử dụng sai phải thu hồi		Số nợ gốc còn phải thu hồi chuyển kỳ sau
				Kỳ này	*Lũy kế từ đầu năm*	*Kỳ này*	*Lũy kế từ đầu năm*	*Kỳ này*	*Lũy kế từ đầu năm*	*Kỳ này*	*Lũy kế từ đầu năm*	*Kỳ này*	*Lũy kế từ đầu năm*	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	**Nguồn NSNN**													
1.1	Dự án													
1.2	Dự án													
...	.....													
2	**Nguồn khác**													
2.1	Dự án													
2.2	Dự án													
...	.....													
	Tổng cộng	**X**												

Ngày ... tháng ... năm....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Bộ Khoa học và Công nghệ
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia

Mẫu số B10b-Q
(Ban hành theo TT số: 243/2009/TT-BTC
ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHO VAY VÀ THU HỒI GỐC CHO VAY QUÁ HẠN

Quý.....Năm:.....

TT	Tên dự án	Mã số dự án	Nợ gốc cho vay quá hạn còn phải thu hồi kỳ trước chuyển sang	Nợ gốc cho vay quá hạn		Nợ gốc cho vay quá hạn đã thu hồi		Nợ gốc cho vay quá hạn được gia hạn		Nợ gốc cho vay quá hạn chuyển sang khoanh nợ		Nợ gốc cho vay sử dụng sai phải thu hồi		Nợ gốc cho vay quá hạn còn phải thu hồi chuyển kỳ sau
				Kỳ này	*Lũy kế từ đầu năm*	*Kỳ này*	*Lũy kế từ đầu năm*	*Kỳ này*	*Lũy kế từ đầu năm*	*Kỳ này*	*Lũy kế từ đầu năm*	*Kỳ này*	*Lũy kế từ đầu năm*	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	**Nguồn NSNN**													
1.1	Dự án													
1.2	Dự án													
...	.....													
2	**Nguồn khác**													
2.1	Dự án													
2.2	Dự án													
...	.....													
	Tổng cộng nguồn	**X**												

Ngày ... tháng ... năm....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Bộ Khoa học và Công nghệ
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia

Mẫu số B10c- Q
(Ban hành theo TT số: 243/2009/TT-BTC
ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHO VAY VÀ THU HỒI GỐC KHOANH NỢ CHO VAY

Quý.....Năm:.....

TT	Tên dự án	Mã số dự án	Số gốc khoanh nợ còn phải thu hồi kỳ trước chuyển sang	Số gốc cho vay đã khoanh nợ		Số gốc khoanh nợ đã thu hồi được		Số gốc khoanh nợ được giảm		Số gốc khoanh nợ được xóa		Số gốc khoanh nợ sử dụng sai phải thu hồi		Số gốc khoanh nợ còn phải thu hồi chuyển kỳ sau
				Kỳ này	*Lũy kế từ đầu năm*	*Kỳ này*	*Lũy kế từ đầu năm*	*Kỳ này*	*Lũy kế từ đầu năm*	*Kỳ này*	*Lũy kế từ đầu năm*	*Kỳ này*	*Luỹ kế từ đầu năm*	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	**Nguồn NSNN**													
1.1	Dự án													
1.2	Dự án													
...	.....													
2	**Nguồn khác**													
2.1	Dự án													
2.2	Dự án													
...	.....													
	Tổng cộng nguồn													

Ngày ... tháng ... năm....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Bộ Khoa học và Công nghệ
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia

Mẫu số B11- QTQ
(Ban hành theo TT số: 243/2009/TT-BTC
ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO
Năm.....

TT	Nội dung	Kinh phí năm trước chuyển sang	Kinh phí được cấp trong năm	Kinh phí thu hồi	Kinh phí được sử dụng trong năm	Kinh phí đã sử dụng trong năm	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm	Kinh phí được miễn giảm	Kinh phí được xoá nợ trong năm	Kinh phí chuyển năm sau
A	B	1	2	3	4=1+2+3	4	5	6	7	8=4-5-6-7
	HOẠT ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN									
1	*Quỹ lương và hoạt động bộ máy*									
2	*Hoạt động quản lý Quỹ*									
	....									
	....									
	HOẠT ĐỘNG KHÔNG THƯỜNG XUYÊN									
1	*Tài trợ*									
2	*Cho vay*									
	CỘNG									

Ngày ... tháng ... năm....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

3. Nội dung và phương pháp lập báo cáo tài chính đặc thù của Quỹ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM
QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(Mẫu B07- Q)

1- Mục đích: Báo cáo tình hình tăng, giảm quỹ phát triển khoa học và công nghệ là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tình hình biến động quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia trong kỳ kế toán.

2- Kết cấu của báo cáo

Báo cáo tình hình tăng, giảm quỹ phát triển khoa học và công nghệ, được chia ra các cột:

- Số thứ tự;
- Nội dung;
- Mã số;
- Kỳ này (chi tiết theo cột: Tổng số, Nguồn NSNN và Nguồn khác);
- Luỹ kế từ đầu năm (chi tiết theo cột: Tổng số, Nguồn NSNN và Nguồn khác).

3- Cơ sở để lập Báo cáo tình hình tăng, giảm quỹ phát triển khoa học và công nghệ

- Báo cáo tình hình tăng, giảm quỹ phát triển khoa học và công nghệ kỳ trước.
- Các Sổ tổng hợp quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mẫu số 81c-Q). Sổ chi tiết chi tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi (Mẫu số 82-Q), Sổ chi tiết chi tài trợ thuộc đối tượng phải thu hồi (Mẫu số 83-Q), Sổ chi tiết theo dõi tình hình sử dụng kinh phí sai mục đích (Mẫu số 84-Q), Sổ tổng hợp thu hồi gốc cho vay (Mẫu số 85d-Q).

4- Nội dung và phương pháp lập Báo cáo tình hình tăng, giảm quỹ phát triển khoa học và công nghệ

- *Số dư đầu kỳ (Mã số 01):* Phản ánh số dư quỹ còn lại kỳ trước chuyển sang. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy trên dòng 23 - Số quỹ còn lại của Báo cáo này kỳ trước, chi tiết theo cột NSNN và khác.

Mã số 01 = Mã số 02 + Mã số 03 + Mã số 07

Trong đó chi tiết:

+ *Số đã tài trợ không phải thu hồi chưa được duyệt quyết toán (Mã số 02):* Phản ánh số quỹ đã sử dụng tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi nhưng chưa được cấp có thẩm quyền xét duyệt quyết toán kỳ trước chuyển sang. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu ghi ở dòng 24 của Báo cáo này kỳ trước.

+ *Các khoản chưa thu hồi (Mã số 03):* Phản ánh số quỹ đã sử dụng tài trợ thuộc đối tượng không thu hồi, cho vay nhưng chưa thu hồi được kỳ trước chuyển sang. Mã số 03 = Mã số 04 + Mã số 05 + Mã số 06.

. *Số tiền gốc đã cho vay (Mã số 04):* Phản ánh số quỹ đã sử dụng cho vay nhưng chưa thu hồi được kỳ trước chuyển sang. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu ghi ở dòng 26 của Báo cáo này kỳ trước.

. *Số đã tài trợ phải thu hồi (Mã số 05):* Phản ánh số quỹ đã sử dụng tài trợ thuộc đối tượng không thu hồi nhưng chưa thu hồi được. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu ghi ở dòng 27 của Báo cáo này kỳ trước.

. *Các khoản phải thu hồi khác (Mã số 06):* Phản ánh số quỹ phải thu khác chưa thu hồi được kỳ trước chuyển sang. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu ghi ở dòng 28 của Báo cáo này kỳ trước.

+ *Số chưa sử dụng (Mã số 07):* Phản ánh số tiền quỹ còn lại chưa sử dụng đến kỳ trước chuyển sang. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu ghi ở dòng 29 của Báo cáo này kỳ trước.

- *Số tăng trong kỳ (Mã số 08):* Phản ánh số tăng quỹ trong kỳ. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu ghi ở các dòng NSNN, khác, tổng cộng tại cột 9 trên Sổ tổng hợp quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mẫu số 81c-Q) hoặc Mã số 08 = Mã số 09 + Mã số 10.

+ *Ngân sách nhà nước cấp (Mã số 09):* Phản ánh trên cột 2 số quỹ được NSNN cấp (kể cả số cấp bổ sung). Căn cứ để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu ghi ở dòng nguồn NSNN tại cột 9 trên Sổ tổng hợp quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mẫu số 81c-Q) chi tiết theo nguồn NSNN cấp.

+ *Các trường hợp tăng khác (Mã số 10):* Phản ánh trên cột 3 số quỹ tăng từ các nguồn khác ngoài nguồn NSNN cấp. Căn cứ để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu ở dòng Nguồn khác tại cột 9 trên Sổ tổng hợp quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mẫu số 81c-Q) chi tiết theo nguồn khác. Hoặc Mã số 10 = Mã số 11 + Mã số 12 + Mã số 13.

. *Các khoản đóng góp, hiến tặng (Mã số 11):* Phản ánh trên cột 3 số quỹ tăng do các khoản đóng góp, hiến tặng. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu ghi ở cột 11 tại nguồn khác trên Sổ tổng hợp quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mẫu số 81c-Q).

. *Các khoản thu hồi về số đã tài trợ, cho vay đã xử lý xoá nợ (Mã số 12):* Phản ánh trên cột 3 số quỹ tăng do thu hồi kinh phí tài trợ, cho vay sử dụng sai mục đích, sai chế độ đã xử lý xoá nợ. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu ghi ở cột 12 tại nguồn khác trên Sổ tổng hợp quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mẫu số 81c-Q).

. *Tăng khác (Mã số 13):* Phản ánh trên cột 3 số quỹ tăng từ các trường hợp khác với các trường hợp đã phản ánh trên. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu ghi ở cột 13 tại nguồn khác trên Sổ tổng hợp quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mẫu số 81c-Q).

- *Số giảm trong kỳ (Mã số 14):* Phản ánh số quỹ giảm trong kỳ. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu ghi ở các dòng Nguồn NSNN, Nguồn khác, Tổng cộng tại cột 2 trên Sổ tổng hợp quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mẫu số 81c-Q), hoặc Mã số 14 = Mã số 15 + Mã số 16 + Mã số 19 + Mã số 22 theo từng nguồn.

+ *Các khoản tài trợ không thu hồi được duyệt quyết toán (Mã số 15):* Phản ánh số quỹ giảm do số tài trợ thuộc đối tượng không thu hồi được cấp có thẩm quyền duyệt quyết toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu ghi ở các dòng Nguồn NSNN, Nguồn khác, Tổng cộng tại cột 3 trên Sổ tổng hợp quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mẫu số 81c-Q).

+ *Các khoản miễn giảm (Mã số 16):* Phản ánh số quỹ giảm do cấp có thẩm quyền cho phép miễn, giảm các khoản cho vay, tài trợ cho các đối tượng phải thu hồi. Mã số 16 = Mã số 17 + Mã số 18.

. *Số đã tài trợ phải thu hồi (Mã số 17):* Phản ánh số quỹ giảm do cấp có thẩm quyền cho phép miễn, giảm các khoản tài trợ cho các đối tượng phải thu hồi. Số liệu để ghi vào

chỉ tiêu này được lấy từ số liệu ghi ở các dòng Nguồn NSNN, Nguồn khác, Tổng cộng tại cột 4 trên Sổ tổng hợp quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mẫu số 81c-Q).

. *Số tiền gốc đã cho vay (Mã số 18):* Phản ánh số quỹ giảm do cấp có thẩm quyền cho phép miễn, giảm đối với số tiền gốc đã cho các đối tượng khác vay. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu ghi ở các dòng Nguồn NSNN, Nguồn khác, Tổng cộng tại cột 5 trên Sổ tổng hợp quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mẫu số 81c-Q).

+ *Các khoản xoá nợ (Mã số 19):* Phản ánh số quỹ giảm do cấp có thẩm quyền cho phép xoá nợ các khoản cho vay và các khoản kinh phí sử dụng sai mục đích phải thu hồi. Mã số 19 = Mã số 20 + Mã số 21.

. *Số kinh phí sử dụng sai mục đích (Mã số 20):* Phản ánh số quỹ giảm do cấp có thẩm quyền cho phép xoá nợ các khoản đối với các khoản kinh phí sử dụng sai mục đích phải thu hồi. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu ghi ở các dòng Nguồn NSNN, Nguồn khác, Tổng cộng tại cột 6 trên Sổ tổng hợp quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mẫu số 81c-Q).

. *Số tiền gốc đã cho vay (Mã số 21):* Phản ánh số quỹ giảm do cấp có thẩm quyền cho phép xoá nợ đối với số tiền gốc đã cho các đối tượng khác vay. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu ghi ở các dòng Nguồn NSNN, Nguồn khác, Tổng cộng tại cột 7 trên Sổ tổng hợp quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mẫu số 81c-Q).

+ *Các trường hợp giảm quỹ khác (Mã số 22):* Phản ánh số quỹ giảm khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu ghi ở các dòng Nguồn NSNN, Nguồn khác, Tổng cộng tại cột 8 trên Sổ tổng hợp quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mẫu số 81c-Q).

- *Số quỹ còn lại (Mã số 23):* Phản ánh số quỹ còn lại. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy số liệu ghi ở các dòng Nguồn NSNN, Nguồn khác, Tổng cộng tại cột 14 trên Sổ tổng hợp quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mẫu số 81c-Q),

+ *Số tài trợ không phải thu hồi chưa được duyệt quyết toán (Mã số 24):* Phản ánh số quỹ đã sử dụng tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi nhưng chưa được cấp có thẩm quyền xét duyệt quyết toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số tổng cộng được lấy từ số liệu ghi ở dòng số dư cuối kỳ tại cột 5 trên các Sổ chi tiết chi tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi (Mẫu số 82-Q) theo từng dự án, chi tiết theo nguồn NSNN và nguồn khác. Số liệu trên chỉ tiêu này theo từng cột NNSN, khác, tổng cộng phải khớp đúng với số liệu trên các dòng nguồn NSNN, nguồn khác, tổng cộng tại cột số đã tài trợ chưa được duyệt quyết toán chuyển kỳ sau trên Báo cáo tình hình chi các khoản tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi (Mẫu số 08-Q).

+ *Các khoản chưa thu hồi (Mã số 25):* Phản ánh số quỹ đã sử dụng tài trợ thuộc đối tượng không thu hồi, cho vay nhưng chưa thu hồi được. Mã số 25 = Mã số 26 + Mã số 27 + Mã số 28.

. *Số tiền gốc đã cho vay (Mã số 26):* Phản ánh số quỹ đã sử dụng cho vay nhưng chưa thu hồi được. Số liệu để ghi vào cột này căn cứ vào số liệu ghi ở dòng cộng của từng nguồn (nguồn NSNN, nguồn khác) tại cột 1 trên Sổ tổng hợp thu hồi gốc cho vay (Mẫu số 85d-Q).

. *Số đã tài trợ phải thu hồi (Mã số 27):* Phản ánh số quỹ đã sử dụng tài trợ thuộc đối tượng không thu hồi nhưng chưa thu hồi được. Số liệu để ghi vào cột này là số tổng cộng được lấy từ số liệu ghi ở dòng số dư cuối kỳ tại cột 6 trên các Sổ chi tiết chi tài trợ thuộc đối tượng phải thu hồi kinh phí (Mẫu số 83-Q) theo từng dự án, chi tiết theo từng nguồn tài trợ (nguồn NSNN, nguồn khác). Số liệu trên chỉ tiêu này theo từng cột NNSN, khác, tổng cộng phải khớp đúng với số liệu trên các dòng nguồn NSNN, nguồn khác, tổng cộng tại cột số phải thu hồi chuyển kỳ sau trên Báo cáo tình hình chi các khoản tài trợ thuộc đối tượng phải thu hồi (Mẫu số 09-Q).

. *Các khoản phải thu hồi khác (Mã số 22):* Phản ánh số quỹ phải thu khác chưa thu hồi được. Số liệu để ghi vào cột này được lấy từ số liệu ghi ở dòng số dư cuối kỳ tại cột 9 trên Sổ chi tiết theo dõi tình hình sử dụng kinh phí sai mục đích (Mẫu số 84 -Q), chi tiết theo từng nguồn tài trợ (nguồn NSNN, nguồn khác).

+ *Số chưa sử dụng (Mã số 23):* Phản ánh số quỹ còn lại bằng tiền chưa sử dụng đến. hoặc Mã số 29 = Mã số 23 - Mã số 24 - Mã số 25.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHI CÁC KHOẢN TÀI TRỢ THUỘC ĐỐI TƯỢNG KHÔNGTHU HỒI (Mẫu B08- Q)

1- Mục đích: Báo cáo tình hình sử dụng các khoản tài trợ thuộc đối tượng không thu hồi là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tình hình tài trợ thuộc đối tượng không thu hồi kinh phí từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia.

2- Kết cấu của báo cáo

Báo cáo tình hình sử dụng các khoản tài trợ thuộc đối tượng không thu hồi kinh phí, được chia ra các cột:

- Số thứ tự;
- Tên dự án;
- Mã số dự án;
- Số vốn tài trợ;
- Số tài trợ đã được duyệt quyết toán;
- Số tài trợ phải thu hồi;
- Số đã tài trợ chưa được duyệt quyết toán.

3- Cơ sở để lập Báo cáo tình hình tài trợ không thu hồi kinh phí

- Báo cáo tình hình chi các khoản tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi kỳ trước.
- Sổ chi tiết chi tài trợ thuộc đối tượng không thu hồi.

4- Nội dung và phương pháp lập Báo cáo tình hình tài trợ không thu hồi kinh phí

- Cột A: Ghi số thứ tự
- Cột B: Ghi tên dự án, dự án thuộc nguồn NSNN ghi vào phần I, dự án thuộc nguồn khác ghi vào phần II.
- Cột C: Ghi mã số của từng dự án
- Cột 1: Ghi số đã tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi kinh phí chưa được duyệt quyết toán kỳ trước chuyển sang. Số liệu để ghi vào cột này được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 8 của báo cáo này kỳ trước.
- Cột 2: Ghi số đã tài trợ kỳ này. Số liệu để ghi vào cột này căn cứ dòng cộng phát sinh trong kỳ, cột 1 trên "Sổ chi tiết chi tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi" (S82-Q)
- Cột 3: Ghi số đã tài trợ luỹ kế từ đầu năm. Số liệu để ghi vào cột này căn cứ dòng lũy kế từ đầu năm, cột 1 trên "Sổ chi tiết chi tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi" (S82-Q) hoặc bằng cột 2 của báo cáo kỳ này cộng cột 3 của báo cáo này kỳ trước

- Cột 4: Ghi số tài trợ đã được duyệt quyết toán kỳ này. Số liệu để ghi vào cột này căn cứ dòng cộng phát sinh trong kỳ, cột 3 trên "Sổ chi tiết chi tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi" (S82-Q)

- Cột 5: Ghi số tài trợ đã được duyệt quyết toán lũy kế từ đầu năm. Số liệu để ghi vào cột này căn cứ dòng luỹ kế từ đầu năm, cột 3 trên "Sổ chi tiết chi tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi" (S82-Q) hoặc bằng cột 4 của báo cáo kỳ này cộng cột 5 của báo cáo này kỳ trước

- Cột 6: Ghi số tài trợ phải thu hồi kỳ này. Số liệu để ghi vào cột này căn cứ dòng cộng phát sinh trong kỳ, cột 3 trên "Sổ chi tiết chi tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi" (S82-Q)

Cột 7: Ghi số tài trợ phải thu hồi luỹ kế từ đầu năm. Số liệu để ghi vào cột này căn cứ dòng luỹ kế từ đầu năm, cột 3 trên "Sổ chi tiết chi tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi" (S82-Q) hoặc bằng cột 6 của báo cáo kỳ này cộng cột 7 của báo cáo này kỳ trước

Cột 8: Ghi số đã tài trợ chưa được duyệt quyết toán chuyển kỳ sau. Số liệu để ghi vào cột này căn cứ dòng số dư cuối kỳ, cột 5 trên "Sổ chi tiết chi tài trợ thuộc đối tượng không phải thu hồi" (S82-Q).

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHI CÁC KHOẢN TÀI TRỢ THUỘC ĐỐI TƯỢNG PHẢI THU HỒI (Mẫu B09- Q)

1- Mục đích: Báo cáo tình hình chi các khoản tài trợ thuộc đối tượng phải thu hồi kinh phí là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tình hình tài trợ thuộc đối tượng phải thu hồi kinh phí từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia.

2- Kết cấu của báo cáo

Báo cáo tình hình chi các khoản tài trợ thuộc đối tượng phải thu hồi, được chia ra các cột:

- Số thứ tự;
- Tên dự án;
- Mã số dự án;
- Số vốn đã tài trợ;
- Số đã thu hồi;
- Số được miễn giảm;
- Số sử dụng sai phải thu hồi;
- Số còn phải thu hồi.

3- Cơ sở để lập Báo cáo tình hình tài trợ có thu hồi kinh phí

- Báo cáo tình hình chi các khoản tài trợ thuộc đối tượng phải thu hồi kỳ trước.
- Sổ chi tiết chi tài trợ thuộc đối tượng phải thu hồi kinh phí.

4- Nội dung và phương pháp lập Báo cáo tình hình tài trợ có thu hồi kinh phí

- Cột A: Ghi số thứ tự

- Cột B: Ghi tên dự án, dự án thuộc nguồn NSNN ghi vào phần I, dự án thuộc nguồn khác ghi vào phần II.

- Cột C: Ghi mã số của từng dự án

- Cột 1: Ghi số còn phải thu hồi kỳ trước chuyển sang. Số liệu để ghi vào cột này căn cứ vào số liệu ghi ở cột 10 của báo cáo này kỳ trước.

- Cột 2: Ghi số đã tài trợ kỳ này. Số liệu để ghi vào cột này căn cứ vào dòng cộng phát sinh trong kỳ, cột 1 trên "Sổ chi tiết chi tài trợ thuộc đối tượng phải thu hồi kinh phí" (S83-Q)

- Cột 3: Ghi số đã tài trợ luỹ kế từ đầu năm. Số liệu để ghi vào cột này căn cứ vào dòng luỹ kế từ đầu năm, cột 1 trên "Sổ chi tiết chi tài trợ thuộc đối tượng phải thu hồi kinh phí" (S83-Q) hoặc bằng cột 2 của báo cáo kỳ này cộng cột 3 của báo cáo này kỳ trước

- Cột 4: Ghi số tài trợ đã thu hồi kỳ này. Số liệu để ghi vào cột này căn cứ vào dòng cộng phát sinh trong kỳ, cột 3 trên "Sổ chi tiết chi tài trợ thuộc đối tượng phải thu hồi kinh phí" (S83-Q)

- Cột 5: Ghi tài trợ đã thu hồi luỹ kế từ đầu năm. Số liệu để ghi vào cột này căn cứ vào dòng luỹ kế từ đầu năm, cột 3 trên "Sổ chi tiết chi tài trợ thuộc đối tượng phải thu hồi kinh phí" (S83-Q) hoặc bằng cột 4 của báo cáo kỳ này cộng cột 5 của báo cáo này kỳ trước

- Cột 6: Ghi số tài trợ được miễn, giảm kỳ này. Số liệu để ghi vào cột này căn cứ vào dòng cộng phát sinh trong kỳ, cột 4 trên "Sổ chi tiết chi tài trợ thuộc đối tượng phải thu hồi kinh phí" (S83-Q)

- Cột 7: Ghi số tài trợ được miễn, giảm luỹ kế từ đầu năm. Số liệu để ghi vào cột này căn cứ vào dòng luỹ kế từ đầu năm, cột 4 trên "Sổ chi tiết chi tài trợ thuộc đối tượng phải thu hồi kinh phí" (S83-Q) hoặc bằng cột 6 của báo cáo kỳ này cộng cột 7 của báo cáo này kỳ trước

- Cột 8: Ghi số tài trợ sử dụng sai phải thu hồi kỳ này. Số liệu để ghi vào cột này căn cứ vào dòng cộng phát sinh trong kỳ, cột 5 trên "Sổ chi tiết chi tài trợ thuộc đối tượng phải thu hồi kinh phí" (S83-Q)

- Cột 9: Ghi số tài trợ sử dụng sai phải thu hồi luỹ kế từ đầu năm. Số liệu để ghi vào cột này căn cứ vào dòng cộng luỹ kế từ đầu năm, cột 5 trên "Sổ chi tiết chi tài trợ thuộc đối tượng phải thu hồi kinh phí" (S83-Q) hoặc bằng cột 8 của báo cáo kỳ này cộng cột 9 của báo cáo này kỳ trước

- Cột 10: Ghi số còn phải thu hồi chuyển kỹ sau. Số liệu để ghi vào cột này căn cứ dòng số dư cuối kỳ, cột 6 trên "Sổ chi tiết chi tài trợ thuộc đối tượng phải thu hồi kinh phí" (S83-Q)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHO VAY VÀ THU HỒI GỐC CHO VAY TRONG HẠN (Mẫu B10a- Q)

1- Mục đích: Báo cáo tình hình cho vay và thu hồi gốc cho vay trong hạn là báo cáo tài chính tổng hợp tình hình cho vay và thu hồi gốc cho vay trong hạn của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia.

2- Kết cấu của báo cáo

Báo cáo tình hình cho vay và thu hồi gốc cho vay được chia ra các cột:

- Số thứ tự;
- Tên dự án;
- Mã số dự án;
- Số nợ gốc còn phải thu hồi kỳ trước chuyển sang;
- Số nợ gốc cho vay trong hạn;
- Số nợ gốc cho vay trong hạn đã thu hồi;
- Số nợ gốc cho vay trong hạn chuyển sang quá hạn;
- Số nợ gốc cho vay trong hạn chuyển sang khoanh nợ;

- Số nợ gốc cho vay trong hạn sử dụng sai phải thu hồi;
- Số nợ gốc cho vay trong hạn còn phải thu hồi chuyển kỳ sau.

3- Cơ sở để lập Báo cáo tình hình tài trợ có thu hồi kinh phí

- Báo cáo tình hình cho vay và thu hồi gốc cho vay trong hạn kỳ trước.
- Sổ chi tiết gốc cho vay trong hạn.

4- Nội dung và phương pháp lập Báo cáo tình hình cho vay và thu hồi gốc cho vay trong hạn

- Cột A: Ghi số thứ tự
- Cột B: Ghi tên dự án, dự án thuộc nguồn NSNN ghi vào phần I, dự án thuộc nguồn khác ghi vào phần II.
- Cột C: Ghi mã số của từng dự án
- Cột 1: Ghi số nợ gốc còn phải thu hồi kỳ trước chuyển sang. Số liệu để ghi vào cột này căn cứ vào số liệu ghi ở cột 12 của báo cáo này kỳ trước.
- Cột 2: Ghi số nợ gốc đã cho vay kỳ này. Số liệu để ghi vào cột này căn cứ vào dòng cộng phát sinh trong kỳ, cột 1 trên "Sổ chi tiết gốc cho vay trong hạn" (S85a-Q)
- Cột 3: Ghi số nợ gốc đã cho vay luỹ kế từ đầu năm. Số liệu để ghi vào cột này căn cứ vào dòng luỹ kế từ đầu năm, cột 1 trên "Sổ chi tiết gốc cho vay trong hạn" (S85a-Q) hoặc bằng cột 2 của báo cáo kỳ này cộng cột 3 của báo cáo này kỳ trước
- Cột 4: Ghi số nợ gốc cho vay đã thu hồi kỳ này. Số liệu để ghi vào cột này căn cứ vào dòng cộng phát sinh trong kỳ, cột 3 trên "Sổ chi tiết gốc cho vay trong hạn" (S85a-Q)
- Cột 5: Ghi nợ gốc cho vay đã thu hồi luỹ kế từ đầu năm. Số liệu để ghi vào cột này căn cứ vào dòng luỹ kế từ đầu năm, cột 3 "Sổ chi tiết gốc cho vay trong hạn" (S85a-Q) hoặc bằng cột 4 của báo cáo kỳ này cộng cột 5 của báo cáo này kỳ trước
- Cột 6: Ghi số nợ gốc chuyển sang quá hạn kỳ này. Số liệu để ghi vào cột này căn cứ vào dòng cộng phát sinh trong kỳ, cột 4 trên "Sổ chi tiết gốc cho vay trong hạn" (S85a-Q).
- Cột 7: Ghi số số nợ gốc chuyển sang quá hạn luỹ kế từ đầu năm. Số liệu để ghi vào cột này căn cứ vào dòng luỹ kế từ đầu năm, cột 4 trên "Sổ chi tiết gốc cho vay trong hạn" (S85a-Q) hoặc bằng cột 6 của báo cáo kỳ này cộng cột 7 của báo cáo này kỳ trước
- Cột 8: Ghi số nợ gốc chuyển sang khoanh nợ kỳ này. Số liệu để ghi vào cột này căn cứ vào dòng cộng phát sinh trong kỳ, cột 5 trên "Sổ chi tiết gốc cho vay trong hạn" (S85a-Q)
- Cột 9: Ghi số nợ gốc chuyển sang khoanh nợ luỹ kế từ đầu năm. Số liệu để ghi vào cột này căn cứ vào dòng cộng luỹ kế từ đầu năm, cột 5 trên "Sổ chi tiết gốc cho vay trong hạn" (S85a-Q) hoặc bằng cột 8 của báo cáo kỳ này cộng cột 9 của báo cáo nảy kỳ trước
- Cột 10: Ghi số nợ gốc đã sử dụng sai phải thu hồi kỳ này. Số liệu để ghi vào cột này căn cứ vào dòng cộng phát sinh trong kỳ, cột 6 trên "Sổ chi tiết gốc cho vay trong hạn" (S85a-Q)
- Cột 11: Ghi số nợ gốc đã sử dụng sai phải thu hồi luỹ kế từ đầu năm. Số liệu để ghi vào cột này căn cứ vào dòng luỹ kế từ đầu năm, cột 6 trên "Sổ chi tiết gốc cho vay trong hạn" (S85a-Q) hoặc bằng cột 10 của báo cáo kỳ này cộng cột 11 của báo cáo này kỳ trước
- Cột 12: Ghi số gốc còn phải thu hồi chuyển kỳ sau. Số liệu để ghi vào cột này căn cứ vào dòng số dư cuối kỳ, cột 7 trên "Sổ chi tiết gốc cho vay trong hạn" (S85a-Q)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHO VAY VÀ THU HỒI GỐC CHO VAY QUÁ HẠN
(Mẫu B10b- Q)

1- Mục đích: Báo cáo tình hình cho vay và thu hồi gốc cho vay quá hạn là báo cáo tài chính tổng hợp tình hình cho vay và thu hồi gốc cho vay quá hạn của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia.

2- Kết cấu của báo cáo

Báo cáo tình hình cho vay và thu hồi gốc cho vay được chia ra các cột:

- Số thứ tự;
- Tên dự án;
- Mã số dự án;
- Số nợ gốc còn cho vay quá hạn còn phải thu hồi kỳ trước chuyển sang;
- Số nợ gốc cho vay quá hạn;
- Số nợ gốc cho vay quá hạn đã thu hồi;
- Số nợ gốc cho vay quá hạn được gia hạn;
- Số nợ gốc cho vay quá hạn chuyển sang khoanh nợ;
- Số nợ gốc cho vay quá hạn sử dụng sai phải thu hồi;
- Số nợ gốc cho vay quá hạn còn phải thu hồi chuyển kỳ sau.

3- Cơ sở để lập Báo cáo tình hình cho vay và thu hồi nợ vay

- Bảng cáo tình hình cho vay và thu hồi gốc cho vay quá hạn kỳ trước.
- Sổ chi tiết gốc cho vay chuyển sang quá hạn.

4- Nội dung và phương pháp lập Báo cáo tình hình cho vay và thu hồi gốc cho vay quá hạn

- Cột A: Ghi số thứ tự
- Cột B: Ghi tên dự án, dự án thuộc nguồn NSNN ghi vào phần I, dự án thuộc nguồn khác ghi vào phần II.
- Cột C: Ghi mã số của từng dự án
- Cột 1: Ghi số nợ gốc cho vay quá hạn còn phải thu hồi kỳ trước chuyển sang. Số liệu để ghi vào cột này căn cứ vào số liệu ghi ở cột 12 của báo cáo này kỳ trước.
- Cột 2: Ghi số nợ gốc cho vay quá hạn kỳ này. Số liệu để ghi vào cột này căn cứ vào dòng cộng phát sinh trong kỳ, cột 1 trên "Sổ chi tiết gốc cho vay chuyển sang quá hạn" (S85b-Q)
- Cột 3: Ghi số nợ gốc đã cho vay quá hạn luỹ kế từ đầu năm. Số liệu để ghi vào cột này căn cứ vào dòng luỹ kế từ đầu năm, cột 1 trên "Sổ chi tiết gốc cho vay chuyển sang quá hạn" (S85b-Q) hoặc bằng cột 2 của báo cáo kỳ này cộng cột 3 của báo cáo này kỳ trước.
- Cột 4: Ghi số nợ gốc cho vay quá hạn đã thu hồi kỳ này. Số liệu để ghi vào cột này căn cứ vào dòng cộng phát sinh trong kỳ, cột 3 trên "Sổ chi tiết gốc cho vay chuyển sang quá hạn" (S85b-Q)
- Cột 5: Ghi nợ gốc cho vay quá hạn đã thu hồi luỹ kế từ đầu năm. Số liệu để ghi vào cột này căn cứ vào dòng luỹ kế từ đầu năm, cột 3 "Sổ chi tiết gốc cho vay chuyển sang quá hạn" (S85b-Q) hoặc bằng cột 4 của báo cáo kỳ này cộng cột 5 của báo cáo này kỳ trước
- Cột 6: Ghi số nợ gốc quá hạn được gia hạn kỳ này. Số liệu để ghi vào cột này căn cứ vào dòng cộng phát sinh trong kỳ, cột 4 trên "Sổ chi tiết gốc cho vay chuyển sang quá hạn" (S85b-Q).

- Cột 7: Ghi số nợ gốc quá hạn được gia hạn luỹ kế từ đầu năm. Số liệu để ghi vào cột này căn cứ vào dòng luỹ kế từ đầu năm, cột 4 trên "Sổ chi tiết gốc cho vay chuyển sang quá hạn" (S85b-Q) hoặc bằng cột 6 của báo cáo kỳ này cộng cột 7 của báo cáo này kỳ trước

- Cột 8: Ghi số nợ gốc cho vay quá hạn chuyển sang khoanh nợ kỳ này. Số liệu để ghi vào cột này căn cứ vào dòng cộng phát sinh trong kỳ, cột 5 trên "Sổ chi tiết gốc cho vay chuyển sang quá hạn" (S85b-Q)

- Cột 9: Ghi số nợ gốc cho vay quá hạn chuyển sang khoanh nợ luỹ kế từ đầu năm. Số liệu để ghi vào cột này căn cứ vào dòng cộng luỹ kế từ đầu năm, cột 5 trên "Sổ chi tiết gốc cho vay chuyển sang quá hạn" (S85b-Q) hoặc bằng cột 8 của báo cáo kỳ này cộng cột 9 của báo cáo này kỳ trước

- Cột 10: Ghi số nợ gốc cho vay quá hạn sử dụng sai phải thu hồi kỳ này. Số liệu để ghi vào cột này căn cứ vào dòng cộng phát sinh trong kỳ, cột 6 trên "Sổ chi tiết gốc cho vay chuyển sang quá hạn" (S85b-Q)

- Cột 11: Ghi số nợ gốc cho vay quá hạn sử dụng sai phải thu hồi luỹ kế từ đầu năm. Số liệu để ghi vào cột này căn cứ vào dòng luỹ kế từ đầu năm, cột 6 trên "Sổ chi tiết gốc cho vay chuyển sang quá hạn" (S85b-Q) hoặc bằng cột 10 của báo cáo kỳ này cộng cột 11 của báo cáo này kỳ trước

- Cột 12: Ghi số nợ gốc cho vay quá hạn còn phải thu hồi chuyển kỳ sau. Số liệu để ghi vào cột này căn cứ vào dòng số dư cuối kỳ, cột 7 trên "Sổ chi tiết gốc cho vay chuyển sang quá hạn" (S85b-Q).

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHO VAY VÀ THU HỒI GỐC KHOANH NỢ CHO VAY (Mẫu B10c- Q)

1- Mục đích: Báo cáo tình hình cho vay và thu hồi gốc khoanh nợ cho vay là báo cáo tài chính tổng hợp tình hình cho vay và thu hồi gốc khoanh nợ cho vay của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia.

2- Kết cấu của báo cáo

Báo cáo tình hình cho vay và thu hồi gốc khoanh nợ cho vay được chia ra các cột:

- Số thứ tự;
- Tên dự án;
- Mã số dự án;
- Số gốc khoanh nợ còn phải thu hồi kỳ trước chuyển sang;
- Số gốc cho vay đã khoanh nợ;
- Số gốc khoanh nợ đã thu hồi;
- Số gốc khoanh nợ được giảm;
- Số gốc khoanh nợ được xoá;
- Số gốc khoanh nợ sử dụng sai phải thu hồi;
- Số gốc khoanh nợ còn phải thu hồi chuyển kỳ sau.

3- Cơ sở để lập Báo cáo tình hình cho vay và thu hồi nợ vay

- Bảng cáo tình hình cho vay và thu hồi gốc khoanh nợ cho vay kỳ trước.
- Sổ chi tiết gốc cho vay chuyển sang khoanh nợ.

4- Nội dung và phương pháp lập Báo cáo tình hình cho vay và thu hồi gốc khoanh nợ cho vay

- Cột A: Ghi số thứ tự